

TÔ HOÀI

CHUYỆN CỬ HÀ NỘI

TẬP 2



TÔ HOÀI

CHUYỆN CŨ HÀ NỘI

TẬP 2



NXB Hội Nhà văn

(Tái bản lần 2)

Ăn cơm mới nói chuyện cũ
(Tục ngữ)

Phố nghề

Những câu ca dao Hà Nội ngày xưa:

Rủ nhau chơi khắp Long thành

Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai

Hàng Bồ, Hàng Bạc, Hàng Gai

Hàng Buồm, Hàng Thiếc, Hàng Hải, Hàng Khay

Mã Vĩ, Hàng Điều, Hàng Giày

Hàng Lờ, Hàng Cót, Hàng Mây, Hàng Đàn

Phố Mới, Phúc Kiến, Hàng Ngang

Hàng Mã, Hàng Mắm, Đình Ngang, Hàng Đồng

Hàng Muối, Hàng Nón, Cầu Đông

Hàng Hòm, Hàng Đậu, Hàng Bông, Hàng Bè

Hàng Thùng, Hàng Bút, Hàng Tre

Hàng Vôi, Hàng Giấy, Hàng The, Hàng Gà

Quanh đi đến phố Hàng Da

Trải qua phường phố thực là càng xinh...

Chỉ một đoạn về về Hà Nội như trên, nhìn lại quang cảnh phố phường bây giờ, cũng thấy ra thành phố đã thay đổi nhiều cả trăm năm qua. Con người và cung cách sinh sống mỗi thời kỳ mỗi khác, có thể không ai muốn không ai bắt, nhưng tất cả đã phải theo với tình hình mọi mặt đời sống và lịch sử. Những phố nghề cũng thế.

Phố Hàng Bừa, phố Hàng Tàn, nhiều phố có tên ở bài ca dao vừa đọc nay không còn. Bao nhiêu tên phố đã biến mất, mặc dù đường phố vẫn đấy: phố Hàng Tàn (đường Lê Duẩn), năm phố Hàng Khóa, Hàng Áo cũ, phố Thuốc Bắc, Hàng Vải, Hàng Bút nay gộp là phố Thuốc Bắc. Ngày trước, trong việc mua bán, phố xá còn phân biệt rõ hơn: phố Thuốc Bắc bán cát thuốc sống, còn thuốc bào chế rồi, thuốc đã thành thang thì sang mua ở các hiệu Tàu phố Phúc Kiến (phố Lãn Ông ngày nay).

Mà tính chất các phố nghề ở Kẻ Chợ, đây chỉ là nơi giao dịch, nơi mua bán, thường không phải chỗ sản xuất. Như phố Hàng Đồng bày bán mâm đồng, đỉnh đồng... mà đúc các thứ ấy thì thợ đúc ở Ngũ Xã. Cho nên thời trước tên đầy đủ của phố này là phố hàng Đồng Dát, Đồng Giọt (ý là dát đồng, đánh bóng đồng). Phố Hàng Giấy bán các loại giấy của các làng làm nghề giấy ở vùng Bưởi và Cầu Giấy đem xuống bày cả trăm, cả nghìn tờ trước cửa hàng. Phố Hàng Chiếu (trước gọi là phố Mới) thì người miền biển Nam Định, Ninh Bình tải chiếu cói lên, các cửa hàng buôn lại. Phố Hàng Nâu bên cạnh ô Quan Chưởng, các ông lái đường ngược cho bè xuôi xuống đậu bến Nứa, dỡ củ nâu lên phố ấy, vậy mà thành tên. Ô Đồng Lầm (chỗ hồ Ba Mẫu) có nghề nhuộm, người ở đấy gốc vùng Đồng Lầm dưới Nam Định lên cư ngụ chuyên nhuộm vải nâu non. Lại nữa, không những ở Kẻ Chợ có chợ Hàng Da, chợ Cầu Đông, chợ Hôm, chợ Đuối cho người hàng phố, còn những chợ chỉ thiết thân với các phố nghề, như chợ tơ ở hè phố Hàng Đào có phiên ngày 1, ngày 6 thì người Tứ Tổng vào bán tơ, người Bưởi bán lụa cho các nhà buôn lụa ở phố Hàng Ngang, Hàng Đào, Hàng Gai. Cái tính cách buôn bán ấy đến nay vẫn còn. Các cửa hàng bây giờ, hàng đồng hồ phố Hàng Đào, phần nhiều hàng bán buôn cho các

tỉnh, kể cả trong Nam. Chỉ có điều là ngày trước các làng nghề thủ công, đánh con dao, cái bừa đem ra Kẻ Chợ. Bây giờ, phố Hàng Ngang, Hàng Đào bán đồng hồ ngoại, hàng Nhật, hàng Thái bày lẫn hàng dỏm, có khi cả hàng ngoại cũng trong dây maphia. Người mua không thể tin được mắt mình và nhà hàng.

Sự đổi thay và những khác nhau ấy còn thấy ở bộ mặt từng phố. Phố thuần nghề không như ở trong làng. Làng xóm làm nghề cha truyền con nối, người ngụ cư các nơi đến chỉ được trú ngụ ở đầu làng, đầu đồng hoặc lập xóm mới. Còn ở phố, dù phố nghề, cái chính cũng là cửa hàng và cũng hợp tan nhiều theo thời thế. Có chăng, một vài nghề gọn gàng mới làm ngay tại chỗ, nơi hành nghề cũng là chỗ ăn ngủ và bán hàng, phố Hàng Tiệm, phố Hàng Mành...

Lại nữa, không phố nào từ đầu đến cuối phố nhà nhà đều một nghề, một cửa hàng như nhau.

Phố Hàng Buồm, các nhà Hà Nội học còn trao đổi xem phố Hàng Buồm là buồm thuyền, vì cửa Hà Khẩu trên sông Hồng xưa gần đấy, hay buồm là cái vĩ buồm đậy nắp cái buồm đựng đường mà phố Hàng Buồm nhiều nhà làm nghề đan buồm, đan vĩ cối. Thì phố Hàng Buồm đầu thế kỷ cũng la liệt những quán, ngành nghề khác nhau. Ở đầu phố, hai bên là những cửa hàng bán thịt lợn, thịt vịt quay (thời ấy ít thịt ngan, thịt ngỗng quay vì khách ăn tinh chê thịt ngan ngỗng không béo, hơi tanh). Bây giờ, thịt ngan lên ngôi, bún ngan, cháo ngan, tiết canh ngan. Có lẽ cũng bởi tài khéo mồm mép nhà hàng: thịt vịt và tiết canh vịt. Con vịt nuôi chỉ có mùa có lứa, còn con ngan thì người ta chăn và bán quanh năm. Bên các hàng thịt quay, bày cao những quầy những gian trong nhà bày bán lê, táo, hồng, hạt dưa Tàu lái buôn từ Hồng Kông sang.

Quãng giữa phố rải rác những hiệu ăn lớn (gọi là cao lâu) của người Trung Quốc. Đông Hưng viên, Nhật Tân, Tây Nam Tửu gia, Mỹ Kinh. Cao lâu Mỹ Kinh ra đời sau cùng, khoảng thập kỷ 40, thì cũng xuất hiện mấy hiệu cơm tám giò chả, mà bấy giờ chỉ ăn cho lạ miệng và rẻ, không phải bữa sang. Giữa quãng phố bề ngoài giàu có nhất, bên cạnh tòa hội quán hàng bang Hoa kiều, và trường học của người Quảng Đông, Phúc Kiến, có một nhà số lẻ ở chui rúc mấy chục hộ, mỗi hộ mấy người cùng chung có một cái giường, người nằm lẫn với hỏa lò, củi đuốc, hòm xiềng sau chiếc màn mỏng mỏng sùm sụp.

Cuối phố Hàng Buồm, đã ra về tối tăm. Các nhà bán đường, đường cát, đường phở, đường bánh của lái buôn Quảng Ngãi đem ra theo đường sông. Thuyền bè sông Hồng vào đậu bến Nứa, kể cả khi sông Tô Lịch chỗ Hà Khẩu đã bị cát bồi mất bến và thành phố đã lấp cửa sông. Các hàng đường lúc nào cũng nhợp nháy, ẩm thấp, những bao tải đường ướt xếp lên sát trần nhà. Nhặng xanh và ong bay à à suốt ngày trên lòng đường phố quãng này.

Lại như phố Hàng Giấy, bên những cửa hàng bán giấy moi, giấy bản, còn nhiều nhà bán gạo, vì đây cạnh phố Hàng Gạo và chợ Gạo. Xưa kia, phố Hàng Giấy cũng có nhà hát ả đào. Thuở ấy, thành phố chưa lan tràn nhiều nhà hát ả đào như sau này các nhà hát xuống Vạn Thái, hăm bốn gian cuối đường Huế và các vùng ven thành ở Vĩnh Hồ, Ngã Tư Sở, Thượng Cát. Các nhà hát ả đào thời phố Hàng Giấy chỉ có đào hát kép đàn, chưa thêm cô đầu rượu, - như bia ôm, hát ôm, ăn ôm, tắm ôm bây giờ. Khách tao nhã đến nghe hát, thường thức bài thơ, bài hát đôi khi của mình và bè bạn làm ra.

Sau rồi nhà hát ả đào chuyển xuống phố Khâm Thiên thì thời buổi đã nhố nhăng, nhà hát tương tự nhà thổ chứa gái điếm. Không còn thuần, nhưng “đi hát Khâm Thiên” vẫn là nơi sáng giá nhất. Tuy vậy, cũng không phải phố Khâm Thiên (dài 1.170 thước, từ đường Hàng Lọng – Hàng Tàn đến ô chợ Dừa – *Đường phố Hà Nội* của Nguyễn Vinh Phúc) tất cả là phố nhà ả đào. Chỉ có một số nhà hát ở quãng giữa, chỗ Cống Trống. Ngoài ra, ánh đèn các hiệu ăn uống sáng đôi với nhà hát và các cửa hàng gạo, hàng xén và nhiều lò may. Không phải Khâm Thiên bây giờ mới được tiếng là phố cho người ta đến sắm sửa, may mặc, mà các lò may khéo quần áo ta, vải vóc quí, mỗi nhà có một hai cái máy khâu đã chiếm số đông nhất phố Khâm Thiên bây giờ.

Sự đổi thay, đan cài các phố nghề còn do khi làm ăn phát đạt người ta buôn to bán lớn, nổi lên nhiều nhà giàu có. Giữa các phố nghề lụp xụp, chen chúc cửa nhà, đình đền có những dinh cơ đồ sộ kín cổng cao tường của những nhà buôn, nhà làm nghề nên triệu phú: Cử Nghi Hàng Bồ, Lê Thuận Khoát, Quảng Hưng Long, Chấn Hưng Nhà Đỏ Hàng Bạc.

Lại cũng thời kỳ thành phố mở rộng ở các phố nghề còn chung đụng những nhà làm để cho thuê, đây là nơi ở những người đi làm công tư sở, nhà buôn nhỏ. Và đã hình thành ở nhiều khu vực nhà của người khá giả vì làm công chức như khu các phố quanh chợ Hôm và vùng những người ở các nơi về Hà Nội làm nghề lao động lam lũ: kéo xe, đi ở, phu hồ, khuân vác, culi... Những người này ở găm cầu và lan ra các bãi nhà lá dọc sông Hồng, từ Nghĩa Dũng xuống Phúc Xá.

Ngày nay, cứ như tự nhiên vì sự nảy nở qua lại của đời sống nơi trung tâm cả nước, các chợ và các phố nghề đang dần dần mọc

hình thù trở lại. Nhưng không thể và không bao giờ có một phố toàn nhà một nghề như tên phố và trong tưởng tượng xưa nay. Những phố nghề liên quan tới đời sống của cuộc sống hôm nay, lại được thấy vui mắt.

Phố Hàng Thiếc, làm các đồ thô bằng tôn, bằng thiếc, vẫn sản xuất đồ chơi tết tháng tám Trung thu cho con trẻ. Phố Hàng Chiếu, bán chiếu. Phố Hàng Da, phố Hà Trung, các thứ đồ da, giả da. Phố Nguyễn Hữu Huân (trước là phố Bắc Ninh) chuyên bán giường tủ, bàn ghế đồ gỗ, bây giờ lại lác đác cửa hàng đồ gỗ – nhưng các hàng “trang trí nội thất” còn rải rác các phố khác nữa.

Tôi đã thấy trong khu phố cổ ở Le Caire thủ đô Ai Cập có những cửa hàng bán đồ trang sức theo cung cách cũ. Những ông thợ bạc, thợ dát vàng ngồi trước cái bễ, vừa kéo bễ vừa cầm búa đập, dát những vòng tay, nhưng chiếc “lắc” kỷ niệm. Khách nước ngoài đứng quanh đợi mua hàng đặt ông thợ thủ công rèn dũa, nhìn ngắm dáng dấp người thợ cũ kỹ, râu dài, hút cái điếu như điếu bát – bát bằng hộp thủy tinh, và quàng mảnh tạp dề xanh đậm.

Ở Hà Nội phố Hàng Bạc ngày trước đã tương tự thế. Không phải bắt chước, không phải mới nghĩ ra, mà phố Hàng Bạc xưa kia là vậy. Người trong làng ra Hàng Bạc, đánh bộ xà tích, khách ngồi đợi xem ông thợ bạc dũa và mài bóng cái ống vôi bạc – vôi để ăn trầu. Khách hàng đặt làm đôi khuyên, đôi hoa tai vàng, cái vòng cổ, sợi dây chuyền. Ông thợ và thường cũng là chủ hiệu, lò đúc, đe đúc, đồ nghề đầy, ông kéo bễ, đập dát ngay cho khách ngồi đợi.

Hãy thêm cho cái thích thú của du khách được xem người thợ làm. Dạo chơi Hà Nội ba mươi sáu phố phường không phải chỉ thấy nhà cửa, đường xá và những đầu hồi chuôi vồ, lỗ cửa mắt bò xa

xưa còn lại, mà còn được xem mọi sinh hoạt, công việc làm của người Kẻ Chợ ở phố nghề.

Tưởng như, theo những câu ca dao về phố nghề mà làm cho sống lại hôm nay của một thời, bên trong cái phần hoa đô hội mới thật ra sắc thái riêng.

Diều sáo

Mùa hè, chơi diều, thả diều, ngược mắt lên thấy được thành thoi như cái diều giữa trời lồng lộng, cả người lớn và trẻ con đều thích. Lên bảy lên tám, làm diều thùng, gấp tờ giấy hình chữ nhật. Tháo sợi tơ, giắt cho diều bay. Có khi cuốn nhanh quá, đứt dây, cái diều bay đâu cũng đành mặc kệ. Nếu thiếu giấy thì xé ở vở, ống tơ thì của nhà, mai lại gấp cái diều khác. Đến khi lớn một chút, biết vót nan, dán giấy, làm diều ông giăng, diều cánh cung, lên chợ mua hãn cuộn chỉ Tây Hồ làm dây. Thế rồi diều được gió lên, bỗng gặp mưa thùng giấy thì diều rơi đành diều, dây đành dây. Lại làm cái khác.

Bây giờ, mới biết không phải chỉ vùng tôi có thú chơi diều, mà cả nước ta, cả thế giới loài người cũng chơi diều. Trên trời có gió thì có cái diều bay. Ở Quảng Đông, Quảng Tây bên Trung Quốc hàng năm tỉnh mở hội diều. Những cái diều màu rực rỡ lên như tung hoa. Ở nước Pháp có hội diều quốc tế, các nước đem diều đến thả thi. Đã hai lần diều Việt Nam được cưỡi tàu bay sang Pháp. Khi tôi viết bài này thì cụ chơi diều ở Huế đương đi thả diều ở tỉnh Li-ông miền nam nước Pháp rồi còn mang diều đi hội các nơi. Những cái diều Huế hình con long, con ly, con quy, con phượng ngũ sắc lung linh có đuôi có đầu, mõm há chân múa bay rộn trời ngoại thành thủ đô Paris. Hàng vạn hàng triệu người các nước đến xem hội thế giới thả diều.

Quê tôi có hội điều từ lâu, khi tôi còn để chỏm đã biết. Khác hẳn điều thùng, điều ông giảng của trẻ con, cũng không con rồng, con phượng, con xanh xanh đỏ đỏ cầu vòng tung lên trời như điều Thừa Thiên. Vùng tôi chơi điều sáo. Cánh điều tương tự ngang nhau, to rộng như nhau, chỉ khác nhau, hơn nhau, ganh nhau ở tiếng sáo. Cái điều quê tôi không trọng màu sắc, cốt hình thù lực sĩ oai hùng và người ta lắng nghe thưởng thức sáo điều.

Trong làng có ông tôi và bác hương Cang chơi điều nghề nhất. Bây giờ mà còn thú chơi ấy tôi chắc cũng khó ai có công phu và đam mê bằng. Nghe nói trên Phụng, ngoài bờ sông Cái, ở Bồng Lai, Bá Giang vẫn còn hội thi thả điều. Thấy bảo hội điều mở vào tháng giêng, tôi không tin đã là thật thi điều hay là người ta cố gò thả điều vào dịp hội làng. Giêng hai chỉ có trẻ nhỏ chơi cái điều con con ngoe ngoáy lượn trong gió dưới. Còn như cái điều đại, trường khoát như hai cánh phản thì chỉ khi trời lộng gió trên, điều mới lên được. Dù cho dưới cánh đồng im ắng oi ả nóng bức, cái gió trên vẫn giữ được cánh điều và tiếng sáo lừng trời.

Cả năm, bác hương Cang và ông tôi, mỗi mùa mỗi thứ, sắm sửa cho cái điều.

Phải mày mò lên Mường Châu Lương Sơn trên Hoà Bình mới kén được cái thân điều làm bằng giống hóp đá cứng nhất. Hóp đá nhỏ con, rắn mặt, ruột đặc. Nói rõ mua hóp đá làm khung điều, người Mường mới tìm cho cây hóp chết dóc, đỏ tía, nhẹ như cái đòn tay, vác mấy cây về chọn, chẳng phí đi đâu. Cây hóp đá bữa đôi mà làm đòn gánh thì mềm và bền cổ hỷ.

Cây tre, cây hóp ngả vào mùa lạnh mới chắc thớ không bao giờ mọt. Hóp đá và tre đực ngâm vào bùn trong ao cả mùa, cả năm. Vót lên, đẽo vót qua loa rồi đem gác bếp cả bộ sườn, bộ khung.

Cuối tháng giêng, dỡ xuống, thanh hóp đá và những mảnh tre cật đã được khói hun óng đỏ, dẻo như cái lạt.

Bác hương Cang lên rừng mua hóp, mua tre, ông tôi ngồi nhà vót, ngâm, gác bếp. Đến đận phiết giấy thì hai người cùng làm. Phiết giấy dán điều cũng tỉ mỉ vất vả. Bác hương hàng ngày bận dệt cửi, chỉ hôm phiên được nghỉ nửa buổi và những đêm đoạn cửi đầu hôm mới ra cặm cụi với ông tôi xếp những tờ giấy bản tháo ở sách viết phóng xin được của ông đồ Huých trên làng. Giấy bản có gân vỏ dó, khi seo tờ giấy lại pha gỗ mò, bền không rách được. Dán chập cả chục tờ rồi đem phết cậy. Quả cậy thì bác hương Cang vào trong Mễ Trì quảy về cả thúng. Vỏ cậy giã nhỏ, cầm cái chổi thông lấy nước cậy phiết lên giấy bản, rồi phơi hàng chục lượt, kỹ bằng mấy lần quạt thóc hay nhuộm vải nâu non, nâu già. Chẳng bao lâu, ngoài hiên đã xếp đứng những mảnh giấy to cứng bằng cái nia đại, mặt cậy lên màu nâu sẫm. Phất giấy ấy có mưa xuống như đổ nước vào mo nang, sáo điều vẫn vo vo lơ lửng giữa mưa rào.

Hai ông con cứ rỉ rả bện dây điều, tháng nào lúc nào cũng được. Cuộn thừng đay phải tháo từng dẻ ra xem bọn buôn thừng điều toa có tráo lẫn thớ nứa vào không. Cái dây điều chỉ cần ba dẻ đay thì vừa nhẹ. Ông tôi và bác hương đánh lại, bện lại sợi thừng đay, xếp lên mỗi cuộn to bằng bắp chuối, bỏ vào nồi ba mươi, luộc suốt một ngày hai đêm.

Xong việc điều, bây giờ bác hương Cang đi sửa sáo. Các vùng ven bên sông Cái hay chơi điều. Có lẽ vì ở nơi sông nước nhiều gió. Mà mò lên đây mới kiếm được sáo tốt, không phải sáo hàng chợ, nhưng cũng chỉ chuốc được cái lưỡi sáo và đôi miệng sáo đẽo bằng mảnh gộc tre đực.

Còn khoét ra cái thân sáo thì đi thợ tiện phố Hàng Tiện ngoài Kẻ Chợ hay về làng Nhị Khê, quê gốc nghề tiện. Gỗ thì cũng không được, chỉ có gỗ thông mực dẻo dai mới làm nên thân sáo. Có ba thứ sáo điều: sáo còi nhỉnh hơn đốt tay cái. Sáo đầu như ống nứa. Sáo chiêng – còn gọi là sáo tù và, to bằng đốt vầu, ống dài nửa thước, hai miệng loe, nom cái sáo to tướng mốc thếch như con trăn gió. Hôm nào gió nhỏ, lắp sáo còi; gió lửng thì chơi đầu; có gió trên mới đóng sáo chiêng.

Người ra đồng thả điều từ đầu hạ sang cuối mùa thu, bảy giờ trời quang mà lấm gió trên. Cả xóm xúm lại xem cái điều của ông tôi và bác hương Cang đã bày ra sân. Những cuộn từng đay bó thành vác đặt lổn nhổn như những con lợn tháu. Bác hương đã đặt sẵn cả chục vè tre đực để làm cọc. Cọc mà không đóng cẩn thận, gặp gió lớn thành linh, có thể cả tảng đất bị lôi bật. Cái điều màu cây nâu sẫm, đồ sộ, lấm liệt, dang hai cánh dài hai sải tay như con điều hâu, con đại bàng khổng lồ. Có đêm, hốt nhiên bị bão không cuốn kịp, đứt dây, phải cuốn theo hướng gió qua mấy cánh đồng lên tận bãi dâu ven sông Cái mới tìm được chỗ điều lao xuống. Có khi điều đâm, sạt mái nhà, đổ cả bụi chuối.

Bảy giờ, chỉ trông cái điều dựng ngoài sân tôi đã sờ sợ. Ngỡ như con quái vật ghê gớm chốc nữa bay lên đâm tít mù xa. Tiếng sáo điều vắng vắng liên hồi suốt đêm. Các cụ và trai làng ngồi bên gốc cây bàn tán, đánh cược và cho ngời thứ cái điều nào mà tiếng sáo hay thì được đem cãi cộ trước nhất. Gió nho nhỏ, sáo còi lạnh lớt trong không. Khi sáo đầu rền rền, biết là điều sắp lên tới gió trên, tiếng đầu chuyển gió dưới lên gió trên có êm không. Có gió, sáo chiêng mới lên tiếng và cả bộ ba chiêng, đầu, còi trong thình không hòa vào nhau lan ra vang lừng bầu trời. Không trông thấy điều,

nhưng biết điều có lên đứng, có giỏi các tiếng sáo mới được tròn, điều không chao chát, nghiêng ngả. Giải thi điều chấm ăn thua ở cái điểm tiếng sáo bỗng trầm hòa khéo vào nhau như phường bát âm ngồi trên trời.

Một người lực điền vác điều ra giữa cánh đồng, đâm điều lên. Hai bàn tay bác hương Cang thoăn thoắt tháo dây. Nghe chừng điều hết chao, lên cao dần, đến lúc vào gió, mới thông thả cánh tay. Lên đến gió trên thì coi như cái điều oai hùng đứng thành thoi một mình giữa trời. Đến chập tối, cả lũ chúng tôi xúm vào kéo dây đưa điều về đồng cao, người lớn đóng cọc buộc lại cẩn thận, chắc chắn. Đêm mùa hè sáng trăng. Không nhìn thấy điều, nhưng sáo chiêng rúc đồ hồi tù và, sáo đầu rền vang, sáo còi lạnh lạnh nỉ non thì rành rõ như nước nở trong tai, đêm ngủ còn nằm mơ nghe sáo. Bây giờ cái điều lẫn bóng trăng, cả lũ đổ nhau đưa nào nhìn thấy.

Chúng tôi ngồi quanh cọc dây, ngẩng đầu, cố tìm. Chỉ có trẻ con tò mò, còn ông tôi, bác hương và mấy người lớn cời trần ra, uống rượu. Thức nhắm là một rổ ốc vặn luộc ban trưa lên hồ Tây xúc được một mẻ. Chúng tôi cũng nhể ốc ăn rồi kèn ra nằm nghe sáo điều, có đưa ngủ trong tiếng sáo ngay trên bãi cỏ. Sáng ra trở dậy, chỉ còn trơ mấy thằng trẻ con lăn lóc. Từ gà gáy, bác hương Cang đã cuộn dây thu điều xuống. Sáng sớm ai nấy lại mỗi người một việc, vào khung cửi, đi chợ. Đến chiều đem điều ra thả, cuộc chơi lại như đêm qua trong sáng trăng.

Ông tôi và bác hương Cang mất đã lâu. Không còn ai trong làng giỏi chơi điều sáo. Nhưng tôi vẫn nhớ tiếng sáo chiêng, sáo đầu, sáo còi đồ chiêng, đồ trống, đồ còi vi vu trên cánh đồng giữa ánh trăng.

Những cửa ô

1

Năm 1888, tháng mười, vua Đồng Khánh nhà Nguyễn cắt đất Hà Nội cho Pháp, gọi là nhượng địa. Từ 1802, Hà Nội đã không còn là thủ đô, nhưng mọi hoạt động vẫn như nền nếp ngày trước, nơi đô hội phồn thịnh nhất nước. Có nhiều đường cái quan qua thành phố. Đường Huế (bây giờ) vào kinh đô Phú Xuân. Bên kia sông Cái, xuống Hải Đông, ra Yên Tử, cửa ngõ biển đông bắc. Đường lên Sơn, Hưng, Tuyên, phen dậu mạn ngược thủ phủ trấn ở Hưng Hóa.

Mọi đường thập đạo đều qua các đầu ô, mỗi ô một cửa canh gác nghiêm ngặt, ngày nay còn lại di tích mỗi một tòa cổng chòi gác ô Quan Chưởng, trông mà tưởng tượng một vùng doanh trại đã cảm thấy uy nghi xưa. Mỗi ô trong thành phân định ranh giới một khu dân cư và đường phố. Kẻ Chợ buôn bán sầm uất, cửa ô lại có điểm canh và có cổng ngăn các phố Hàng Đào, Hàng Ngang, Hàng Giấy... Bên ngoài các đầu ô đắp bờ tường và cổng chốt, như chốt Nghệ (Sơn Tây) cổng Tĩnh (Nam Định), cổng Rong (Hà Nội).

Từ Sơn Tây xuống Hà Nội, qua các trường võ và võ miếu ở Giảng Võ. Hàng năm thi võ như thi văn, lấy đỗ các quan cử nhân võ, tiến sĩ võ, phó bảng võ... Thời tôi biết thì không còn thi văn, thi võ quan ta nữa, nhưng Hà Nội còn sinh thời cụ cử Tồn, người thi võ khoa sau cùng, đỗ cử nhân. Nay thì còn những cái tên Giảng Võ, Võ

Miếu nhưng đã mò được ở đầm hồ vùng ấy, những cái thùng lụng, thiết lĩnh, dao bẫy. Ra ngoài ô Kim Mã đã là Rặng Lau chi chít lau lách mờ mịt khói sương. Cũng chẳng lạ, ở đền Voi Phục ở trại Kho Than ngày nay còn những rặng nữa, ở đầu làng Nghĩa Đô có rừng Ông Cự, làng “hái củi” vẫn tên là Trích Sài và “rừng” Gia Lâm bên kia sông. Không còn nữa, nhưng những cái tên vẫn thế, nói rằng xưa kia đồng rừng quanh ta.

Đền Voi Phục ở làng Thủ Lệ có tên nôm ấy vì hai bên cổng đắp hai con voi bằng vôi cát – đền Voi Phục có đôi voi đá thật phủ phục trước cổng đền thì ở đường Thụy Khuê. Người Pháp chỉnh mảnh lịch sử và tín ngưỡng phong tục Việt Nam một cách cố ý, họ đã không cần phân biệt thế nào là đền chùa. Trước cổng đền Voi Phục ở Thủ Lệ bấy giờ cắm một cái cột xi măng đắp nổi dòng chữ “chùa Ban Ny” (Pagode Balny). Chỉ vì ở chỗ ấy, quan ba Ban Ny đã ăn một phát đạn, toi mạng. Thế là đổi văng mạng tên cái đền của người ta ra tên chùa kỷ niệm. Cái mả đặt chỗ quan ba Phờ răngxi Gacniê chết trận cùng ngày với Balny bị chặt đầu sáng sớm 21.12.1873 cũng gần đấy, cạnh cái nhà thờ họ đạo xôi đỗ gần cổng đài Truyền hình Việt Nam ngày nay.

Ngoài phủ ly Hoài Đức, bây giờ thuộc quận Cầu Giấy, có một khu đất xưa dân làng gọi là “mả ông Năm”. Quan tư Hăngri Rivie chết trận ở đấy ngày 19.5.1883 – mười năm sau cái chết của Gacniê và Balny. Người Pháp cũng xây một cái mộ giả. Những cây bàng quanh mộ, con đường sỏi bao bọc phiến đá thành mộ cao như cái sập gụ, ở giữa tạc một mặt người bằng đồng, ngựa lên trời, trông ngang thấy cái mũi lỗ nhọn nhấp nhô.

Năm hòa bình lập lại (1954), “mả ông Năm” đã bị hủy từ “tiêu thổ kháng chiến”, nhưng vẫn còn phiến đá to ở trước cửa nhà bưu

điện huyện. Bà hàng nước bày khay chén, cái đèn con và ống điều cày lên đấy, thay mặt bàn. Bây giờ đi qua vẫn còn tảng đá sứt sọc, có lẽ vì to và nặng quá, chưa ai khênh đi nung vôi được. Nhưng tảng đá cũng đã bị các tường nhà lán xây quanh, không trông thấy tảng đá “mả ông Năm” nữa.

Từ Sơn Tây xuống, các làng đầu ô vừa làm ruộng, vừa làng nghề. Không phải ruộng chỉ trồng lúa, mà còn rau màu, luống hoa huệ – con người và đồng ruộng quanh Kẻ Chợ không thuần nông. Nhiều nghề biến đổi theo thời và có các nghề mới thêm ra. Làng Lai Xá nhiều thợ ảnh, vì ông Khánh Ký chủ hiệu ảnh to ở Hà Nội là người làng Lai. Ông đã sang học nghề chụp ảnh bên Tây về mở hiệu, kéo con cháu ra làm. Bây giờ đi qua Lai Xá, cái phố xép bên đường còn những ngôi nhà hai tầng xưa kia đã khang trang. Ở các tỉnh, hiệu ảnh của người Lai Xá hay có chữ Lai, cũng như cơm tám giò chả Ước Lễ hàng quán thường đặt tên: Tân Lễ, Tân Ước...

Vùng Canh, Diễn, Trôi, Gối trồng hoa huệ và các thứ rau nhập nội: xu hào, cải bắp, hoa lơ, cần tây, su su, đậu Hà Lan. Làng Thủ Lệ chuyên thêu giặt quần áo, khăn bàn, trải giường các khách sạn, nhà thương, công sở. Các làng Noi may quần áo nhà binh. Có lẽ những tay khéo may cắt đã truyền nghề từ ngày ấy cho nên bây giờ áo phong bay nhái của Cổ Nhuế đẹp hơn áo thật của Mỹ. Tranh Tết làng Canh đã mai một hẳn. Các làng Giấy, làng Cót không làm giấy nữa. Thôn Phú Mỹ có thể hát ả đào không ai còn nhớ, chỉ có dăm nhà ở Kẻ Cót còn làm tắm hương, ngày nắng phơi từng nắm chân hương trong cái nong trên bụi cúc tần ven sông Tô Lịch. Làng Phú Đô làm bún, nhưng không bún lá, bún cối bây giờ chỉ làm bún rối thứ bún tạp mà dòng bột cứ thả xuống loảng ngoảng rối loạn đỡ mất

công nhất. Ai muốn hoài cổ xoi bún con, bún lá thì phải đặt thừa. Những làng nghề đã vào ca dao...

Con gái Kẻ Cót buôn dăm buôn xề... Trai làng Nghè dệt cửu kéo hoa... các nghề giấy, nghề lĩnh chỉ còn trong câu chuyện kể lại. Cốm Vòng vẫn còn, nhưng bánh cốm không lót lá chuối mà bọc giấy bóng, vừa tan mùi cốm thơm vừa chóng thiu. Cũng như cốm rời, không thể gói giấy báo mà phải bọc lá sen mới giữ được mùi cốm và cốm mềm lâu. Chớ nhầm cả dốc phố Hàng Than làm nghề bánh cốm Nguyên Ninh. Bây giờ nhiều hiệu cứ mập mờ bánh cốm dốc hàng Than. Như bây giờ đi trong thành phố đêm ít nhất cũng năm bảy quán phở Thìn Bờ Hồ, hỏi đều nói là con cháu ông Thìn. Các cậu, các cô ấy có thể nói thật. Nhưng không phải ông Thìn Bờ Hồ nổi tiếng vì phở ngon. Bây giờ quán phở của con ông bà Thìn vẫn nguyên chỗ Hàng Dầu, khác đâu các quán phở trên Cầu Gỗ. Mà Thìn Bờ Hồ đã được tiếng trước nhất vì giữa những khi Mỹ ném bom trung tâm thành phố, khắp Hà Nội chỉ có mỗi quán ông Thìn bán đến quá nửa đêm. Ở đâu ai thèm phở đêm đều phải vượt còi báo động đến, ông Thìn vẫn điềm nhiên tay bốc bánh, miệng pha trò ví von vắn vèo.

Cũng ít người để ý có cốm Vòng, còn cốm Lũ. Cốm Vòng vẫn làm bằng hạt nếp non cánh đồng Mai Dịch. Năm trước, có bạn cho tôi một gói bỏng cốm, nói rằng cốm Lũ. Thế ra cốm Lũ vẫn còn. Cốm Lũ trẻ con ăn nhiều hay ngứa mép, không biết vì cốm bọc lá dáy hay vì cốm hạt thô. Cốm Lũ không bằng cốm Vòng, Cốm Lũ phơi trắng hạt để nấu chè và rang làm bỏng cốm.

Đây là quang cảnh quanh phía tây bắc vào ô Cầu Giấy xuống Kẻ Chợ.

2

Đường phía nam đến Đuôi Cá rẽ đôi, tay phải sang ô Cầu Dền, tay trái lên ô Đồng Lầm. Ở ven hồ, những người làng Đồng Lầm gốc dưới Nam tới trú ngụ thành làng nhuộm vải nâu non. Đường cái quan từ kinh đô Huế ra chạy vào trong thành, nơi doanh trại, đồn ải của Pháp và các quan trấn thủ Hà Nội. Trạm công văn thì tạt vào Hà Mai qua bảnh sáu phố phường. Lính chạy ngựa về qua đấđ và trạm Hà Trung nghỉ ở ngoài phường phố vui chơi đấđ Kẻ Chợ đấđ rồi mới vào thành.

Bây giờ qua chợ Mơ, không nhận ra quấđ nào ở Vạn Thái ngày trước có nhà hát ả đầo, bởi vì nhà cửa san sát lên tận chỗ còn có tên là Trại Gắđ. Trại Gắđ xưa vắđ về chỉ có một ngôi nhà hai tầng bỏ hoang giữa một vườn cỏ lúa thừa mấy cây gắđ tây lá lẫn tắđ như lá me – không phải bờ rào gắđ ta như ở làng quê. Nghe nói cái nhà ấy khi mới làm xong có người chết treo cổ lên xà nhà. Bị xúi quắđ, người ta không ở mà nhà thành buồng cho thuê chứa gắđ điếm, ngoài vườn gắđ thì nhốt ngựa nhà đồn đấđ ma.

Thành phố tựa sườn vào sông Cái. Nhưng con sông lớn quanh năm một mình quắđ quắđ bên lở bên bồi, không giống các sông phía nam, sông Hương, sông Ba lặng im ven bờ lau lách rủ la đầ mặt sóng. Đồng đấđ phía tây bắc thành phố như bán sơn đấđ, nhưng phía nam ruộng trắđ và đầđ hồ bát ngắđ. Những người bán cá rô, cá trê tắđ đượđ, đượđ đượđ ở đầđ Sét, đầđ Mựđ, đầđ Linh Đường cứ chiều chiều đặđ cả chũđ, cả lờ lên chợ Hôm, nếu đến muộđ gắđ hôm đườđ chợ lại đặđ cả về chợ Đườđ bán quầđ quắđ cho xong. Mùa lúa chín, làng mạc như lút thắđ xuống dưới bóng nước ruộng lúa vàng. Vùng thắđ nam Hà Nội nổi với rổn nước chiêm trắđ mênh mang Ứđg Hòa, Phú Xuyên xuống Phủ Lý, Hà Nam.

Đi từ phía nam lên, không thấy thành phố. Hàng quán dọc đường cũng rải rác, như không phải đường vào nơi đô hội. Quán nước chè tươi, chõng bánh dày nhân đậu mỡ, bánh mật, bánh bột lọc quán Gánh. Người qua lại nghỉ chân, ngồi ghé xuống cái bờ đất trên úp mảnh vầu đã lên nước nhẵn thín, gió đồng rào rạt lùa vào hốc vách đầu hồi, cả cái nhà lều như hú lên, trông ra thấy đàn bò nông về đậu trắng dưới đồng sâu. Nửa đêm còn nghe tiếng quác quác ròi rạc qua, những con giang, con sếu trú đông bay suốt ngày đêm từ phương bắc xuống. Cảm tưởng không phải đã vào tới ngã tư Trung Hiền rồi Kẻ Chợ đây kia, mà vẫn còn lặn lội giữa đồng chiêm trắng nước.

Đến những năm về sau, từ cầu Giẽ lên, mới lộ nhô mấy cái lò nung bát Nguyễn Bá Chính, những cái bát chiết yêu để đông canh và bát ăn cơm người ta quen gọi là “bát ông Thiếu”, khác bát đàn thô kệch và bát Móng Cái dễ vỡ. Quan Tổng đốc Hà Đông bấy giờ được phong hàm Thái tử Thiếu bảo vốn sính đồ thủ công, đến khi ông Nguyễn Bá Chính mở lò bát, cái tên quan cách vẫn được dân gian gọi gọn là “bát ông Thiếu”.

Rồi nhà máy rượu Vạn Vân của ông Đoàn Vạn Vân – nhà rượu Phong Ten đã nói độc quyền nấu rượu ở Đông Dương. Nhà Vạn Vân, nhà Văn Điền mở nhà máy rượu, đóng thuế. Người ta đồn những nhà máy này chỉ đốt rơm cho ống khói khói um lên, làm như đương chạy điện mấy nòi “súp de”. Kỳ tình họ đi mua rượu lậu trong các làng quanh đấy, ở Chuôn Tre, ở Cháy, ở Đồng Quan, ở làng Mai những nơi nấu rượu lậu có tiếng, rồi đem về đóng chai, dán nhãn hiệu. Mặc dù Tây đoan vẫn ráo riết lùng bắt rượu, phạt tiền phạt tù, nhưng làng nước vẫn nấu vẫn uống rượu chui mà bấy giờ gọi là rượu ngang.

Đường phía nam lên bằng phẳng âm thầm giữa các lũy tre và đầm nước, nhưng các làng làm ruộng đều có nghề phụ lúc nông nhàn. Nấu rượu, làm tương, thợ mộc, thợ xẻ, thợ tiện, đan quạt, nặn nôi...

Ở Nhị Khê, tên nôm là làng Dũ, từ xa xưa lấy lòng danh nhân Nguyễn Trãi và thời cận đại, các nhà nho liệt sĩ Lương Văn Can, Lương Ngọc Quyến, làng Nhị Khê còn nổi tiếng nghề tiện. Mọi vật dụng bằng gỗ mít hàng ngày, từ quê ra tỉnh: đôi đèn, cây nến, mâm bông, đế bát hương, mâm gỗ, bát điều, đĩa sơn, lồng oản, đầu đồng gạo đều do tay người thợ tiện Nhị Khê. Nghề tiện làng Dũ còn được người làng đem đi khắp nước, Hải Phòng, Nam Định, Sài Gòn... Ngoài Kẻ Chợ có cả một phố làm nghề tiện, gọi là phố Hàng Tiện. Ở cửa hàng, người thợ đứng bào đập bàn xoay, được hàng thì bày bán ngay trước cửa gian nhà nông lòng, mọi người làm cũng ăn ngủ ngay đấy. Phố Hàng Tiện trên đầu phố Hàng Gai. Năm 1946, quân Pháp đánh vào khu phố, đã phá mất phố Hàng Tiện và một bên phố Hàng Gai bị san bằng. Phố Hàng Tiện bây giờ thành đường cái.

Đoàn tàu hỏa đêm xuôi về nam, rời ga Hàng Cỏ qua ô Đồng Lầm lướt ra giữa hai bên hồ Ba Mẫu, hồ Bảy Mẫu, còi tàu chào Hà Nội rúc một hồi còi dài. Trông hai bên đường, tưởng như đã đương vào vùng chiêm chan chứa đồng nước.

3

Con đường thập đạo phong quang vào cửa Nam nhưng các làng quanh hồ Tây vào Kẻ Chợ chỉ là đường ven thành, đường tắt của những phường làm các nghề hàng ngày đi chợ nơi đô hội từ thời truyền thuyết người bán dầu ở Cáo... những con đường đất nho nhỏ vào chợ Cầu Đông, chợ tơ Hàng Đào.

Miếu thờ ông Dầu bà Dầu ở ngã ba chợ Bưởi. Vợ chồng Võ Phục ngụ phường Tây Quả (Xuân Tảo) ngày ngày quấy dầu thắp vào bán trong Kê Chợ. Tích xưa kể rằng đi đến ngã ba sông Thiên Phù, bị quân quan giữ lại rồi ném xuống sông, để ứng vào điềm đã bói ra là đổi mạng người để chữa bệnh mắt cho nhà vua. Thế là hiển thánh, người bản địa lập đền thờ ông Dầu bà Dầu, bây giờ trong làng Yên Thái vẫn còn dòng họ Vũ.

Thành Đại La cao ngất bên ngã ba sông. Sau này, nhà Nguyễn và người Pháp mới hạ tường thành thấp xuống làm đường trên (Hoàng Hoa Thám) và đường dưới (Thụy Khuê), như bây giờ.

Hết chợ Bưởi đến chợ Cầu Dài qua cổng Đổ, lại ra tha ma và cánh đồng. Sông Tô Lịch thông đến hồ Tây qua cổng Đổ. Ngày trước sông Tô Lịch có tên là sông Chảy Ngược bởi nhánh chỗ sông này. Nguyên vì đến mùa mưa, nước lên to chảy vào hồ. Tới mùa cạn, nước trong hồ lại đổ ra.

“Sông Tô Lịch phía đông thành là phân lưu của sông Nhị chảy theo phía bắc thành vào cửa cống thôn Hương Bài, chuyển sang phía tây đến xã Nghĩa Đô đông huyện Từ Liêm vào các tổng huyện Thanh Trì, quanh co gần sáu mươi dặm vào sông Nhuệ” (*Đại Nam Nhất thống chí*).

Chỗ “cống thôn Hương Bài” ấy là cửa Hà Khẩu thế kỷ trước. Về sau, cửa sông bị cát vùi, thuyền bè không vào bến được. Năm 1889, tòa thị chính thành phố lấp hẳn cửa sông, dòng sông còn lại trong thành hóa ra cái cống nước thải chảy ngầm dưới đường các phố Hàng Lược, Cửa Bắc, vườn sở Ươm Cây đầu làng Thụy. Đến đây con sông ra lộ thiên chảy qua làng Thụy về vùng Bưởi như sách Đại Nam đã ghi. Nhánh sông Hồng này xưa kia trên bến dưới thuyền không thể tưởng tượng được bao nhiêu năm sau lại là cái

cổng nước lầy lội, hôi thối, tối đến, muỗi bay ra như rắc trấu vào các làng hai bên bờ.

Vùng Bưởi ra Kẻ Chợ là đường tắt nên không có cửa ô. Có cái cổng Rong cuối làng Thụy chỉ như cổng phường trong Kẻ Chợ. Chiều đến, tuần phiên kéo những cành rong rấp lồi đi lại. Rồi thành phố mở dần ra vùng hoang vu này. Vườn Bách Thảo – vườn Bách Thú, với sở Ươm Cây, nơi cấy hoa và ươm cây giống trồng các đường phố, công sở và công viên. Lại mọc lên các nhà máy. Dưới làng Thụy: sở xe điện, nhà máy giặt, nhà máy thuộc da. Ở đường trên, nhà máy bia, bãi Quần Ngựa, trường nữ học công giáo La Cooc Đe, trường thần học bên Liễu Giai – mà thường gọi nhầm là nhà thờ Liễu Giai.

Thời kỳ này bắt đầu có đường xe điện Bưởi – Bờ Hồ dài sáu cây số. Các làng trên Kẻ Cáo, Kẻ Đàn, trong Kẻ Noi ra Kẻ Bưởi, nô nức lên tàu điện ra xem Kẻ Chợ.

Phố và làng

1

Nhà Nguyễn định đô ở Phú Xuân (1802), Thăng Long bị đổi tên, bị triệt cho mất thể phong thủy đế vương nhưng cứ tự nhiên nơi chốn ấy vẫn là trung tâm của đất phát tích. Rồi lại ngược đời, đến khi mất nước, các cơ quan cai trị ba nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia) của người Pháp đã đặt ở Hà Nội, và Hà Nội thành thủ đô của Đông Dương. Những khu phố cổ (Kẻ Chợ), khu phố cũ (xây dựng thời thuộc Pháp) vẫn tồn tại, lại thêm những ghi dấu thời gian của lịch sử sang trang.

Kích thước Hà Nội khi ấy bé nhỏ. Lên đầu đề Yên Phụ đã ra tỉnh Hà Đông. Bãi giữa dưới gầm cầu Long Biên thuộc Bắc Ninh. Hết phố Huế là địa phận huyện Hoàn Long Hà Đông. Cho nên người Pháp không gọi phố (*rue*) mà là đường (*route*) Huế – đường là những phố đi ra ngoài địa giới thành phố, như đường Huế và đường Hàng Lọng trước cửa ga Hàng Cỏ.

Sau 1884, các triều vua Nguyễn cống dần thêm đất về Hà Nội cho Pháp, Hà Nội thuộc Pháp diện tích 12 kilômét vuông, dân số 20 vạn khẩu (tính tới 1939). Bộ máy cai trị khác các tỉnh, tuy vẫn rất riêng nhưng người Pháp khôn khéo dựa trên phong tục, tập quán làm như không khác. Danh lam, thắng cảnh, đền chùa, đình miếu như mọi nơi có các kỳ sóc vọng đều đèn nhang, cúng vái, khách thập phương vắng cảnh. Chẳng khác trong làng. Tuy vậy, ở trong phố không được hội họp hàng phe hàng giáp mổ trâu mổ bò tế lễ linh đình, không có rước xách, vui chèo hát như ở làng quê. Theo luật Tây, họp hay tụ tập đến năm người đã phải xin phép trước.

Không có tổng đốc, tuần phủ, tri huyện, ông bố, ông thương các hàng quan tỉnh mà đứng đầu thành phố là quan đốc lý người Pháp. Các quan phụ trách chuyên môn: kho bạc, bưu điện, trường học, thậm chí sở vệ sinh, sở trồng cây trồng hoa đều là Pháp. Hồ Thiên Công, có người đến bây giờ còn gọi nhầm là hồ Ha Le – Ha Le là tên một đốc lý Pháp được đặt cho hồ. Trường tiểu học, các đốc học cũng là người Pháp. Đến năm 1933, tôi đương học lớp ba tiểu học, nhà giáo Trần Trọng Kim là người An Nam đầu tiên được bổ đốc học các trường tiểu học ở Hà Nội.

Những việc trị an (buôn lậu, trộm cướp và việc chính trị) liên quan đến nhiều địa phương, do sở Liêm Phóng Bắc Kỳ cai quản cả 24 tỉnh Bắc Kỳ. Cảnh sát Hà Nội chỉ chuyên trách coi trật tự tại chỗ. Có hai bộ cảnh sát chính ở Hàng Trống và Hàng Đậu và một số đồn phụ ở đầu ô Quan Thánh, Yên Phụ, Bạch Mai. Tây đứng đầu đội xếp gọi là ông *cắm* (commissaire). Tiếng lóng gọi đội xếp là “cóm”, cóm Tây, cóm ta. Đội xếp các bộ phận xe tuần đường phố luân phiên suốt ngày đêm. Cho nên, mấy tay đội xếp min đơ, min toa thành của rơ xe đạp trong tiểu thuyết hoạt kê *Số đỏ* Vũ Trọng Phụng đã dựa vào cơ sở thực tế này. Cái gì khác mất bị lôi thôi ngay. Vía hè, cổng rãnh trước cửa rác rưởi, phạt tiền. Phơi quần áo trước nhà, phạt. Chửi nhau, đánh nhau, xe đạp không phanh không đèn, giải về bộ. Lái đái ngoài đường, phạt. Cũng lạ, cả thành phố không có nhà vệ sinh công cộng, mà góc cây, góc tường không có cứt đái. Những cây me, cây sấu thì nhà thầu đã thuê tiền đội xếp trông giữ từ khi quả mới nhu nhú.

Các cửa hàng, cửa hiệu, các quầy ở chợ đóng thuế môn bài cả năm. Gánh phở, cháo gà bán ban đêm, đứt tiền đội xếp thì được đứng một chỗ khuất góc đường. Các hàng rau, hàng hoa cúng, thúng giò

chả ở ngoài thành vào, các trạm thuế đầu ô dán cái tem thuế ngày lên đòn gánh, lên thúng, lên nón. Bây giờ vẫn còn một cái nhà trạm thuế ngày ấy ở đầu dốc Ngọc Hà. Những người đóng thuế ngày phải gánh hàng đi rong, không được ngồi một chỗ. Có lẽ chữ “hàng rong” bởi cả ngày cả buổi phải đi rong như thế.

Mọi việc thuế má, kiện cáo, khai sinh khai tử, giá thú, đất cát, đều lên thẳng các phòng giấy trên toà đốc lý – chính quyền thành phố chỉ có một cấp. Những ông hộ phổ toàn thành – cũng gọi là phổ trưởng, không có bộ máy làm việc, không hét ra lửa như chánh tổng, lý trưởng trong làng. Hộ phổ được đặt ra như trưởng thôn, lại cũng như thẳng mỗ để các quan Tây ngồi trên sai bảo.

2

Ở Cửa Đông, có một nhà bách hoá của Nhật, lan can gác đắp xi măng tên nhà hàng Sumanaki, trên tường kẻ số năm xây 1892. Cái nhà này bị phá dỡ năm trước. Đầu phố Bà Triệu gần Bờ Hồ, cạnh Thư viện Hà Nội, có ngôi nhà một tầng – nhà ở chia từng phòng, không phải công sở hay biệt thự, trên tường trước mặt nhà đắp nổi năm xây 1890. Nhà này mới bị dỡ giữa 1997.

Rải rác trong thành phố còn nhiều vết tích năm tháng như thế, kiến trúc Hà Nội cũng là hình ảnh biến đổi từng trang đời thành phố. Mấy trung tâm, Tràng Tiền, Hàng Khay, mép vỉa hè đều đổ bằng đá tảng. Đây là những tảng đá được lấy từ núi chùa Trầm, chùa Thầy về lát và bọc những bờ hè, vỉa hè đầu tiên của Hà Nội, bấy giờ còn hiếm xi măng, cốt sắt. Đi một vòng hồ Hoàn Kiếm, xem tháp Hòa Phong, Tháp Rùa, tượng vua Lê, lên Cột Cờ, thành Cửa Bắc, ô Quan Chưởng, những nhà cửa, dinh lũy đều như vẽ ra bộ mặt thành phố qua các đời pha trộn. Những nét phảng phất của tôn giáo: tháp Hòa Phong đạo Phật đại thừa lẫn tiểu thừa. Tháp Rùa tượng tự ô cửa nhà thờ đạo Thiên Chúa. Tượng vua Lê mũ bình thiên thời Nguyễn. Có người viết báo rằng tượng vua Lê đặt ở đây có ý thâm thúy đáng đối với tượng toàn quyền Bôn Be chỗ vườn hoa cạnh nhà Bưu Điện. Đoán thế có đúng hay không, chỉ biết quan khâm sai đại thần Hoàng Cao Khải là người tổ chức quyền và hưng công tượng vua Lê.

Không phải Hà Nội chỉ độc đáo bởi “băm sáu phố phường” xưa cũ, mà một thế kỷ trở lại đây, thành phố dần dần được bồi đắp thêm. Cho nên phải kể là độc đáo thì cần gìn giữ cả những vùng gọi là khu phố cũ bao quanh vùng phố cổ. Những phố Điện Biên, Phan Đình Phùng, Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt ngày nay - trước kia gọi là đại lộ, đôi bên song song vỉa hè, những hàng cây sấu, cây nhội, cây đa lông, cây long não giao cành sang nhau thành những đại lộ thông cù. Những ngôi biệt thự hai tầng trên một tầng lửng xây đá học giữa khu vườn cây và hoa mà người ta bảo kiểu nhà và vườn ấy hết nhà cửa các thành phố ở Pháp và châu Âu thế kỷ trước, bây giờ chỉ còn thấy ở Hà Nội. Ngay trong các phố ở khu phố cổ cũng có những dãy nhà hai tầng không ban công (các phố Tạ Hiện, Lương Ngọc Quyến) cũng là nhà kiểu Pháp thế kỷ trước.

Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, sắt thép bên Pháp không chở sang được, người ta xoay ra làm nhà kiểu cổ. Thực thế chứ không bận gì đến những báo chí hô hào phục cổ. Ở dốc Ngọc Hà, ở phố Nguyễn Du còn những ngôi nhà tường dày, mái cong. Có người nhầm là thuyết Đại Đông Á của Nhật đem tinh thần phục cổ vào kiến trúc thành phố. Không phải, làm nhà như thế ít phải dùng xi măng, cốt thép vậy thôi. Ở các phố khu quanh phố cổ thường là nhà riêng của các nhà chức trách, nhà buôn, chủ đồn điền người Pháp, các quan tổng đốc, quan tuần phủ đầu tỉnh các nơi về tậu nhà làm nhà ở Hà Nội.

Khu phố cũ gồm một vùng to rộng, không phải chỉ là các nhà biệt thự như trên. Các dãy phố phía nam chợ Hôm, từ Trần Xuân Soạn sang Triệu Việt Vương, Bùi Thị Xuân đến vùng chợ Đuôi. Trong các phố ấy, nhà của những thầy thông, thầy phán làm việc ở công sở, đôi khi là nhà các nhà buôn giàu có

trên Hàng Ngang, Hàng Đào. Nhà một tầng lợp ngói tây, tựa tựa nhau. Bên vách có một cửa ngách có chiếc xe nhà ra vào và cho phu đổi thùng đem vào chuồng xí lấy phân. Năm 1954, trở về Hà Nội, tôi ở gần hồ Thiền Công, trần nhà còn những móc sắt để mắc quạt kéo, thời ấy các nhà người An nam chưa mấy nhà có điện, nước máy. Trên cổng nhà nào cũng đắp một mẫu tường hình lá vả giữa nổi hàng chữ năm làm nhà: 1920... 1923... 1925... Đây là phố xá của những người trung lưu, khu phố cũ này đông nhà hơn các khu biệt thự.

Lại còn một vùng dọc dài trong bãi sông Hồng, từ An Dương lên qua Nghĩa Dũng, Phúc Tân xuống Phà Đen. Ở đây lúc nhúc những người cùng khổ, phu khuôn vác, cu li đẩy xe bò, xe cút kít, kéo xe tay, bọn đầu trộm đuôi cướp, những ổ gái điếm, ổ gá bạc. Dưới bãi khi ấy chưa có nhà gạch. Hàng năm, đến mùa lũ lụt, nước lên ngập cả tháng đến lưng đê. Người ta chui rúc trong những túp lều tạm bợ, đôi khi nổi lên những trận gió cát cuốn bụi mù, bay tung cả lều lán tan tác xuống sông Hồng.

3

Ngoại thành Hà Nội cũng như mọi nơi, mỗi làng có một cái đình. Làng có thể không có chùa, không có đền miếu, nhưng làng nào cũng có đình, làng nghèo thì hai làng chung một đình. Nếu bây giờ không thấy làng có đình, ấy là cái đình đã bị phá. Quân Pháp đã triệt hạ cho quang đảng quanh đồn bốt. Máy bay Mỹ ném bom. Hay là đình thành sân phơi thóc khi buổi đầu lập hợp tác xã. Hay là ta đã “tiêu thổ kháng chiến” trong kháng chiến chống Pháp.

Đình thờ thần hoàng. Người đi làm ăn xa cũng hội tụ lại làm đình thờ vọng thần hoàng làng. Các ngôi đình trong khu phố cổ ở Hà Nội, hầu hết là đình thờ vọng. Những người tha hương vào cầu khẩn đất phía nam, xuống tận Rạch Giá, Cà Mau cũng “mỗi xã đều có đình, hàng năm lễ tế kỳ yên trong tháng giêng, tháng bảy. Già trẻ họp nhau buổi tối tại đình gọi là túc yết, sáng hôm sau, áo mũ chiềng trống làm lễ chánh tế. Tế phẩm thường là trâu bò, lại có ca xướng, tùy lệ mỗi làng” (*Gia Định thành thông chí*).

Thần hoàng được thờ thường là danh nhân trong lịch sử, từ truyền thuyết đến chính sử. Có khi thờ tổ nghề và thờ cả người chết bất đắc kỳ tử. Người ta tin ông thần hoàng thiêng liêng coi sóc mọi mặt trong làng. Ngôi đình thờ được dựng ở nơi cảnh đẹp theo phong thủy, có hướng sông hồ, tay long tay hổ. Đình phong quang – ao đình nước sánh như gương, trồng sen, trên bờ có cây đa, cây muỗm cổ thụ, cảnh chỉ không âm u tĩnh mịch như đền, chùa.

Có lẽ cái làng Việt Nam ra đời từ khi người Việt biết hội tụ lại, thành bộ tộc. Những chức danh hương trưởng, xã trưởng, lý trưởng mỗi thời gọi một khác, nhưng người đứng đầu trong làng thì có tên trong sử sách, gia phả, bia ký, hương ước lâu đời.

Người Pháp chiếm Việt Nam đã nghiên cứu tổ chức bộ máy làng xã khá tinh vi bất chước nền nếp tương tự làng xóm cũ. Năm 1923, phủ Thống sứ Bắc Kỳ ra một văn bản gọi là “Nghị định về cải lương hương chính”, phổ biến toàn quốc, tuy ở Trung Kỳ và Nam Kỳ tên gọi các người chức việc trong xã có khác, nhưng nội dung cũng tương tự như nhau.

Cái guồng quản lý làng xã như làng tôi, được cải lương bao gồm:

1. Các người chức việc thay bằng hội đồng tộc biểu – đại biểu các dòng họ trong làng. Đến 1927, lập lại hội đồng kỳ mục tồn tại cùng hội đồng tộc biểu. Tới 1941 sinh ra hội đồng kỳ hào, gộp cả hai hội đồng trên lại. Hội đồng lo mọi việc phạm vi làng, xã, có nơi đặt thành hương ước.

Ở các hội đồng, có chánh hương hội, phó hương hội, thư ký, thủ quỹ. Từ 1941, đặt chức tiên chỉ, thứ chỉ. Tiên chỉ, thứ chỉ là những người có bằng sắc và quan lại người làng.

Về chuyên môn, có hộ lại (sổ sách về sinh tử giá thú), trưởng bạ (sổ sách về ruộng đất). Hai việc này ăn ngành dọc liên tỉnh. Chủ tế (vai chính trong đám tế), thủ từ (giữ đình đền) được cất lượt trong các cụ thượng thọ.

Làng khá thì xây nhà hội đồng. Làng nghèo, hội đồng họp ở đình. Thường thì sóc vọng đầu tháng giữa tháng, người mổ làng được sai làm mâm xôi, con gà và chai rượu. Các cụ chia phần hoặc đánh chén còm ngay tại nơi họp. Người mổ chặt thịt gà khéo, hàng chục miếng, phải lấy cái tăm xọc mà miếng nào cũng đủ thịt và da như Ngô Tất Tố – một nhà nho đã từng tranh chân hương ẩm – đã viết rạch ròi trong phóng sự *Việc làng*.

2. Hội đồng chỉ coi sóc việc trong làng. Làng phủ, huyện, tỉnh hầu quan trên là việc của lý trưởng. Lý trưởng là người duy nhất đại diện chính quyền một xã. Chánh tổng coi chung hàng tổng nhưng không rõ ràng quyền hành ở xã nào. Lý trưởng đảm nhiệm đốc thuế, thu thuế, phát thẻ thân, xử kiện nếu không phải đưa lên huyện và bắt phu, bắt lính. Hội đồng có triện hình bầu dục bằng gỗ. Lý trưởng được trên tỉnh phát triện chữ nhật bằng đồng.

Lý trưởng và các ông hội đồng không có lương, nhưng bổng lộc thì không ai biết, không đếm được. Cùng làm việc với lý trưởng có phó lý, chuyên lo an ninh, tuần phòng. Dưới quyền phó lý có khán thủ, trương phiên, tuần đinh (traí tráng đến 18 tuổi đóng thuế thân mà không có bằng sắc hoặc chân tư văn, gọi là bạch đinh, phải đi phu, đi tuần). Tôi cũng đã bị bắt đi phu hộ đê sông Hồng. Đến năm đỗ bằng tiểu học, u tôi làm mâm xôi con gà đưa ra các cụ cúng ở văn chỉ, từ đấy được miễn phu phen, tạp dịch.

Tháng tám 1945, đã xóa bỏ chính quyền do Pháp rồi do Nhật đặt ra. Ở mỗi xã khởi nghĩa, dân làng kéo vào nhà lý trưởng, tìm cho được cái triện đồng, giơ ra trước đám mít tinh cửa đình, coi như “tịch thu đồng triện” đấy mới thật là giành được chính quyền.

Người Pháp chẳng coi ra gì văn hóa làng xã mà biểu hiện là cái đình làng, nhưng họ xây dựng bộ máy từ lý trưởng (hương trưởng, xã trưởng) đến các hội đồng tương tự cái cũ, khiến việc cai trị cho thích ứng.

61.

Đất

Bây giờ đương ở thời buổi ni lông, đồ nhựa, thử xem lại cái thuở thịnh vượng tranh tre nứa lá thế nào.

Cũng mới hôm qua và quanh ta đây thôi, có ai rồi rồi, cứ ra đứng chơi một lúc ở bờ hồ Gươm, thế nào cũng trông thấy bất chợt cái xe đạp thồ như cả đống rơm lù lù những ống đánh lươn, những cái lò bẫy cá diếc – thì ra các thứ tre pheo, giang nứa nghìn đời vẫn ngổn ngang giữa thành phố đương vùn vụt lên những tòa nhà tầng tân kỳ.

Không kể tủ chè sập gụ, cột lim, cánh phản gỗ nghiêng, mà chỉ nói đến đất và đất nung, đã lắm thứ. Cũng chưa phải thứ đất kén chọn làm nên cái bát, lọ độc bình như các lò ở Bát Tràng mà mới chỉ kể đến đất thó, đất sét thô sơ thôi.

Đất đã hầu hạ con người. Từ dưới bếp ra ngoài sân, la liệt các thứ làm bằng đất. Nhưng không phải đất bơ vơ đâu, đất đóng gạch, đất làm ngói cũng kén đất thó, đất mỡ gà, không đào lung tung lấy cả đất bùn rác lên đóng gạch như bây giờ.

Đất sét, luyện cho quánh đem ra đặt trên bàn xoay. Chân đạp tròn xoay, hai tay khéo léo xoa nặn cục đất ra hình thù các đồ dùng.

Đủ kiểu nồi to nhỏ, nồi nấu cơm, nấu canh, kho cá, chõ đồ xôi, nồi nấu nước có vòi có nắp, ấm nước. Ở trong Nam, cái tỉnh nước mắm, cái tộ kho cá, cái tay cầm xào thịt. Lại những đồ thô: chĩnh đựng gạo, cái vại dưới gốc cau hứng nước mưa tinh khiết làm nước

cúng. Góc kia, cái chum nhỏ đội nón đựng tương đã lên mốc, sắp được ngả. Trong xó nhà, linh kính cái siêu thuốc, cái vò đựng hạt giống bầu bí. Ngoài hiên chậu đặt la liệt, cái để rửa bát, cái đựng bèo trộn cá mọn, những thứ này được nung kỹ mặt rắn như sành, khác nồi đất mỏng dính, soi lên được, phải giữ gìn úp ngược vào cọc vách. Nồi đất rế vỡ, ấy thế nhưng nôi đã rạn vẫn chưa vứt đi, mà còn để rang ngô, rang vừng. Dấu sao, cũng là những thứ phải nung, già lửa hay non lửa. Còn có đất luyện rồi phơi nở. Như ông đầu rau trong bếp, hỏa lò nấu nước pha chè, cái lồng ấp bọc giẻ, thầy đồ ôm trong bụng tám áo lương những ngày giá rét đại hàn.

Không chỉ đồ ăn thức đựng bếp núc, cả đồ chơi của trẻ con cũng bằng đất phơi nắng. Sắp đến tết, trên chợ, các làng bán tranh gà Kim Hoàng màu vàng màu đỏ lòe loẹt bày bên con lợn tía, có khứa trên mõng làm cái ống để dành tiền, những ông phỗng mặt phệ trắng bệch, ngời cười phơi cả rốn. Những con vịt làm tu huyết còi hoét hoe, hoét hoe đình tai. Bằng đất cả đấy.

Chùm khánh và cá ngày tết treo trên cây nêu, đất nung già, màu sành lên nước da chu đỏ tía. Gió đánh cành nêu, những chiếc khánh, những con cá va nhau lanh canh, leng keng tiếng vui mấy cả ngày tết.

Kể đến đất nặn làm được đồ chơi cũng chưa hết chuyện. Miền Phúc Yên, Vĩnh Yên bên kia sông Hồng vốn nghề gạch ngói, chum chĩnh và tiểu sành áo bốc mộ.

Ông Cao Lỗ quê ở Chiêm Trạch thời hồng hoang vùng ấy đã mở nước giúp vua Thục đánh giặc rồi đến khi đào đất đắp thành Cổ Loa được tôn làm ông đô Nòi làm thần hoàng nhiều làng đến tận bây giờ. Ở đấy, đất còn để làm thuốc. Các chợ ở Phúc Yên, vào mùa đông, các bà bán thuốc ở Kẻ Rẫy, bên thúng những lá cao và

mặt ong, còn bày một mẹt những miếng đất mỏng màu đỏ bồ hóng bằng đốt tay gọi là bánh ngói. Đàn bà mới ở cũ, phòng bệnh hậu sản, tìm ăn bánh ngói. Trẻ con đi chợ, bà mua bánh ngói cho, bảo rằng ăn quà bánh ngói thì giun, sán trong bụng ra hết. Bánh ngói là đất nặn cắt từng miếng đem hun khói.

Bây giờ, khi ta có những hòn ngói lợp mái bằng xi măng, bằng chất dẻo, hãy nhớ đất với người đã từng thân thiết nhường nào.

Phiên chợ trâu bò

Chợ Đồng Xuân to nhất Hà Nội nhưng không có phiên, ngày ngày cùng họp đông đúc như nhau, quanh năm mùa nào thức ấy. Cái chợ sầm uất giữa Kẻ Chợ này cả hoa quả cũng buôn bán vào Sài Gòn, cũng như hàng họ khắp nơi đổ về, lựa Bom Bay, tơ Quảng Đông, củ thủy tiên bên Vân Nam, lê táo ngoài Hồng Kông. Các tỉnh thì măng cụt, xoài Sài Gòn, trầu vỏ Thanh Hóa, vùng đen, bưởi Nghệ, khoai lang, củ từ Hải Dương. Chưa kể cua cá nước mặn, nước lợ, từng gánh theo tàu chợ ngày ba chuyến sớm trưa dưới Phòng lên... Kể sao cho xiết những giàu có của cái chợ mà kẻ ăn mày vét đĩa cháo sườn nhằn miếng xương gặm lại, người thì bạc vạn, bạc triệu.

Các chợ ngoài ô nửa quê nửa tỉnh quanh thành phố. Không phải chợ xép, chợ đuổi, chợ hôm, chợ mai, mà chợ ngoại ô là chợ một vùng. Vùng nào như thế nào thì mặt mũi bày cả ra chợ.

Chợ Mơ, chợ Dừa, người vác đến từng cái giỏ đại những con chạch, con lươn, cá trê, những xâu con ếch, con chấu, những thúng cào cào, châu chấu rắc lá chanh đã rang sẵn vàng khé. Mùa tháng mười, trắng nhẩy những con chuột đồng đã luộc bày trên mẹt. Rõ là những cái ăn của quang cảnh đồng nước đầm Sét, đầm Mực, đầm Giảng Võ quanh núi Bò, các vùng trũng lầy lội phía tây, phía nam. Chợ Bưởi thì mọi thổ sản đem về từ nơi cao ráo hơn, nào ngô nếp ngô tẻ đồng bãi sông Cái, nào cam Canh, cà Cáo, rồi lại người Kẻ

Sở cao lớn đen như củ sừng, suốt ngày ngâm trong bùn hồ Tây. Không bị bắt nắng, họ từ bờ hồ lên, đội rổ ốc nhồi, ốc bươu. Nhiều buổi chợ hôm, người đánh giặm, người câu ném đến chợ muộn vác theo cả đồ nghề, cặp gọng vó, hom lươn, các chũm, cái cần câu, cái lờ... Miếng thịt không phải thức ăn hàng ngày, người ta sống nhờ con cua, con nhái...

Một tháng, chợ Bưởi có bốn phiên, ngày 4 và ngày 9, người các làng xa về. Ngày nay chợ Bưởi vẫn giữ cổ lệ bốn phiên, thêm phiên ngày chủ nhật cho người đi làm công sở tư được có ngày chợ, nhưng lại bỏ mất ba phiên chợ áp tết, mà trẻ con mong tết bao giờ cũng nhớ, cũng đợi ba ngày chợ ấy, gọi là phiên chợ trâu bò, chỉ áp tết mới có.

Ba ngày phiên chợ Tết đều có vẻ riêng, người các làng gần chợ mới dễ nhận ra cái khác nhau. Phiên 19, chợ chồm dáng tết, còn thừa người mua bán, hầu như khách cũng lượn chợ xem và hỏi chợ tết năm nay thế nào. Phiên 24, người đông hẳn, phiên này thực sự các làng ra sắm tết. Cả người Kẻ Chợ cũng về quê xách bó mía tím gậy ông vải, đông đầu gạo dự, gạo tám thơm Mễ Trì... Phiên 29, tháng thiếu thì phiên này bắt ba mươi tết. Có nhà đi sắm thêm, còn thì chỉ những người hôm ấy mới chạy được tiền, quáng quàng nháo nhác lên chợ.

Chợ tết, nhiều thứ không bán trong cầu chợ, ngoài bãi mọi khi mà bày cả ra hè đường, bệ bộn bên gốc đề quanh chợ. Chỗ những phiên thường các lồng chim khuyên, chim ri đá, con khướu mun, hôm nay nháp nhô từng dãy bu gà. Tết, chẳng ai mua chim chơi. Ông hàng dừa ngòi giữa cái gáo, cái muôi, xếp thêm từng đồng gang chẻ làm lát bánh chưng. Những chồng lá dong gói bánh ngoài cổng chợ, các hàng này tết mới thấy, không có chỗ trong cầu.

Nhưng bên ngoài đông chẳng kém, người Sù, Gạ ngoài bãi sông Cái, các làng Sờ, làng Dàn, cả trong Canh, trong Diễn quảy đến các thứ hoa quả bày tết. Mâm mữ quả có nải chuối xanh mẫm mạp, quả phật thủ ngón tay phật vàng mọng. Cành hoa trà hồng thắm. Hoa trà cho điềm tốt lộc cắm vào độc bình trên án thư bàn thờ, ra ngoài giêng chưa rụng cánh hoa nào. Đằng kia, những cái sọt đựng quả bông, quả thanh yên – còn gọi là quả tỳ bà, quả nào cũng to bằng cái thúng nhồi, vàng óng như đồng rơm nếp phơi được nắng, một gánh gác đồ tươi – ngày tết, nhà ai cũng thối xôi gác, xôi hoa hiên. Từng bó mía cao như nửa ngọ, mía làm gậy ông vải dựng bên bàn thờ, khắc phấn trắng quanh đốt tím mận.

Chỗ tường đèn ông Dầu bà Dầu mọi khi ngập ngựa rác, hôm nay đã quang quẻ, dẹp thành nơi các hàng tranh mà chỉ phiên chợ Tết mới có. Người xúm đông như đám chơi gà, nhưng ai cũng chỉ ngắm ngía chơi cái dãy những tranh bày trên mặt khố tải, tranh treo tường. Từng tệp tờ hồng điều in kín những chuỗi đồng tiền tròn xoe. Tranh tiền dán cột khắp nhà ngang, vách bếp. Xó xỉnh nào cũng tranh tiền là tiền. Để ước đồng tiền trong tranh thành tiền thật bò ra nhà, vào hòm, vào ống, vào con lợn đất. Sặc sỡ nhất những tranh gà. Chợ Bưởi chỉ bán tranh gà Kim Hoàng. Làng Kim Hoàng trong Canh có nghề tranh tết, nổi mẽ nhất tranh gà. Lạ sao, đẹp đầu đàn không phải gà trống, gà chơi mà là những gà mái, gà mái mẹ. Con gà lông đuôi lông cánh cong vút lên, mào mỏ dữ dằn, một lũ con rúc dưới bụng, quanh chân, màu đỏ, màu điều màu lục diệp ánh lên những màu đẹp mắt tốt phúc, phúc hậu. Trên tường đèn treo vắt vào sợi dây gai chẳng ra, loạt tranh nhị bình, tứ bình, các cô tố nữ uốn éo cầm kỳ thi họa cạnh những câu thơ *Xuân du phương thảo địa. Hạ thường lục hà tri...* Con cá chép to bằng cái quạt thóc, đớp bóng

trắng, bên bức tranh trường khoát, trên tờ giấy lệnh vẽ “Kim kê độc lập” và “Tô Vũ chấn dề”...

Năm nay có mặt hàng mới, tranh Thượng Hải. Không phải tranh vẽ mà tranh ảnh màu những cô gái má béo tròn, áo xường xám xanh lơ, hai vạt tề ra trong thấy khoeo đầu gối đỏ hồng, những em bé mũm mĩm nòng nổng giống búp bê, những tòa nhà năm tầng bảy tầng như cái tàu thủy nguy nga trắng phau. Lắm người xem ngắm, bàn tán. Giấy nỡn quá, trắng quá, không thuận mắt như tranh nhà chuột, tranh đánh ghen, hứng dừa, những tranh cái hĩm thẳng cu tóc để trái đào tiến tài tiến lộc như sắp cầu được ước thấy.

Ồi chà, ba phiên chợ tết, đi rạc cẳng vẫn chưa chán mắt. Khoái nhất chỗ chợ trâu bò. Quanh quẩn đâu đâu rồi lại về đây. Cả năm chợ Bưởi chỉ có ba phiên này lái các nơi đem trâu bò đến bán. Con trâu con bò cày bừa thân thiết với nhà nông, trâu bò làm ra của ngọc thực không dễ mỗi lúc mà đem bán chợ như bọn lợn gà, chó má. Làng tôi vào hội lệ tháng ba, hàng giáp mổ bò, nhà đương cai phải lặn lội xuống tận Bằng Vôi mới tậu được con trâu xa hồ què. Người ta nói nhẹ nhàng mua con vịt, con lợn nhưng nói quan trọng: tậu con trâu, tậu con bò. Đủ biết trâu bò ngồi đứng giá trị thế nào.

Vùng này vốn nghề thủ công làm giấy, dệt lụa. Cánh đồng làng toàn ruộng xâm canh của các chạ dưới. Chẳng mấy khi có con bò qua làng. Thấy con bê chạy lon ton, con nghé kêu nghé ngo nghé ngo, chúng tôi đuổi theo chẳng khác rủ nhau xem cái xe đạp kính coong. Cho nên, chỉ ham quanh quẩn chỗ bãi trâu bò ở chợ mới bên kia sông.

Nơi bán trâu bò ở chỗ bãi cỏ cuối chợ. Những con trâu con bò đều xổ mũi thường buộc gốc cây dương, con nọ cách xa con kia, kéo trâu lồng húc nhau thì vỡ chợ. Những con bê được thả đông lon ton

quanh bụng mẹ. Chẳng biết người ta cho bê đi chợ làm gì. Không ai bán con bê còn bú mẹ, chưa phải đeo cái gạc treo trên đầu, mà bê hoi sữa, thịt óp cũng chẳng ma nào thèm mua.

Kia kia, lại một đàn trâu bò nữa đương vào bãi, nhấp nhô, đứng đĩnh giữa các ông lái chít khăn lượt tai chó, khăn nâu tày vố, tay dứ dứ cành tre dồn những con bò thông thả xuống bãi đã lổ nhố những con bò đứng, người xung quanh ngắm nghía, thì thào hỏi giá. Đàn trâu bò này con nào cũng bùn ngập móng. Ngõ ở các nơi xa, trên Sơn xuống hay trong Cầu Đơ ra, có lẽ người ta phải đánh về chợ từ gà gáy.

Chúng tôi chơi nghịch với những con bê. Đứa nào cũng tránh xa con trâu. Cái sừng nhọn hoắt kia mà hắt một sừng thì có mà lòi ruột, ngẩng củ tỏi. Bò cũng húc cũng đá dữ lắm. Nhưng đứa nào cũng đã biết thóp chơi. Trâu bò không đá trước mà đá hậu. Độc chiêu một phát thực hậu cả hai chân, bụi mù lên, đá hậu hiểm đấy nhưng tránh cũng dễ. Chỉ có bê là hay. Bê băng nhắng chạy vung vít. Sừng bê sắp mọc, ngứa lên da, lúc nào cũng toan húc. Nhưng bê húc thì ăn thua gì. Tôi không cần chạy, chỉ ưỡn người trạch đi, cái đầu bê tương vào khoảng không. Mà cũng chẳng cần tránh, tôi quay lại nắm ngay đầu bê, kẹp cả cổ bê vào nách, bê vùng ngoắc ra mới thoát. Bê mà đá hậu tôi nắm hai chân lôi xềnh xệch như kéo cái xe cút kít.

Chúng tôi cười nắc nẻ chơi với những con bê trẻ con nhẩy cõn, húc đá lung tung. Cả buổi với những con bê, vui ghê. Chợ trâu bò người đặt giá, người ngã giá, dần dần nói to, không ghé tai thì thào, ai cũng véo von như hát. Mồm miệng lái trâu có khác, nhớ một cái bị hớ ngay. Đến xế trưa người trong xóm dắt về một con bò lụ khụ, vai đã u lên phờ phạc lở loét, không kéo được cày nữa. Năm

nào xóm tôi cũng tậu con bò, đựng thịt ăn tết. Chúng tôi không chạy theo con bò mới tậu về xóm mà còn chơi với con bê.

Nhưng chưa tan chợ, bê đã phải theo mẹ về. Chắc nhà xa, e tối giữa đường. Cũng có thể con bò cái ấy đã già lại to tiền quá, không ai dám mua. Mẹ con nhà bê lững thững giữa mấy con trâu, con bò ế và ông lái đã rượu rồi, mặt đỏ tía tai, cái khăn lượt tụt xuống cổ. Ông cầm cành giong, nhảy lên lưng trâu ngồi ngật ngưỡng.

Thế là bê được đi chơi chợ tết, cũng như bọn trẻ. Có đứa đuổi theo, đá dít bê mấy cái. Bê ve vẩy cái đuôi hủn hoẳn, rúc mõm vào bụng mẹ, không thềm đá hậu trả đòn. Tôi đứng ngẩn ngơ nhìn theo. Chẳng biết phiên chợ trâu bò sang năm bê có đi chợ nữa không.

Đình làng

Mỗi làng ở trong khoanh tre bao quanh, dẫu cho làng có đường cái chính xứ ngang qua, người đi lại như mắc cửi thì đầu làng cũng kín đáo xanh ngắt một lũy tre gai ngăn hai bên địa giới làng xóm với cánh đồng. Bây giờ các làng quanh Hà Nội hiếm bụi tre, cây tre, nhưng mỗi cái cây ở thôn xóm cũng như con người đều mang sự tích cuộc đời và cái hồn cốt của nó.

Nhà có người ở, lại có tổ tiên, đến giỗ tết các cụ về, trên bàn thờ trang trọng giữa nhà. Trong bếp có vua bếp, cuối năm lên châu trời vài hôm. Còn thần đất – có khi nhập vào con chó đá canh cổng lúc nào cũng ngồi đấy. Người chung đụng với thánh thần, tổ tiên, ma xó ma trời, ma người thất cổ, ma người chết đuối, tưởng tượng chỗ nào ma cũng nhõn nhơ.

Cái đình là trung tâm của làng. Làng nào cũng có đình thờ ông thần hoàng. Đình được cất cao ráo khang trang, thể tất theo phong thủy, nơi phong quang nhất làng.

Mọi công chuyện làng xóm đều được đem ra đình: kiện tụng, thề bồi, cưới xin, ma chay, thuế má, quan nha bắt lính, xử tội kẻ trộm và các giấy tờ, mọi sai phái, mọi thủ đoạn phe cánh, cuộc chèn chén và các cuộc ẩu đả đánh chém nhau của các quan làng đều xảy ra ở chốn đình trung.

Ở đình có hương lý lại có ngai thờ ông thần hoàng thiêng liêng uy nghi. Ông thần trông coi làng sáng soi trên đầu người. Thần

hoàng đã xuất hiện từ nghìn xưa, mọi triều đại thay đổi, nhưng vua đời nào cũng phong sắc cho thần hoàng làng. Các vị thượng đẳng phúc thần được tế lễ thờ phụng là nhân vật tiền sử như Thánh Gióng, có khi là những anh hùng có thật. Lý Thường Kiệt, đức thánh Trần, Phạm Ngũ Lão, bà Y Lan. Có khi là người vô danh chết vào giờ linh được hiển thánh. Thời cận đại, nhiều nơi ở vùng biển phía bắc làm đền thờ Nguyễn Công Trứ, ông quan có công lấn biển khẩn hoang.

Quãng 1920, chính quyền Pháp cải cách nông thôn làm cải lương hương chính, cách ly tinh thần và quyền lực ông thần hoàng làng, việc làng xóm đem ra nhà hội đồng. Nhưng chẳng bao lâu nhà hội đồng bỏ đổ nát, các ông chánh lý, kỳ mục, tộc biểu lại chui vào đình, dưới quyền uy ông thần hoàng làng.

Trong làng, chỗ nào cũng chung chạ giữa người với thần phật và những con ma. Người thất cổ, người chết đuối, ở các gò giữa xóm nghe đồn có đám vịt vàng, cái mô gạch đá ông Đống ven đường, đều được nén hương, tâng gạch đắp để ông Đống phù hộ cho khỏi mỗi chân đường xa. Cả đến cây đa, cây muỗm, cây đại, cây nhãn – những cổ thụ từ đời trước, các cây lão lai ấy đều hình như có con ma ở, ma giữ cây.

Lại còn những con ma lang thang. Trẻ con hay khóc đêm, bà cầm dao ra chém gió, chém bờ rào cúc tần, lằm nhằm khấn đuối: Phạm Nhan! Phạm Nhan! Mà mà trêu cháu tao thì mà đứt cổ như thế này này... Con quái Phạm Nhan như con ma cà rồng trên mạn ngược hay rình mò, trêu cho trẻ con khóc đêm.

Có thánh thần ở đình đền, có phật trên chùa, có ma mọi nơi và có tổ tiên trong nhà. Có điều khác nhau là ngày giỗ tổ tiên và khấn

mọi người đã mất về với con cháu và gia đình, không gọi đây là ma,
mà là hồn người về.

Tiếng trống

Tối tháng mười vừa rồi trên hồ Bảy Mẫu, nhà tạo một thời trang Kansai người Nhật Bản đã đạo diễn một đêm “Chào Việt Nam” thật lộng lẫy. Suốt cuộc vui, trong ánh điện bóng đêm bóng nước tiếng trống zanpa ufufichi nổi nhịp một điệu phập phồng rộn rã, như tiếng cả một cánh đồng ếch ộp nhảy trong mưa.

Tiếng trống đã ăn ở với con người từ hoang sơ trên trái đất châu Á, châu Phi, châu Mỹ – tiếng trống ở đất nước ta cũng từ thuở ấy. Trống Việt Nam, khắp chợ cùng quê, những kiểu trống và bao nhiêu tiếng trống khác nhau: trống cái, trống con, trống cơm, trống khău... mặt trống bịt da trâu, da bò, tang trống gỗ mít đẽo cong vát, dùi trống bằng gỗ chuối, tiếng âm ngân ngư thẳm thì trong quãng trống lòng thùng trống.

Trống to có hai loại: trống cái, trống đại. Ở đám rước, tang trống đại sơn son thiếp vàng đặt trên xe người kéo thông thả, sánh đôi với cái chiêng đồng vành to bằng chiếc nia cũng ngự xe lăn. Hai người cầm chiếc dùi lót khăn điều múa lên, lượn một vòng rồi nện xuống chiêng, xuống mặt trống: Tùng...bi li... Tùng...bi li... uy nghiêm, nhịp nhàng. Cũng đám rước ấy, trong phường bát âm, một bọn cả chục người đeo trống cà rùng trước bụng áo, tay cầm đôi dùi bằng chiếc đũa cả. Rinh rinh... tùng rinh... (trống cà rùng, gọi bắt chiếc tiếng trống). Ấy là chưa kể tung tăng khuấy nhộn khắp đám một anh chàng “đĩ đánh bông” má đỏ môi hồng, yếm độn vú to bằng

quả dừa, mắt liếc đong đưa, hai bàn tay khẽ vả vào mặt cái trống cơm dài ngoẵng buộc trước nút thắt lưng, nảy ra từng tiếng bung bùng bung ngân nga.

Những đám ma cũng có tiếng trống. Cà rùng, nhị, sinh tiền kèn già nam ai oán tiễn đưa. Tiếng xình của ông chấp hiệu cho lệnh đồ tỳ khiêng nhà táng, hạ vai lên vai. Tiếng trống cái sai khiến cả đám ma, từ các vãi đội cầu vòng cầm phướn đến người nhà đương khóc lóc rũ rượi đều nghe hiệu trống, đám lên đường, đám tới chỗ nghỉ, đám sắp hạ huyệt...

Hàng ngày, trống báo công việc làng nước. Ngoài đình, trống cái một hồi, hai hồi, mấy tiếng biết đến ngày sóc, ngày vọng mà lên đèn nhang. Trống báo có quan về, việc mừng, việc buồn hay là trống hội làng, trống tế. Các làng Mường trên Hòa Bình ở đầu nhà trường thôn treo cái trống. Trong xóm nghe tiếng trống biết xóm nào đến phiên đi hầu nhà lang và trống của nhà lang thay câu nhắc mời tiệc lang anh, lang em...

Ở trường học, trống vào học, trống tan học, trống ra chơi. Bây giờ nhiều trường phổ thông vẫn giữ trống theo lệ xưa.

Hội làng tiếng trống lẫn tiếng kèn, tiếng sáo đám hát tuồng, hát chèo. Trống cầm trầu những đêm vui ở sân đình. Cắc... tùng... Cắc cắc... tùng tùng. Là khen, là chê đấy. Tiếng trống đập nghiêng ngả roi chầu của các quan viên làng chơi nghe hát ả đào, nhịp đàn nhịp phách với lời hát. Tom chát... tom tom chát... tiếng trống chầu nhắc nhở hay nhắc khéo, hay thưởng, hay phạt rượu, hay tỏ tình...

Tháng tám chơi trăng, trẻ con gõ trống bỏi tong tong, ròn rã. Thanh niên trai gái thì hát trống quân. Bên hát đố, hát thách, bên hát giải, vừa hát vừa gõ vào chiếc thùng sắt có sợi dây căng, tiếng thì

thầm... thình... thùng thình... Thời cổ chưa có thùng sắt tây, các cụ hát trống quân thì vỗ trống nào, ấy là trống cơm, trống bỏi.

Cả mùa hè và tháng bảy đầu thu, các nhà đều cúng cháo. Bài cúng cháo “Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt” nghe đã nao lòng, ông thầy đánh trống, gõ tiu gõ cảnh, các vãi cầm bát lấy đũa gảy cháo hoa loang ra những chiếc lá đa cắm bờ bụi xung quanh. Chút cháo lá đa cho vong linh cô hồn chết đường chết chợ về hưởng hạt ngọc thực.

Tiếng trống canh đêm trên tường đồn khắc khoải. Tiếng trống ngũ liên gõ lúc nào nghe cũng rộn. Gọi là năm tiếng, nhưng một nhịp liền liền ba tiếng một. Tùng... tùng... tùng... Nửa đêm, tiếng ngũ liên nổi xa xa cuối đồng. Trống điểm canh đầu làng nào báo trong xóm cháy nhà hay có cướp. Ban ngày trống ngũ liên sồn gai ốc là trống ngoài đình thúc thuế, trống bắt lính, trống mùa nước gọi phu canh điền.

Trống đám ma, trống ngũ liên, người nghe không kịp nhớ tiếng trống buồn, còn có những tiếng trống thật hiu hắt, buồn thiu, tiếng trống ở điểm canh. Trống thu không hết chiều vào đêm, rồi trống canh một sang canh năm, trống vào canh, sang canh, tàn canh. Từng tiếng văng vẳng, rồi rạc rọi trong đêm. Từ bao nhiêu năm xưa, tiếng trống canh của lính thú, tiếng thu quân, tiếng thúc quân ngoài ải xa. “Trống Tràng thành lung lay bóng nguyệt. Khói Cam Toàn mờ mịt thức mây”.

Cái trống và tiếng trống nghìn đời. Nhưng không còn biết thật rõ cách đánh trống đồng thế nào. Đến bây giờ thanh gổ để đánh trống vẫn gọi là dùi trống, hai tiếng cổ “dùi trống” để lại một hình ảnh: cái dùi thúc xuống đầm mặt trống như giã gạo, có phải đây là cách đánh trống đồng.

Tiếng trống, tiếng trống muôn thuở vào tâm hồn và kỷ niệm với thói quen của mọi người. Có tiếng trống ở biển Bắc thì có tiếng trống xôn xao ở biển Đông.

Hát ả đào

Không nghề nào nhiều tên khác nhau bằng nghề này: nhà trò, ả đào, nhà tơ, cô đầu. Lại một cái tên hoa mỹ thường thấy trên sách báo: ca trù. Lại còn một tiếng lóng tom chát, đi tom chát (bắt chước tiếng trống chầu). Và ở mỗi nơi còn có tiếng lóng, ở Hà Nội thì rủ nhau đi KT (Khâm Thiên), đi Ngã Tư Khổ (Ngã Tư Sở), sang sông (các nhà cô đầu bên Gia Lâm).

Tưởng như cũng không nghề gì biến thiên, thay đổi nhiều bằng nghề ả đào. Sử sách chép: hát ả đào ra đời từ nhà Lý, thế kỷ XI – không rõ xuất xứ. Ban đầu, hát trong cung cấm, hát thê (cho vua và quần thần nghe, xem. Tương truyền ả đào là tên một danh ca thời hát trong tế lễ), hát nhà tơ (nhà quan tỉnh, quan phủ và các cuộc chánh lý khao vọng, mừng thọ), hát cô đầu (hát cho khách chơi thưởng thức). Cũng không nghề nào nổi đình đám danh giá ngất trời rồi lại đến sa xuống vũng bùn theo thời gian đổi thay của tình hình. Ngày nay, nghề hát ả đào chỉ còn thoi thóp trong tiếng hát học lỏm của mấy ca sĩ chịu khó tự học hỏi ở các đoàn ca vũ – mà có lẽ chỉ có ở Hà Nội. Dẫu cho hát ca trù đã được tặng giải thưởng Âm nhạc châu Á (đào Phúc, đào Hồ hát, thu băng gửi đi dự thi ở Nhật).

Hát ả đào, một cô đào với một bộ phách. Phiến gỗ lim chữ nhật làm nền đã lên nước bóng như gụ, hai thanh tre cô đào cầm gõ. Tiếng phách đổ như mưa sa. Một đàn đáy, anh kép gảy nhịp cho câu hát, tiếng đáy từng từng mơ màng ngất ngư nử a say nửa tỉnh. Cái

trống châu với roi châu của khách sành điệu. Nghe hát, tiếng trống thay lời, thường thức chỗ hay, nhắc nhở chỗ kém, tiếng trống châu hoà vui, lắng lơ tình tự, tâm sự...

Các làng quanh Hà Nội còn những họ, chi họ có nghề hát ả đào mà các bà các chị học truyền khẩu đời này qua đời khác. Nghề cô đầu ở Lỗ Khê – Đông Anh, ở Phú Đô – Từ Liêm, ở Thanh Thần – Thanh Oai, ở Quế Quyền – Kim Bảng. Hát ả đào cũng tương tự ngày trước, những tay tuồng, chèo, liền anh liền chị quan họ khi nông nhàn được chạ mời, thế là họ phụng gồng gánh đi hội các làng. Hát ả đào không nghiệp dư mấy như thế, có tính nhà nghề hơn, đã thành nghề trong nữ giới cả xóm, cả họ. Nhưng sau này, nhà trò hát đám không đâu còn, chỉ có đôi nơi hát thờ – hát cửa đình, và cô đầu hát ở nhà hát là đông nhất.

Đầu thế kỷ, ở Hà Nội, phố Hàng Giấy phố có nhà hát ả đào. Các cụ nhà nho đến phố Hàng Giấy nghe hát, đánh trống cầm châu. Bài hát hay, bài hát thù tạc các cụ làm rồi đưa cho ả đào hát có thưởng tiền. Nguyễn Tuân đã kể thời ông khoảng mười tuổi, đôi khi được theo thân sinh là cụ tú Hải Văn đến nhà hát ả đào phố Hàng Giấy.

Người phong lưu, thú chơi tao nhã, với bao tâm tư gửi vào đây. Như bài hát ả đào “Phỗng đá” của Nguyễn Khuyến: “Cuộc tỉnh say say tỉnh một vài câu. Nên chăng, đá cũng gặt đầu”.

Khi tôi vào tuổi thanh niên thì thú chơi này vẫn còn câu hát tiếng đàn có thể như xưa, nhưng rồi sau thêm món rượu ôm, cô đào rượu không biết hát thì ve vuốt khách như bia ôm. Bấy giờ, nhà hát đã rải khắp thành phố, mỗi vùng một đặc điểm theo khách chơi.

Các nhà hát ả đào phố Hàng Giấy đã dọn cả xuống Khâm Thiên. Được tiếng nơi ăn chơi phong lưu nhất Hà Nội, chỉ ở phố

Khâm Thiên mới nổi lên những đào hát tài danh: đào Mộng Hoàn, Chu Thị Năm, Quách Thị Hồ, Nguyễn Thị Phúc (bà Phúc mới mất mười năm nay, bà Hồ đã trên tám mươi tuổi bị bệnh liệt). Không phải phố Khâm Thiên rất nhà hát ả đào như có người tưởng, nhà hát chỉ lác đác, phần nhiều nhà có gác, còn hàng phố rải rác lò may, hàng gạo và hiệu ăn.

Tối tối, cô đào với túi phách, anh kép xách đàn, có tối hát một nhà, có khi hát nhận tiền bài chạy nhà này nhà khác, như ca sĩ “hát sô” các nhà hàng và tiệm nhẩy bây giờ. Đào hát là người hành nghề tử tế, nếu cô đào hát mà nhân ngãi nhân tình hay nên duyên chồng vợ với ai là đời riêng của người ta.

Mỗi nhà hát nuôi cả chục cô đào rượu. Phần đông gái trong làng ra lạc bước vào đây. Son phấn bôi bệch bạc, áo hồng áo tím hồ sườn, chân dép guốc nhưng gót còn nứt nẻ miếng.

Lên đèn rồi, khi nhà hát có khách vào hát thì cô đào rượu ra khép cửa. Mỗi quan viên được bà chủ chứa khéo ghép với một cô đào rượu. Việc của cô đào rượu ấy là: trò chuyện, quạt mát (còn hiếm quạt máy), ngồi mâm ăn rồi mời, hầu rượu, giải chiếu mắc màn và nằm với khách, nếu khách ở lại qua đêm.

Các nhà hát mà thêm đào rượu cũng do người đi chơi. Khi đó đi chơi nhiều và tạp, không còn thú thanh tao. Trước kia chỉ có khách thạo chơi, bây giờ khách đông mà đủ loại, nhiều người không biết đánh trống chầu. Tôi cũng chưa cầm roi chầu bao giờ. Chỉ toàn đi theo hát “che tàn”. Nhà hát có khách, khép cửa lại, quan viên chẳng trống phách gì, đợi thức nhắm về, đánh chén, rượu quay thìa vừa ngả ngón với đào rượu vừa nghe cô đầu ngâm mấy câu Kiều lầy, bài sa mạc, rồi sai mắc màn đi ngủ.

Nhà hát phố Khâm Thiên dài các và tiền khách chi mỗi tối đắt hơn mọi nơi. Các nhà hát ở Hăm bốn gian – cuối phố Huế, ở Vạn Thái trước chợ Mơ, ở ấp Thái Hà và Vĩnh Hồ, Ngã Tư Sở khách lui tới là mấy ông nhà buôn, công chức, tư chức loại vừa, loại xoàng. Các nhà hát biên thùý bên Thượng Cát, Gia Quất, chỗ Cầu Giấy, Mả Ông Năm phủ Hoài Đức, ở Ba La Bông Đổ gần cầu Đơ chẳng khác những hàng cơm chứa trọ của các chánh lý ra phủ huyện có việc quan. Thế nhưng, cái hôm Vũ Trọng Phụng mất, đêm ấy Nguyễn Tuân và mấy bạn lại sang ngả bàn đèn suốt sáng hút ở nhà hát bên Thượng Cát, sớm hôm sau các ông qua cầu Bò Đề về Ngã Tư Sở đi đưa đám bạn. Cái đêm ngã vào cô đầu nhà quê ấy Nguyễn Tuân có viết lại trong bài ký Khóc Vũ Trọng Phụng ở tạp chí *Tao đàn*. Không hiểu tại sao các ông hút thuốc khóc bạn lạc bước sang tận đấy, buồn quá hay là hết tiền. Bởi vì sáng ra dong từ Thượng Cát về chắc hẳn quốc bộ thôi.

Nhà cô đầu trên bến Chèm thì vách đất, mái tranh. Tiếng trống chầu gõ nghe bộp bộp như tiếng dao chặt thịt gà. Các lái đường ngược xuôi sông Hồng về cắm bè nửa lá, củ nâu, bè gỗ, bè gió ở bên ấy. Đợi mỗi trong phố ra ăn hàng, ông khách lái lên bờ tìm thú vui.

Con chó đá

Chẳng biết từ bao giờ, ở chỗ đường cái vào, áp vách đầu nhà tôi, có con chó đá. Thoạt nhìn không biết, rồi đoán mới ra, bởi nó chỉ là mẫu đá bằng hòn gạch. Nếu không có mấy nét đẽo đá vạc xuống thành hình cái mõm, hai vệt con mắt và cái hàm, nhác trông tưởng hòn gạch mộc được chôn ngập một nửa xuống đất đánh dấu cái chốt kê chiếc ngõng mắc tơ hồ biên cuốn cửi thường ngày mỗi khi nhà có cửi.

Đây là con chó đá canh cổng, nhiều nhà có. Chó đá canh cổng trông quen mắt như cái bình vôi treo ở đám rế si, rế đa. Chỉ khác con chó đá nhà tôi bé tí teo, còn bên cổng đình, cổng chùa thì con chó đá lừng lững cao to bằng chó thật. Chân đứng trước, hai chân sau ngồi trên bệ như chó sắp nhồm lên sữa người lạ vào nhà.

Ở chỗ thờ cúng, thế mà trẻ con nghịch thi nhau cứ xoa đầu chó rồi doạng chân ra cưỡi chó. Chúng nó chẳng biết con chó đá là thần canh cửa nơi miếu mạo và cổng ngõ các nhà có cửa. Bắt chước nhau, lắm nhà méo mặt chạy ăn từng bữa cũng đẽo con chó đá đem về chôn bên cổng tán. Ý chừng ao ước rồi cũng có ngày biết mặt đồng tiền nên rước sẵn chó đá về ngồi ẩm chỗ canh cửa, đón tài, đón lộc.

Nhà tôi ngủ đêm không đóng chốt cổng ngoài, thế mà bà tôi cũng bê về con chó đá canh vách, chắc là vì tích hóng của ấy. Mỗi chiều rằm, mừng một bà lấy chiếc bát đàn mức trong vại bên gốc

cau ra bát nước mưa, một lá trầu không quệt sẵn vôi và miếng cau khô, một nén hương, đem đặt trước mồm chó đá. Bà chấp tay, khấn lâm râm rồi vái mấy vái. Cũng con chó đá bên cổng xây nhà ông họ Nghĩa trong xóm thì tuần rằm được hai nén hương, một miếng thịt lợn sống đặt trong cái đĩa sứ, một cút rượu mở sẵn nút. Nhà có nhà nghèo đều khói hương những ngày tết nhất mời ông thần khuyến về “thượng hưởng”, nhưng chó nhà khó thì người hơi nước lã, chó nhà có máu mặt mới được cúng rượu thịt thật.

Con chó đá nhà tôi chỉ được bát nước lã, mà tôi không dám xem thường đâu. Tôi không báng bỏ, nhưng cũng không thấy chó đá thì thiêng và đáng hải như ông họ pháp trên chùa, như Quan Ngài hiền thánh trên sân khấu ngoài rạp Quảng Lạc. Bởi vì chó đá ngồi đấy, cạnh chỗ chúng tôi xúm xít chơi đánh đáo, người qua lại bước trên đầu, chẳng ai đoái hoài. Đồng xu cái ở đám đánh đáo văng ra rơi coong vào đầu chó. Có đứa mỗi chân, ngồi xồm lên đầu chó như với mẩu gỗ kê đít. Đứa nọ kêu choe choe: “Phải tội đấy! Phải tội!” Thằng kia vẫn ngồi, ghéch mặt lên nheo mắt cười.

Ấy thế mà một năm mất mùa kia, con chó đá cũng không được ngồi yên. Không phải năm ấy lại vỡ đê Hoàng Mạc, Liên Mạc, nước đồng sắp ập vào cuốn đi con chó đá. Mà suýt nữa con chó bị đào trộm. Ông ngoại tôi thường thức giấc từ gà gáy. Nghe tiếng chân thành thịch ngoài vách. Ông tôi lăm lăm trong tay cái rỗi cổng. Ông tôi nện một phát vào bờ rào gang. Huych một cái, có bóng người chạy vụt đi. Ông tôi thọc đầu gậy, đụng vào con chó đá lăn lóc đấy. Thằng trộm đói đã vút con chó đá lại.

Rồi năm ấy đã kém đói, lại áp Tết. Hình như năm nào đói thì trời cũng rét hơn mọi năm, rét cắt ruột. Ông tôi mất rồi, đã táng mã năm ngoái. Nhà càng vắng hơn. Ngoài đường cuối năm thật hiu

quạnh. Nhưng chẳng hôm nào không có đám tán loạn chửi đánh nhau. Cãi nhau qua bờ rào. Cãi nhau trong nhà. Vì đòi nợ, vì bị trộm, mất con gà, luống rau cải bị nhổ đã ra đại sự rồi. Lấy quần của nhau, sênh một cái thì xâu đồng bạc thiếu vài xu, cái thất lưng, cái lược bí vừa để đẩy đã không cánh mà bay. Thế là nghi nghi hoặc hoặc, đám gà què lại âm lên.

Dì Bảy cắp cái rổ ra ngõ. Dì Bảy đứng lại trước con chó đá, đặt rổ xuống. Dì cúi mặt, nhìn lết vào nhà, nhưng không trông thấy tôi đứng trong vách. Hai tay dì túm đầu con chó đá, lay mấy cái rồi bê lên, vụn đất lả tả. Dì bỏ con chó đá vào rổ, con chó lọt thỏm giữa cái vĩ buồm dầy trên. Dì lại trông trước trông sau, toan bước ra cổng. Bỗng trông thấy tôi đã ra ngoài sân. Dì hỏi:

– Thằng cu đứng làm gì đấy?

Tôi hỏi lại:

– Dì mang con chó đá đi đâu?

– Tao đem bán. Trên chợ, có người mua.

Tôi bảo:

– Bà mà biết thì dì chết.

Dì tôi chép miệng:

– Ôi dà, hòn đá chứ cái quái gì. Để hòn đá sống cho người chết đói nhả răng à? Mà có muốn sang Bắc Bồi làm con nuôi ngày nào cũng được ăn cơm no thì mai tao quảy mà đi bán nhé?

Nói vậy, nhưng rồi dì Bảy ghé tai tôi:

– Không được mách bà. Bép xép thì chết với tao. Nhớ đấy!

Dì tôi cắp cái rổ quay đi. Vừa hay, bà tôi ở đâu về. Chẳng nói chẳng rằng, bà tôi lật cái vĩ buồm trong rổ lên. Bà tôi kêu to tướng:

– Ôi giờ ôi! Lạ thánh mớ bái... lạ thánh mớ bái... mà đem đi...

Dì tôi nói dừng dừng:

– Đem đi bán. Trên chợ người ta còn bán ỏi trẻ con đấy.

Bà tôi giãy nẩy hai chân, nước mắt đổ ròng ròng.

– Thế này thì giời đánh thánh vật mày, mày... Thằng cu vào lấy con dao phay ra đây.

Tôi đem con dao trong chạn bát ra. Hai tay bà tôi bưng con chó đá trong rổ lên rồi ngồi xếp váy xuống đất, chắp hai tay “Lạy thánh mớ bái... con đại cái mang, lạy thánh đánh chữ đại xá cho...”. Bà tôi đâm sục mũi dao xuống cái hố chỗ con chó đá vẫn ngồi, hát đất lên, run rẩy đặt con chó đá xuống, lèn đất quanh, nện chắc lại như cũ. Mồm con chó đá vẫn tây ngây như mọi khi. Dì Bảy tôi đã tong tả bỏ đi từ lúc nào.

Bà hỏi tôi:

– Sao thằng cu không đi tìm bà? Cái con giời đánh thánh vật ấy mà bán mất ông chó này thì rồi ông ấy vật chết cả nhà đấy, con ạ.

– Dì bảo rồi dì về quẩy cháu đem bán sang Bắc Bôi.

– Ồi giời ơi, giời chu đất diệt cái quân độc mồm!

Cái rổ, cái vĩ buồm vẫn quăng đấy. Bà tôi vào vại múc một bát nước. Không có hương, không có trầu không, bà tôi đặt bát nước lã rồi đứng khấn lầm rầm. Phải trận hút chết mà thần chó đá nhận lễ tạ cũng chỉ có bát nước mưa thanh khiết.

Con chó đá lại ngồi chỗ ấy như mọi khi, hai chân trước đứng thẳng. Bao nhiêu năm sau đi tản cư đến năm ấy về thì nhà chẳng còn cái bức vách. Cũng không thấy con chó đá đâu.

Nhuộm răng

Răng đen ai nhuộm cho mình..., hàm răng đen thở ấy chắc phải thật ư ơ nhìn cho nên mới thành được câu hát tình tứ đến như thế. Răng hạt huyền, răng hạt na, răng đen rưng rức, đẹp chưa. Người răng trắng thì bị chế giễu, mỉa mai: răng trắng tênh, trắng nhờn, răng ngựa, răng chó, răng ma, răng me Tây, răng Khách...

Ngoài nửa thế kỷ trước, từ phố phường ra các làng, đàn ông cho chí đàn bà, trẻ con xấp xỉ mười tuổi, ai cũng nhuộm răng đỏ cánh gián vài năm, rồi mới nhuộm răng đen, mỗi năm lại nhuộm lại, đến già rụng răng mới chịu để răng cái mả nhọt nhọt mất màu.

Thế mà bây giờ ai cũng răng trắng. Họa may còn sót lại đôi ba cụ trong làng xưa đã nhuộm răng đen. Có cụ cũng cạo răng trắng, hàm trong răng còn nhờ nhờ mà thôi.

Không đâu các bà các cô mặc váy nâu váy lĩnh, thì cũng chẳng ai nhuộm răng nữa, phong tục và trang điểm đã đổi thay.

Ngày trước, nhuộm răng thật mất công phu.

Bảy tám tuổi, bắt đầu nhuộm răng đỏ. Chưa biết làm thuốc thì chị, thì mẹ làm cho. Lên chợ mua cục cánh kiến. Tán nhỏ ra bột, đổ rượu vào khuấy sánh lên. Một mảnh lá chuối cắt miếng dài bằng hàm răng, phết cánh kiến. Tối tối áp mảnh lá chuối cánh kiến vào hai hàm rồi mím miệng lại. Làm thế, cho đến một buổi sáng soi gương nhìn thấy hàm răng đã lên màu cánh gián. Thế là mừng rơn, vì đã phải ngậm cánh kiến ròng rã cả phiên, tối ngủ mê hay nghiền răng, lá

thuốc tuột ra ngoài miệng. Có khi không kiên cữ được, ăn tạp quá, thuốc bong ra. Nhuộm mất mấy phiên chợ mới được hàm răng đỏ bóng thể.

Có hàm răng cánh gián mấy năm rồi mới được nhuộm răng đen. Được màu đỏ lợt rồi, răng đen càng bền. Xem ra, bọn con gái chăm nhuộm răng nhiều hơn con trai.

Những cô gái đương xuân nhuộm răng đen vào tháng chạp áp Tết. Ý khoe hàm răng đẹp những ngày tết nhất tháng giêng đi chơi chùa.

Thuốc nhuộm răng đen gồm nhiều vị, không giản dị như thuốc nhuộm răng đỏ. Cái thuốc ở chợ Bưởi thì vớt đi, thà bôi đất thó còn hơn. Ở phố Hàng Phèn hay chợ Cửa Nam, chợ Đồng Xuân đều bán thuốc nhuộm gói sẵn, nhưng các cô cũng chê thuốc chợ hay pha phách, nhuộm lâu mới cắn. Nhà chế thuốc lấy, chịu khó mất công, nhưng chắc ăn.

Mua các thứ ở hàng xén và cửa người làng Đại Oán bán lá ngoài chợ: phèn đen, quế chi, đinh hương, vỏ lựu khô, tất cả đem tán nhỏ thành bột, trộn lại. Đổ dấm thanh vào chảo, vừa đun vừa khuấy đều đặc quánh lên như bột nếp.

Buổi tối, cắt lá chuối già thành miếng, phết thuốc nhuộm, áp vào hai hàm răng. Phải giữ gìn cả đêm cả phiên chợ, khó lắm, còn khó hơn nhuộm răng đỏ. Các cô mười tám đôi mươi cũng chẳng khác trẻ nhỏ. Không thể ngồi ngậm thuốc thức thâu đêm, mà chỉ một chốc đã gật gưỡng ngủ lả ra giường. Cũng nghiền răng, cũng giẫy đạp, có khi còn tợn hơn cả trẻ con. Lát thuốc bị chuôi ra, đêm sau lại đắp lại. Ấy nào cũng gầy đi vì nhuộm răng. Bởi đêm đã vất vả thế, ăn uống lại phải kiêng, tránh nhai, sợ nhạt thuốc, cứ húp cháo hoa hai ba phiên dài dài...

Nhưng rồi soi gương thấy dần dần hai hàm răng lên nước đen mờ rồi đen nhánh. Hôm ấy mới đốt miếng sọ dừa đặt lên mảnh sắt tây. Rồi đến tối miết than sọ dừa vào hàm răng đen. Qua cái khó rồi, than sọ dừa chát thẳng vào răng, không phải dán lá chuối. Các cụ bảo cái than sọ dừa giữ màu thuốc mới chắc, mới bền, mới bóng. Nhuộm răng cầu kỳ đấy. Để mà:

*Lấy chồng cho đáng tấm chồng
Bổ công trang điểm má hồng răng đen.*

Cái răng, cái tóc

Lại nói về hàm răng và mái tóc. Cái răng cái tóc, góc con người. Đáng yêu thế, đấy là giữ gìn cái tư thế và dáng vẻ con người ta. Nhưng ở lời bình cửa miệng này, chắc lẽ người đời chú trọng đến đàn bà nhiều hơn là đàn ông. Cũng như đàn ông răng đen răng trắng không mấy ai để ý. Dầu sao, cũng là tục ngữ một thời. Bởi vì, người đàn bà vẫn mái tóc, hàm răng ấy, nhưng năm tháng qua, lại khác. Nhiều khi những thay đổi khác nhau đến không ai có thể nghĩ trước ra được. Cái đáng ghét hôm qua bỗng nhiên trở nên cái ưa nhìn hôm nay. Các cô đương để làn tóc buông che nửa mặt làm đẹp như bây giờ thì chỉ mới vài ba năm trước ở làng xóm hay trong phường phố ai trông thấy hắt cười cô ấy sắp hóa rồ, hóa dại nên tóc tai mới rũ rượi như đóng vai đào điên Vân đại trong rạp hát như thế.

Ngày trước cũng có một, nhưng cái một không chóng vánh hàng tháng, hàng mùa như thời nay. Có lẽ chỉ có hàm răng ít đổi khác, cả nửa thế kỷ thay một răng có một lần. Cái thời nhuộm răng đen rưng rức, đàn bà răng hạt na, hạt huyền. Không được thế, bị chế diễu là răng cải mả, răng trắng như mắt ma, như thím khách, như răng con đĩ nhà thổ. Chẳng bao lâu, răng đen đều len lén vội vội đi hiệu chữa răng để cạo răng trắng.

Hiện nay, nhiều cô em má trắng môi hồng mà hàm răng vàng khè. Không phải kiêu mới, cũng không vì lười để bựa răng bản, mà

các bác sĩ nói bởi người bây giờ uống nhiều kháng sinh, chất thuốc đọng lại hồng màu răng trắng đậm ra vàng xỉn, góm chết. Nhưng biết đâu, có ai lại tung ra một răng vàng khè mới là đẹp. Ai mà biết trước được.

Trở về cái tóc đáng yêu. Bé gái một thời, đương tuổi chơi khăng, nhảy dây, đánh lú thì cái đầu cạo trọc trắng, tóc để trái đào xinh xinh hai bên thái dương. Bé cũng biết biết thế nào là làm đẹp, đến khi nhớn nhao dần, mẹ mua cho cái cặp, cái lược cài, mới cảm thấy làn tóc của mình dường như mỡ màng ươn nhìn và có nghĩa thế nào.

Chẳng bao lâu

Tóc chấm lưng vừa chừng em búi

Để chi dài thêm rối lòng anh

Trước nhất, đấy là về phía người ngắm. Nhưng mái tóc của cô gái mới lớn đã dần dà sinh ra những điều khiến cô phải nghĩ. Trái đào trên đầu trọc lóc đã biến mất từ Tết năm nào, không muốn nhớ, chợt nhớ đến thì ngượng đỏ mặt.

Ở tuổi tóc ngang vai, các cô ngoài phố xá, chợ búa thì cài lược, cặp tóc, cái cặp tóc tuổi mười ba kẹp khít gần gáy rồi tuổi mười lăm chiếc cặp nhựa hay sừng được thả tóc xuống lưng lơ giữa lưng áo.

Hôm ấy đi chùa làng năm mới. Ở trong buồng nhà một cô đầu xóm, các cô xúm xít vấn khăn làm đóm hộ nhau. Chị em cười rúc rích, nhưng cửa buồng thì lại cài then cẩn thận. Không phải “tóc rẽ tre chải lược bờ cào” (hay là lược đòi môi), mà mớ tóc các cô còn hủn hoãn, cùn cợn, chít vào lọn khăn lượt thâm, đuôi tóc cứ nhuôi ra. Trời ơi, đến năm nao, mong mãi mà tóc mới dài có hơn đốt ngón tay. Nhưng rồi thì cũng cấm được cái kim vấn đầu khăn. Lọn tóc lăn

trong vành, ngấm hộ nhau chưa thỏa, mỗi cô lại tay cầm cái gương trước, tay cái gương sau, ghé nghiêng.

Đến tuổi trăng tròn thì tóc nuốt nà dần. Chải đầu, mái tóc đen nhánh, chiếc lược thưa miết một vạch hắt làn tóc vết sang hai bên, đường ngôi rẽ giữa thẳng chấm đỉnh đầu, và bẻ hiên tóc lười trai che hờ sau gáy. Cô gái đương thì, món tóc tự nhiên thông ra ngoài đuôi khăn. Không hiểu sao chỗ tóc dài mượt mà ấy lại có cái tên đùa cợt là tóc đuôi gà.

Bây giờ các bà các cô chẳng mấy ai để tóc đuôi gà nên cũng phải kể chuyện lại kéo quên mất. Người trẻ có tóc đuôi gà bỏ ra ngoài vành khăn, đã đành. Còn người có tuổi, nạ dòng người tóc thưa cũng hay ra vẽ mĩ miều ta đây tốt tóc, đã độn tóc, làm tóc đuôi gà. Xem ra tóc đuôi gà, độn tóc cũng là cái thú trang điểm của tất cả các bà, các cô trên trái đất này. Cứ để ý các cô đầm châu Âu, châu Mỹ, lắm khi tóc nhuộm xanh đỏ tốt um, nhưng là tóc dờm, tóc giả đấy.

Có những chị hàng rong đi mua “chai, bao chè, đồng nát” lại có người quẩy thùng đựng nồi kẹo mạch nha qua các phố, các xóm rao ời ời: “Ai tóc rối đổi kẹo!”. Tóc rối, tóc rụng giắt lên khe vách thỉnh thoảng lấy một mớ đem bán đổi que kẹo cho trẻ con mút. Người mua tóc đem về xe xe vuốt vuốt thế nào tết ra được từng mớ tóc đuôi gà, khắp chợ quê chợ tỉnh treo bán trên quang gánh các hàng xén, thành tiền món cả đấy.

Đây kia, mấy cô đẹp như trong tranh thướt tha yếu điệu, hai tay thung dung vắt vẻo đương bước tới.

*Khăn nhung vắn tóc cho vừa
Đi giày mỗm nhái, đeo hoa cánh bèo
Quần thâm, lĩnh Bưởi cạp điệu*

Hạt vàng quần cổ ra chiều giàu sang

Những vẻ đẹp như trên làm cho người trai tơ thêm muốn, ước ao cũng vào quãng những năm 1930 trở về trước. Rồi sau, đến trước khi các cô đua nhau sậy tóc “phi dê” thì những mái tóc và vành khăn cũng biến hóa nhanh.

Đường ngôi không rẽ giữa nữa, mà để lệch về bên trái, rồi tóc vẫn cuốn thành lọn, nhưng không chít khăn, gọi là “tân thời vắn tóc trần”. Chưa đã là mới nhất, có người quần búi tóc. Cái búi tóc mượt mà, cài trâm chặt chẽ nhưng lại như tự nhiên trĩ xuống gáy, dịu dàng lả lướt. Bà con trong phố bảo đấy là các cô búi tóc bắt chước bên “Sà Goòng”. Có nghĩa là lịch sử cái búi tóc gọn gàng của các bà, các cô Hà Nội bắt đầu từ chị em miền Nam. Tóc mốt, chứ không phải để tóc theo phong tục như các cô gái dân tộc Thái chưa chồng thì búi tóc sau gáy, có chồng thì búi dựng lên đỉnh đầu.

Cũng như có những điều ít ai còn có để ý đến gốc gác cái khăn. Các cô gái trong làng “khăn hung, quần lĩnh rộn ràng” đã là ăn diện sang. Khi tết nhất và đến ngày cưới, ở phố phường, cô dâu cùng các cô phù dâu chít khăn vành dây. Cũng vắn khăn hung, khăn nhiễu, nhưng được vắn lẫn vuông gờ mép, cài chiếc kim vàng tây.

Kiểu khăn màu hoàng yến xếp nếp vành cao tăng trên đầu – hồi mới ra đời cũng chỉ cao vài vòng, không chát ngất như vành khăn của các cô thi hoa hậu và người mẫu bây giờ. Khi đó, gọi khăn là hoàng hậu, khăn Nam Phương. Bởi vì khăn kiểu này không hẳn nều nếp đài các cũ như khăn vành dây, mà là mốt khăn của hoàng hậu Nam Phương ở Huế đội trong những dịp long trọng. Lâu dần, quen mắt và phổ biến, người ta ngỡ khăn này lâu đời như khăn vành dây, như khăn vuông.

Lại trở về “cái tóc, góc con người”. Vài mươi năm trước, không ai thả tóc dài phát phơ như bây giờ. Chẳng hơi đâu khen chê, mà chỉ nhận xét cái thời thượng bởi tôi đã vào tuổi những cụ khom, dừng dưng trước sự biến thiên của trang sức thời đại rồi.

Có chuyện vui vui. Tết vừa rồi, trong buổi mừng năm mới của đài BBC ở Luân Đôn, cô phát thanh người Việt đọc bài ca dao Mười thương

Một thương tóc bỏ...

Hai thương ăn nói mặn mà có duyên

Ba thương má lúm đồng tiền...

Bài này còn mấy câu “*thương*” nữa, thương “*răng đen hạt huyền*”, thương “*cổ yếm đeo bùa*”, cô phát thanh không đọc nốt. Chắc vì nó xa lạ với bây giờ quá – dù ở Luân Đôn hay Hà Nội, cô ấy cũng thức thời lắm. Cái câu “*Một thương tóc bỏ đuôi gà*”, đã được cô tân trang, cô đọc là “*Một thương tóc bỏ mơ màng*”. Đúng gu, khác nào tóc lướt mơ màng bây giờ. Còn ai trông thấy tóc đuôi gà chồn nào trên đầu ai nữa đâu. Cho hay là sự cảm thông linh hoạt và đáng yêu, dẫu là các cô gái Việt ở Hà Nội hay ở phương trời.

Nhận thư gửi

Đầu thế kỷ, quan cai trị Hà Nội là quan đốc lý, các tỉnh có quan công sứ Pháp đứng đầu. Người Pháp đến làm chúa chùm nước ta, cái gì, cái gì cũng thay theo ý họ, kể cả phạm vi nhỏ hẹp, riêng biệt trong xã hội và ở từng người. Đối lại, ta cũng bịa tạc bặt thế. Như trong ứng xử ra đời những tên mới, từ sinh hoạt đến công việc. Vì quen mắt và tiện việc, cả đến các loài hoa nhập nội, chẳng biết tên gốc là gì, nhưng đã được người bán hoa chơi hoa gọi theo hình dáng: hoa loa kèn, hoa đồng tiền, hoa giấy, hoa mồm chó hoặc tên tây gọi chệch: hoa lay ơ, hoa lép dề... nhiều tên quen thuộc đến bây giờ.

Lại như về thư tín. Thời trước, chỉ có đường công văn chạy bộ chạy ngựa của vua quan. Trạm Hà Mai, trạm Hà Trung ở Hà Nội trên đường cái quan từ kinh đô Huế ra. Khi vua quan đã bán Hà Nội cho Tây thì Tây mở bưu điện để mọi người thư từ. Sở Bưu điện Bờ Hồ ngày trước gọi theo hình thù là nhà Dây thép. Có lẽ vì quanh nhà chằng dây thép điện thoại mà thành tên. Cũng như máy nói, dây nói và tem dán thư (timbre, chữ Pháp). Máy nói, dây nói, cái tem, bàn giấy, tòa soạn nghe lâu quen tai cả những chữ thật thô sơ.

Hàng ngày, có chuyên đưa thư đi các phố. Ông đưa thư ngồi ngay ngắn trên cái xe bánh cao su có cu li kéo. Xe lênh khênh, càn xe, khung xe sơn màu đen, ông đưa thư đeo cái tráp đen trước ngực, tráp gỗ bọc da, như cái trống cà rùng. Chiếc dây da quàng cổ,

ông đội cái mũ xám đít vịt bè bè. Mùa hè mặc áo cổ còn trắng, mùa rét cái áo thâm cũng đen sạm như cái tráp, như cái xe. Trông ông đưa thư vừa nghiêm nghị, vừa ảm đạm.

Đến trước nhà có thư, ông dậm chân một cái, chiếc chuông dưới sàn xe kêu reng một phát. Người cu li biết hiệu, hạ càn đỗ xe. Ông lom khom hai tay đỡ cái tráp đựng thư bước xuống, đến bên cửa. Người đi vắng hay có nhà, cửa đóng hay cửa mở, ông cũng thản nhiên đứng lắc cái chuông đồng nho nhỏ loong coong... loong coong rồi cúi xuống mở tráp.

Nếu cửa khóa, mai lại đến chứ không ném thư giắt thư vào khe cửa. Bởi vì đưa thư tận tay ông còn nhận bổng. Lần sau, chủ thư ở nhà biểu ông đồng “săng sàng” (năm xu) tiền “thuốc, nước”. Có hôm vừa mới đến, nhưng ông bảo đến lần thứ hai, lần thứ ba, ai cãi được và cũng tùy tâm lại gợi ý người ta cho sỏi lỏi hay keo kiệt thế nào. Cái thư thường thì vậy, nếu giấy báo “rơ-còm-măng-đê” (thư bảo đảm) hay báo “măng đa” (giấy lĩnh tiền) thì dẫu mới đưa cũng phải biện cho ông tiền “nước, thuốc” gấp đôi, gấp ba khi có thư thường.

Giấy báo “thư bảo đảm” hay “măng đa”, chủ nhà đem đến hộ phố. Ông hộ phố cùng người có thư lên nhà Dây thép Bờ Hồ, cả thành phố chỉ có nơi ấy cho lĩnh loại giấy tờ quan trọng này và phải có ông hộ phố ký làm chứng.

Tất nhiên, thế thì tiền bổng lại chi ra nhiều hơn, tùy bọc thư bảo đảm hay số tiền to nhỏ ghi trong “măng đa”. Ở các trạm ngoại ô trên chợ Bưởi, dưới chợ Mơ, ông cai trạm đưa người có thư lên nhà Dây thép Bờ Hồ thì mới xong việc. Đâu vào đấy rồi mới đền công khó nhọc ông cai trạm. Ông cai trạm, nhưng không phải ông đi lính đóng cai, đóng quản, đóng đội gì đâu. Bộ quần áo nhà trạm ka ki

vàng như áo lính thì người ta gọi là ông cai và gọi là cai trạm thì cái tên mới khác người trạm tráng. Ông cai trạm không được ăn lương tháng vì cả nhà ông đã được ở cái nhà trạm của nhà nước, hai gian, một nửa để ở và bếp núc nửa bên kia là phòng làm việc. Nhà trạm quét vôi vàng, cái buồng làm việc con con, có lỗ cửa mắt bò, người có việc đến đứng ngoài.

Mỗi năm có vài dịp ông cai trạm được bổng vào cái “măng đa”. Người hàng huyện đi làm xa, sở công, sở tư các tỉnh, có khi bên Lào, bên Miên, người đi phu đồn điền cao su Đất đỏ ở Nam Kỳ, có người làm cu li sang Tân Thế Giới đâu đâu ngoài châu Đại dương. Kê xa xứ, mỗi người mỗi hoàn cảnh, nhưng thông thường tương tự, người ta hay gửi tiền về cho bố mẹ, cho vợ con, cho anh em – tùy người, tùy việc, vào khi có giỗ chạp, cho khỏi mang tiếng ra đi biệt tăm bỏ làng nước và ông bà, ông vải; vào dạo sưu thuế, cũng vẫn gánh vác thuế má đầy đủ hòng sau này còn có khi trở về được ông chánh, ông lý để ở làng, được về làng về nước, lại thư thăm hỏi và mừng tuổi vào dịp tết nhất, xóm giềng ác khẩu khỏi diếc móc là quân bỏ làng.

Các nhà cai trạm ở chợ Bưởi, chợ Mơ được ăn ghẹ những “măng đa” của người trong vùng. Vào cuối năm, bà cai trạm chạy chợ chẳng ăn thua. Mớ ốc hồ Tây hay mẻ lươn chạch đầm Sét ngày thường còn có người mua, bị ê hề vấp áp Tết, chẳng ma nào ngó ngang. Ông bà cai trạm ngày ngày đành hấp háy mắt trông những cái “măng đa” tiền bạc của người ta vu vơ ở đâu về.

Chuyện đưa thư, lĩnh thư trong thành phố thì vậy vậy như thế, nếu như ở phủ Hoài Đức còn nhiều khê, tàn phiền hơn, vì Hoài Đức phải vào lĩnh trong Đơ tỉnh lỵ Hà Đông. Và thêm bác trạm tráng được bổng trước ông cai trạm trong phủ. Bác trạm tráng cũng chỉ là

phu trạm, nhưng không ai gọi trước mặt bác là phu, là cu li. Bác trạm trắng cũng làm ruộng trong làng ở Canh, mỗi phiên chợ mới đi thư một chuyến. Từ phủ Hoài về làng qua mấy xóm, tắt mấy cánh đồng. Nhà hay có thư thì bác đeo túi dết đi vào thẳng, nếu nhà lạ thì đến ông lý trưởng trước.

Mừng quá, tết nhất đến nơi, nhận được cái “măng đa” mười đồng bạc của chú ấy. Bác trạm trắng được thưởng một hào, trước khi ra về lại cầm đồng ván (hai hào) của gia chủ biểu ông cai trạm trong phủ. Hôm sau, nhà có “măng đa” lên tỉnh với ông lý, hai người tắt đồng Mộc cước bộ vào tỉnh.

Theo lệ, người “măng đa” mà có thẻ căn cước thì đi lĩnh một mình được. Vì căn cước có ảnh, có chữ ký quan công sứ, người có căn cước còn đi được các xứ Trung kỳ, Nam kỳ, Cao Miên. Hiếm không mấy người xin được căn cước, cả làng chẳng một ai. Mà cũng có đi xa đâu bao giờ để phải cất công vào dinh quan công sứ rước cái thẻ căn cước. Thẻ thuế thân chỉ là thông hành trong tỉnh, trong xứ, cũng không đến được các tỉnh đạo quan binh biên giới ở Móng Cái và Cao Bằng, không đảm bảo được lĩnh “măng đa”. Vì có bằng nên ai đi lĩnh “măng đa” ông lý cũng đi theo, trong khi ông lý áp triện vào tờ giấy lĩnh tiền ở nhà cũng được. Chẳng biết đầu cua tai nheo thế nào, vả chẳng đây là cái lộc, chỉ tờ giấy mà ra tiền bạc, đây là việc vui mừng nên cũng đành để ông lý chấm mút lộc chung.

Ông lý đưa người có giấy vào nhà dây thép tỉnh. Ông lý viết hộ tờ khai rồi ông móc thắt lưng lấy cái triện và hộp dấu, ông áp triện đồng rồi ký vào cạnh ngón cái tay phải điểm chỉ của người lĩnh.

Một lúc sau, ra chỗ chợ Trâu ngoài cầu Đơ, hai ông con làm mười cút rượu nhắm miếng chả trâu, cơm bát úp với canh cà chua

suông. Bữa chén thanh canh, bần bách mà cũng túy lúy, mãi chiều mới dò về đến làng.

Ông lý đã giắt hầu bao một đồng bạc của gia chủ. Cũng là cái may năm hết tết đến cho cả hai người.

Giỗ tết

Mỗi người ta đều có nếp nghĩ, cái nhìn và thói quen được truyền lại có lẽ cả nghìn đời. Như người Việt Nam chỉ để ý một năm có tháng nhuận không, tháng nay thiếu hay đủ, không quan tâm mỗi năm bao nhiêu ngày. Ăn cỗ mừng sinh nhật là một nét mới, trước kia chỉ có mừng thọ, thượng thọ, lên lão và rất coi trọng nền nếp ngày giỗ. Một năm có những ngày bình thường, lại có những ngày khác thường, ngày khác thường ấy là những ngày cúng giỗ, tết nhất.

Những cái tết và những ngày giỗ chạp khá nhiều. Bây giờ vẫn còn thế – nhất là ở thôn xóm, nhà có thì miếng thịt lợn, cái chân giò, con gà, nhà thanh bạch thì đĩa xôi, nải chuối, nhà túng bấn kiệt cùng cũng phải thắp hương, bát nước cúng đặt lên bàn thờ, cốt tẩm lòng ghi nhớ, không ai tị hiềm, đua đòi, ganh ghét.

Tháng giêng, Tết cả, Tết nhất, tết Nguyên Đán có bốn ngày. Câu nói cửa miệng “ba ngày Tết” là như thế. Sáng mùng bốn hạ cỗ, “hóa vàng, đốt vàng để các cụ có tiền tàu xe về cõi âm”.

Mùng bảy lễ hạ nêu và động thổ. Cát đi cành tre chùm khánh đất mấy ngày Tết rét mướt vẫn reo lanh canh trong gió ngoài sân. Vác cuốc ra đồng, cuốc quàng cái bờ vài nhát “động thổ”. Hay là đi chợ, hay là vào khung dệt một tác cửi “ngày tốt lấy may”.

Tháng giêng tiết thanh minh đi tảo mộ đem theo thắp hương, cái cuốc, tảng đá, mười hòn gạch. Hương để thắp, cuốc xới cỏ, đắp mộ và hòn đá hòn gạch đặt thêm vào nắm mồ mỗi năm. Khi ấy, ở nhà

làm cơm cúng gia tiên. Có nơi lệ tảo mộ tháng chạp trước Tết như ở chi họ ngoại nhà tôi.

Rằm tháng giêng cúng ngày Phật sinh. Không theo đạo Phật, chẳng đi chùa bao giờ, ngày Phật đẻ các nhà đều thổi xôi, nấu chè bà cốt. “Lễ Phật quanh năm không bằng ngày rằm tháng giêng”.

Mùng ba tháng ba tết bánh trôi bánh dưng. Theo tục Trung Quốc là ngày giỗ ông Giời Tử Thôi. Xưa có ông Giời Tử Thôi bỏ triều đình vào ở ẩn trong rừng. Vua cho gọi, không ra, vua bèn đốt rừng. Nhưng ông và mẹ chịu chết cháy trong rừng. Nhớ ông, cứ đến ngày ấy vua cấm mọi nhà dưng lửa, thức ăn phải lo từ hôm trước. Người Hà Nội ăn bánh trôi bánh dưng chắc chẳng mấy ai biết cái sự tích cấm lửa ở tận đâu tận đâu ấy.

Tết mùng năm tháng năm giữa mùa hè giết sâu bọ cho quanh năm được khỏe mạnh. Sáng sớm, trẻ con lội sông tắm, đeo bùa túi mua bên chợ Bưởi, vạch vôi vào rốn để trừ con giun quấy làm đau bụng. Rồi uống nước dừa, ăn các hoa quả đương mùa: đào, mận, bưởi... Con gái, con trai trèo cây hái lá móng nhuộm đỏ các móng tay móng chân. Đứng ngọ, ra ngắt lá bờ rào. Lá duối, lá ổi, lá sung, lá vối... đem về phơi khô để dành uống quanh năm. Các thứ lá linh lấy buổi trưa ấy các cụ bảo đều là lá khước vì được giờ lành giờ linh, đến đổi con thần lẩn, con cánh quýt đều biến đâu mất, tất cả các con vật đều im lặng. Tục ngữ: len lét như rắn mùng năm...

Rằm tháng bảy “xá tội vong nhân”, trên chùa làng Đông cúng làm chay, bà vãi đứng vòng quanh chèo đò kể hạnh suốt đêm. Mọi người trong làng quấy bánh đúc lá gừng. Sáng trắng, ăn bánh đúc với ốc luộc, ốc bung chuối. Ốc vặn, ốc nhồi hồ Tây béo nhất vào tháng bảy tháng tám này.

Rằm tháng tám tết Trung Thu. Trẻ con, người lớn đều vui tết. Chơi đèn, rước đèn, đánh trống múa sư tử. Trông trăng, bày cỗ phá cỗ, bô bười, ăn bánh dẻo bánh nướng.

Có nơi ăn mừng chín tháng chín tết Trùng Cửu. Mừng mười tháng mười tết cơm mới, mừng cơm mới thì nhà nào cũng làm tết. Nhà nghề lụa nghề giấy và ở phường phố đều ăn mừng cơm mới với nhà nông. Lại Tết mừng một hay rằm tháng mười – tết Hạ Nguyên, cũng vẫn mừng cơm mới, được mùa.

Sang tháng chạp bắt đầu mọi việc lễ lạt sửa soạn cho tết Nguyên Đán. Hai mươi ba, cúng ông Công ông Táo. Vua bếp lên châu trời tâu việc dương gian gia chủ quanh năm ăn ở tốt hay xấu. Lý lịch trích ngang của vua bếp người ta kể thì vừa thành kính vừa tiếu lâm. Ba hòn đất trong bếp – ba ông đầu rau, bảo đấy là “vua bếp hai ông một bà”.

Lễ sắp án ngày 25. Làm việc quan đến hôm ấy xếp triện đồng, triện gỗ cất vào tráp đen. Mọi nhà chẳng bận chẳng biết cái tráp của các quan làng cũng thắp hương ăn cỗ về việc ấy. Sang giêng, có lễ khai ấn, lại đèn nhang. Chiều ba mươi tết cúng tiên thường. Tổ tiên ở xa tận dưới suối Vàng phải làm cỗ khấn nhắc các cụ nhớ về dịp Tết vui vầy với con cháu.

Thế là các ngày Tết quanh năm, đã kể hết và tính toán với lo toan đã xong.

Cúng giỗ không phải chỉ vì mê tín mà trước nhất là nhớ người đã khuất và ý nguyện cầu mong sự tốt lành. Cho chợ búa, hàng họ, công việc ăn nên làm ra, mọi người khoẻ mạnh bình yên, trong nhà trên thuận dưới hoà... Cuối tháng hai, nắng nhat đã chớm gắt, cúng vào hè giải hạn kỳ yên. Mùa hạ được coi là mùa độc trời nhất trong năm. Nắng mưa oi bức đã mưa rào đổ nước xuống, trời lại ra tay đôi

khi sét đánh chết người, trẻ nhỏ hay ghẻ lở, cảm sốt, tháo dạ ỉa chảy, đủ thứ ốm đau. Cứ nói đến đã rợn. Mùa này tràn lan bệnh sởi, bệnh đậu, bệnh thổ tả, người chết vãn cả đầu chợ. Sợ nhất trẻ con tắm sông tắm hồ sẩy chân, con người bỗng chốc hoá ra con ma chết trôi.

Chiều mát, mâm xôi con gà, hương hoa đặt giữa sân, có nhà mời thầy cúng. Tháng sáu cúng ra hè rồi, dường như bấy giờ ai cũng mới nhẹ mình vì mùa hè dữ dội đã qua, đã có cúng. Quanh năm, ngày rằm và mừng một đèn hương. Đôi khi, sữa đĩa xôi, khoang thịt ba chỉ luộc, cút rượu trắng. Không phải cúng thần phật thế nào, mà là có lòng với trời đất.

Trong nhà có người đã mất, người già lão bậc cụ kỵ, ông bà hay người còn trẻ còn bé cũng đều được cúng giỗ. Cúng giỗ chia ra nhà chi trưởng họ và nhà trưởng nam.

Trưởng họ, trưởng nam giữ giỗ tổ, các cụ. Nhà thứ trai cũng như gái hàng năm về nhà trưởng góp giỗ. Thứ nam thứ nữ theo anh cả giỗ bố mẹ. Anh em chẳng may bất hoà mới cúng riêng, nhưng đến ngày giỗ vẫn đem thẻ hương đến nhà anh cả.

Nghề nông có tết cơm mới mừng được mùa, ước sang năm lại phong đăng hoà cốc thì các phường, làng nghề thủ công là giỗ tổ nghề: thợ may, nghề giấy, nghề làm hương, nghề phường hát, nghề canh cửi... Các làng nghề, họ nghề họp ở nhà thờ, nhà ông trùm đóng tiền làm giỗ.

Ấy là chưa kể những cỗ bàn không hẳn tính trước được, như ma chay và cưới xin. Bây giờ nếp sống mới, không chè chén hôm đưa đám, nhưng đến cúng năm mươi hay một trăm ngày, thế nào cũng làm vài mâm. Còn cưới xin thì nhiều khê lẽ lạt, nào chạm ngõ, xin hỏi, ngày cưới, ngày lại mặt...

Tất nhiên, ma chay, cưới xin hay khao vọng, khách khứa đến chia buồn, chia vui đều đem theo chai rượu với tiền phúng, tiền mừng – phía chủ nhà không khi nào phải thiệt.

Cũng là chưa kể việc họ, việc hàng giáp, việc làng, cỗ đình, cỗ chùa, cỗ đình miếu chia suất lấy phần về hay hưởng lộc ngay tại chỗ. Lại những công kia việc nọ, tùy thân sơ đến thăm hỏi, mừng cúng hay vào cỗ mặn, chẳng những với họ hàng, lại còn hàng xóm “bán anh em xa mua láng giềng gần” và trả nợ miệng. Tập tục rườm rà, tốn kém, dầu bây giờ đã tinh giảm nhiều, nhưng trong làng ngoài phố, ma chay cưới xin, nhất là việc cưới vẫn tiêu pha hoang phí tràn lan. Ở thôn xóm, nhà nọ nhìn nhà kia. Ở phường phố, người có của, có chức có quyền thì nhìn người khác tương tự mình mà ganh đua.

Những hủ tục mới lẫn lộn đội lốt cái hủ tục cũ. Không biết rằng bao giờ giỗ tết thực sự cũng là một sinh hoạt phong tục đẹp, nhất là ở trong làng. Ngày thường ăn uống đạm bạc, đến bữa chỉ có niêu cơm và vài ngọn rau dền, rau bí vơ ngoài vườn, xưa kia còn cơm độn, tháng ba ngày tám cơm ngũ, bát ngũ độn khoai. Kể cả những nhà có máu mặt cũng kham khổ vậy. Đừng lấy thế làm lạ. Người ta gánh cái thiếu thốn đã lâu đời, lại cũng thói quen bóp mồm bóp miệng ngày thường, nhưng có thể no nê đựng bát đựng đĩa khi khác thường.

Có nghĩa là vì nghèo cũng có, vì thói tục lo cái ăn cái uống trong giỗ tết cũng có. Cũng là cách “ăn tươi”. Có khác là không bữa “ăn tươi” chiều thứ bảy như nhà trong phường phố.

Ý nghĩa giỗ tết thật sự lâu đời ở đây. Không kể bọn xôi thịt ngày trước và những đũa hợm danh, hợm của bây giờ.

Lại chuyện chuột

Chuột cũng như người, hay bị mang tiếng. Nhưng người thì lắm kẻ xấu tính, xấu nét vẫn vênh váo cãi ta đây chỉ mang tiếng. Còn chuột thì dẫu mang tiếng cũng đành âm thầm, cam chịu.

Chuột vốn một họ, nhiều chi. Hình thể và bộ dạng cũng khác nhau. To béo lực lưỡng nhất chuột cống. Cũng là người ta tùy tiện đặt tên, vì chuột cống hay kiếm ăn ở cống rãnh trong làng, trong phố. Cũng chuột cống ấy đến mùa gặt ra ở đồng nhiều thức ăn lại được vùng quê tôi đặt cho cái tên béo tốt là con “tí ù”. Người ta ghê chuột ở bản nhưng khi con chuột cống ra đồng ở được lên chức “tí ù” thì ai cũng khen thịt tí ù “thơm ngon không tanh như chuột cống”.

Chuột đồng hay chuột nhà cũng một nó thôi. Mùa lúa, chuột trong làng kéo ra đồng làm ổ trong đồng gốc rạ, trong hang trên gò rồi ngày ngày xuống ruộng nhặt thóc. Lại sinh con đẻ cái ngoài đồng cho đến sang tháng giêng cánh đồng trơ trụi không còn thóc rụng, vợ chồng con cái nhà chuột dất dứ nhau trở vào trong làng...

Những con cày, con cáo hay lòng bắt gà. Vì cày, cáo cũng giống chuột cống, thành thử chuột cống bị tiếng oan, chứ cày cáo đâu có họ với chuột. Song quả tình những năm đói kém cũng đôi khi chuột cống mon men quanh chuồng rình quắp cổ gà. Đói ăn vụng, túng làm càn, thì đến con người cũng thế.

Bọn chuột nhờ, mà cái tên chỉ hủn hoãn là “chuột”, ở đâu chuột cũng nhờ nhờ thế. Trên thế giới dân số chuột đông nhất, có lẽ đông

hơn người. Chuột nhỡ này cả đời tầm thước thế, không rồi ra to như chuột cống và cũng không phải con chuột nhắt lớn lên sẽ bằng thế. Chuột nhắt, chuột chù cũng là hai họ chuột, chuột chù họ xa. Chuột nhắt leo trèo quanh chạn bát, rúc rích trong bịch thóc. Khi hiếm cái ăn cũng gặm giấy vãi, bít tất, những quần áo ẩm xỉ quên giặt. Chuột chù nhỏ bé như chuột nhắt. Người ta khinh bỉ chế riếu: hôi như chuột chù... Chuột chù có chậm rề rề và hôi hám nhất. Không biết vì chuột chù hay đái són, vãi đái hay bởi chuột chù rúc ráy trong xó ẩm ướt cho nên quanh năm cứ lướn thướt lôi thôi như lội dưới ao lên. Có chuyện rắc rối về lý lịch. Một bạn đọc ở Pháp đọc *Chuyện cũ Hà Nội* in lần trước, nói chuột chù giống chuột, nhưng không phải là chuột, không họ hàng gần xa với chuột. Tên nó là con *taupe*. Tôi tra từ điển. Từ điển Larousse 1957, *taupe*: loài có vú, ăn sâu bọ. Không nói gì đến chuột. Từ điển Pháp – Việt 1981, *taupe*: chuột chũi. Không biết chuột chũi là chuột gì! Vậy xin để trống dây mơ rễ má chuột chù chổ này.

Nhà chuột bạch thì không biết gốc gác đâu ra. Chuột bạch nhỏ con, trắng bông, đẹp mã nhưng cả họ chuột đều chê chuột bạch hèn, lười ỉ lại. Người ta mua chuột bạch ở chợ về, thả vào lồng treo ở đầu mái hiên, vãi gạo vào cồng cho chuột ăn dần. Thân phận chim lồng cá chậu nuôi để làm cảnh như người ta chơi cây, chơi hoa.

Những tai tiếng và gian truân mà giống chuột phải chịu đựng thì không sao kể xiết. Đau nhất chuột bị săn bắt đem làm thịt. Con mèo thì chuyên đi bắt ăn chuột. Con người cũng khoái chén thịt chuột. Người ta làm các món luộc, xào, rán thịt chuột, cho là ngon khỏi chê. Mới mấy năm trước, ở các chợ Mơ, chợ Bưởi đầu ô cũng hay bày bán từng xâu chuột đã bẻ răng.

Khi còn ở trong làng, mùa đông tới chúng tôi cũng ra đồng bắt chuột. Thịt chuột rán thơm như thịt chim sẻ, chim ngói, đánh chén tốt. Khuất mắt trông coi, ai biết đây là chuột đồng hay chuột nhà mà người ta bảo chỉ chuột đồng ăn thóc mới sạch. Chuột bị đánh thuốc, bị bẫy. Người ta diệt chuột. Cả thành phố tổ chức đợt đánh bả, chuột hết chỗ lẫn, chết lẫn khắp nơi. Ngoài đường lúc nào cũng nghe nghe tiếng rao và đọc cả thơ bán thuốc chuột: “Bả chuột! Bả chuột! Chuột Tây cũng chết, chuột Maroc cũng đi đời!”. Cái lồng bằng dây thép bẫy sống chuột. Nhưng những cụ chuột già thính mũi và từng trải đường đời đánh hơi biết con chuột hôm trước bị mắc bẫy, lảng xa. Thằng người khôn hơn, đem ngâm nước lồng bẫy cho hết hơi chuột. Rồi lão chuột khôn kia cũng có lần sập bẫy.

Các nhà khoa học bảo chuột đem bệnh dịch hạch làm lây cho người. Chuột mắc dịch hạch bao giờ, có phải không? Nhưng hồi đầu thế kỷ Pháp chiếm Hà Nội, hô hoán rằng vì chuột gieo rắc bệnh dịch hạch mà phải đốt cả làng Thổ Giao vùng Vân Hồ, thì ai cũng đoán thằng Tây bày trò bịp. Có gì đâu, chỉ vì Tây mở phố xá ra vùng ấy, làm mọ cướp đất đuổi làng thôi.

Cái xấu thì gán cho chuột, kể cả lời ăn tiếng nói. Những câu rủa: đồ chuột bỏ, đồ chuột ngày, đồ chuột chết, cháy nhà ra mặt chuột. Đàn ông xấu tướng mặt choắt, chòm râu thưa vài sợi bị chế là người mặt chuột, có bộ râu chuột. Họp hành linh tinh, bàn bạc hão gọi là hội đồng chuột. Người con trai quắp được ả con nhà giàu, thiên hạ bĩu môi: chuột sa chĩnh gạo – việc chẳng bận gì đến chuột. Cái giấc mơ mang tên con chuột cũng vào lúc trời đất mù mịt nửa đêm, giờ tý. Thật vu vơ, người đương bơi trong sông trong hồ, bỗng bắt chân tê dại, cứng đờ, chết chìm cũng gọi là bị chuột rút. Người ta đặt về khích bác lão mèo cũng mượn lời đổ cho chuột thâm hiểm:

con mèo mào trèo cây cao. Hỏi thăm chú chuột đi đâu vắng nhà. (Thăm hỏi đâu! Mèo tìm bắt chuột). *Chú chuột đi chợ đồng xa. Mua mắm mua muối giỗ cha con mèo.* Tết đến, ngoài chợ bán tranh “Đám cưới chuột”. Được, hay đấy. Cậu tiến sỹ chuột vinh quy bái tổ đội mũ cánh chuồn vênh rìa cưới ngựa, mợ chuột ngồi trong kiệu đi sau có phường kèn trống trước, có lính chuột đội nón dẹp đường. Nhưng đưa nào lại vẽ láo lếu có một thằng mèo ngồi lù lù bên trên, lính chuột xách con cá chép đến đám mỗ. Bốc phét, chuột mà thấy mèo thì không thém nhìn mặt chứ đâu cảnh khúm núm thái bình vậy.

Nào xem có điều gì thiên hạ làm tốt, làm vui đôi chút cho chuột? Cũng bông phèng thôi. À chuột rúc. Nghe tiếng chuột rúc, người nghề nông bảo chuột đuổi nhau rúc rích thế là chuột đùa chuột cười, là diêm no đủ, bồ đầy thóc, được mùa. *Thứ nhất đom đóm vào nhà. Thứ nhì chuột rúc. Thứ ba hoa đèn.* Sang xuân, hội làng Bình Đà đốt cây bông, hết hoa cà hoa cải nở lửa tủa đến đoạn trở ra các màu xanh đỏ rồi rít, trẻ con reo to: chuột chạy! Chuột chạy! Các ông bà chuột vui chơi trong pháo hoa đốt mừng.

Còn như thằng người đặt tên quả dưa chuột thì thậm vô lý. Có lẽ vì quả dưa thon thon giống con chuột. Nhưng quáng mắt rồi, con chuột mặc áo xám sẫm còn quả dưa thì xanh eo éo. Trong miền Nam gọi là dưa leo phải hơn, cây dưa trồng ngoài ruộng leo lên giàn.

Ồi chao, chuột bao nhiêu cái tử tế mà vẫn mang tiếng. Bảo chuột mắc bệnh dịch hạch khác nào bịa vu vợ bệnh tim la đổ cho trâu, ừ mà cứ cho là trong mình chuột có mầm mống cái bệnh lây nguy hiểm kia, mà sao trên thế giới, những phòng thí nghiệm các thứ thuốc, cứ lôi chuột ra nào tiêm, nào bắt chuột ăn, bắt chuột uống

nước. Thế là chuột đã xả thân, chuột nhận cái chết thay cho con người đấy, chuột quân tử.

Chuột còn dạy đạo đức cho con người nữa. Có ai nhớ chuyện dân gian “Trình thử”. Chuột chồng đi vắng, chuột vợ một mình trông nhà. Trời mưa một chàng chuột lạ vào hang xin trú chân. Thành linh chuột chồng về thấy thế cho là chuột vợ lòng dạ giăng hoa bèn giận bỏ đi. Chuột vợ uất ức, khóc lóc kể lể nỗi oan với một thầy đồ đi qua. Thầy đồ tìm chuột chồng khuyên giải, chuột nghe ra, hiểu vợ mình đoan chính. Có phải không, chuyện vợ chồng chuột là chuyện ngụ ngôn đời đời giáo dục đức tính thủy chung cho con người.

Rõ ràng, chuột có tám lòng. Ai tuổi chuột, đến năm chuột hãy yên tâm đấy là tuổi hay, năm lành. Bởi chuột tốt nét và cao thượng. Thử nghiệm mà xem.

Tôi viết bài lại kể về chuột này bởi xưa nay tôi có cơ duyên với chuột, đã viết nhiều về chuột. Những truyện ngắn *O chuột, Chuyện gã chuột bạch, Chuột đồng, chuột nhà...* và những: *Chuột thành phố, Đám cưới chuột...* Tôi kiếm cơm nhờ chuột, vậy mà tôi vẫn chén thịt chuột. Mùa đông, về làng quê, ra đồng hun chuột, bắt được con “tí ù” đem rán giòn lên rồi rắc vỏ quýt khô, nhắm rượu, ngon làm sao. Bạn bè với chuột, lại ăn thịt chuột, âu cũng là cái thói xấu cố chấp của thằng người tôi.

Sông Tô Lịch chảy ngược

Cửa Hà Khẩu chỗ chợ Gạo ra cột Đồng Hồ giữa quảng đầu phố Hàng Chiếu với cuối Hàng Buồm. Nước cửa sông Tô Lịch thoát tiên bị đe dọa lấp vì sông Cái đổi dòng sang phía Gia Lâm, thuyền bè không vào bến được. Thông thường cứ vài chục năm, sông Cái lại chuyển dòng.

Thời Pháp mới chiếm Hà Nội, con sông còn thông dong ven đề bên này, ngày nay còn di tích những tên bến bãi và thổ sản được tải đến, đem ở sông lên: Bến Nứa, Cầu Đất, Hàng Buồm, Hàng Than, Hàng Nâu, Chợ Gạo... Cửa sông bị cát vùi dần, thế là người Pháp lấp hẳn, lấy đất, sửa sang đường sá. Nhưng chỉ cửa sông bị bịt lại, đắp lên làm đường còn dòng sông thì ở dưới thành cái cống ngầm, đến bây giờ vẫn còn. Nước rãnh cả khu băm sáu phố phường thải xuống chảy qua các phố: Ngõ Gạch, Hàng Đường, Hàng Mã, Hàng Lược. (Ngày trước, người Pháp gọi chỗ Cống chéo Hàng Lược là phố sông Tô Lịch) ra dọc Cửa Bắc đến vườn Ươm Cây bên trường Chu Văn An. Cái cống sông cũ đến đấy, thì ra lộ thiên trở lại dòng sông – nó chỉ còn là cái rãnh thì đúng hơn. Thành phố đã thuê một nhà thầu quê ở Bưởi lát xi măng làm cống ngầm qua vườn Ươm Cây đến Thụy Khê.

Thế là, từ đầu làng Thụy tự dựng phòi ra dòng nước hôi thối đen xì tuôn xuống đến cống chợ Bưởi, đấy không còn dòng sông chỉ là nước cống mượn dòng chảy ra.

Sông Tô Lịch đến đầu làng Hồ Khẩu có một nhánh thông vào hồ Tây, qua cống Đỗ. Hiện giờ vẫn còn ven đường hai lan can thành cống. Dòng sông này qua sau lưng thôn Đông Lân – trong thôn có dinh cơ nhà danh sỹ Lý Văn Phức. Làng Hồ Khẩu vốn làm nghề giấy dó, ven hồ có dãy lều cối giã dó làm giấy, gọi là cối chày tay. Tiếng “xụt... xì tum” đêm ngày vang động mặt con hồ. Câu ca: *Gió đưa cành trúc la đà. Tiếng chày Yên Thái, canh gà Thọ Xương*. Nói thật đúng, tiếng chày giã dó làng Hồ Khẩu ven hồ chỗ cống Đỗ cửa sông Tô Lịch vào hồ Tây, còn làng Yên Thái ở tận chợ Bưởi, tiếng chày giã dó không thể vang xa ra đến hồ được. Tôi phải nói lại chuyện này cho rõ thế!

Vào mùa hạ mưa chiều, nước hồ Tây dềnh lên chảy ra sông. Cuối thu, hồ bắt đầu cạn, sông Tô Lịch lại chảy vào hồ. Bởi thế mà sông Tô Lịch có tên là sông Chảy Ngược.

Không xa xưa lắm, vào tuổi tôi còn thấy quang cảnh ấy. Mức nước sông vào hồ Tây hay khi nước hồ Tây ra sông, cá hồ ra vào náo nhiệt cống Đỗ. Vó bè san sát hai bên cống và trong cửa sông, lưới thả, chũm úp, đèn đóm mò cá lập lòe thâu đêm. Trẻ con thích chơi bơi sông từ cống Đỗ ra hồ, quãng ấy sâu và nước trong, hai bên bờ nước trong vắt, bè muống dài vào tận chỗ nhà ông Hương Lười, bên kia là vạc làng Hồ, sum suê một dãy cây nhãn lồng ngon có tiếng, năm nào cũng sai quả.

Sông Tô Lịch từ thàng phố ra qua hai cống đến vùng Bưởi, cống Đỗ làng Hồ Khẩu và cống Đường Thành đầu chợ. Cống Đỗ thông nước sông Tô Lịch ra hồ Tây. Con sông chảy ra chảy vào như thế không biết tốt xấu thế nào về các mặt khoa học của con sông, con hồ, của môi trường vùng đất ấy, chỉ biết đã lâu đời sông nối với hồ và nước hai mùa chảy ngược nhau.

Đến bây giờ thì dòng sông, cửa sông Tô Lịch vào hồ Tây chỉ còn trong sử sách và bản đồ xưa.

Cái cống Đổ vẫn còn trên một dòng nước hôi thối. Đầy dãn dãn hai bên thành bãi rác, người lẩn ra làm nhà cửa, chỗ xây nhà tầng, biệt thự, khách sạn trông xuống cái rãnh nước đen ngòm. Mới đây, không biết ai đã xây một bức tường lên thành cống, không trông thấy dòng nước ra hồ nữa. Chắc người ta làm cho khuất mắt để lẩn nốt quặng này.

Bao giờ trở lại con sông lịch sử chảy ngược, như trong tấm bản đồ Trung Đô – Thăng Long(1490), thời ấy đã họa được con sông vào hồ qua cửa Đổ mặt nước hồ Tây rộng đến chỗ những chòm cây si cổ thụ buông rễ xuống mặt hồ trước đền Voi Phục.

Kẻ ăn người ở

Chữ nghĩa của một thời thường phai mờ vì mọi điều kiện và hoàn cảnh đổi thay. Nếu không ghi lại, e có thể khó lòng còn nhớ.

Trước kia, các nhà khá giả nuôi người phục dịch giúp việc, gọi chung là “kẻ ăn người ở” trong nhà.

Kẻ ăn người ở trong nhà có thứ bậc và cách đối đãi cư xử khác nhau, tùy gia chủ.

Nhà giàu có vườn tược, có trang trại thuê quản gia, người cai vườn, ở phường phố có xe tay kéo thì mượn anh xe. Nhà quan, nhà buôn lớn tậu ô tô thì thuê tài xế, gọi là anh tài.

Người ở nhà quan là bổ, hầu hạ nhiều năm, khi đã luống tuổi gọi là bổ già. Người bợc cũng là bổ, là kẻ ăn người ở trong nhà, nhưng chữ *bợc* để viết trong sách, truyện, mà hàng ngày chủ nhà không gọi đầy tớ là bợc, thằng bợc, lão bợc. Cũng như tôi tớ trong nhà thực sự là người hầu hạ song thường ngày không ai dùng những từ “tôi tớ”, “hầu hạ”. Từ “giúp việc” dùng nhiều nhất. Tiếng Việt vốn tế nhị. Cứ xem bao nhiêu từ chỉ chữ “chết”, chữ “ăn” đã đủ biết.

Thông thường, nhà khá giả mượn những người đàn ông: “Thằng nhỏ” để sai bảo linh tinh việc vặt. Gọi là thằng nhỏ hoặc gọi tên quê hay là đặt tên xấu xí khó trùng với họ hàng, khách khứa: thằng Kéch, thằng Nhỏ, thằng Quít...

Đây tứ gái thì nhiều tên hơn: con Sen, con Nụ, con Nhài, con Gái... Không ai gọi con ở, thằng ở trước mặt khách.

Người trong quê ra nuôi con chủ, nhiều người có con còn đương bú phải bỏ lại cho ở nhà nuôi lẫn, mẹ thì ra tỉnh đi ở cho con nhà chủ bú, gọi là vú em hay u em. Có những người vú em, trông nom lần lượt nhiều đứa con trong một nhà, ở đến tận khi cao tuổi, vẫn còn đi lại như ruột thịt gọi là vú già hay u già.

Nhà hiếm, có nhà cầu kỳ hoặc vì sinh nhiều không nuôi được, đi bói thấy phải làm thế, cho vú em đem con chủ nhà về nhà nuôi hay thuê nhà nuôi ở chỗ khác, khi con biết nói thì gọi “mẹ” là bác, là chú thím, là anh chị. Gọi chệch đi để “con ma không biết là con cái”, không làm đau ốm quặt quẹo, không “bắt đi”.

Anh xe, thằng nhỏ, con sen và vú em được tính công tháng nhưng không phải tháng nào cũng trả lương mà thường đến những dịp về quê có giỗ hay tết nhất, nhà chủ đưa món tiền, lại cho mớ xống áo cũ bỏ vào bị, vào tay nải đem về cho chồng con ở quê.

Người ở được gia chủ nuôi cơm. Nhà dễ dãi thì ăn cùng mâm, nhưng bao giờ cũng ngồi đầu nồi xới cơm cho cả nhà. Nhà ý tứ mà căn cơ thì dọn cho người ở ăn riêng dưới nhà ngang, nhà bếp.

Đi ở cho người ta cũng là kiếm miếng cơm, nhưng ở cho Khách, cho Tây được lương tháng khá, nhiều người có tiền tậu ruộng, về làng cứ tự xưng được gọi là ông bếp, bác bếp. Các ông bếp, bác bếp bỏ tiền mua chức vị cho danh giá, làng bán các chân lý hào, hương hào, cùng lắm cũng mua chân quan viên.

Tuy nhiên, ở cho ta hay cho Khách, cho Tây cũng tùy nhà. Nếu gặp nhà ác bị đối xử tồi tệ: quỵt công, vu cho trộm cắp, đánh đập, báo mật thám bắt giam. Cũng thời kỳ những năm này, nhưng ở Sài Gòn khác Hà Nội, không biết luật lao động quy định nhưng người đi

ở thể thức cũng tương tự người làm sở tư, có ngày có giờ và công trả đàng hoàng biên lai. Tôi đã trông thấy các nhà ở Sài Gòn có cô ở gái, buổi trưa đến giờ nghỉ, cô ấy nằm ngủ trưa ở ván ngoài hiên.

Đi ở cho Tây đã được làng nước trầm trồ coi là dân thượng lưu vì có lương, có bổng chủ cho hay vì xẻo xén, trộm cắp mà có. Về quê, đàn ông đi giày ban, giày tàu, áo dài hàng xuyên đen nhánh, dáng dân thầy. Đàn bà đeo hoa tai vàng lồi tỉnh thành – các bà các cô ở trong làng có của cũng chỉ sắm khuyên vàng, khuyên bạc. Được làng nước khen và ai cũng ước ao được “ra tỉnh làm việc Tây thơm lắm”.

Nhà Tây mượn người làm các việc trong nhà: người bồi làm việc vặt và, mỗi hôm ra cửa nhận bánh mì xe ngựa hiệu bánh đưa tháng. Người bếp buổi sáng đi chợ, xách cái bị cói mua thịt bò, mua gà, cá chép, rau đậu, về nhà nấu nướng theo bà đầm ra hiệu làm các món. Chị hai thì trông trẻ và giặt giũ, khâu vá – chị hai còn gọi là chị “khâu đầm”. Anh tài thì ngày hai buổi lái xe đưa đón và đi công việc, có chỗ ăn ngủ ngay dưới gara ô tô. Cho dễ gọi khi có việc thỉnh linh. Trong một nhà, anh tài xế, bồi bếp và chị hai dễ nên vợ nên chồng. Ông chủ Tây thấy chị hai, chị khâu đầm nào hay hay mắt thì ngủ với rồi cho tiền, cũng là tự nhiên. Nhà có vườn hoa, vườn cây, thêm bác cai vườn làm đất, dọn cỏ, quét tước.

Từ điển Larousse mới xuất bản, từ điển này mỗi năm in lại một lần có chỉnh đốn và bổ sung chữ mới. Một bạn đọc báo *Kiến thức Ngày nay* ở Sài Gòn đã viết thư cho tôi kể các từ Việt trong từ điển năm nay. Có hai chữ Việt mới được thêm: chữ “nem” và chữ “con gái”.

Chữ *nem* và chữ *con gái* đều được viết đầy đủ nghĩa chính, nhất là chữ *nem*, nhưng nghĩa bóng còn một nghĩa nữa của chữ

“con gái” thì không có, có thể nhà làm từ điển không biết. Chọn lọc chữ Việt in vào từ điển chữ Pháp đều là chữ phổ biến và chính xác, không chữ nào có nghĩa lóng như chữ “con gái”. Những người Pháp đã từng ở Đông Dương, biết tiếng Việt, hàng ngày dùng chữ “con gái” không hẳn nghĩa là “con gái” như từ điển Larousse cắt nghĩa.

Các quan chức, nhà buôn và binh lính Tây trong tiếp xúc, trong công việc quen dùng một số từ Việt, đặt cho tiếng ấy chữ *le* (lơ) đằng trước, coi như mọi sự đều giống đực trong tiếng Pháp. Kể cả *lơ* con gái và *lơ* lý trưởng, *lơ* nhà quê, *lơ* cái đình. Chữ “con gái” cũng *lơ*, không viết *la* như giống cái. Những chữ *lơ* như trên còn dùng nhiều trong sách báo của các nhà báo, nhà văn thuộc địa như Jean Marquet, Paul Munier...

Chữ “con gái” được binh lính Pháp hay dùng nhất. Trước kia và trong kháng chiến, lính Pháp đi càn quét săn “con gái” tợn lắm. Nơi ở thành trại của vợ con lính an nam, người Pháp cũng gọi là “trại con gái”, ta gọi theo thế. Tức là, chữ “con gái” đã được Tây thực dân dùng phổ biến nhưng là một thứ tiếng lóng, không đúng nghĩa “con gái” trong tiếng Việt như ở từ điển Larousse.

Chợ, kẻ chợ

Bộ mặt đời sống xã hội của một vùng là cái chợ. Chữ “kẻ” là một từ cổ, chỉ một vùng. Lại cũng chỉ một nơi đô hội, như Kẻ Chợ cũng là Thăng Long, Hà Nội. Một vùng như Kẻ Sở (thôn Quán La), Kẻ Nành (xã Ninh Hiệp), Kẻ Bưởi (vùng Bưởi, Kẻ Cáo (các làng ở Xuân Tảo). Tên gọi Hà Nội là sau này, còn những tên Thăng Long, Đông Quan, Đông Đô thay đổi mỗi thời kỳ, nhưng lúc nào đất này dân gian, phố phường vẫn gọi là Kẻ Chợ.

Ở Kẻ Chợ, không kể những chợ còn tên trong bản đồ và chỉ thấy trong thơ phú như chợ cầu Đông, chợ Vọng, ta hãy đếm thì thấy những chợ búa, những cái chợ ở Kẻ Chợ ngày càng nhiều. Một lễ giản dị, có người thì có chợ. Ở đấy, người ta tìm kiếm, đổi chác, mua bán cái ăn, cái dùng cho đời sống. Cái chợ thật quý, khi vùng ấy chợ búa đã vừa phải. Quý thế nên, khi có một chợ mới người ta không dùng chữ hoa mỹ như khai trương, khánh thành, mà gọi thân thương là ngày mở chợ cưới chợ.

Khi chợ cầu Đông, chợ Gạo không còn, vùng phố cổ băm sáu phố phường, có chợ Đồng Xuân. Cầu chợ xây cốt thép, mái bằng thật cao lợp tôn. Hà Nội có ba chợ chính: chợ Đồng Xuân, chợ Cửa Nam, chợ Hôm, chợ có cầu có quán, nhà thầu vé chợ, phu quét chợ, phu gánh nước rửa chợ, chợ họp giờ giấc sớm tối. Khai trương một cái chợ thật đông vui. Ngày đầu mở chợ có cúng lễ, chèo hát, người chơi chợ, xem chợ nô nức như hội. Cưới chợ thật linh đình.

Các cụ già quanh hồ Tây còn kể cho con cháu nghe mãi về những trò vui trong ngày cưới chợ Bưởi.

Chợ Hàng Da, chợ Đuối so tuổi thì chỉ mới như các “chợ xanh” bây giờ, chợ họp đứng họp ngồi trong lều cọc tre lợp vĩ buồm trên bãi trống. Gọi là chợ Đuối, không phải chợ bị đuối – như có bài báo cắt nghĩa mà chợ chính họp cả ngày đến chiều. Người kéo chuông, đánh trống báo tan chợ – chợ Đồng Xuân là năm giờ chiều. Phụ quét, phun nước, rửa chợ rồi khóa cổng chợ. Chợ Hôm – chữ chợ hôm, chợ mai đã ra chợ chiều, chợ sớm rồi. Vì phải đến quá trưa, người đánh giậm, kéo vó, đơm dó các ao đầm ở Đuôi Cá mới kịp đem cá cua, tôm tép, ốc ếch vào chợ Hôm. Mặc dù chợ chiều đông hơn buổi sáng, nhưng cũng chập tối thì đuối chợ. Hàng quán, gồng gánh rau cỏ, cá mú, mắm muối chợ Hôm dọn ra bán nốt ở bãi cỏ gần Vân Hồ, chỗ làng Thổ Giao. Chợ Đuối tiện cho người về muộn lo bữa chiều. Gần chợ Hôm mới có chợ Đuối, phố xá nơi ấy còn hoang vắng khác trên chợ Hàng Da và Cửa Nam giữa phố, hiếm đất trống.

Ba đầu ô có ba chợ to: chợ Bưởi, chợ Mơ, chợ Dừa. Những cái chợ nửa tỉnh nửa quê này còn là chợ đổi vai, rau đậu đem bán đêm và sáng sớm. Người mua buôn rồi gánh, rồi thò vào các chợ trong, như các chợ đổi vai ở Cầu Giấy, ở Nhật Tân và Bắc Qua bây giờ.

Còn những chợ có phiên, có hạn, nhưng chỉ là chợ hè phố, như phiên chợ tơ ngày 1 và ngày 6 trong tháng ở phố Hàng Đào. Các làng canh cửi trong Hà Đông ra bán the lụa và mua tơ của các nhà buôn phố Hàng Đào, Hàng Gai. Chợ hoa phố sông Tô Lịch (Hàng Lược), các làng Quảng Bá, Nhật Tân vào bán cảnh đào, chậu hoa cúc chỉ có chợ trong phiên áp Tết.

Có những chợ thấp thoáng ra đời rồi lại mất ngay do biến thiên của đời sống và lịch sử thành phố. Đầu 1946, khi Pháp chiếm Hà Nội, thành phố còn thừa sót người có một cái chợ nơi mua bán thức ăn rau cỏ ở ngay phố Tràng Tiền, Hàng Khay bên hồ Gươm. Cũng như đầu 1954, Pháp rút khỏi Hà Nội, người di cư vào Nam nhiều, cũng tự nhiên thành cái “chợ giò” bên hồ Thiền Quang, người đem ra đấy bán tổng bán tháo đủ thứ – sau này, chợ Giời cố định gọi là chợ Hòa Bình mới dọn cả xuống gần chùa Vua.

Thành phố càng đông người thì chợ mọc càng nhanh, có lều quán, cầu chợ hẳn hoi. Chợ Gia Ngư liền chợ Hàng Bè, lòng đường thành chợ. Chợ 19/12 còn gọi là chợ Âm Phủ. Thành tên ấy do sự tích 1947, Pháp chiếm lại Hà Nội, rác rưởi và những xác người chết đường, không phân biệt là bộ đội, là dân thường, được đem về chôn vào hẻm này, rồi đắp lên một gò cỏ dại, ở giữa xây một cái lư hương bằng xi măng. Có người nhầm là mộ “chiến sỹ vô danh” của Pháp dựng. Quãng 1959, thành phố đã chuyển những hài cốt ở đấy ra nghĩa trang Văn Điển, để mở chợ 19/12, kỷ niệm ngày 19.12.1946 Hà Nội nổ súng đánh Pháp, cũng là ngày toàn quốc kháng chiến. Chợ Châu Long cũng ra đời trong thời kỳ Pháp chiếm lại Hà Nội – trước kia đấy là bãi cỏ trước cửa chùa Châu Long. Không phải có chùa Châu Long, phố Châu Long (trước phố này là Angtoan Bonnê) thì tất nhiên có chợ Châu Long cổ như giáo sư Trần có lần bảo thế.

Bên đường vào Hà Đông, có chợ Ngã Tư Sở. Rồi ở cầu Mới, thêm chợ Xanh. Thành tên chợ Xanh không phải vì mặt tường các cửa mậu dịch ở đây quét vôi màu xanh, mà tên chợ Xanh còn chỉ chung các nơi bán rau đậu của cái chợ cóc nay chỗ này mai chỗ khác, nếu bị dồn đuổi. Nhưng chợ Xanh đầu đường vẫn tồn tại và lúc nào cũng hót hải. Bởi vào trong chợ phải tần phiến khóa xe, gửi

xe, đằng này người vớ vội bó rau, bánh đậu chỉ dừng lại là mua được, mà người bán hàng cũng đạp xe thồ rong ruổi, tiện cả đôi bên.

Cho đến tháng 12.1995, ở nội ngoại thành Hà Nội có 135 cái chợ qui mô, chợ mới sau cùng là chợ Long Biên – không kể chợ xanh, chợ cóc, chợ chộp nhoáng bắt chợt đầu hôm sớm mai. Mới có siêu thị ở góc chợ Hôm mua hàng tự chọn, không phải người đứng bán. Nghe nói có siêu thị đã đóng cửa vì vắng khách. Cái chợ cũng như cửa hàng bán thức ăn sống, vài hôm hàng ế thì phải dẹp tiệm, không thể thử thách lâu được. Rồi ra còn mới mẻ ra sao nữa chưa biết.

Cũng là cái chợ, nhưng ở đất Kẻ Chợ xưa nay mỗi thời cũng có những nét khác nhau. Có điều mỗi ngày thành phố càng đông thì một nhiều chợ hơn.

Cầu và cống

Năm 1995, một hãng vô tuyến truyền hình Nhật làm một phóng sự tài liệu về “Nạn đói chết trên 3 triệu người ở Bắc Việt Nam năm 1945”. Tôi đã giúp đoàn làm phim những mắt thấy tai nghe của tôi về nạn đói khủng khiếp những năm ấy, qua quyển *Tự truyện* của tôi mà đạo diễn của phim đã đọc trước bằng kịch bản dịch tiếng Nhật ở Tokyo. Ý nghĩa và nội dung những tài liệu thu thập đưa lên phim, các bạn Nhật muốn tới được một câu trả lời: Nạn đói ở miền Bắc Việt Nam do đâu gây nên – tất nhiên, không phải vì mất mùa, bấy giờ lúa chín ngoài đồng mà người chết đói trong làng, vậy tội ác đấy do chính quyền Pháp hay Nhật? Những mắt thấy tai nghe của ông đã thấy thế nào?

Thời kỳ này, từ 1940 trở đi, sự thống trị có sách lược của Nhật đã dần dần đè nặng xuống Đông Dương rồi sau cùng, ngày 9.3.1945 lật đổ hẳn chính quyền Pháp. Vấn đề phức tạp và tế nhị. Đoàn quay phim Nhật đã cùng nhà nhiếp ảnh Võ An Ninh về Nam Định, Thái Bình quay tại chỗ mà những năm 1944, 1945, Võ An Ninh đã chụp những bức ảnh người đói, người chết đói ở đấy. Các bạn cũng nhờ tôi dẫn đến những nơi xảy ra nạn đói đã được kể trong tác phẩm của tôi. Đây là vùng chợ Bưởi và phường Nghĩa Đô bây giờ. Những chỗ cần quay, đã xong. Nhưng người đạo diễn phim lại hỏi tôi, anh Nguyễn Quý Quý dịch:

– Trong hồi ký của ông có kể một cái cầu có nhiều người chết đuối, xin ông chỉ cho chúng tôi quay chỗ sông có cái cầu ấy.

Nhớ lại, trong sách tôi viết không đoạn nào có cái cầu qua sông có người chết đuối. Cái cầu tôi viết có nhiều người chết đuối là cầu chợ Bưởi. Người dịch sách tôi đã nhầm cái cầu chợ ra cái cầu sông.

Cũng không chỉ là cái nhầm của người dịch, mà ở vùng tôi – huyện Từ Liêm, người ta dùng lẫn lộn chữ cầu và chữ cống và hai nghĩa chỉ cả hai thứ đều được. Hầu hết các cầu qua sông Tô Lịch quăng ấy đều được gọi là cống, như cái cầu chỗ cuối xóm Đông Lân làng Hồ Khẩu gọi là cống Đổ, cầu qua sông Tô Lịch sang làng Hạ Yên Quyết gọi là cống Cót, cầu sang làng Mọc gọi là cống Mọc.

Ở những chợ xép, cái mái tranh cắm cọc làm chỗ bán hàng gọi là lều chợ, nhưng ở chợ to, nhiều hàng quán ngồi dưới mái lợp ngói, mái bằng xi măng hay tôn, thì gọi là cầu chợ (cầu chợ Bưởi, cầu chợ Cửa Nam). Ở đầu làng có ngôi nhà nhỏ, lợp ngói, trong để chiếc võng vong và những cái đòn khiêng khi làng có đám ma, cạnh đó là gian cho nhà người làm mỗ trú ngụ, chỗ ấy không gọi là nhà, mà cũng gọi là cầu, cái cầu, cầu Ngói. Trong cánh đồng giữa làng Nghĩa Đô vào làng Cổ Nhuế có cái quán chỉ có cột và mái ngói, cho người làm đồng lên nghỉ trưa, người qua đường ngồi tránh nắng, làng nước gọi là cầu Điều. Gọi là cầu chứ không là nhà cầu. Nhà cầu (nhà đi vệ sinh) có nghĩa khác hẳn.

Lại như cầu Giấy cũng có thể hai nghĩa, hai sự khác nhau. Theo sách *Việt sử lược*, năm Vĩnh Trị thứ tư (1679) trùng tu lại cầu Tây Dương, có ghi lời (dịch nghĩa) văn bia: “Xã Thượng Yên Quyết có cầu qua sông Tô... cận kinh văn vật... hội tuyền sum vầy... nơi ngoại ô thông bốn phương nằm ngả trên đường thiên lý”. Và trong

văn bia tả cầu “*thượng gia hạ trì, cầu dài năm gian mái lợp ngói*”. Và “*nghe làm giấy ở cạnh cầu Tây Dương có từ đời Trần*”.

Cầu Giấy không phải là tên nôm của cầu Tây Dương. Nhưng trong vùng dùng chữ chỉ cái cầu có hai nghĩa, nên gọi là cầu qua sông, cầu Giấy cũng được. Tuy nhiên, truy cho đến ngọn nguồn thì lại thấy ra những chi tiết xác thực hơn.

Trong cách gọi đường đi lối lại cũ, người ta gọi là lên Bưởi, xuống Giấy, xuống Cót, xuống Mọc. Như vậy, Giấy cũng là tên một làng mà cầu Giấy có thể là tên cái chợ bán giấy. Ở cạnh chợ Bưởi, đầu làng Yên Thái, có cái cầu Dài (một gian nhà cầu chợ trống hai phía dài tới trên trăm thước) và cầu Vuông hai phía dài tới trên trăm thước) và cầu Vuông là những quán chợ ngày phiên chợ giấy chuyên bán giấy của các làng Yên Thái, Yên Thọ, Đông Xã, Hồ Khẩu. Vậy thì cầu Giấy có thể là tên của cái chợ bán giấy bên cạnh cầu qua sông. Làng Yên Hòa làm giấy thì phải có chợ bán giấy, cầu bán giấy mà cầu “*thượng gia hạ trì dài mười lăm gian lợp ngói*” không thể đủ chỗ cho cái chợ bán giấy của cả làng. Chợ cầu Giấy hiện nay cũng ở cạnh cầu qua sông.

Cầu thượng gia hạ trì (trên là nhà, dưới là nước, sông hồ) ở cầu Giấy xưa cũng như ở nhiều nơi vẫn còn đến bây giờ, những chiếc cầu độc đáo thế ở Sài Sơn (Hà Tây), ở Quần Anh (Nam Định), ở Huế – trên huyện Hà Quảng tỉnh Cao Bằng cũng có nhiều cầu lợp mái qua suối Pác Bó, vừa cầu qua sông, vừa chỗ hóng mát. Ngày xưa, với các bậc tài danh, cầu thượng gia trì còn là nơi nâng chén tiễn biệt “*đoản đình*”, “*trường đình*” ngày nay còn thấy để lại trong thơ văn.

Nón xưa

Cái mũ đã thay hầu hết bằng những cái nón – chớ lẫn miền Nam gọi cái mũ là cái nón. Người đẹp hoa hậu, á hậu đầu tóc rũ rượi. Các cụ bữu môi bảo: chỉ con điên mới xõa tóc thế. Nhưng mái tóc xõa trước xõa sau bây giờ lại là một thế giới. Mỗi thời một khác, người ta chỉ yêu thương thời của mình chẳng còn biết nói thế nào.

Xưa kia, đàn ông, đàn bà và cả trẻ con khi ra đường thì chít khăn, đội mũ, đội nón mới là đứng đắn, là người lớn. Bây giờ những cái nón đã hết thời, chỉ còn có thấp thoáng chiếc nón bài thơ, nón Huế. Còn thì cái nón tam giang, nón quả bứa bằng chiếc lá gồi già họa hoàn mới gặp ở chợ quê các vùng bán sơn địa Ba Vì, Thạch Thất trên Sơn. Và ngắm thấy nàng diễn viên cầm chơi cái nón có khua ở đám hát quan họ và các thứ nón trên sân khấu.

Các nón tương truyền ra đời đã thành tên từ đời Lý. Các danh sĩ Lê Quý Đôn, Phạm Đình Hổ, thời các cụ chưa có các môn xã hội học, phong tục học, nhưng các cụ đã ý thức ghi chép, cẩn thận về mũ áo và cái nón, bởi cái nón cũng tỏ rõ phân biệt địa vị con người.

Bút ký “Vũ trung tùy bút” của Phạm Đình Hổ cất nghĩa:

“*Ngoan xác*: nón của người già. *Phượng đấu đại*: nón nhà giàu và nho sĩ. *Cổ châu*: nón người phường phố. *Xuân lân điều hạp*: nón của người trong làng. *Tiểu quang tiểu nhược*: nón của người ở ngoài phiên trấn”.

Có lẽ những tên nón như thế cũng chỉ là chữ trên sách. Trong dân gian, nôm na hơn, cho nên Phạm Đình Hổ còn chép tên nón theo chất liệu, theo kiểu dáng, theo chức năng sử dụng và cả nơi sản xuất nón.

“Nón lông, nón dứa, nón chóp (của quan lại, học trò, nón đàn ông)

Nón nhị thôn, nón lồng lệch.

Nón cạp: cho người có tang.

Nón đầu của lính tráng.

Những nơi làm nón: Chuông, Lụa, Thanh, Nghệ, Ba Đồn, Phú Xuân...”

Các bồ lão và các nhà sư đội nón cả tàu lá gồi uốn khum hình quả búa, gọi là nón tam giang hay nón tu lờ.

Phụ nữ đội nón thúng, hàng ngày thì nón thúng quai sợi mây, ngày hội thì nón thúng ba tầm quai thao, lòng nón sâu, thành nón cao, quai lụa. Xưa nón thúng rộng vành bằng cái mẹt đại, đến khi nón Huế lan ra – mà gọi thơ mộng là nón bài thơ, thì các bà các cô ăn diện không đội nón thúng nữa.

Thời sau cùng của nón, nón bài thơ ra đời cùng lúc với nón cu li, hai kiểu nón khuôn khổ hơi giống nhau nhưng sang hèn khác nhau, nón bài thơ của các tiểu thư khuê các, nón cu li của người làm phu, làm ruộng.

Có lẽ từ miền Trung, nón Ba Đồn ra bắc trước nón Huế. Nhưng cũng đại để như nhau, lá mỏng, nón Huế soi lên, thấp thoáng bóng cành trúc, lá lan và chữ Hán, sau này là quốc ngữ – vì thế, có tên là nón bài thơ, quai nón bằng lụa màu hoa đào, hoa cau, đôi khi giắt kín đáo mặt gương tròn lấp lánh trong lòng nón.

Nón cu li cũng giống khuôn nón bài thơ, nhưng vành cứng, khâu dây móc điều, lá dày, lá già, lòng nông choèn, vàng sậm, quai bằng mảnh giang, sợi mây. Nón cu li của người làm ăn dầu dãi mưa nắng. Trời nóng nực, ngồi nghỉ chân, nón thành cái quạt phe phẩy. Vực nón xuống sông, ra vòi máy hứng lấy nước uống, nước rửa mặt.

Làm nón có ba nguyên liệu chủ chốt:

Lá gồi. Cây gồi trong đồi, lá để lợp nhà. Lá gồi làm nón là giống gồi cây thấp lùn chỉ cao ngang người, lá đánh mặt. Người ta lựa lá làm nón thúng, nón bài thơ, nón cu li. Cái điều giống nhau ở các làng nghề, làm giấy, dệt lụa, làm nón, những nguyên liệu chính đều từ nơi xa đến. Cây gồi không phải cây trồng đằng sau vườn nhà làm nón mà cây gồi, rừng gồi mọc ở những vùng đồi đất ven rừng, người làm nón phải đi xa mua. Các làng ở ven sông có bè mảng đưa lá gồi từ trên ngược về.

Tre để uốn vành. Tre cắt ngâm nước cho dẻo ra, khoanh tròn không gãy. Mảnh to buộc ngoài, những vành trong nhỏ dần lại, như sóng nước.

Khâu nón bằng sợi móc điều. Cây móc điều, trong bẹ chùm quả và ở thân trở thành nạm dây đen nhánh, dây móc phơi nắng rồi vuốt ra cuộn thành ống như ống tơ.

Không phải chỉ vải, chỉ tơ mà dây móc khâu nón mới chịu được mưa nắng, cũng như tre cắt làm vành, lá gồi lợp nón.

Ca dao xưa có câu:

*Hỡi cô đội nón ba tầm
Có về Yên Phụ phiên rằm lại sang
Phiên rằm chợ chính Yên Quang
Yêu hoa anh đợi hoa nàng mới mua*

Bây giờ các cô yếu điệu “đội nón ba tầm”, những khuôn mặt chữ điền hẳn là làm cho đẹp người đẹp nét thật phúc hậu lại nỡn nà.

Cưới

Cưới là phong tục, nếp sống, nét văn hóa lâu đời của dân tộc và xã hội từ quê ra tỉnh. Từng thời gian, có những chi tiết khác nhau, nhưng ý nghĩa và tinh thần việc cưới xin thì đã nghìn xưa, thời nào cũng như một. Lễ cưới, đám cưới là cái mốc quan trọng, quyết định trong đời người, chẳng những đối với trai gái thanh tân mà cả những tay đôi đi bước nữa, rồ rá cạp lại ở lứa tuổi nào cũng đều được coi là trân trọng, thành kính như vậy.

Phong tục lâu năm đã thành hèm, thành luật như cùng huyết thống đến như thế nào thì không được lấy nhau (luật hôn nhân gia đình) và cưới phải có giá thú (giấy đăng ký kết hôn). Ở trong làng, ngày trước, các việc sinh, tử, giá thú thì người hộ lại giữ sổ. Ở thành phố, đôi vợ chồng mới lên tòa đốc lý làm giấy giá thú. Bây giờ vẫn tương tự như vậy. Riêng lệ cheo làng – trai lấy vợ làng khác thì phải có lễ cheo nộp làng nhà vợ, tục này nay không còn.

Những nhiều kê, phiền hà đều nên thay đổi. Nhưng đừng hôm trước hôm sau đã khác và làm rồi lại bỏ, vì bao giờ cũng thế, mọi việc phải làm có nền nếp rồi mới thành phong tục. Một dạo ở Hà Nội, cấp quận tổ chức đăng ký kết hôn. Lễ làm trên hội trường, phó chủ tịch quận long trọng trao đăng ký và dặn dò cô dâu chú rể, có hai họ chứng kiến. Được ít lâu rồi bỏ, lại về phường về xã, chú rể ra xin cái giấy chứng nhận, cầm về như cầm cái biên lai đóng thuế!

Mỗi thời có lệ, có thói quen khác nhau, nhưng phong tục cưới thì vẫn nguyên, nhiều năm đã qua, kể cả hai thời kỳ kháng chiến, trong đơn vị hay ở cơ quan, cả ở những vùng gian khổ chiến đấu, nếu một đám lấy nhau, thế nào cũng có một hình thức thích hợp được tổ chức, như vậy cũng là đám cưới, cũng để lại những kỷ niệm sâu xa nhớ đời.

Ngày trước, nhiều lễ lạt dềnh dàng lồi thối nhưng thú vị và ý nghĩa, người ta sẵn sàng lo. Đầu tiên, đã mối manh xuôi chèo mát mái rồi thì nhà trai đi chạm mặt (chạm ngõ, vấn danh) rồi ăn hỏi, xin cưới. Trong ngày cưới có tế tư hồng, lễ gia tiên – đôi nơi, lễ sống cha mẹ, ông bà. Khi đã có đi lại, nhưng chưa cưới, nhà trai phải sâu tết, mùa nào thức ấy, nhất là tháng tám, nhà trai đem lễ siêu hồng, cốm, dưa hấu, đôi ngỗng. Và những dịp nhà gái có việc từ cúng cất nóc, giỗ chạp, người con trai đều đến nhà gái làm giúp và ăn cỗ như đã là người trong nhà. Những lễ tết sâu tết trên nhiều nơi đã bỏ, nếu không thì cũng giản dị hơn. Chỉ là đánh tiếng, được hai nhà thỏa thuận hoặc đôi bên đã yêu nhau rồi về thưa với gia đình. Luật hôn nhân đã quy định: trai gái đến tuổi thành niên được tự quyết định việc hôn nhân.

Cũng như việc thách cưới, chẳng còn chuyện mặc cả, nài ép, không đâu có trường hợp đòn thù truyền kiếp hay gả chồng như mua bán con, bỏ mất ý nghĩa chính của việc thách cưới là cho “đẹp mặt”. Nhiều đám, thách to đấy, nhưng rồi bên nhà gái cho cô dâu của hồi môn còn nhiều hơn, nào ruộng, nào tiền. Ngày xưa đã vậy.

Các tục lệ nhỏ, như chằng dây, đóng cửa nhà gái để nhà trai phải cho trẻ con tiền mới mở cho đám đón dâu vào, hoặc cô dâu phải bước qua hỏa lò, mẹ ném nắm muối theo chân con gái vừa bước ra, hay là ông cụ cầm hương trịnh trọng đi đầu. Rước dâu về

rồi, đôi cụ ông cụ bà song toàn, con cái đề huề vào trải chiếu giường cô dâu chú rể. Những cái ấy phần nhiều không còn giữ.

Nhưng vẫn lệ nhà trai gái phải có người vai vế biết ăn nói đối đáp vui và chững chạc trong lễ đón dâu và các bạn trai gái phù dâu phù rể thì ăn diện bánh bao và nhất là tục mẹ đẻ không đi đám cưới, đưa con gái về nhà chồng bây giờ vẫn thế. Ngày vui của con gái, nhưng với mẹ có con gái về nhà chồng vừa là vui lại vừa là thương, mẹ không đi đưa dâu và con gái thì sa nước mắt.

Quần áo của cô dâu chú rể, trước nay đều được quan tâm trong đám cưới, nhất là cô dâu. Ngày trước, giàu nghèo thế nào chẳng kể, nhưng xống áo cô dâu khác ngày thường. Bộ cánh mặc hôm cưới, nhiều cặp vợ chồng còn giữ mãi để đến khi già làm kỷ niệm. Bây giờ thường đi thuê váy năm tầng trắng toát, mặt chùm chàng mạng, lại mượn người cửa hàng thẩm mỹ đến trang điểm cho cô dâu, đánh phấn, bôi son, kẻ lông mày. Kiểu cách và váy áo như thế là bắt chước phim ảnh nước ngoài, đầu tiên còn xì xào là lỗi lãng, thế mà rồi quen mắt dần và hiện nay mọi cung cách quần áo tân thời ở thành thị đáng chê cười này đương lan dần đến các làng xóm xa.

Về cỗ bàn, tùy nhà có hoặc nhà nghèo, nhưng thế nào ngày vui cũng tốn kém vài ba mâm. Bây giờ, có nhà tính lỗ lãi trong mâm cỗ cưới. Trước kia, chia vui với gia đình có hai vế: người sơ hoặc ở xa thì nhận thiệp báo hỉ; bè bạn thân và họ hàng ruột thịt thì báo hỉ kèm giấy mời ăn cỗ. Người tiệc trà ăn kẹo bánh và trà nước dự tiệc “vỗ tay” và người đi tiệc mặn, khác nhau.

Bây giờ giấy mời vừa báo hỉ vừa mời chén luôn. Vâng, người đi ăn cỗ nhiều lắm, có đám cỗ cưới cả bạn bè cô dâu chú rể, họ

hàng và người thân của bố mẹ, đông đến hàng trăm, mấy trăm khách.

Nhưng phải biết tính khéo chứ không thì chỉ có lo. Bởi làm cỗ, nhưng chẳng phải làm, vì tiệc thì đặt ở nhà hàng, nhà khách cơ quan, đặt hàng trăm mâm là thường. Khách đến dự, có phong bì tiền, cô dâu chú rể đi từng bàn chào khách, với bố mẹ hoặc người thân đi cùng để thu phong bì khách mừng đã đưa ngay ở bàn như trả tiền ăn.

Sắm sửa và cỗ bàn đám cưới như thế thật lai căng và đẩy lại là hủ tục mới.

Hội hè đình đám

Cụm bốn chữ “hội hè đình đám” biểu tượng tượng bừng vui vẻ, náo nhiệt hội hè đình đám nhiều hơn mang ý nghĩa riêng từng chữ. Mà cắt ra từng chữ thì là hai việc: làng vào hội và làng vào đám. Hội và đám lại tách bạch thêm: vào hội, có tế, có rước, có trò chơi vui, vào đám có chè chén việc làng, việc làng giáp đóng góp, mổ trâu bò. Cộng hai việc hội và việc đám lại thì bao trùm quang cảnh ý nghĩa vật chất và tinh thần sinh hoạt trong ngày trọng đại linh đình của làng.

Nhiều nơi đương phục hồi các hội hè đám thứ. Nhớ lại hội hè trước kia và so với bây giờ, tôi có lời bàn:

Hội làng chẳng làng nào giống làng nào bao giờ. Vì đây là ngày tưởng nhớ, ngày kỵ thần hoàng mỗi làng hoặc vị thần thờ ở đình, đền, miếu quán làng ấy. Do sự tích thánh thần mà có hội, có tế lễ, với những hèm, những tục lệ riêng. Có vào đám và hội có hội còn do tình hình kinh tế, nhà giàu nhà nghèo và có hoa lợi gì đóng góp vào không. Bởi vậy, mỗi làng khác nhau về nghi lễ, về tục lệ, về cách kiêng kỵ, nhiều khi đến cả một chữ. Làng tôi có đền thờ hai bà chúa tên Hồng, tên Quế, người ta kiêng, nói chệch hồng thành hường, quế thành quý.

Và cũng do sức dân làng lo (có đóng góp của mỗi đình, có ruộng đình, ruộng đền, ruộng chùa, có người hảo tâm cúng tiến). Có làng hội tế lễ, rước xách rộn rã, lại cỗ bàn mấy hôm; có làng thì

không. Làng tôi nghèo, đến thời tôi biết và nghe kể thì làng không có kiệu, long đình, chỉ có cái vồng vong mộc dùng khi làng có đám ma, việc tế lễ cũng năm có năm không. Những năm đói, quãng 1940 trở đi thì bỏ hẳn. Vào đám tháng hai, mỗi nhà đóng tiền theo xuất đình, nhà đăng cai đi chợ Đơ tậu con bò đem mổ thịt chia cả làng rồi đón phường Bắc về hát chèo hai ba đêm. Làng vui còm thế thôi, còn thì trai trẻ chúng tôi nô nức đi hội các làng thiên hạ. Đu tiên, thi cây cảnh, chèo hát trên hội làng Hồ. Kiệu bò đèn Thủ Lệ. Hội làng Mộc đánh cờ người, quân bên nam, bên nữ quần áo lộng lẫy. Nhiều làng, rất nhiều làng không có hội hè đình đám, hoặc có thì cũng qua loa, như làng tôi. Chẳng hề ganh ghét và có ý ngượng ngùng phải đi xem hội làng người ta.

Bây giờ nhiều làng đua nhau mở hội mà ý nghĩa sâu xa chưa chắc đã là phục hồi di sản truyền thống, có khi chỉ vì con gà tức nhau tiếng gáy. Rõ nhẽ ra thì bây giờ chẳng còn mấy ai biết tổ chức hội hè đình đám. Lớp tuổi thanh niên năm mươi năm trước, bây giờ còn sống cũng đã trong ngoài bảy mươi tuổi mà thời ấy còn trẻ quá, thì đâu đã được làm chủ tế, bồi tế, được chân đăng cai hàng giáp, may mắn thì làng cắt cho chân cầm cờ tứ linh. Mấy chục năm kháng chiến, sự lễ bái các nơi bỏ hết, vì điều kiện chiến tranh, vì “chống phong kiến”, lại thêm người biết chữ Hán chẳng còn ai, không mấy người đọc được thần phả, sắc phong, hương ước, văn bia, cho nên bây giờ phải đi thuê dịch. Chẳng biết đâu mà rờ, thế mà cứ thao thao giảng giải, cứ phục hồi bừa phứa, làng không ai biết tế thì thuê người về tế, - người hành nghề tế thuê biết hợp tổ sắc áo thụng xanh, mũ phốc trang kim, đôi hia nhung viền kim tuyến, làng không có đủ chân đi rước vì may mặc tốn kém thì mượn cả người các nơi

về đi rước – ngày trước, làng chỉ gọi phường bát âm và hai cô nhà trò hát cửa đình.

Trong làng, không phân chia mà đã thành lệ, đình và quán, miếu, văn chỉ là nơi thờ cúng mà nam giới có trách nhiệm, đền và chùa là chỗ lui tới của thiện nam tín nữ, nhưng các vãi bà là chính. Cũng có trường hợp ngoại lệ cánh nữ giới đảm đương như hội đền Hai Bà Trưng ở Đồng Nhân, đền Phủ Giày thờ bà Liễu Hạnh. Trong đám rước, thông thường nam giới khiêng kiệu, long đình, thổi tù và, múa trống đánh trống, cầm gươm vàng bát bửu, làm trò vui “phường chèo đóng đường” hay “con đĩ đánh bông”. Nhưng cũng do sự tích, hoặc hèm, hoặc kiêng có đám rước kiệu, long đình đều do nữ đảm nhiệm – phải là những cô nữ chưa chồng, và những sự tích với mọi kiêng kỵ như trên đều có lý do vì thần phả như thế. Người ta chỉ biết thành kính tuân theo. Các vai quân cờ bên nam bên nữ là trai chưa vợ gái chưa chồng. Làng cất quân cờ, các cô gái vừa vinh dự, vừa sợ. Làm quân tốt mã, sĩ, tượng, không sao, làm tướng, tất nhiên phải vào loại đẹp nhất làng, thì người ta sợ rồi bị sái, bị hạn có khi rồi đau ốm, rồi khó lấy chồng. Khác bây giờ đua nhau nhào vào thi hoa hậu mong được tôn lên ngôi đẹp nhất. Cũng bây giờ nhiều nơi soát lại tục cũ không kỹ, đám rước nào cũng hết đám rước nào. Có đội các bà nạ dòng ở phường phố đến rước thuê, khăn áo, phấn son môi mỏ, các mũ khiêng kiệu, cầm gươm, cầm quạt, đội mâm ngũ quả. Có đội vừa tan đám rước này, vội vã sang “phục vụ” ngay đám làng bên cạnh, như ca sĩ hát sô ở các nhà hàng mỗi đêm. Bởi vì có thù lao trả công hậu hĩ, đã mặc cả trước lại chén cỗ no lời rộn rồi còn lấy phần lộc về. Mà làng phải nhờ người lên phố mới chuốc được cái đội các bà đồng bóng này.

Đám rước thường có phường đóng đường, nghĩa là giữa ban ngày đeo mũ mấn phường tuồng, đi với đám cầm cờ đằng trước đám. Thời ấy kiệu rước thánh, trên kiệu đặt bài vị phủ lụa vàng, lụa điều, không khi nào đám đám có người thật đóng thánh ngồi trên kiệu. Vừa là tục lệ, vừa là chuyện thiêng liêng. Các cụ chủ tế, các cụ thủ chỏm trong đám tế, đám hội cũng kén các lão ông, lão bà song toàn, các cô các cậu trong nhà thuận hòa, nhà không có xúi (có tang). Phải ăn chay và chay tịnh cả tháng mới được ra dự rước thánh. Không đâu dám đóng vai đức thánh tên tuổi rõ ràng đi trong đám rước rong ngoài đường, không kể các bác phường chèo đi diễu cho vui đám.

Phong tục ấy, mà tinh thần thành kính lan cả đến những cuộc vui. Xem hát tuồng, khi vai Quan Công ra, nhất là diễn đến đoạn (Quan Công hiển thánh), người xem đứng dậy vái lên sân khấu và đốt vàng lá khói um cả rạp Quảng Lạc. Không khí tôn nghiêm này còn phảng phất dường như cả tới ngày nay. Đêm ấy, ở nhà hát lớn thành phố, trong một vở kịch nghệ sĩ nhân dân Mạnh Linh đóng vai Lê Nin. Tôi vào hậu trường chơi thấy ông Lê Nin – Mạnh Linh ngồi nghỉ, đợi ra đoạn tiếp, ông ngồi nghiêm như đương diễn ngoài sân khấu, không trò chuyện, không uống bia, không hút thuốc lào.

Các trò về đều ở ngoài sân đình, đền, miếu, quán, nam nữ tha hồ chen vai thích cánh, không phải giữ tôn nghiêm như khi vào trong đình, trong đền. Bơi chải, đánh đu, pháo hoa, thả diều, bò câu thi, chèo hát... Còn nhớ ngày ấy đi hội Lim, đêm hôm ở ngoài đồi dưới ruộng chỉ rập rình người xem người như ếch ra mưa, chẳng biết đền, chùa, hội hè ở đâu.

Ngày hội cũng là ngày đám, cho nên có việc giáp, việc làng, mổ bò, giết lợn. Lấy phần về hoặc ngả ra chén ngay tại đình, tại nhà

đăng cai hàng giáp. Nhưng không phải chỉ có miếng thịt việc làng, việc giáp. Mà trong ngày ấy nhà nhà đều thịt gà, thổi xôi cúng gia tiên. Rồi miếng thịt phần làng, phần giáp đem về được thái ra đặt đĩa vào tráp đem biếu bà con trong họ, nhưng ở làng bên cạnh, không có hội vào dịp ấy. Đôi khi không đủ chia, còn lên chợ mua bù vào cho được đầy đặn miếng phần. Các bà cô, bà dì, ông chú ở làng bên cũng được chia vui “*một miếng giữa làng*” – như câu tục ngữ.

Mùa hạ tiếng chim

Lắng nghe tiếng chim hót, chim kêu. Mùa hạ, tiếng chim rộn rã nhất bốn mùa. Đời sống con người và con chim đan nhau tự nhiên. Câu đồng dao ru trẻ. *Đất bụt mà ném chim trời. Chim bay đi mát, đất rơi vào chùa...* Người hay nhớn nhoe, người chạy vạy ngấp nghé cái lợi danh, được cho câu ví “mày cứ bay nhảy như chim”.

Nhà chim sẽ trú ngụ trong hốc cột, con chim sẽ như có đồng hồ báo thức, sớm tinh mơ, đúng giờ ấy, lúc ấy, chim sẽ cãi nhau hay trò chuyện, chẳng biết, cứ ra rả tặc tặc từng hồi rồi mới bay đi kiếm ăn. Dưới vườn, con chích bông kêu chiêm chiếp chuyền luống rau diếp sang luống hành hoa. Đàn vành khuyên hót ríu ran lướt qua ngọn cây xoan xuống đám chuối ngự. Vành khuyên bạc má đã ngửi thấy mùi chuối chín. Bông chuối ngự vàng hây, con chào mào, con vàng anh láo lếu đã bay đến khoét vỏ chuối từ lúc nào, ăn chưa hết, bỏ lại:

Mặt trời lên đầu ngọn tre, ấy là lúc chim ra đông vui nhất trong ngày. Giữa vòm lá cây đa đầu làng, lũ vàng anh và con vẹt xanh thắm với lá, lại cả đàn chào mào “chào mào đỏ đít đỏ tròn”, dưới đuôi phát phơ mấy sợi lông hây hây đỏ. Chúng nó chen nhau tranh mổ quả đa chín vàng. Những con giẻ cùi to xác cũng lách vào ăn quả đa chín. Giẻ cùi bảnh bao như con bồ các, vậy mà bị câu giễu rất ác “Giẻ cùi tốt mã dài đuôi. Hay ăn cứt chó ai nuôi giẻ cùi”.

Chẳng biết người ta nói bóng gió con chim hay mỉa mai con người tốt mà xấu bụng.

Kìa kìa, đàn chim bay vào cây gạo mới đầu hạ mà hoa đã nở đỏ ối bãi Cơm Thi bên sông Tô Lịch. Những con sáo đá, sáo sậu, sáo mỏ ngà lúc đậu trên cây, lúc xuống bãi cỏ gà – lại cả bọn bồ các nữa. Chim nhặt sâu trong dệ cỏ, chim dũi những chiếc hoa gạo đã rụng rữa.

Đàn cò về chiều trong bờ tre. Cò bợ mỏ xám, cò bạch mỏ ngà nhấp nhô trên nhánh tre. Con cò là chim báo bão. Sắp mưa to gió lớn, cò bay đi tìm chỗ ẩn. Con cò báo bão, con cóc, con chẫu “nghiến răng” trời sắp mưa, nghiệm lắm.

Con trâu to xác mà chậm hơn cả. Bão đến nơi, gió thổi bay cả người, ngọn tre lả xuống quét mặt ao, bấy giờ trâu mới chồm lên dựng đứng như múa hai chân trước. Bão đấy! Bão đấy!

Giữa trưa nắng, trời cao trong xanh, những con điều hâu liệng vòng tròn, khi xa khi gần. Bất chợt, một con chim cắt như mũi tên vụt ra đuổi đánh. Điều hâu lẩn đi, chốc mới hiện ra, lại bay vòng. Chẳng phải điều hâu nhớn nhợ, nó có việc cả đấy. Dưới kia, con gà nhép mãi đũa, điều hâu chỉ rình hể nó quá chân đi ăn xa mẹ, điều hâu sà xuống quắp ngay. Đã có câu hát chọc tức: *Điều hâu xây giếng cho tròn. Mai kia tao gả gà con cho mày.*

Trưa nắng, những con quạ đen, quạ khoang chui vào trong cây muỗm rậm lá. Cũng để tránh đòn con cắt, con chèo bẻo. Ngựa mất thì bị cắt đánh ngay. Con quạ cũng phải nháo nhác. Anh chàng mê gái, thấy gái cứ “nháo nhác như quạ vào chuồng lợn”. Tôi không thấy quạ nháo nhác bao giờ, người thì có.

Đàn chim liếu diếu râm rạn cãi nhau cả ngày không dứt. Khi chim tu hú giống giả xa xa, biết tu hú đã về thì quả vải chín đỏ rộ và

nắng gắt. Bỗng đâu, trên cái sào phơi ngoài sân, móng chân chim gãi sột soạt, vang lên những tiếng lảnh lót khách, khách, khách... Con chim khách báo tin nhà sắp có khách.

Con chim nào kiếm mồi cũng đều có thung có thổ, không mấy khi chúng nó bay tình cờ. Bên mép nước, con chim trả xanh mướt trên cành trúc, gật gù như đậu chơi mà là rình cá. Con bói cá mình đen cánh lốm đốm trắng cũng ngó nghiêng nhòm xuống. Chàng này lượn cao cao, thỉnh linh bông mình rơi tòm xuống mặt nước, lồi lên được con cá thiếu trắng lấp lánh. Con le, con cóc lặn lội cả ngày dưới đĩa Cáo, chỉ xốc được cá bé, những con thồn bơn, con mài mài. Ngày xưa, có chuyện rằng ông lão chài về già lại nghiện nặng, đã nghĩ ra cách cho con le, con cóc ngửi hơi thuốc, rồi le và cóc dăm nghiện khói thuốc phiện. Ngày ngày le, cóc lặn mò quắp về cho ông lão những con cá thiếu, ông lão lại cho le và cóc đến bên cạnh bàn đèn đợi hơi thuốc ông lão thở ra. Thành thử hai con chim chăm chỉ đi bắt cá rồi lại về quanh quẩn đợi hơi thuốc. Bây giờ ở đâu còn ông lão chài luyện cho chim nghiện để nuôi mình?

Hàng đàn chơi chơi thoăn thoắt nhấp nhểnh cái đuôi dài, chân chim lướt trên lớp bùn loăng ở thửa ruộng nước vừa bừa lại. Chim chơi chơi nhớn nhơ ngoài đồng, chẳng khi nào vào làng. Cũng như con ri đá, ri sừng nhác trông tưởng chim sẻ, nhưng khác tính nết sẻ. Sẻ quanh năm ở mái nhà, chim ri thì chơi nhởi đâu đâu, mùa hạ mới về làm tổ trên cây vòng, đến khi chớm gió giải đồng thì bố mẹ con cái lại cuốn nhau bay lên mừng, tận sang năm mới về.

Chập tối, tiếng chim chích chòe dài giọng líu lo dưới bờ ao. Chích chòe quen ấp trứng trên tổ trong ống tre chết róc vừa xuống uống nước. Lúc ấy đã nhạt nắng, xa xa con cuốc kêu khắc khoải từng tiếng. *Ai xui con cuốc gọi hè. Cái nóng nung người nóng nóng*

ghê... Cuộc kêu chào hoàng hôn, gọi bóng tối về. Rồi đêm đến, con cú rúc từng hồi trong cây dưới cạnh miếu thần đất. Mắt cú thao láo “*thao láo mắt cú, mắt cú vọ*”. Thoạt trông thế thôi, con cú chỉ có hai quầng mắt lớn như cái bát úp, còn mắt nhỏ bằng mắt gà, nhưng không quáng gà mà cú tinh nhanh về đêm. Ban ngày, cú ngủ đứng lẫn xó nào không ai biết. Chẳng hiểu sao lại thành câu ca dao ngắn gọn đến nỗi nùng: *Bao giờ cho hết tháng giêng. Con cú, con cáo nằm nghiêng thở dài...*

Nửa đêm, tiếng chim lợn hay chim éc lợn, tiếng éc éc như ai chọc tiết lợn kêu trên trời. Có lẽ chim lợn biết người ta ghét nó hôi hám ăn xác chuột chết, đêm tối mới bay ra. Chim lợn lướt qua đê sông Hồng xuống bãi, xải đôi cánh dài rộng như con điều hâu.

Sang canh, tiếng vạc thưa thớt trên bầu trời thành phố mờ sương, vạc đi ăn đêm đã về, thế là sắp rạng sáng. Vạc chỉ thui thủi ăn đêm mà cũng có sự tích kiện tụng nơi cửa quan. Ngày xưa, cò và vạc cùng kiếm ăn ban ngày, nhưng họ tranh nhau một cánh đồng rồi đem nhau đi kiện. Quan xử cho cò ăn ban ngày, vạc ăn đêm, cò được giữ văn tự, cò được kiện. Nách cánh cò có đám lông nâu, đấy là cái văn tự đi ăn ban ngày cả đời cò ôm khư khư trong nách.

Không phải tiếng chim bao giờ cũng vui tai. Như chim khách báo nhà có khách là việc mừng. Nhưng ghét nhất là tiếng chim lợn báo điềm nhà có người ốm, có người sắp chết. Người chết rồi cú rúc từng hồi gọi ma về. Tiếng vạc trên bầu trời lúc gà gáy cũng không ai ưa. Chẳng có điềm xấu vạc kêu, nhưng mà buồn. Có những con chim không biết mùa hạ trú ngụ ở đâu, đến tháng chín mới kéo nhau về. Tháng chín, tháng mười cơm mới, đàn chim ngói bay đổ rợp đồng chao xuống nhặt thóc ở thửa ruộng quang. Con dẽ giun lủi thui xuống mò cánh đồng sâu còn xâm xấp nước.

Khi có gió heo may, những con chim hét đen tuyền như quạ, nhưng thon mình như sáo, đậu xuống cánh bãi, đậu cả trên lưng trâu bắt ruồi bọ cho trâu. Tiếp đến nửa đêm kia, gió may thổi dài đem cái lạnh về, nghe trên thính không rào rào tiếng thẳng thốt lạ tai. Ra nhìn trời, không trông thấy, nhưng biết thế là những đàn con giang, con sếu từ phương bắc đã bay xuống phía nam trú đông. Buổi sáng, thử ra xem. Quả nhiên mặt hồ Tây đã đen trũi, đã trắng bông những đàn vịt trời, những con sâm cầm, con mòng két. Dưới đồng sâu, những bồ nông, con giang, con sếu đứng rình mồi ăn nổi, lặng im như cái cọc. Hôm nào rất ngọt thì vỡ tổ từng đàn nhận nước bay lẫn với sương mù. Có hôm sương đọng và gió rét, nhận nước lượn như mắc cửi trên hồ Gươm, luồn quanh các lưng cây ven hồ. Nhiều người đem lưới ra mắc quanh gốc cây bắt nhận nước về nướng ăn, như ăn châu chấu, chim sẻ, chuột bán ở các chợ. Nhiều năm rồi, không thấy nhận nước về hồ Gươm, tuy trời mùa đông vẫn xám mờ những đợt rét đậm thế. Có lẽ con nhận nước bé bỏng cũng biết sợ chết mắc lưới.

Thành phố này đã bắt ăn hết cả chim trời. Có người đi xa về kể chuyện ở các nước, chim bồ câu đi chơi đàn, cả trăm con ở công viên, người ta đem ruột bánh mì rắc cho bồ câu ăn. Ta nên bắt chước nuôi chim bồ câu như thế cho đẹp đường phố. Ấy chết, thành phố ta mà thả cho bồ câu đi dạo, chắc chỉ mười hôm đã bị đạn, bị bắn, bị sa lưới hết. Tôi kể chuyện ấy với một người đã học ở Nga. Chàng thanh niên nói: “Chim bồ câu ở công viên, chim già thịt tanh và dai lắm. Ở bên kia chúng cháu trèo lên nóc nhà, bắt chim vừa ra ràng chén mới ngon”. Rồi cười. Đấy, người ta hiểm thế, nhưng chơi chim nuôi chim thì nhiều người vẫn thích. Những con chim hiếm có trong vùng, mua ở chợ về, treo chim trong lồng nghe hót. Con họa

mi, con khướu mun, khướu bạc má, con chim yền trắng, yền vàng... những con chim ấy quê xa, không phải chim trời ở đây. Cũng như những chim “bắt cô trói cột”, con gà rừng, con thằn lằn cất tiếng than vãn lúc chạng vạng tối. Chỉ được nghe nói, không trông thấy bao giờ, những con chim ấy ở tận rừng núi miền ngược.

Những tiếng chim ngoài ngõ, đầu đồng, trên nóc nhà. Nhưng mà đây là tiếng chim ngày trước. Tiếng ríu rít chỉ còn mờ mờ trong trí nhớ. Nửa đêm sáng về không nghe tiếng con vạc. Có lẽ vạc cũng như cò, người ta đã chén thịt hết. Các thung, các đĩa ruộng sâu có cò ăn ngày, vạc ăn đêm đã bị đặt bẫy cả. Thịt vạc nấu hay xào măng cũng thơm như thịt cò. Chỉ còn con chim lợn – cái diềm xấu nhất thì đêm đêm vẫn nghe lảng vảng eng éc rừng rợn qua trên nóc nhà phía bờ sông bay vào.

Buổi sáng chỉ còn đôi ba con chim sẻ lác đác đậu ngoài mép nhà mái bằng. Không biết đêm chim sẻ ngủ ở đâu, chẳng chỗ nào còn hóc cột, còn ống nứa ống tre thế mà cứ đúng giờ sáng sớm chim sẻ lại ra. Trời mùa hạ xanh trong, chợt nhớ con diều hâu. Phải công phu khi nào lên núi Tam Đảo mới trông thấy con diều hâu đương “xây giếng cho tròn” trên khoảng trời rừng xanh lơ.

Tôi đếm trong các phố chỉ còn chim sẻ, đôi ba con chích bông, con vành khuyên trốn chỗ nào thỉnh thoảng bay qua ra và ban đêm chỉ còn con éc lợn. Còn thì các thứ chim được kể trên kia đều biến đâu mất cả. Người ở đông lên nhiều chim thì vắng đi.

Chỉ thương những lá sung. Lá sung non ăn chát mà bùi, hái lá sung ăn gỏi, ăn mắm, bọc nem chạo. Sao mà thương, ấy bởi người ăn được thì sâu bọ gặm tốt, lá sung lá mòi ngon cho sâu róm, bây giờ mới đầu mùa hạ mà những cây sung đã bị sâu ăn trụi hết lá. Quanh hồ Gươm, hồ Thiền Công có cây sung cổ thụ. Chẳng còn

con chim nào về bắt sâu cho cây, mùa hè nắng chói chang, sâu bọ đã chén hết lá, cây sung ghẻ bị tróc đầu, trơ trụi, tiều tụy.

Ai còn nhớ đã có lắm câu hát, câu ví chim với người, người với chim. *Láu táu như liều điếu; nói như vệt; bắt chước như yểng; hôi như cú; hót như khướu; gặt gù như cò bợ; lủi như cuốc; nhảy như chơi chơi...*Cái mẩu của thằng cu tũn hai ba tuổi cũng được mẹ quý gọi là con chim!

Mai kia, rồi trong làng ngoài phố tiết cả chim, các cô các cậu đi học còn biết con chim ấy cái lông, cái cánh, cái mỏ, cái mắt thế nào mà hiểu câu ví von, mà làm được bài văn tả con chim.

Ăn cơm, ăn cỗ

Trong cách thức ăn uống, mọi nhà chú trọng quy củ, bày biện thức ăn và cả chỗ ngồi ăn. Một mâm cơm, dẫu xuyềnh xoàng ở gia đình, dùng mâm chõng, mâm gỗ, nhà có thì mâm đồng, mâm nhôm, nhưng mỗi thứ bày ra đều trật tự có chỗ nhất định.

Bát nước chấm đặt giữa. Không để bát cà, bát dưa, những thức ăn kém giá trị trước mặt người cao tuổi, người trên. Hai bát canh không đặt liền nhau.

Con trẻ ngồi mâm với người lớn thì lễ phép lấy đĩa so cho mọi người, để ý đặt đầu đĩa to ra ngoài, để tiện tay người cầm.

Đừng tưởng chỉ người châu Âu mới chú ý nhai kín miệng, nhai không thành tiếng. Người Việt Nam nhã nhặn không nhai nhồm nhoàm, nhai tóp tép và không vừa miệng lúng búng nhai vừa nói chuyện. Còn thêm vài cái kiêng kỵ mà các cụ thường uốn nắn. Không gõ đĩa cả, đĩa con canh cách, không cắm đĩa vào giữa bát cơm mới xới – như những bát cơm cúng đám ma, không vét nôi cơm còn cột – điềm trời ra tai mất mùa. Không cầm thìa húp canh xùm xụp – điềm trời làm đói nghèo.

Trong nhà, không ai bảo ai, nhưng dường như đã chia chỗ, mỗi người đều biết. Ông bà, cha mẹ ngồi trên, anh em chị em ngồi giữa, lẫn với trẻ con – có khi ông bà hay cha mẹ chiều chuộng, cho con bé cho cháu ngồi cạnh, vợ chồng ý tứ không ngồi bên nhau, cũng như nàng dâu và con gái thì giữ chân đầu nôi xới cơm cho cả

nhà. Đưa bát cơm vừa xới cho người vai trên, đưa hai tay, gấp thức ăn thì tránh gấp chen đũa, đũa trên luôn dưới đũa người khác. Không chăm chăm chỉ gấp liền một món – nhất là đáy lại là đĩa thịt gà nhất mâm. Cháu ngồi bên ông uống rượu, cháu gấp luôn tay, thế gọi là cháu ăn đỡ mời, ông cho phép thì mới được thế. Gấp thức ăn chấm nước mắm không đưa thẳng lên miệng, mà đặt thức ăn vào bát đã, rồi mới vào. Đưa ngay vào miệng bị hiểu là gấp giết cần câu.

Vào mâm thì ai cũng mời ăn. Ông bà bề trên nhất thường nói một câu vui: “Cả nhà ăn cơm nào”. Mọi người lần lượt mời bậc cao tuổi trước – không phải mời người dưới thứ bậc mình. Chỉ có trẻ con và người vai vế dưới thì mời cả mọi người. Ăn xong, đặt bát đã vết sạch, để ngang đôi đũa, nói: “Cháu (con) xin phép ạ” rồi mới đứng dậy. Ra rửa miệng (hoặc lau miệng) và lấy tăm uống nước không héch môi xỉa tăm quên quẹt như chải răng.

Ở một nhà cách thức ăn uống đã cẩn thận, tỉ mỉ như thế, ra chỗ đình trung cái tiếng to hơn cái miếng, thì chỗ ngồi và cách thức ăn uống càng cẩn trọng hơn. Không kể đến hủ tục, các cụ tranh mâm trên mâm dưới, đến nổi sinh sự cãi nhau, đánh nhau kiện tụng lên cửa quan. Có chuyện như vậy, mà cũng ít khi, thường chỉ cái tiếng để lại và nghe chuyện kể lại, nhưng bình thường, những cuộc ăn uống ở phe giáp, ở đình có phân biệt – cũng như ở nhà. Như làng có khách trên về, khách ngồi với các ông có chức việc cao (chánh phó tổng, tiên, thứ chỉ, lý trưởng đương rồi các ông hội đồng kỳ mục, hội đồng tộc biểu ngồi mâm này, cùng các ông lý cựu, phó cựu, các ông cựu hội đồng). Sau đến mâm tuần phiên, trai tráng. Người mõ có phần, có chỗ ăn một mình, không thì cứ việc chút cỗ mang về. Bấy giờ sự phân biệt đối xử rất ngặt, người già mà cả đời không có chức vụ cũng coi như bạch đình. Nhiều làng có mâm riêng

cho các cụ lão được trọng tuổi, nhưng có cụ bạch đình khái tính không đi việc làng. Phụ nữ thì chẳng bao giờ được dự lễ bái và ăn cỗ uống rượu trong đình.

Việc cỗ bàn bây giờ nhiều cái đã giảm cho thích ứng với lịch sự hơn nhưng có nhà lại làm phiền toái và hình thức hơn, thành hủ tục khoe của. Và cũng nực cười, vênh vang ta giàu có, nhưng lại để khách ăn cỗ ghép mâm. Ở đám cưới hay đám ma (cúng trăm ngày, năm mươi ngày) khách đến, đủ sáu người, gia chủ mời vào mâm, vào bàn. Cả trăm khách khứa, họ hàng, bạn bè tuổi tác khác nhau, cũng bị mời ngồi lẫn lộn, nhiều khi một mâm một bàn chẳng ai biết ai. Ăn xong cứ việc đứng lên ra về, không cần chào hỏi người vừa ngồi bên.

Một chuyện trong ăn uống, kể làm vui và cũng làm nghĩ. Một bạn đã đi nhiều nước vùng Nam Á. Thấy người địa phương có thói quen ăn bốc. Bốc tay phải. Trước sau khi ăn, rửa tay nước sạch, có nơi xát chanh. Đồng bào dân tộc Thái trên Lai Châu cũng ăn bốc xôi như vậy. Ăn bốc có thể thức riêng, nhưng cũng vẫn là ăn bốc. Anh bạn thân tình, thật thà nhận xét với người bạn nước ấy.

– Ăn bốc không vệ sinh.

Anh nọ cũng thân tình, thật thà, anh đã tới Việt Nam và anh nói lại:

– Các bạn thì cả chục người một bàn chung nhau một bát nước chấm. Ở Hà Nội, tôi đã được ngồi ăn với các bạn như thế. Cũng không vệ sinh chút nào.

Mới nhớ ra, ở nước ta, có lẽ chỉ có bữa ăn ở khách sạn mới được mỗi người một bát nước chấm. Chứ mọi nhà ngày ngày vẫn mỗi mâm chỉ có một bát đựng nước mắm, mắm tôm, xì dầu... rồi mỗi người chấm vào một bát ấy. Rau muống luộc quên để vị cho ráo

nước, đặt vào đĩa ngay. Chấm rau, thấy bát nước chấm đã nhạt loãng mà mãi vẫn chưa cạn. Thì ra ở ngọn rau muống luộc, nước rau rỉ ra cứ đầm thêm vào bát nước mắm.

Lời chào cao hơn mâm cỗ

Chào hỏi là nền nếp chứng minh truyền thống lịch sử trong giao tiếp từ gia đình ra xã hội, đến nay vẫn tồn tại. Chúng ta nên bàn bạc để đưa chào hỏi, ngày một thích ứng và giữ gìn văn hoá văn minh hơn.

Câu tục ngữ “tay bắt mặt mừng” ý rằng lâu không gặp nhau, vẫn nhớ nhau nên mừng rỡ nhìn mặt nhau nắm tay nhau. Tay bắt mặt mừng không giống “bắt tay” theo phép chào hỏi của người châu Âu mà ta đã bắt chước từ thời Pháp, nhất là ở các thành phố. Tuy nhiên, việc bắt tay là một thói quen ngoại nhập đã được Việt Nam hóa và phổ biến hợp với “tay bắt mặt mừng” của ta. Tôi không thích những cái bắt tay ngoảnh mặt ra để chụp ảnh đăng báo như bây giờ. Nó chẳng có nghĩa gì cả.

Có điều cũng vì gốc không phải của ta cho nên bắt chước nhiều khi không đến nơi đến chốn. Câu “tay bắt mặt mừng” cổ truyền có thể áp dụng vào tinh thần bắt tay kiểu mới. Có nghĩa là tay bắt tay, mặt nhìn mặt, biểu lộ chan hòa tình cảm, chứ không giơ tay ra bắt tay người này, mặt và mắt lại quay sang người khác, chẳng tay bắt mặt mừng với nhau chút nào.

Đừng tưởng người châu Âu ít chào hỏi, không, người ta chào hỏi tề nhị lắm. Đi nhà hàng, vào bàn ăn, đến sau bàn bên cạnh, thế nào người đến sau cũng nghiêng đầu, mỉm miệng, chào thân thiện, giơ tay xin lỗi vào, mặc dầu không quen biết nhau.

Còn việc hôn mu bàn tay, hôn má, hôn môi (phong tục Nga: người trong gia đình không phân biệt nam nữ có thể hôn môi nhẹ nhàng), nhưng để ý sẽ thấy, trừ phi ruột thịt và thân tình, còn là khách thì ai cũng đều vui vẻ nhã nhặn xin phép được hôn hay không. Tôi đã thấy có cơ quan ở Hà Nội tiếp khách nước ngoài, chủ nhân ta ăn vận trịnh trọng, cà vạt mui thắt sẵn gài kim vàng chóa, đoàn khách có các bà đầm, chủ nhân ra bắt tay rồi cứ tự nhiên ôm hôn khách túi bụi. Người hiểu biết thì ngượng chín mặt. Ông chủ kia hý hửng vì cho là có tác phong chan hòa lịch thiệp, còn khách thì chắc chắn là vừa lạ, vừa ngại, vừa ghê.

Phong tục chấp tay chào hỏi của ta đã có từ lâu. Trông người Nhật chào cúi gập đôi người, ta quý họ trọng phong tục, nhưng không quen mắt. Người Nhật giữ lối chào cổ kính ấy ở ngoài đường, khi tiếp khách, ở công sở, nhà máy, ở nơi khác và của mọi lứa tuổi. Biết giữ nền nếp rộng rãi và phổ biến vậy cũng là tuyệt vời.

Cách chào hỏi của ta có vẻ thanh nhã, nhưng xem ra còn hiếm, chưa đồng đều. Đón khách hay tiễn khách, chủ nhà bước ra, hai bàn tay úp chấp nhẹ nhàng vào nhau, hơi cúi đầu – không gập đôi người kiểu Nhật cũng không nghiêng đầu kiểu Tây.

Dùng hai chữ chào và hỏi thì nghĩa nội dung hai chữ chào hỏi là: chào người trên, người ngang vai và hỏi người dưới. Không chào người dưới, nhưng thường ngỏ lời khéo và thân: Thế nào, hỏi này con, (chú, cháu) có khỏe không, vẫn đi học chứ?

Chào hỏi là bước giao tiếp đầu tiên và quan trọng vì người gặp sẽ nhớ mãi cử chỉ ấy, cho nên, đã có câu “lời chào cao hơn mâm cỗ”.

Ở trong nhà thì “đi hỏi về thưa” với các bậc trên, ông bà, bố mẹ, các anh chị. Về nhà hay ra khỏi nhà, đều chào hỏi thưa gửi.

Nhà nền nếp, việc chào hỏi được dạy từ khi trẻ mới biết nói. Và lớn hơn, thấy sơ xuất thì nhắc nhở. Không được lừ lừ đi về, và khi về đến nhà, phải chào, dù là người ruột thịt gặp hàng ngày. Tất nhiên, khách thăm nhà nhất thiết người trong nhà phải chào hỏi rồi.

Ngoài đường, trong làng hay trong phố cũng thế, nhất là ở trong làng, họ hàng, láng giềng và quen biết rộng, khi gặp đều chào hỏi nhau. Với các cụ ông cụ bà, các vị cao tuổi thì không kể họ hàng láng giềng, miễn là biết mặt, biết tiếng, đều lễ phép chào hỏi. Đương đi nhanh, bước chậm lại, dừng lại, chắp tay (trẻ con, học sinh thì khoanh tay) cất tiếng chào. Như vậy, là đứng đắn, là ngoan mà mau mồm mau miệng. Biết bao tục ngữ, thành ngữ xung quanh nền nếp văn hoá này: *Kính lão đắc thọ... Kính già, già để tuổi cho...*

Khi nói, khi chào, không nói cộc lốc, trống không. Nói như thế, chào như thế, thà không chào, vì thế là ăn nói vô lễ. Ngày nay thường dùng chữ “xin lỗi” một cách rộng rãi. Trước kia, hay nói “bỏ lỗi” – ông bỏ lỗi cho, bà bỏ quá cho. Coi chữ “xin” là nặng nề. Cũng như nói “cám ơn” thì vừa phải hơn là dùng chữ “đa tạ” khách sáo.

Những chuyện về chào hỏi trên kia xem ra ngày trước giữ gìn được, nếu người trong nhà chảnh mắng thì nhắc nhở. Bây giờ chảnh mắng nhiều. Tôi đi vào trong ngõ nhà tôi, các cháu gặp, chẳng mấy cháu nhớ chào tôi. Có cháu đi không tránh, cứ đâm thẳng vào chân, vào vai tôi rồi nó tỉnh bơ, cười trừ. Những thói ấy xa lạ với nếp nhà.

Bèo Nhật

Bèo còn có nghĩa bóng một cái gì xoàng xĩnh, trôi nổi, lênh đênh. Những câu nói thông dụng: rẻ như bèo, bèo dạt mây trôi, đồ bèo bọt. Tầm thường thế, nhưng bèo có công dụng và ích lợi cho mọi nhà. Biết thân phận cò con thì việc đỡ đàn cũng nhỏ chẳng đáng mấy nả, nhưng cái cây cỏ mọc hoang cũng có ích.

Ở đồng bằng sông Hồng có các thứ bèo:

– Bèo cái. Ao bèo, mặt nước lầy những cây nửa khoanh bèo lại. Ấy thế mà khi mưa rào, nước ao dềnh lên cống, bèo cũng trôi từng mảng đi. Ngày ngày, vớt bèo cái cho vào cối giã, nấu với cám làm thức ăn của lợn. Thời ấy, nuôi lợn không thả lã, lợn nhốt chuồng và bán thịt lợn đen. Lợn lang, lợn trắng – gọi là lợn Móng Cái, bị chê là nhạt thịt. Bây giờ lại hiếm lợn đen, chợ bán toàn lợn trắng, lợn lang. Lợn này được thịt mà phàm ăn, ăn bèo cái, cả bèo tây, nhai sống, không phải đun nấu. Cần nhiều thịt đã, cũng như biết gà quê thì chắc và ngon thịt, nhưng vẫn mua gà công nghiệp vì gà này lắm thịt múi, thịt từng mảng.

– Bèo tấm. Cũng thả ao, thức ăn của ngan, ngỗng, vịt.

– Bèo hoa dâu nuôi làm phân bón ruộng.

– Bèo ong. Như cái tổ ong xanh xanh. Bèo ong cứng cái không phải thức ăn gia súc. Đám bèo ong thả lơ thơ mặt nước những giếng đất, bên một cành tre cắm. Bèo ong ít rễ, làm sạch che nắng

và mát nước. Giếng đất cũng hết cái ao, phải cắm cành tre và thả bèo ong để người lạ phân biệt được cái ao, cái giếng.

Nhưng long đong và cũng phiêu lưu ly kỳ nhất, có lẽ là số phận cái bèo tây. Lần lượt, bèo tây có mấy tên. Mới đầu, là sen Nhật Bản, rồi bèo Nhật Bản, bèo Nhật, sau cũng là bèo tây. Ở Miền Nam gọi là lục bình. Trên sông Sài Gòn những đám lục bình vỡ bè hoa tím tím trôi. Gọi là bèo tây vì thói quen của người ta: cái gì xấu thì thêm chữ ma, con châu chấu ma xám xịt, con bướm ma nâu sẫm, quả ổi lộn kiếp ngoài tha ma gọi là ổi ma; cái gì nơi khác mang đến là của nước khác: vịt xiêm, măng cầu xiêm, dưa tây, hành tây, bèo tây...

Thời tôi biết, bèo này hãy còn gọi là bèo Nhật Bản, bèo Nhật. Các cụ già thì vẫn gọi là sen Nhật Bản. Các cụ kể giống sen này quê ở nước Nhật, được đem về nước ta làm hoa cảnh, cho nên mới gọi là sen, cây sen Nhật. Thử tưởng tượng nhà có một bát cốc thủy tinh – như bát cốc để chơi hoa thủy tiên, trong đặt một cụm sen Nhật Bản rậm rể, bầu trắng, lá xanh, hoa phơn phớt tím, căn phòng của bạn trang nhã hơn lên chứ. Nhưng đó là vẻ đẹp ngót thế kỷ trước. Rồi cái tội của sen Nhật là sinh nở nhanh quá, chưa kịp vớt đã nở, không còn hiếm quý nữa. Bây giờ nó là giống bèo xó xỉnh nào cũng có, chẳng ai ngó ngàng đến.

Ở các đầm hồ, hồ Tây, hồ Trúc Bạch dọc bờ sông Tô Lịch đầy bùn giống bèo Nhật càng mọc dữ, mới mười hôm đã bè bộn loang ra, không vớt nhanh thì cá chết ngạt. Vài cụm lơ thơ góc ao, dăm hôm đã loang kín mặt nước, mà rễ dày rễ chùm, các giống cá trắng trong ao hồ có bèo Nhật không còn chỗ ngóc lên thở được. Thế là hoa thành bèo, lại là cái bèo vô tích sự. Con lợn, con trâu, con bò chỉ ngửi bèo Nhật rồi lảng. Để làm phân xanh thì bèo không ngấu. Tắm ở ao có bèo Nhật, rễ nó vương ra, ngứa mẩn cả người. Bèo

Nhật thành một cái nạn làm hại ao hồ. Nhưng tôi thấy ở Trạm Trôi người ta đã dạy được lợn biết ăn bèo tây. Chỉ vì bèo cái bây giờ còi quá, ao bèo vàng úa.

Có người ghét bèo Nhật đến độ kỳ quái. Thời ấy có quan tổng đốc tỉnh Hà Đông họ Vi đặc biệt ghét bèo Nhật. Ông Vi kinh lý đến làng nào, thấy ở ao, ở đầm có bèo Nhật thì ông nọc cả lý trưởng, phó lý ra quát roi mây. Không hiểu tại sao lão này ghét bèo Nhật thế, người ta đặt chuyện tiểu lâm chua chát: ông ấy có đứa con cầu tự, thằng bé chết ngạt ở ao bèo Nhật, từ đấy ông thù bèo Nhật.

Chẳng biết thực hư thế nào, nhưng có điều, trước kia, ở đầm hồ có bèo Nhật, chỉ thấp thoáng thôi, người ta vớt bỏ ngay. Không đâu để bèo Nhật nở từng mảng thành rừng như mặt nước hồ Tây, hồ Bảy Mẫu như bây giờ.

Tôi cũng bị cái ám ảnh không ưa bèo Nhật từ thừa trẻ, bây giờ mỗi lần ngắm hồ Tây, hồ Trúc Bạch phía nào cũng chi chít bèo Nhật, cảm thấy khó chịu, coi là hồ hoang, đầm hoang.

Trên sông Mê Kông, chốc chốc lại gặp một đám lục bình vỡ bè trôi lênh đênh, những chùm rễ bám quanh còn về vệt bùn đỏ. Tôi ngõ ở một cổng cửa vườn nào đó, người ta vừa đẩy một đám lục bình ăn mày ra sông. Không đâu chứa chấp, bèo Nhật đành trôi mãi.

Ông đồ Huych

Việc của đàn ông trong nghề tư lựa thì dẹt củi, nghề giấy thì đập lè, giã dó, kéo tàu. Trẻ con, đánh suốt, chọn lè, nhặt dó, đôi khi bóc uốn. Nhà có thì cố cho con đi học. Trước tiên, học quanh quẩn ở làng, có ông đồ bảo chữ nho. Phải khi thời thế nhố nhăng, bút lông bút sắt lẫn lộn, nhiều thầy đồ dạy cả chữ nho và chữ quốc ngữ. Cũng là hóng cái nọ khỏi lo mất cái kia. Chữ nho còn hôi hổi đấy mà quốc ngữ thì chưa hẳn tin. Ông nội tôi ngồi bảo học chữ nho ở làng. Đến bác tôi – con trưởng ông bà nội – cũng làm thầy đồ thì khăn gói lên tận Kê vùng Mường ở Lương Sơn trên Hòa Bình, bảo học chữ nho, chữ quốc ngữ.

Mẹ tôi với tôi ở bên ngoại. Nhà ngoại nghèo, chỉ có một khung củi. Nhưng các dì tôi và mẹ tôi cũng chưa ai đi làm mướn kiếm cơm thiên hạ. Lại vốn người ta hay ra vẻ cho đẹp mặt, hướng chi, ở đất Kẻ Chợ bề ngoài thường màu mỡ riêu cua, tôi cũng được ngấp nghé đi học. Ông ngoại tôi thậm ghét cái chữ quốc ngữ loằng ngoằng cua bò. Ông tôi dạy tôi mấy chữ *Tam tự kinh*, bây giờ ông bảo: Ông nội trong nhà ngồi bảo học cả lớp, có đàn có lũ, thế mới chóng sáng dạ. Cháu học ông cả năm cũng chưa hết chữ, vì ở ngoài này không có bạn, một mình cháu chữ tác đánh chữ tộ, vừa học đã quên.

Thế là một dạo tôi được về quê nội học chữ nho. Ông tôi mua một quyển *Tam tự kinh* mới của bác quẩy bò “bán sách đổi sách”

vấn vào rao trong xóm. Lại đóng quyển giấy bản để viết phóng, có hai tờ bìa philet cạy đỏ nhoáng, thêm một trăm giấy bản đem về biếu ông nội.

Ông ngoại đưa tôi về quê.

Lớp học ở gian đầu hè, con gà mái dẫn cả đàn con lên bời xó luôn chạy qua cứt gà cuốn rác bụi bê bết, thế mà đến lúc có học trò sao mà sạch sẽ, trật tự. Tinh mơ, trường tràng đến cùng mấy đứa nữa, cơ chừng các anh đã cắt lượt nhau. Mỗi đứa một việc, người lấy chổi sể moi móc từ gầm phản ra sân gạch; người cầm chổi tre quét sân đất. Cái phản chống thầy ngồi thì một đứa cầm cái phất trần đuôi gà phẩy bụi. Rồi đem chiếc chiếu trơn trải ra chõng – cái chiếu lâu ngày bị hồng một lỗ to tướng ở giữa. Tuy vậy, lúc trải vẫn phải ý tứ, mặc dầu mép chiếu đã rách lươm nhươm cũng xem mặt trái mặt phải, không được trải chiếu ngược. Xong đâu đấy, bày lên chiếu cái tráp đựng sách, mặt tráp sơn đen đã loang lổ tro gỗ, tráp đặt cạnh cái điều bát, cái gối mây. Thầy không nằm lúc bảo học nhưng cứ phải để cái gối ra đấy, đôi khi thầy kê đầu gối, việc đã sắp đặt, lệ bộ đủ thế. Sau cùng, chiếc roi mây và cái xe điều đặt sòng nhau để tiện tay, thầy cầm cái xe điều hay cái roi vụt đứa có lỗi.

Trường tràng cắt đặt mọi công việc. Những nghiên mực, nghiên son đã được bưng ra cạnh bể nước. Tiếng mài son đều đều như tiếng cối xay lúa rì rầm dưới nhà ngang. Thầy ở trong nhà ra, cái nồi đất đun nước ngoài hỏa lò sôi đã đổ ra ủ chè. Nắm lá chè tươi ngoài vườn được hái vào từ lúc mới nhóm lò. Thầy ăn vận tề chỉnh: giày mồm nhái da trâu sống vàng ệch xõn lên; vuông khăn nhiễu tam giang chít đở cái búi tóc củ hành; tám áo the thâm dài đã bọt cả hai khuỷu mới được thay hai ống tay vải nâu.

Thầy ngồi xếp bằng tròn trên mặt chõng. Thầy nhấp miếng nước chè tươi đặc. Vừa lúc từ ngoài cổng từng đám học trò lóc nhóc tới. Chẳng mấy lâu cả bọn đã đứng ngồi lổn nhổn khắp trong hiên. Anh trưởng tràng ra đếm, thấy cái thằng nhà ở xa nhất dưới xóm bãi cũng đã tới, thế là trưởng tràng vào khoanh tay: “Thưa thầy, chúng con về đủ rồi ạ”.

Lớp học bắt đầu. Hôm nào mưa thì vào trong nhà, trời râm có khi nhấp nhô ngồi học bài, nắng bò ra viết phóng tập tện ngoài sân. Từ bờ ao lên thềm hiên, dần dần vang động như ong vỡ tổ. Lần lượt, mỗi đứa đến trước chõng thầy ngồi, tay cấp quyển sách bên nách, mắt ngược lên xà nhà, đứng học thuộc lòng bài hôm qua. Có thuộc bài thầy mới bảo bài mới. Không dễ đâu, lúc này hay bị ăn đòn nhất. Đứa nào thuộc bài rồi thì cung cúc về ngồi ngoài, ra rả đọc to những câu trong bài mới thầy vừa bảo. Thầy trông ra, đứa nào y a ngựa cổ như nghen chữ, thầy đập roi mây một cái xuống chõng rồi chỉ vào mặt. Biết hiệu, anh học trò ngồi lại ngay ngắn, đọc khe khẽ. Có hôm thầy quát vun vút vào lưng, vào vai. Ở quanh chõng, những đứa không thuộc bài phải nằm sấp xuống mặt đất, thầy sai trưởng tràng đét mỗi thằng năm roi quần đít. Rồi từng đứa lồm cồm bò dậy lại ra ngồi học lại bài, nước mắt lã chã như nước giọt gianh, mà miệng vẫn ra rả y a...y a... y a... Một chốc, vào đọc trước mặt thầy. Đến kỳ không ê a nhai chữ nữa mới được tha đòn.

Đã học sang bài mới cả lớp rồi thầy cho viết tập. Người đã đọc đến sách *Minh tâm* thì được chép nắn nót từng từ. Thầy chấm, khuyên tròn một nét son vào góc trang, thế là ngay ngắn viết khá. Tôi mới học *Tam tự kinh*, chỉ mới cầm bút tô chữ viết phóng đặt dưới tờ giấy bản hần bóng mờ mờ. Chốc chốc, anh trưởng tràng lại đến liếc qua xem có viết thẳng dòng, đủ nét hay bị mất nét, trái cựa... Vô

phúc nhất đưa nào viết trái cựa, trưởng tràng nắm ngay chòm tóc hoa roi lồi đứng lên. Thầy nói nhẹ nhàng nhưng cũng đủ cho thằng ấy xanh mắt: trái cựa à, cho ba roi... năm roi... bận sau nhớ...

Đến khi lớp tan, ai viết tập xong được về trước, hai tay chấp lạy thầy rồi mới được quay ra. Trưởng tràng cắt đưa ở lại quét dọn, rửa nghiên xong mới về. Khổ nổi, có những đưa về muộn nữa, ấy những đưa phạm lỗi chửi nhau đấm nhau và những đưa vẫn chưa thuộc bài. Phải ngồi nhai bài cũ rồi lại cố nhập tâm bài mới. Xong rồi, nào đã được ra cổng, thế là mày phải phạt, mày còn bị xuống nhà ngang giã hầu nhà thầy cối gạo. Có hôm ra vườn dỡ khoai lang, đánh gộc tre, đào củ rong giềng làm thức ăn cho lợn. Đến lúc được về, đói thót hai bên mạng sườn cứ há hốc mồm vừa đi vừa chạy.

Mỗi hôm đều đều như thế ở gian lớp học. Từng lúc, không nghe tiếng trò chuyện, tiếng cười, thì chốc chốc lại nổi lên tiếng roi mây, xe điều vi vút vào lưng, vào đít, thế mà chẳng ai có vẻ kinh hãi. Đi học mà phải đòn là cái sự tự nhiên đưa nào cũng nếm mùi.

Có hôm thuộc bài, có hôm không. *Tính tương cận y a... tập tương viễn y a...* Có thể mà nhai mấy hôm chưa thuộc. Nhưng ông tôi không đánh tôi. Anh trưởng tràng cũng chẳng đụng đến tôi. Ông tôi thương tôi. Bố tôi biệt đi tận Sài Gòn đã nhiều năm chưa về. Kể cũng lạ, có lẽ không ăn đòn thì chẳng có cái gì để nhớ, tôi chỉ mang máng về lớp học của ông tôi như thế.

Chẳng bao lâu, tôi mới vọc vạch được vài chữ trong sách *Tam tự kinh* và viết mấy tờ phóng thì ông tôi ốm, rồi ông mất.

Đám ma ông tôi đông người đi đưa lắm. Các thứ đồ nhà tang làng đã sẵn, cái nhà táng khung gỗ căng vải trắng, cái kiệu vồng vong gỗ mộc, những lá cờ ngũ hành đuôi nheo kẻ trắng. Học trò đi đưa thầy, cả những lớp trước, nhiều ông trưởng tràng năm xưa tóc

bạc phơ chít khăn trắng. Anh trưởng tràng lớp tôi cũng được chít khăn trắng để tang thầy như con cháu trong nhà.

Tết nhất, ngày giỗ chạp, các ông trưởng tràng thăm hỏi, biếu xén, mang lễ đến nhà thầy như khi thầy còn sống. Mùa gặt mùa cấy, học trò và các trưởng tràng đến làm việc đồng áng, việc nhà thầy. Tôi về ăn giỗ đầu ông nội.

Chị Cóc bảo:

– Ông trưởng kia kìa sắp gả con gái cho anh mày. Đã đi trâu cau chạm ngõ rồi. Tôi với thằng anh con bác cả năm ấy mới lên bảy lên tám. Nhưng tôi cũng hiểu thế là nó sắp được lấy vợ là con gái ông trưởng tràng đầu bạc nọ. Ông trưởng tràng có con gái lấy cháu đích tôn của thầy, thật môn đăng hộ đối. Chồng lên mười, vợ mười lăm. Nhưng đàn bà chóng già, sau này thì vừa, thế cũng là đẹp đôi. Tôi nghe những xì xào như vậy ở các mâm cỗ. Tôi chắc nó cũng chưa biết mặt vợ. Nhà ông trưởng ấy ở xa dưới xóm bãi.

Tôi lại trở về nhà ngoại tôi. Ông ngoại bảo: “Ăn Tết xong, sang năm cho cháu lên học ông đồ Huych. Ở nhà lêu lổng chỉ tổ sinh hư”.

Ông đồ Huych ngồi bảo học ở làng trên. Xóm tôi cũng có mấy đứa đương học ông đồ Huych. Cái tên ông đồ nghe lạ, song thường nghe thì rồi cũng quen tai. Tôi biết vậy. Đi học ngay cũng được, tôi chẳng sợ. Tôi đã học ông ngoại, lại cả ông nội ở trong quê, tôi đã thuộc mấy tờ *Tam tự kinh*. Tôi không sợ vì tôi chưa phải đòn lằn nào. Chắc là tôi học giỏi, thế nào rồi tôi cũng thuộc trước chúng nó. Ở nhà, có hôm ông ngoại tôi buổi chiều ngồi uống rượu còn dọa cho tôi ăn lươn. Tôi đã về quê học hăn hoi mà không phải ăn đòn lươn lằn nào, tôi không hãi đi học.

Hôm áp Tết, ông tôi lại bảo:

– Thôi, không học ông đồ Huych được.

- Sao thế ạ?
- Tây ngoài Kẻ Chợ bắt ông đồ rồi.
- Sao Tây bắt ông đồ?
- Ông đồ làm hội kín.

Tôi chưa biết mặt ông đồ Huych. Cũng không biết hội kín thế nào. Chỉ biết thế là thôi không được đi học. Cả vùng chẳng còn làng nào có ông đồ ngồi bảo học.

Ở trong quê nội mấy năm nay cũng thừa vắng học trò đồng môn đến ăn giỗ và làm giúp nhà thầy. Bác cả tôi cho sêu tết nhà gái, ông trưởng tràng tóc bạc kia không nhận nữa. Lại đem tiền lên xin đền mấy cái sêu. Làng nước đồn là nhà ấy đã cho con gái ra tỉnh đi làm con sen, lấy chồng ngoài phố rồi. Từ khi ông nội tôi mất, nhà như hết lộc, sa sút nhiều. Chỉ có bác cả tôi dạy học trên Kệ, cứ vào cuối năm có mấy người học trò đưa chân thầy, đã quảy gà, gạo nường và măng, mật, khoai môn về Tết thầy.

Tiền thời trước

Thời trước đây là thời thuộc Pháp, mà khi còn nhỏ tôi biết. Tôi không rõ ngày xưa, bạc nén, tiền quan, tiền kẽm thế nào. Thời này, những đồng xu thì đi khắp Đông Dương, tiền chinh hai đồng được một xu đồng chỉ tiêu ở ba xứ Bắc, Trung, Nam. Ngoài ra, các loại tiền khác thì ba nước Việt Nam, Ai Lao, Cao Miên cùng dùng, nhà Ngân hàng Đông Dương mọi người gọi là nhà Kho Bạc phát hành.

Đơn vị nhỏ bằng đồng, có đồng xu đồ thủy hình bà đầm xòe. 1 đồng xu ăn 2 đồng chinh Khải Định, 1 đồng chinh Khải Định ăn 4 đồng chinh Bảo Đại, chinh Bảo Đại bé nhất, bé giá trị cũng bé cả hình thể, bằng cái vỏ ốc. Có câu ca thâm thúy xỏ rằng: “Bốn con ăn được một cha”. Đồng Khải Định bằng đồng màu vàng nhạt. Cùng loại này có đồng tiền năm xu bằng kền xám trắng (đồng “săng cặng”, nói theo tiếng Pháp: cinq cents), những đồng xu, chinh bằng đồng, bằng kền đều có lỗ ở giữa. Người ta xâu hai cọc thành đồng bạc.

– Một đồng bạc có 100 xu đã là to. Một chinh mua được mớ rau. Các mục làm nghề đổi tiền ở cửa chợ Đồng Xuân lấy lạt giang xâu lại từng chinh thành hai cọc tiền một đồng.

Quãng 1935-1939, 2 xu một bát phở chín, một xu thì phở nước không về ăn trộn với cơm nguội, 5 xu vào hiệu gọi được đĩa phở bò xào mềm, xào giòn.

Đơn vị bạc có đồng bạc 1 đồng (giá trị 100 xu), đồng ván (giá trị 20 xu, gọi theo tiếng Pháp: “ván” vingt là 20) và đồng hào (10 xu).

Đồng bạc 1 đồng tròn to đường kính ba phân, đồng ván nhỏ hơn, đồng hào nhỏ nhất. Những đồng bạc, đồng hào bằng bạc không có lỗ để xâu tiền lại thành hào, thành đồng. Vì đi chợ tiêu đến một đồng bạc đã nhiều không phải là tiêu lẻ.

Đồng bạc bằng bạc thật, đồng bạc thật trong dân gian còn có những việc dùng khác tiền tiêu. Trẻ con, người lớn bị cảm cúm thì chữa bệnh bằng đánh gió. Hơ miếng gừng thật nóng, quấn với tóc rối, nhét đồng bạc trắng vào giữa, lấy mảnh giẻ bọc lại, xoa lên khắp mình mẩy. Khi miếng gừng nguội mở bọc ra, thấy hai mặt đồng bạc xạm lại, thế là biết người ốm nhiễm gió độc, gió độc đã bị hút sang đồng bạc, xoa vài lần thì khỏi – người ta tin thế. Nhà nào cũng trữ đồng bạc một đồng hay đồng ván để đánh gió, nhà không có thì phải đi mượn.

Ở miền núi, cho đến bây giờ, các dân tộc Dao, Mông vẫn giữ bạc hoa xòe và những đồng bạc cũ. Để làm cửa (nhà có nhiều bạc trắng là nhà giàu), thách cưới, đánh vòng cổ, vòng tay, trai gái ăn mặc và diện vòng bạc trong các ngày Tết, ngày hội.

Đồng bạc bằng mảnh giấy mà lại giá trị nhiều nhất. Có hình cây dừa và người đàn bà đội nón Chuông, quảy gánh là giấy bạc một đồng (một đồng giấy ăn 100 xu). Giấy bạc 5 đồng vẽ hình con công, thường gọi là tờ con công. Lại có giấy bạc 20 đồng. To nhất giấy bạc 100 đồng, in hình cái đỉnh đồng, cũng gọi là tờ cái đỉnh. Giấy bạc loại nào cũng có chữ ký của hai ông Tây, người ta bảo là ông Tây Kho Bạc và ông Tây Nhà Băng.

Chi tiêu của một nhà bình thường cũng ít có tiền trăm, “tiền trăm bạc chục” là hiếm. Thày ký đi làm nhà nước, lương tập sự tháng 30 đồng đã phong lưu nuôi được vợ con. Ở trong làng, tậu một sào ruộng, vào thời kỳ bát phở hai xu, chỉ hơn hai mươi đồng. Ít

người có, có người cả đời chưa lần nào trông thấy tờ bạc 20 đồng, tờ 100 đồng. Hồi ấy, tôi cũng không được cầm tờ giấy bạc một trăm bao giờ.

Tiền tiêu thường ngày mua bán, chợ búa, rau cỏ tính từng chinh, từng xu và vài hào, vài ba đồng, đã thành món.

Trong thành phố có nghề đổi tiền. Người Pháp đặt tên phố Hàng Bạc thời ấy là *Phố những người đổi tiền* (Rue des changeurs). Người đổi tiền đều là đàn bà đã có tuổi, các bà cắp một cái thúng đan nong đôi xinh xắn – gọi là thúng nhò, trong đựng các loại tiền. Bà ngồi đổi tiền ở cửa chợ, đông nhất cửa chợ Đồng Xuân. Người bán hàng, người đi chợ đổi tiền to sang tiền nhỏ, tiền nhỏ sang tiền to nhưng phần nhiều đổi tiền đồng tiền hào lấy tiền xu, tiền chinh để dễ tiêu.

Từ 1939, nổ ra chiến tranh thế giới lần thứ hai, tiền Đông Dương dần dần mất giá. Rồi xuống quá, Ngân hàng Đông Dương cho ra giấy bạc năm trăm. Nhưng đảo chính 9.3.1945, chính quyền Pháp bị Nhật lật đổ. Đồng tiền năm trăm bạc chưa chính thức lưu hành, chẳng ai trông thấy.

Mưa mới

Đọc truyện *Đất rừng phương Nam* của Đoàn Giỏi thấy vào mùa nước nổi, đêm nghe ngoài đồng như có bao nhiêu cơn mưa, mưa traten xa xa gần gần. Không phải mưa, đấy là khi mùa lũ có nước lớn về trong đồng, những đàn cá lóc, cỡ man triệu triệu con cá lóc đi thành một giải đen sì vừa bơi vừa nhảy ra sông lớn lướt trên cọng lá súng, lá trang, bèo lục bình. Đến rạng sáng lại lặng tờ, rồi đêm sau cá lại đi rào rào. Còn mưa, nước càng lớn, cá ăn đàn càng đi nhiều.

Ở huyện Mùòng Khôn bên Lào, sông Mê Kông về, chảy quanh ôm đến trăm hòn đảo vào lòng rồi cả dòng nước đâm vào núi mọc giữa sông, trong khi hai bên bờ sông là bãi bồi bằng phẳng, những luống ngô được trồng xuống gần mép nước. Dòng sông hung dữ thúc vào các khe đá, réo ầm ầm đêm ngày, xa mấy quãng rừng hàng chục cây số vẫn nghe tiếng thác, nhưng sang bên kia núi vào tỉnh Stung Treng đất Camphuchia, mặt nước con sông mẹ ở dưới xa lại phẳng lặng như tờ. Đấy là thác Mùòng Khôn, thác Ly Phi mà ngày trước trong sách *Quốc văn Giáo khoa thư* bậc tiểu học có bài văn miêu tả cái thác hùng vĩ này, trong sách gọi là *Thác Khôn*, như Nguyên Hồng đã kể tên trong bài thơ *Cửu Long giang ta ơi!* Đấy cũng là nơi du lịch kỳ thú, người Pháp đã dựng từ xưa mấy cái nhà “boong ga lô” hai bên bờ sông, cho khách đến chơi ngắm sông, nghe nước réo.

Vào mùa nước nổi, những đàn cá bơi ngược dưới Stung Treng lên đến đáy vấp núi, nhao nhao nhảy như mưa lên thác. Cá vương núi nằm trắng xóa mặt đá. Các làng hai bên sông xưa nay làm nghề cá mà đặc biệt không thuyền không lưới. Đến mùa nước, chỉ ra công đi nhặt cá vượt thác mắc vào đá tảng mà có cá ăn cá bán quanh năm.

Đây là những quang cảnh về cá ngược nước. Quê tôi, cũng có cá ngược nước khi mưa tới, nhưng chỉ cỡ con bé nhỏ thôi. Dẫu vậy, cũng là ước mong của con cá cả mùa cạn quanh quần ao tù bây giờ được dịp bay nhảy. Những con cá rô rạch. Cá rô rạch là những con rô cụ mình đen nhoáng to bằng bàn tay, vây và ngạnh cứng như thép. Bọn nhãi nhép rô con chỉ kiếm ăn bên cầu ao rửa bát không thể đủ lực rạch được.

Đã sang mùa hạ, hoa gạo nở đỏ khè bên kia sông Tô Lịch, nắng mới càng chói chang, gay gắt. Từ sớm trên cây đã riu rít, líu lo từng đàn chim. Chẳng kể những con vành khuyên, con chích bông chuyên bắt sâu cắn lá thấp thoáng qua lại cả ngày. Họ nhà quạ đến đậu cành la, nhưng làm tổ trên những cành bông. Đàn sáo sậu náo loạn trong cây, tiếng choang choác như đám cãi nhau to.

Giữa trưa giải nắng, tiếng chim đàn càng inh ỏi. Chốc chốc những con sáo bay đổi cành nắng khác, khát quá, há mỏ ra, thế mà cũng vẫn tiếng râm ran khắp cây.

Đến một lúc, bọn trẻ chơi dưới gốc gạo để ý thấy trên cây bông im phắc. Những cái hoa gạo càng đỏ ối giữa nắng lửa. Lạ chưa, tự dưng vắng bật thế này là làm sao? Cái gì thế? Ngoài cánh đồng, một đám mây đen kín chân trời đương đùn đùn tới. Mưa, mưa to đến nơi. Thì ra những con chim cảm được hơi nước, đã bay tránh mưa.

Đám mây đen nặng trĩu là là trên cánh đồng, gió xô vào xốc diên đảo các lũy tre, thế là mưa xuống. Tiếng mưa sà sạt như cát bay, chớp mắt đã trắng xóa cả. Con gió ẩm ướt lạnh mát. Những hạt đầu tiên như mưa đá, bước chân mưa đi dầm lộp độp trên tàu cau, tàu chuối và những giai nửa đương khô cong. Nước trút xuống, những con gà trụi ở đâu nhô ra luống cuống chạy mưa. Cánh gà thừa lông, mưa quật như ngọn roi quất đỏ thắt lưng, cái cổ rụt lại.

Lũ trẻ con trốn vào tránh mưa trong thềm hè đứng rúm ró, ngẩn ngơ nhìn ra. Trên sân, bụi đất, hơi nắng hơi nước ngùn ngụt bốc lên, âm ẩm, ngai ngái lùa vào nhà. Chẳng mấy chốc cả bốn vách, nước chảy xối trong các rãnh ngàu bọt đỏ.

Ngấn nước đã trắng mờ lưng bụi tre. Ngoài ngõ, trong mưa nghe tiếng chân người lạch bạch. Người đội rổ, đội thúng, xách giỏ chạy ra cổng đồng, đi bắt cá rô rạch.

Suốt mùa hanh hao, bây giờ người thấy mùi nước mới. Những con cá thiếu, con mài mài, con rô con cũng ngo ngoe tung tăng. Con ếch ngồi ngậm hơi suốt mùa đông đã đập vỡ cái mà đất rồi nhảy ra. Chỉ có con trạch, con trê cả đời rúc ráy trong bùn thì chẳng biết mô tê gì. Các loài trong nước, khi mưa đầu mùa xuống đều ngửa ngáy đi đâu đó, nhưng chỉ những cá rô cụ mới rạch được. Các loài cá trắng không ngạnh thì đợi đấy, bao giờ đến được thác Mường Khồn bên Lào thì cứ việc nhảy lên chết phơi mình trên đá. Bức tranh “cá vượt vũ môn” vẽ con cá chép lừ đừ trên ngọn sóng, cổ tích gọi là cá đi thi, cá đi ăn thề chỉ là cái vẽ tưởng tượng.

Trong làng, rải rác các xóm đều có những cái ao. Ao nhà, ao xóm, ao đình, ao làng. Mưa rào xuống, những đàn cá náo nức bơi ao này qua ao khác ra đến ao đình cả nước nhất. Nhưng cá rô không theo đường dễ ra ao đình, như những con cá chép rô ron đã

đánh hơi theo rãnh nối đuôi nhau ra ngoài hào chắn lũy tre. Ở hào có những lạch xẻ, mùa cạn người ta tát nước hào ra ruộng làm màu, làm mạ.

Ra đây đã tưởng như thấy được ngoài kia, mênh mông đồng sâu tiếp đến trắng nước sông Tô Lịch. Nhưng chỉ đứng đây. Đám cá rô rạch ra ao đình, mưa vẫn ồ ạt trong gió đùng đùng. Ngọn tre ngã nghiêng lắc một cái, tổ cò rơi bộp xuống hào nước. Cả nhà cò bọ bơi lội quáng quàng lên nắp trong gốc tre. Mưa càng ràn rạt, mờ mịt. Những cá rô đến đầu bờ đã đánh ngạnh bò lên khỏi mặt nước. Hai đầu ngạnh bạnh ra như người đi nạng, cả mình cá vẩy dựng đứng. Con cá nghiêng ngã bò có lẽ đã không biết đã lên mặt đất, bởi mưa vẫn trắng đất trắng trời, có thể cá ngỡ còn đương trong nước, đương bơi. Đàng xa, dưới đồng lẩn dòng sông, hơi nước ngọt ngào mát rượi đưa lên.

Ở các đầu cống, lổ nhỏ những người đội mưa đi bắt cá. Cái rổ, cái thúng, cái giỏ đã mở hom. Những con cá rô rạch qua, trời vẫn tầm tã, chẳng biết mỗi nguy hiểm đương ụp xuống. Đàn cá ăn lên quẫy vào rạch ngược, bị gạt lặn vào rổ, vào thúng, vào giỏ, lồm ngồm như cua bò.

Một lúc, tạnh mưa, trời quang thành lành. Từng tầng mây trắng như bông nổi giữa trời xanh trong. Nắng loang loáng nước trên những khoanh tre, những cây móc diều, những hoa gạo đỏ ối, hớn hờ. Đàn sáo sậu, sáo đá lại à ra trên cây gạo, ríu rít vang động.

Lối ra đầu đồng, người bắt cá đã về hết. Bây giờ tôi mới dò ra. Ở rãnh, chỉ có lầy lội vết chân trong những đồng bùn đất thó. Thế mà nhòm xuống vẫn còn một con cá rô cụt. Cụt cá đen ngòm như màu bùn chắc là vừa lạch lên được đến bờ hào thì tạnh mưa. Rô cụt mãi miết lên dốc. Hai cái ngạnh chống xuống, nhích mình lên, nhấp

nhô. Cá rô đánh gạch như đâm dáo, chảy máu tay, buốt lắm. Nhưng thấy rô cụt, tôi quên cả sợ. Tôi lựa nắm đầu cá, nhấc lên ném vào bãi cỏ. Được rồi. Con rô to xụ nướng lên được hẳn nồi canh rau muống tương gừng.

Trong thành phố, có những trận mưa đầu mùa, nước sông hồ tràn vào lòng đường. Cá rô trong hồ theo nước cống, có khi cả rắn mòng, rắn hổ mang cũng bơi vào phố quanh hồ Thiên Công ngập nước.

Ông trưởng Bưởi

Mùa hạ, những rặng cây nhẵn xanh thẫm bên bờ sông. Từ làng Hồ xuống Nghĩa Đô, chỗ thì lác đác, chỗ cây liền thành bãi, hoa nhẵn vàng như đơm xôi trên mặt lá. Từng đàn những cánh quýt, cánh cam, bọ xít không biết vỡ tổ đâu về, suốt ngày vè vè trong lùm cây.

Mùa hoa nhẵn, chúng tôi đợi những trận mưa rào xuống, nước hồ Tây dềnh lên, đổ ra sông Tô Lịch. Thế rồi, một trận mưa rào thâu đêm. Sấm chớp chìm ngập trong tiếng mưa lẫn lộn cả vào giấc ngủ. Sáng ra, thấy những cành lá lưng cây nhẵn cũng lốm đốm đỏ bùn, nước bắn tới. Ngoài kia, dòng sông lờ mờ mọi khi, bây giờ nước đã dâng lên nhìn ngang mắt. Những đám bèo sen Nhật ở cổng Đỗ cửa hồ vỡ ra lênh đênh từng mảnh xanh ngơ ngác bên những chùm rế bị lật ngửa trắng nhợt, mặt nước ngàu đỏ. Đường đầu chợ, nước ngập quá đầu gối, người đi về lội ào ào. Đêm mai mà còn mưa thì nước sẽ lên nữa, người ra ngoài làng có thể phải đi mảng bè chuối, thuyền thúng – mỗi năm đều thế, bè kéo vó xúm xít ngay quanh cửa cổng đường Thành.

Chúng tôi chỉ đợi cái thích có thể. Mùa hè những trận mưa rào, nước lên, sông tràn bờ, trẻ con tha hồ những trò chơi mới trong làn nước chỉ mai kia lại cạn xuống, không nhợt như trên sóng bây giờ thì lại phải hóng đến mùa mưa sang năm, lâu quá.

Ở chỗ ô cầu Dừa, những gọng vó và bọc lưới của ông trưởng Bưởi đã đem ra sửa soạn đồ lều kéo vó. Chân vó buộc gốc cây bưởi, chỗ ấy hôm qua còn là bãi cứt sắt của bố con ông phó rèn đổ thành đồng. Bây giờ nước ngập sóng óc ách, cả nhà lò rèn phải chạy nước đã quăng một đồng sắt ngổn ngang bên lũy tre.

Nhưng trận mưa đầu mùa chỉ có một đêm. Hôm sau, nước đã xuống dưới dệ cỏ như mọi khi. Không đặt vó được, mọi thứ gọng và cần vó để gốc cây, ông trưởng Bưởi lại vác cát đi lúc nào không biết. Bố con lão phó rèn lại đem cọc lều xuống cắm bên cầu Dừa, tiếng kéo bể phì phò, tiếng búa đập đe chí chát, chí chát tóe lửa như mọi ngày.

Cũng chẳng để ý. Chỉ tiếc nước chưa lên nữa để bơi được ở ngay trước cửa đình. Nhưng trên sông Tô Lịch mùa hè còn khối chỗ thích, dẫu sao cũng đã có trận mưa to, nước có lắng xuống rồi vẫn trong leo lẻo, lội trông thấy hai bàn chân trắng bạch.

Trên các xóm vạc làng Hồ làng Đông, làng Yên Thái có những quãng bờ sông hôm vào, vôi bám vàng chóa như bờ gạch xây, thường ngày người ta ra đãi bìa và ngâm vỏ dó ở đấy. Công việc nghề làm giấy đã vào câu hát từ xưa. *Kìa vạc nấu dó, kìa sông đãi bìa. Kìa giếng Yên Thái như kia...* Ở trong làng mọi sinh hoạt thường được đặt vào trong câu vè đời sau kể chuyện đời trước. *Chú Tước đầu to. Ba Bò quảy nước...* Chú Tước hay hát tuồng, cái đầu to. Ba Bò sớm chuyên quảy nước thuê đổ vào tàu seo giấy... *giếng Yên Thái như kia. Giếng sâu chín trượng, nước thì trong xanh...* Chỗ chúng tôi chơi nghịch không phải giếng khơi, giếng đất mà là bên vạc bờ sông, những cái hũm đãi bìa, ngâm dó, bằng cái ao sâu ngập đầu, không biết bơi dễ chết chìm lắm. Thế mà chập tối và những đêm sáng trăng vẫn nghe tiếng trẻ í ới đùa rồn dưới nước.

Rồi cầu được ước thấy, dần dà vào sâu mùa hạ, những trận mưa đêm liên miên sầm sập trong giấc ngủ. Nhiều hôm, ngày nắng chang chang, đêm lại mưa.

Bây giờ không phải lên ao vạc mà chúng tôi vùng vẫy ngay khúc sông qua trước cửa đình.

Ông trưởng Bưởi lại ra kéo vó. Ông trưởng Bưởi là ai, người họ nào, người làng hay người thiên hạ đến ngụ cư. Không biết. Thỉnh thoảng, gặp ông ngủ ngoài cầu Ngói. Lúc nào cũng thấy lừ đừ chậm chậm, ông hiện ra như một bóng mây đen. Mỗi khi nước to, lại thấy ông kéo vó, ông chỉ ngồi cạnh gốc bưởi. Mặt ông, râu tóc và lông mày bạc phếch, cùng màu với cái áo nâu da bò mờ hôi muối trắng. Người ông cao cao cẳng chân đều đều như hai ống sậy, vầu đầu gối tròn như hai quả bưởi lồi ra. Người ta nói ông bị bệnh sa đĩ nặng. Cứ trông thấy ông, bọn trẻ lại thì thào với nhau về cái bệnh ghê rợn ấy. Một đứa tỏ ra hiểu biết, kể: “Ngày trước ông trưởng Bưởi cũng có vợ như các người lớn. Đến khi ông bị bệnh sưng bìu to lên thì vợ bỏ ông, bà ấy cõng con đi ăn mày, rồi mất tông tích. Ông trưởng Bưởi châm lửa đốt cái nhà ở chỗ kia cho hết dấu vết con người ăn ở tệ bạc. Từ đấy ông ở một mình”.

Chúng tôi bơi dưới sông rồi lên ngồi xem ông trưởng Bưởi cất vó. Trong lòng vó lấp lánh vẩy nước, chẳng được một con niềng niềng!

Một đứa nói với ông trưởng Bưởi, về thành thạo:

– Nước to thế này, cá ra sông hết rồi. Phải nhử thính, nhử thính. Bỏ thính vào vó, cá ngửi mùi thơm mới được. Ông trưởng cho chúng cháu luyện thính bỏ vó, nhé?

Ông trưởng Bưởi nhìn bọn trẻ rồi “à” một cái.

Chúng tôi chạy vào trong xóm. Đưa đi xúc cơm nguội, đưa rang cá. Một chốc đã đem ra một gói thính thơm phức. Chúng tôi làm tự nhiên như cái vó của chúng tôi. Ông trưởng Bưởi ngồi thần thờ, để mặc. Nắm thính bỏ vào lòng vó rồi đặt xuống nước. Một lát kéo lên lao xao những con cá săn sắt đuôi cò lại ngoằn nghèo cả con rắn mòng. Chúng tôi chop cả cá, cả rắn xâu vào cọng hoa cỏ xước, xách lên. Chẳng có giỏ, có thúng đựng, phải ném lên cỏ.

Ông trưởng Bưởi vẫn ngồi tựa vào gốc nhãn lừ đừ nhìn chúng tôi kéo vó cho ông. Rô ron! Rô ron! Mài mài! Con mài mài! Cả con cua, con gọng vó, con cua! Ông trưởng Bưởi ngược nhìn, hàm răng móm mếu máo cười.

Chúng tôi lại nhảy xuống bơi ra giữa sông, đánh sóng dồn cá vào. Nhưng chẳng được nhách nào to hơn những con cá đuôi cò lúc nãy.

Hôm ấy, chúng tôi kéo cho ông trưởng Bưởi được mấy vó cá cua lẫn lộn.

Không nhớ rồi từ năm nào nước sông không lên đến cầu Dừa nữa. Cả mép đá thềm sân đình vào mùa mưa cũng chẳng ngập nước. Con sông trong xanh mùa hè đi đâu mất, để lại một vệt bùn đen sẫm. Nhưng trong trí nhớ tôi, sông Tô Lịch vẫn trong xanh, khi có mưa rào đầu hạ thì nước lên, có người ra kéo vó bè ở cửa cống Đỗ, cống đường Thành, có cụm bèo sen trôi và trẻ con bơi đùa inh ỏi. Ông trưởng Bưởi lại đem vó ra thả chỗ cầu Dừa.

Đồng làng ngoại ô

Trẻ con chẳng biết để ý thế nào là bốn mùa xuân hạ thu đông. Không mở xem ngày tháng trong lịch, thấy bông dưng lá mít vàng ối từng chiếc trong chòm cây xanh thẫm và quả gấc chín đỏ trên giàn, cũng không biết thế là đến tháng mấy, mùa nào. Lắm hôm trời trở lạnh, chập tối sương mù đã xuống lẫn vào khói bếp xanh mờ uốn éo lên tận lưng núi tre, gió heo thổi hun hút, thế mà đứa nào cũng vẫn phong phanh áo, có đứa cởi trần tròng trọc nhảy xuống lặn ngụp ngoài ao làng như trưa nắng mùa hè, mẹ phải hò hét mãi mới chịu lên, mẹ bắt đi guốc, mặc áo cánh ngay, chả có thì phải cảm.

Tôi nhớ bốn mùa ang áng theo các thứ đổi thay quanh mình. Làng tôi có cánh đồng mà không ai làm ruộng, cánh đồng làng phải người thiên hạ đến cày cấy xâm canh. Thế mà tôi vẫn nhớ cánh đồng bởi vì, cánh đồng như cái sân chơi thanh thoi, lại có mùa nào thức ấy.

Tháng mười gặt hái đã đoạn, trên những thửa ruộng cao quanh chân tre, khóm lá bánh khúc đã mọc khắp mặt ruộng. Từng cây lá bánh khúc như cây ngải cứu, như lá cúc tần xanh nhạt. Sáng hôm ấy, đứng cổng đồng nhìn ra, hoa khúc nở vàng rộm trên chòm lá khắp mặt ruộng, như hoa cải, như đàn bướm vàng nhớn nhơ. Thế là cây khúc ra hoa đã ngắt lá được, sắp có bánh khúc ăn rồi. Những túm lá và hoa đằm sương được hái về từng thúng. Trong hiên nhà

nào cũng giã lá khúc, tiếng chày va côm cốp như giã cua cối đá. Miếng bánh khúc nhân đậu mỡ vừa bùi vừa béo ngậy.

Khi tàn mùa lá khúc, các khoảnh ruộng cao được bừa cho đất tơi ra làm màu. Ấy là những ruộng khoai lang, ruộng cà bát. Thấp thoáng thảng sau đã được rở khoai. Đi mót về những củ khoai nghen, dài ngoẵng. Bỏ vào nồi đất, đổ xâm xấp nước rồi bắc nồi lên bếp, quán rơm đốt hầm khoai. Bà tôi đun khéo làm sao cho đến khi khoai chín rồi vẫn còn hơi sượng thì bắc ra. Củ khoai sượng cắn sừn sựt ngon hơn khoai nướng, khoai lùi, tưởng như khoai sượng ngon nhất các thứ khoai trên đời, thế nhưng chỉ có cái thứ khoai sắp vứt đi người ta bỏ lại trên ruộng mới luộc nên được.

Cánh đồng rộn ràng gặt ba giăng xong thì vào vụ lúa mùa. Nhấp nhô người nhỏ mạp, người cấy, các tay gàu dai, gàu sòng tát nước một mình và tay đôi, gàu đổ nước ỳ oàm đến khuya, khi trăng xế đầu bờ tre. Lúc ấy, trẻ con díp mắt đã lâu rồi. Đùa cả ngày, tối ngủ say tít, thỉnh thoảng trở mình lại nghiêng rằng ú ớ mê. Ngày mùa, ngoài đồng đông vui. Lúa vừa cấy vàng ệch, vài hôm mới cứng cây, cả vạt đồng đã lên xanh eo éo. Quang cảnh ấy chỉ lạ mắt chứ sao thích được bằng xách giỏ đi vồ châu chấu. Ở ruộng lúa lên bãi cỏ, châu chấu bay ào ào. Con châu chấu bị ngắt đầu, bóp bụng, vặt cánh trong cánh ngoài, đem rang khan với muối. Châu chấu rang ngon hơn thịt gà – bọn trẻ con đổ nhau thế, nào đã được ăn thịt gà mấy khi mà so sánh.

Rồi đến những trận mưa rào đầu mùa. Giữa mưa to, người đội mưa ra các đầu chuôm bắt cá rô rạch. Ngạnh cá rô rạch đâm thủng tay, chảy máu, tôi chỉ men bờ túm được những con rô non. Nhưng cái chúng tôi chờ đợi hơn ấy là những ngày nắng to sắp tới. Đã vào mùa hạ, hôm nào cũng nắng. Giữa trưa, nắng giãi trên bãi cỏ xác

xơ, trâu đầm cạn hết vũng nước mưa ngập cỏ hôm trước đen cháy những cái lưng cời trần người đi bắt cua. Ngoài ruộng, nước hun hầm hấp như đun. Cua không chịu được nước nóng ngọt ngạt, bò từng bọng lên bờ ruộng, rúc vào đám bùn vừa làm cỏ dưới ruộng mới vớt lên đấy. Chỉ việc nhấc đám cỏ bùn đã khô, dốc vào giỏ, những con cua nhoi ra. Một chốc đã được lưng giỏ cua bò rào rào trong những chiếc nan tre. Đứa nào cũng nhể nhại mồ hôi, xách giỏ cua về. Mẹ mắng: “Chúng mày đi bêu nắng thế, tóc sắp đỏ thành cái đuôi bò”. Nhưng mẹ chỉ mắng yêu. Chiều hôm ấy, hái lá mảnh bát, lá dền cơm ngoài bờ rào, cả nhà được nồi canh cua nấu láo nháo, húp ngọt lừ. Chẳng phải cơm chan nước vối như mọi khi.

Thế là lại mùa nhãn rồi. Dọc bờ sông, lá nhãn đã đến làm lều canh. Họ đã đặt tiền mua cả cây từ khi vào hè. Không phải để lá coi chừng kẻ trộm nhãn, bởi cây nhãn nào cũng đã được rào gốc. Mà đêm đến, chốc lại rung cây lạt xạt đuổi đàn dơi bay vào nhãn nhãn. Lá nhãn thuê cả trẻ con suốt ngày trèo nhặt bọ xít. Những con bọ xít đậu vào, chùm nhãn đương mơn mớn hóa xám ngắt, rồi mốc trắng như bị xát muối, rụng tiệt. Bọn trẻ mơ ước khi nào được mót một cành nhãn. Chỉ hy vọng con con thôi. Dẫu cho cây nhãn có bị các ông lái buôn hái trụi thì đến lúc được trèo lên cây tìm mót thế nào cũng rớt được trong những cành bông có quả còn lại. Cái quả nhãn xót lại ấy, chỉ một hai quả thôi, không phải nhãn lồng, nhãn nước mà là nhãn trơ, nhưng sao ngọt nhất trần đời. Quả nhãn ngọt bởi công phu trèo cả ngày mới bới ra được.

Những xứ đồng ruộng sâu phía tha ma cấy lúa nếp cũng chẳng ai đi mót nhặt tranh với đàn vịt được một hạt thóc, những hôm gặt rộ. Nhưng mà, ở ruộng sâu, hôm gặt còn xâm xấp nước, trong nước có đám hội những con ếch, con chẫu. Ếch hay chẫu đều thích vò

hoa. Ngắt một cái hoa hồng bọt đỏ, buộc đầu sợi dây quăng vào ruộng thấy nặng tay thì kéo từ từ ra. Đã thấy con ếch mắt lồi, mồm ngoặp cả cái hoa mà vẫn tráo trưng, trợn trừng đuổi theo vồ cái hoa khác. Thế là úp chiếc rổ xuống, thằng ếch mê hoa vồ hoa có chạy đằng trời.

Cánh đồng trũng đã gặt chiêm rồi, trơ lại những đồng rạ. Rạ chiêm lợp nhà chóng nát mái, đun bếp thì nồi cơm chỉ tổ oi khói. Chẳng được cái tích sự gì, người ta bỏ lại trong cánh đồng từng đồng rạ chiêm cho trẻ chăn trâu, hôm nào trời rét, thì trẻ trâu đốt lửa sưởi. Có những đứa trẻ chịu khó di nhấc từng chân rạ. Con chuột đồng hốt hoảng chạy ra. Thế là đồng rạ thành những đám lửa hun chuột, thui chuột. Bắt được chuột đem thui, chẳng khác người lớn thui trâu việc làng ngày vào đám.

Nhớ cánh đồng này cứ lần lượt quanh năm thế. Và cái cầu Điều giữa đồng có bóng mát cây đề. Người cày dưới đồng lên vào cầu ăn cơm tránh nắng nghỉ trưa. Người đi đường ngả nón ngồi thong thả trong bóng mát. Bốn phía, làng làng bao bọc lũy tre xa xanh mờ. Đến mùa mưa nước đầy đôi khi trông qua đìa Cáo thấy mặt nước hồ Tây lấp lánh đằng kia.

Vẫn chỗ cánh đồng làng tôi ngày trước, ấy thế nhưng đã khác lạ hết. Bây giờ chỉ có nhà, có phố – nếu kể chuyện lại bảo rằng xưa kia đây là cánh đồng, chắc cô cậu nào hẳn cũng ngạc nhiên.

Nhưng chịu khó để ý đôi chút, cũng chẳng lạ mấy đâu. Bởi vì quanh các dãy phố mới mọc, lại vẫn những cánh đồng. Phố xá chen với cánh đồng. Trên đường lên Sơn Tây, có những thửa ruộng sắp đắp nền làm nhà, người ta xây gạch đánh dấu phân chia đâu sẽ là nhà, đâu còn là ruộng. Vậy mà trong khung gạch con con, mùa đông vừa qua chưa làm nhà thì vẫn là miếng ruộng được gặt mùa. Cái xe

máy tuốt lúa để trên bờ, từng tay lúa đưa vào máy, hạt thóc phun như mưa rào. Trong ruộng, đàn vịt nhặt thóc à à theo chân người. Mấy hôm sau tháo nước vào, lại sửa soạn làm mùa mới. Nước xấp xỉ tận chân tường cái nhà ba tầng vừa xây bên cạnh. Chỗ ấy, cây không lựa luồng được, góc chéo quá. Lấy cuốc bướm, xới lên, cũng thành một vũng thả rau muống. Đâu làm nhà cứ làm, đâu cấy hái cứ cấy hái, một tác đất để không cũng xót xa.

Xưa nay, làng nước vẫn tàn tảo thế.

Cái gỏi quạ

Vùng Quần Ngựa ngày ấy còn hoang vu. Thành phố mới mở rộng ra quanh hồ Gươm chưa đến mấy vùng ngoại ô. Nhà giam và tòa án không còn ở phố Mã Mây, phố Hàng Tre mà chuyển xuống Hỏa Lò – làng Phụ Khánh. Chẳng qua vì làng Phụ Khánh làm nghề nặn hỏa lò mà chỗ nhà giam thành tên là Hỏa Lò. Người ta làm thêm cái bãi tha ma Tây gần đền Quan Thánh. Chỗ chơi ngựa thì ở trước ga Hàng Cỏ được đưa ra chỗ giáp giới trại Đại Oản, trại Kho Than. Tuy đất thuộc các trại, nhưng còn bỏ hoang nhiều. Đốc lý Tây không đến nỗi phải lập mẹo vu cho có bệnh chuột dịch hạch để đốt làng như thôn Thề Giao dưới Vân Hồ hay đuổi cả làng Phụ Khánh đi lấy chỗ làm tòa án, sở mật thám và trại nhốt tù.

Vùng để làm Quần Ngựa ngút ngàn lau sậy từ mả quan ba F.Garnier bên Giảng Võ suốt sang sông Tô Lịch, chỗ ấy gần cống Đỗ đền Voi Phục, tới bên kia sông lại xanh ngắt những búi cây rút trên nước bùn xâm xấp ra tận mép hồ Tây. Các cụ kể vùng này đời trước có thành lũy rồi bỏ đổ nát, làm nơi cho ma và trộm cướp ẩn náu. Sau dần dần có người tới khẩn hoang, có quăng đã thành vườn tược nhưng vẫn trống trải. Một trại nhốt hàng trăm con bò của người trong phố ra thuê người chăn, rồi cái tha ma đầu làng Thụy rộng ra, nhà Ích Phong xây xưởng dầu cù là. Cổng xưởng gắn tượng ba ông Phúc, Lộc, Thọ, người qua lại gọi chỗ ấy là nhà Tam Đa. Bây giờ thành tên dốc Tam Đa. Chính cái tượng Tam Đa trên

cổng ngày trước ở cuối dốc, bên kia đường. Bến tàu điện lên Bưởi để tránh nhau ở cổng Rong. Vườn nhãn của mẹ nuôi ông tri huyện Hải rộng mấy chục mẫu cũng là đất trại Đại Ổn, đã bán cho huyện Hải như cho không. Cái Quần Ngựa được mọc ra trong những năm vùng này lác đác có nhà ở.

Vòng đua ngựa tròn đến bốn, năm cây số, cọc sơn trắng đóng hai bên làm hiệu đường cho ngựa chạy quanh bãi cỏ thẳng tắp. Suốt ngày, người làm cái cầm cái máy xén băm tạch tạch như cầm tông đơ bõm dầu, cắt cỏ phun ra từng đám. Ngày chủ nhật có ngựa thi, phu làm cỏ mới được nghỉ. Trong vòng đua, đàn ngựa chạy nhấp nhô xa xa, đến gần, những con ngựa tung vó thở phòm phốp, mũ đỏ mũ xanh người dô kê nhô lên, ngựa nhảy qua cái trở chổi xể dựng ngược nẹp ván gỗ. Ngựa đuổi chân, vấp chúi xuống, người dô kê bị ngã tung, con ngựa xông cương như điên, húc qua bờ rào phi ra đường. Người đứng xem chạy ré. Thấy bảo có hôm ngựa lồng, giẫm lòi ruột người dô kê. Đàng xa, tòa nhà một tầng tường vôi trắng có hàng hiên xanh xanh. Người xem ngựa thi ngồi ngoài hiên nhìn ra khắp vòng bãi. Những người ấy là chủ ngựa, là tây đầm đi hóng mát, là các nhà giàu ăn chơi kiểu Tây – chơi ngựa thi, xem ngựa thi, mà cái chính là cá cược, đánh cá ngựa to cả trăm bạc một suất, có người Tây chơi cá ngựa một hôm mất cả một cái đồn điền. Ngựa thi ở Quần Ngựa là đánh bạc, không phải như chơi quần vợt, bơi thuyền thoi thuyền buồm chỗ nhà thuyền đầu đường Cổ Ngư.

Trẻ con các làng quanh đấy nô nức Quần Ngựa. Đi xem ngựa chạy thi, nhìn đám đông ô tô và người sang trọng đến, chứ biết đâu cá ngựa, cá cược như thế nào. Chúng tôi chỉ dám thập thò bên ngoài bờ rào những cây găng tây. Sợ ngựa nhảy ra giẫm chết, chúng nó trèo lên cây me tây trên đường Thành nhòm xuống. Rồi

cũng chóng chán. Chớp mắt, những con ngựa chạy thi đã chen nhau chồm qua trở. Người dò kè đội mũ xì mẩu tái xanh tái đỏ rạp mình trên lưng ngựa, hai con mắt căng lồi, mặt xám ngoét lẫn với màu cỏ. Nhoáng một cái thể thôi, rồi chú ngựa nào về nhất, nhì hay bét qua chỗ đích vạch vôi có các quan khách đứng trong mái hiên đằng kia. Câu ví “vui xem hát, nhặt xem bơi” kể ra xem đua ngựa còn chóng chán hơn anh Sáu Mùn gà nòi của tuần phủ Cung Đình Vận bơi thi trên hồ Tây.

Những năm sau này, đến chủ nhật càng đông người thành phố đổ lên Quán Ngựa. Không phải lên đứng vòng ngoài xem ngựa chạy như chúng tôi. Người ta mua vé vào cửa để đánh cá ngựa. Cá ngựa, cò bạc thịt nhau tới số, cứ việc tha hồ được của mất của không bị cấm, bị bắt như đám sóc đĩa. Buổi tối, trong ấy lại mở ra cao lầu ăn uống và nhảy đầm. Đêm mát trời, chiếu phim, khách ngồi trong hiên nhà nhìn ra bãi cỏ. Trẻ con chui bờ rào vào đằng sau phía cái phong vải trắng, xem phim ngược.

Chủ nhật, tôi hay lên Quán Ngựa, nhưng cũng ít khi xem thi ngựa. Bãi Quán Ngựa có từ năm nào không biết, chắc cũng đã lâu. Chẳng như nhà thờ Cửa Bắc mới xây hồi thập niên ba mươi, nhiều người tưởng cái nhà thờ ấy cổ như nhà thờ Hàng Trống. Cái khi còn đương xây, mỗi khi đi học qua, thế nào chúng tôi cũng lách vào trèo trộm lên gác chuông trên mái chớp thò cổ ra nhìn xuống xem hồ Tây, hồ Trúc Bạch trông sang được cửa đình Vọng trăng trắng. Quanh rào Quán Ngựa, những mô đất cao như gò, có chỗ dài như bức tường, lau sậy mọc ngập đầu, không rõ đồng đất hay tường thành cũ lúc nào cũng nhiều người xúm quanh bơi ra.

Người ta nói trong đồng đất có cái lưới tầm sét. Ai bắt được lưới tầm sét đem ra Kẻ Chợ bán cho nhà Bác Cổ được chục bạc

một cái. Trời ơi, bạc chục bạc trăm bằng cái vốn to mà lại chỉ bới đất lấy được. Tôi chưa thấy cái lưới tầm sét lần nào. Những người đào bới cũng chỉ nhặt được mảnh sành, mảnh chĩnh cái que đồng rỉ xanh như chiếc đĩa đĩa có mũi có ngạnh, những của ấy đem bán nhà Bác Cổ cũng mua, được có vài xu.

Tôi hỏi ông tôi:

- Ông đã trông thấy lưới tầm sét chưa?
- Trông thấy cái lưới tầm sét để mà chết à!
- Sao lại thế?
- Lưới tầm sét là cái búa của ông Thiên Lôi. Giời sai Thiên Lôi đánh ai thì ông ấy xách búa đi đánh. “Thiên Lôi chỉ đâu đánh đấy” mà. Khi có mưa gió sấm sét là ông Thiên Lôi đương đánh người đấy, lưới tầm sét đánh chết nhiều người lắm.

- Thế thì người ta tìm cái lưới tầm sét sao được?
- Ông Thiên Lôi đánh chết ai rồi vớt cái lưới tầm sét lại.
- Nhà Bác Cổ mua lưới tầm sét làm gì?
- Để đúc đạn. Tây cũng giết người như ông Thiên Lôi. Ngày nào cũng đi bắn người ta, tợn lắm.

Tôi đã biết cái lưới tầm sét là cái búa. Nhưng cũng chẳng nhìn thấy bao giờ. Tôi tìm cái lưới tầm sét tưởng tượng nhưng nghe chuyện mà hồi hộp sờ sờ.

Một hôm, tôi bới được một hòn đá cuội lạ mắt. Hòn cuội nhẵn thín, đen sẫm, hai đầu vồ lên như cái thành cuộn chỉ. Có người bảo tôi đưa cho xem rồi nói: “Nhà Bác Cổ cũng mua hòn cuội này, một xu một hòn”. Tôi đem hòn cuội về. Ông tôi bảo:

- Hòn cuội này là cái gối quạ. Mỗi tổ quạ có một cái gối. Vợ chồng con cái nhà quạ đi ngủ cùng gối chung lên cái gối này.

Tôi cố hỏi:

– Cái gói quạ có phải cái lưỡi tầm sét, hả ông?
– Không phải.
– Thế ông đã nhìn thấy lưỡi tầm sét bao giờ chưa?
– Đã bảo rồi mà. Thằng này dở hơi. Trông thấy cái lưỡi tầm sét để mà chết à!

Tôi không dám hỏi lần nữa. Chỉ biết cái gói quạ không phải cái lưỡi tầm sét.

Cái gói quạ được một xu, một xu mua một que kẹo mại to. Mà tôi cũng chẳng biết nhà Bác Cổ ở đâu. Tôi để cái gói quạ vào phản, nằm ngấm và nghĩ không hiểu cả nhà quạ ở trong tổ gói đầu lên một hòn sỏi này, thì gói thế nào.

Ông tôi trông thấy cái gói quạ ở đầu phản. Ông quát:

– Không biết sợ à? Cái gói quạ là gói ma, độc lắm, nó làm ốm chết đấy. Vứt ngay đi!

Tôi ném cái gói quạ xuống ao, không sợ cũng không tiếc. Sau này mới biết cái hòn cuội gói quạ các nhà khảo cổ bảo đấy là đồ nghề để kiếm cái ăn, nó là con dao cái búa cái cưa của người thượng cổ.

Chẳng nhớ Quần Ngựa cứ vẫn vợ nhớ cái chuyện gói quạ như thế.

Nem Sà Goòng

Ở Hà Nội gọi là nem Sài Gòn, nem rán. Người Sài Gòn không hiểu món gì mà Hà Nội lại gọi là nem Sài Gòn, và đến khi hiểu thì bà con phá lên cười. Bởi vì, ở nơi gốc sinh ra món nem này được gọi tên khác hẳn: cái chả giò. Thế mà, ngoài Bắc gọi là nem Sài Gòn, là nem rán, không hiểu nguyên do thế nào mà chả lại là nem.

Cái nem rán từ miền Nam ra Hà Nội, mặt mày cũng khác dần. Còn nhớ cách đây ngót nửa thế kỷ, xe bia hơi buổi chiều đến đậu ở bãi cỏ Bùng Binh cửa chợ Bến Thành. Khách uống bia với những chiếc chả giò xinh xắn. Bánh đa nem được cuốn lại rồi bỏ vào chảo rán thành cái chả giò không có nhân, chỉ nhỉnh hơn điều thuốc lá một chút. Tôi uống cốc bia với miếng chả giò chấm “lạp chấu chương” tương ớt với bánh đa cuốn rán nóng và giòn.

Chả giò ra Hà Nội lúc nào, thời kỳ nào, không biết. Chỉ biết cái chả giò ở Sài Gòn ra Hà Nội đã tân trang. Cái gì đến Hà Nội mà được Hà Nội nhận là của Hà Nội, thì từ một mốt quần áo, một đôi giày, đôi guốc, cái kẹp tóc hay là một thức ăn, như món chả giò nem Sài Gòn, nem rán này cũng Hà Nội hóa.

Cái chả giò không còn chỉ là chiếc bánh đa cuốn cho người ta thưởng thức mùi vị bánh đa rán mỡ giòn tan.

Bây giờ nó là thế này. Hai bánh đa dãn nước, thịt lợn, thịt bò băm, thịt gà xé phay hay cua bể rồi nhân mộc nhĩ, thêm chút miến hay giá cho nhân thoáng. Nhà hàng Tể Mỹ phố Hàng Quạt chuyên

món nem Sài Gòn trước đây nhân thường trộn bì lợn thái thật mỏng. Làm thế, nhân không bết vón lại càng ngon thêm mặt bánh ròn.

Bánh đa nem có nhân được cuốn lại, nhà hàng cuốn dài, có nhà hàng cuốn vuông, buộc cái lạt nhỏ, rán già rồi xách ra đặt trên đĩa. Năm trước, ở cửa đình Hàng Vải Thâm đã được tiếng một bà hàng bán nem rán cuốn vuông buộc lạt như thế. Nem có nhân vị đậm hơn nhiều, nhưng cái ngon vẫn là nem bánh đa ròn. Không ăn nem nguội, những cái nem từ chảo bắc ra, mỡ rán còn xèo xèo. Cho nên, đến Hà Nội nem có phong phú hơn mà vẫn không rời cái ngon gốc Sài Gòn: bánh tráng ròn.

Nhưng nem Sài Gòn còn tôn thêm vẻ Hà Nội một đận nữa. Ấy là rau sống và nước chấm. Cái nem tẻ nhí không chịu được cái thứ rau vị gắt như tía tô, canh giới, mùi tàu. Phải mua từng thứ, xà lách non, lá cuốn. Nếu không thì rau muống chẻ. Không phải thứ rau muống già mà ở chợ các bà bán hàng khô rồi rãi vẫn ngồi chẻ rau muống thuê. Rau muống Sơn Tây ở Linh Chiểu còn gọi là rau muống tiến – hơi giống rau muống đót dài trắng ngần mọc dại trong miền Nam, rau muống ấy ăn luộc ăn xào thì nhạt vô vị nhưng chẻ để ăn sống thì ròn, không có xơ bã. Kèm với xà lách hay rau muống chẻ thêm húng Láng – không phải húng Sơn Tây, húng chó. Đến mùa đông, điểm tuyết vào bát rau đôi ba lá mùi. Rau ăn với nem đòi hợp vị, thanh cảnh, nhẹ nhàng.

Lại còn nước chấm. Nước mắm ngon - tất nhiên, làm sao pha giấm hơi nhạt mà vẫn giữ được vị nước mắm. Nước mắm giấm nhạt chấm nem được đậm. Ớt hay không, ớt quả, tùy người, nhưng ăn nem thì kỵ không dùng tương ớt và gia vị cà cuống, hạt tiêu. Theo nền nếp của nem, không ai ăn nem như một món trên mâm cỗ. Mà nem chỉ là một món độc nhất. Trong mâm hôm ấy không thể thêm

đĩa thịt bò xào, thịt gà luộc và cơm canh. Chỉ có một món nem ăn đến no. Trước kia có những quán riêng bán nem rán, nem Tể Mỹ Hàng Quạt, nem Cát Tàn hàng Cót. Nem Cát Tàn được tiếng thời Hà Nội bị chiếm. Bấy giờ nhà Tể Mỹ đã không còn. Ông Cát Tàn, tên ông ấy là Tàn, ngày trước cũng là nhân viên phụ kế toán nhà giày Ba ta như tôi. Chỉ vì sành ăn nem rồi mở quán nem đó thôi. Nếu ông Tàn mở hàng nem rán được thì tôi cũng có thể mở. Đùa vậy, chứ tội nghiệp ông. Phải khi kinh tế bao cấp, hàng họ ông tiêu điều, ba đào lắm. Chạy chợ và hàng quán một mình bà ấy lo, ông ngồi rù rù như con mèo, nhưng con mèo bợm rượu say bí tỉ cả ngày.

Thực đơn một châu nem Tể Mỹ đại để mỗi người năm chiếc hoặc một chục nem. Nếu có rượu thì nhắm với nem cuốn trước rồi sau cùng có thể một bát bún thang. Đã quá đủ. Món nem giống bánh mì, ăn chóng no, no lâu và khát nước cho nên khi nào không đủ tiền đi cao lâu mới đến hàng nem Tể Mỹ.

Nghe nói khách quốc tế thích ăn nem rán. Không biết có phải vì lạ miệng hay khách khen lấy lòng chủ nhà. Bởi tôi thấy người ta dùng nem rán ở khách sạn khác với cách ăn nem thông thường, nghĩa là thường thức món nem thì chỉ ăn nem thôi. Ở khách sạn, khách uống rượu khai vị, nhắm nem như món giò chả mở đầu nhắm nháp trước khi nhà hàng đưa ra món chính, cho nên mỗi người hai ba cái nem nhỏ, thường đã ngույ, với vài lá xà lách, chấm với nước mắm không dấm. Ăn thòm thòm và vô vị như thế không phải lối ăn nem quen thuộc của ta.

Nên chỉnh đốn lại cách dùng món nem ở khách sạn cho đúng phong vị thức ăn truyền thống. Giờ đây, ngoại thương đã làm nem xuất khẩu. Từng chục chiếc gói sẵn đóng hộp, người mua chỉ việc

lấy ra bỏ vào chảo rán. Nên kèm theo giới thiệu cách thức ăn nem cho được tử tế.

Vào quán Tre Xanh ở Berlin, tôi dùng nem rán rồi vẫn thoảng mùi hộp, như là hàng để lâu. Bánh đa nem bây giờ pha muối, bánh dẻo, không gãy và để lâu không mốc. Nhưng cái bánh đa hơi mặn át mất cái độc tôn của nước chấm, đậm ra lạc điệu, kém ngon.

Chả cá

Nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc kể về phố Chả Cá: “Phố Chả Cá dài 180 mét, đi từ phố Hàng Mã đến phố Lãn Ông. Đây là đất thôn Đồng Thuận, tổng Hậu Túc – sau đổi là tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương.

“Phố này trước kia, vào thế kỷ XIX, là nơi bán các loại sơn sống (sơn gioi, sơn thịt, sơn hom...) vì vậy có tên là phố Hàng Sơn. Sang đầu thế kỷ XX có nhà họ Đoàn ở nhà số 14 đã nghĩ ra một món ăn đặc biệt: lấy cá nướng làm chả ăn với bún và một số gia vị, được nhiều người thưởng thức, khen ngợi. Sau đó, gia đình này mở cửa hiệu bán món ăn ấy, thường được gọi là hiệu chả cá Lã Vọng vì ngoài cửa hàng có bày tượng ông Lã Vọng xách cần câu và một xâu cá.

“Dần dần, món chả cá ấy được người Hà Nội ưa thích và thế là phố này được gọi là phố Chả Cá khiến cho mai một hẳn cái tên cũ phố Hàng Sơn.

“Sau cách mạng, ta đã chính thức hóa tên gọi hiện nay: phố Chả Cá (*“Đường phố Hà Nội”*) của Nguyễn Vinh Phúc và Trần Huy Bá. Nhà xuất bản Hà Nội, 1979).

Trước kia, tôi chỉ được biết ông Hy Chả Cá, ông Macxen Hàng Bạc – những tay nhà giàu, không viết văn làm báo, nhưng các Mạnh Thường Quân này chơi với các nhà cầm bút vốn thường không mấy dư dật. Hòa bình lập lại, nhờ Nguyễn Tuân, tôi có uống rượu với ông

Hy một lần trong cái hẻm xếp vách gỗ giữa gác, nơi ông ấy đặt bàn tĩnh. Rồi ông Hy chết bởi tai nạn do ông ấy bày ra. Thỉnh thoảng chúng tôi có đến, bà Hy thường hỏi một câu thân mật cổ kính: “Hồi này các ông đóng ở đâu mà lâu không thấy lại chơi”. Thuở ấy các cụ còn khỏe. Khuya đường phố vắng, bà ấy tập xe đạp, có hôm ông Nguyễn cao hứng, xuống giữ cái yên cho con người sinh phách xưa kia tập xe.

Cái gác hai hàng chả cá ấy lúc nào cũng đượm phong vị nền nếp cũ càng – mặc dầu bây giờ khách ngoại quốc đến thường thức nhiều, nhưng đến đây vẫn thấy hàng quán phảng phất cái ngày trước. Cái gác hai vẫn chật chội thế. Ông Lã Vọng cầm cần câu đã đứng vài chục năm rồi, khách ngồi ăn liền ra cả bên cạnh ông. Cái quán cứ luộm thuộm thế dường như mới hợp cảnh cái hỏa lò cá nướng. Ngày trước, bên kia phố, hàng chả cá Sơn Hải nhà tây hai ba tầng có buồng riêng thoáng mát tận thời cũng con cháu họ Đoàn, nhưng quán Sơn Hải không bền khách như bên Lã Vọng. Một dạo, thương nghiệp thành phố đẹp quán Lã Vọng. Cửa hàng ăn uống nhà mậu mở ngay ở phố Thuốc Bắc cạnh đấy, có thịt bò xào, chim quay, ba ba, vịt tần và chả cá. Chả cá quốc doanh bán một giá theo xuất, không biết chế biến bằng cá chép, cá mè gì nhưng tanh và một lần tôi ăn phải nhản xương. Chỉ ít lâu, hiệu chả cá của nhà mậu sập tiệm.

Chả cá Lã Vọng lại được mở. Từ xưa tới nay, nhà hàng này chuyên một món, chỉ dùng cá lăng làm chả. Cá lăng sinh sống ở vùng ngã ba Hạc, cá không có xương rằm. Cứ chuyến tàu buổi chiều Việt Trì về, các bà hàng cá đã thành mối bán quanh năm lại quảy đến những thúng cá lăng. Cá còn tươi, nhà hàng bỏ bể chứa, không bao giờ nhỡ buổi hàng. Nghe Hoàng Đạo Thúy nói cá anh vũ,

cá chiên, cá quất, cũng quăng Việt Trì trên sông Thao làm chả ngon và thơm thịt còn hơn cá lăng. Tôi không được nếm lần nào. Đến mùa lạnh, cá lăng hiếm, nhà hàng thay cá bằng cá chuối, cá sộp như bây giờ. Được cái các thứ cá ấy cũng nạc, ít xương.

Cá được lọc kỹ xắt miếng mỏng con cò. Cá ướp mắm muối nhạt, bóp nghệ già thật kỹ. Miếng chả màu nghệ tươi như hoa hiên, cặp lại từng gấp. Cẩn thận, cái gấp cũng phải kén tre cột cho hơi vào lửa khi nướng khỏi cháy.

Nhà hàng trước nhất bày lên đĩa lạc rang mặn, chiếc bánh đa gạo, đĩa bún lá, chai rượu. Khách nhắm nháp rượu lạc, bánh đa và tự sửa soạn các thứ gia vị đợi chả. Mỗi người, trước mặt để một bát chiết yêu hay bát chậu đựng rau thìa là tía kỹ xếp từng nhánh, một bát nhỏ mắm tôm, cũng mắm tôm chợ, nhưng nhà hàng đã thừa thứ mắm ngon ít mặn muối, không sạn. Mắm tôm được đánh ngàu trắng lên, vắt chanh và mấy giọt rượu vào rồi rắc giọt cà cuống. Không lẫn ớt, ăn chả cá với cà cuống hợp vị nhất. Ai nghiện ớt tươi thì cắn ngoài. Lấy mấy giọt cà cuống, tùy khách. Nhà hàng tính cà cuống theo giọt. Đặc biệt, hàng chả cá tính tiền riêng từng món và gia vị: chả, bún, rau sống, mỡ, lạc, bánh đa, cà cuống, chanh...

Chả và mỡ rưới ở bếp đã bùng lên. Mỗi người vài gấp, chục gấp, sắp hết lại gọi, không ăn chả để nguội. Hình như cả người bùng chả và nước mỡ đưa lên đều bước gấp gấp, lại còn rưới ngay tại bàn ăn lớp mỡ nữa. Bây giờ, trưng mỡ trên hỏa lò ngay đầu bàn cho được thật nóng. Nước mỡ xèo xèo nổi bọt đã được phủ đầm vào bát rau thì là đặt cạnh gấp chả đang được tuốt ra bốc khói thơm ngậy. Rồi rau thì là mỡ nóng lót bát trộn lên, với bún – ngày trước, nhà hàng thừa con bún lá riêng vừa miếng, bây giờ chỉ có bún rối, những miếng chả được chấm mắm tôm, thêm vài củ lạc

rang. Rượu đã ngà ngà, miếng bún chả lùa vào đến đâu, tỉnh đến đấy. Thường thức chả cá cũng tốn rượu.

Có người thích chả lòng cá. Lòng cá được bóp nghệ kỹ hơn thịt cá, miếng chả lòng hơi dai sừn sựt, có một cái ngon riêng. Nguyễn Tuân nhắm chả cá theo cách của ông, nhưng không phải chỉ một ông Nguyễn Tuân cầu kỳ, mà cũng có khách thích thú ăn cá nướng cả gấp ngay trên bàn. Nhà hàng đã trữ hỏa lò – loại hỏa lò thấp, rộng lòng, xếp than tàu. Than củi ở núi đá, cây mọc núi đá than đượm lửa. Cái “than tàu” này ở Hà Nội gọi là than hoa, tên đích thực của nó. Than hoa được tải về từ các núi Ba Vì, Tam Đảo, núi đá chùa Hương và trong Chi Nê. Than hoa để nướng chả, bánh đa, đun thuốc bắc và than sưởi mùa lạnh.

Hỏa lò than choán giữa bàn. Những gấp chả tươi được đặt lên. Khách trò chuyện, uống rượu, gấp các thức vào bát và tự tay lật chả nướng lấy, vừa chín thì lấy ra, gỡ vào bát, lần lượt ăn từng gấp. Cho tới khi than vạc, nếu cuộc ăn chưa tàn, lại gọi nhà bàn lấy một hỏa lò than mới. Nhà hàng tính tiền hỏa lò riêng.

Bây giờ thực khách hình thức thành “mốt” bàn nào cũng bày hỏa lò – kể cả bàn của Tây. Nhưng khách không biết nướng. Cái hỏa lò bày như một thứ trang trí chơi. Cá đã xào nướng sẵn dưới bếp, đưa lên nhà bàn chỉ làm phép nướng thêm. Không phải thực khách nào cũng biết cách nướng cá. Vì đi ăn nướng lấy cá – mà người chơi không phải tay quen bếp núc thì quả là một rầy rà khó nhọc vô lý.

Nguyễn Tuân có cái thú nướng chả. Ông nướng cho cả bè bạn cùng ăn.

Chuyện bia

Hà Nội không có phong tục lâu đời uống bia. Bia ở châu Âu ra đời đã mấy trăm năm, đến đầu thế kỷ này người Pháp mới mang bia sang bán bên ta. Rượu gạo thì xó xỉnh nào cũng có, nhưng ta không biết nghề bia cũ kỹ làm từ thủ công cho lên đến nhà máy. Tuy vậy, bia đã trở thành thức uống của ta cũng có tuổi ngót nghét một thế kỷ chứ chẳng vừa. Và về cách dùng, bia cũng biến tướng, khác với ban đầu và bây giờ ta nốc bia khác cả với cách uống châu Âu, nơi quê bia.

Ở chỗ gốc bia, theo định nghĩa và chia loại, bia không phải rượu, không phải rượu bia, mà bia là nước giải khát có độ rượu. Là nước giải khát nên người gốc bia không nâng cốc bia và cùng cốc bia chúc mừng trong tiệc. Mình trịnh trọng thế, người ta cũng nể làm theo thôi. Uống bia một hai cốc, thường uống một hơi – vì là nước giải khát mà, nhắm nháp với cá khô hoặc bánh bột xốp mặn. Cá khô và bánh xốp để dễ uống nhiều bia hơn chứ không phải thức nhắm của bia. Ở ta, bia đã thành rượu có tên đàng hoàng: rượu bia. Người ta khề khà nhắm rượu bia cốc vại hết vài ba lít – có khi còn pha thêm rượu trắng, nhắm với các thứ chả chó, đậu phụ, ốc luộc, đến say đứ đừ.

Ngày trước, không thấy nhiều người uống bia. Chi nhánh hãng độc quyền bia nước đá Đông Dương (Bgi) không sản xuất bia ở Hà Nội. Nhà máy bia Ô Mền (Homel) của một người Pháp gốc Tiệp, nhà

bia này ở chỗ nhà máy bia Hà Nội bây giờ. Chủ hãng thì ở nhà riêng dưới phố, chỗ bây giờ là cơ quan trung ương đoàn thanh niên ở phố Trần Hưng Đạo. Có bia thường và bia đen chai nửa lít và chai to bằng chai bia Vạn Lực của Trung Quốc. Bia đen đắt hơn, vị ngấm ngấm đáng tương tự bia Các Bốc ngày nay.

Bia hơi của hãng Bia nước đá Đông Dương có bán ở Sài Gòn, quầy bia hơi chỗ Bùng Binh trước chợ Bến Thành. Chiều chiều, một xe xi téc bia đến đỗ, cái thùng chứa bia to như xe phun nước tưới đường. Bia được lấy ra từ vòi bắt vào thùng, người uống đứng xung quanh và ngồi trên bãi cỏ.

Câu chuyện bia với Hà Nội cũng biết bao nhiêu duyên nợ ba đào. Quang cảnh những quán bia một thời không sầm uất đông vui như bây giờ. Chỉ là một hàng nước, hai bên tràng kỷ chống tre, dưới gầm bàn để chùm dừa tươi chưa bổ vỏ. Trên bàn bày những chai nước chanh cổ có hòn bi ve và mấy chai bia – có hàng lại pha sẵn từng cốc nước lựu calađinh (grenadine). Người vào hàng thưa thớt. Các tay ăn chơi hay đi cô đầu cô đuôi mới biết các thứ uống ấy.

Quãng 1945 tới 1960, nhà máy bia Hà Nội sản xuất bia cung cấp cho cả miền Bắc, Hà Nội còn nhập các thứ bia hảo hạng, bia Đông Đức chai cổ lùn, bia Tiệp Pin Sen. Tuy vậy, một vùng Bờ Hồ chỉ có mỗi Thủy Tạ bán hai thứ bia quý ấy và người uống cũng lẻ tẻ.

Đến những năm chống Mỹ, Hà Nội mới cho ra lò nhiều bia hơi, quanh Bờ Hồ có bia hơi ở nhà Thủy Tạ, nhà Bốn Mùa và một cửa hàng chật hẹp ở đầu hàng Khay. Cũng kỳ lạ và thật vui, để nhử người vào uống bia, ở mỗi quán trên quầy đặt hai chai nước ngọt xirô đỏ rực. Ai mà quên được cái hồi mới, có nhiều người mon men hóp ngum bia pha xirô còn nhăn mặt.

Thế rồi người ta thạo uống lúc nào không biết, mà thạo rồi thì bật mạnh ngay. Máy bay Mỹ “đến gần... đi xa” suốt ngày, dưới phố trên đường uống cốc vừa rồi cốc vại càng sài bia dữ. Còi báo động đã nổi, dòng người sắp hàng mua bia ở cửa hàng phố Tông Đản vẫn không nhúc nhích. Lại cái quầy bia ở góc hồ Thiền Công mà người ta đặt cho tên đương thời sự là bãi bia Chuồng Cọp.

Người chen lấn xô đẩy mất trật tự quá. Quán bia này có sáng kiến dựng chần song sắt từ ngoài chỗ đóng bia. Bia hơi đổ ra bể xi măng và múc, chứ chẳng cầu kỳ đòi hỏi bia tươi sủi bọt, thơm mát như bây giờ uống bia mới ở bom bia nhôm. Các sâu bia, bọm bia xếp hàng giữa hai bên chần song sắt, cứ người một người một nhích lên, không lần được mà cũng không thể chen ngang.

Hai chữ “Chuồng Cọp” được sinh ra, có thể bởi hình ảnh người đứng đợi sau song sắt như con cọp trong chuồng trên vườn Bách Thú. Mà cũng dường như mang tính thời sự hơn. Bấy giờ nhiều nhà báo quốc tế vào miền Nam đương phát hiện ra những tội ác cực kỳ dã man của các nhà giam tù ở Côn Đảo trong những xà lim hắc ám nhất, có biệt danh là Chuồng Cọp.

Hà Nội với bia không còn lạ lẫm. Thật bình thường, cũng không bình thường. Bởi vì nhiều người uống bia rồi say như uống rượu. Một hai cốc không sao, nhưng người ta nốc đến hàng chục vại rồi la cà lai rai nhậu bét nhè cả tối. Tây cũng phải kinh.

Cũng vẫn có người uống bia kiểu cũ theo lẽ lối giải khát. Tôi uống bia lối cổ ấy. Tạt vào quán gọi vại bia, hai tay bưng cốc từ từ làm một hơi. Uống đứng, rồi đi ngay.

Bánh cuốn

Bánh cuốn, món quà lâu đời. Nhưng chuyện về bánh cuốn cũng không phải lúc nào cũng chỉ thẳng đuột. Con sâu, cái kiến và chiếc bánh cuốn cũng có bước đường đời của nó.

Ở Hà Nội, gốc gác bánh cuốn có hai thứ, cũng đôi nơi gọi là bánh tráng.

Bánh đa ướt, ở các vùng quê ngoại thành, chợ nào cũng có bánh đa ướt. Tên là bánh đa ướt có lẽ là vì như bánh đa, nhưng bánh đa không phơi khô, không được nướng thành bánh đa vùng, bánh đa đường, mà khi bánh đã đổ khuôn rồi, được để nguyên bánh ướt, rắc vào lòng bánh mấy nhát hành phi mỡ rồi gấp vuông lại. Bánh được xếp thành từng mớ từng chồng, cách nhau bằng miếng lá chuối tươi rồi quang gánh quẩy ra chợ.

Bánh đa ướt chấm nước mắm. Hàng bánh đa ướt bao giờ cũng kèm theo chảo đậu rán. Mỡ dầu lạc đổ lưng chảo, thả vào miếng đậu thái bằng nửa bao diêm. Đậu chín vàng, xốp phồng lên vớt nóng ra, ăn với bánh.

Tôi đi chợ Bưởi với bà và mẹ, khi nào cũng được vào hàng bánh đa ướt, mà tôi vẫn còn như trông thấy cái chảo to, những miếng đậu nổi lên mặt dầu lạc, bọt mỡ lăn tăn xung quanh, đương réo xèo xèo. Bà hàng bánh đa ướt người dưới cổng Cót. Tan buổi chợ trưa thì hết hàng, lại quang gánh ra về. Cây đề cổ thụ, bên gốc có hàng bánh đa ướt, bây giờ vẫn còn. Hôm trước đi qua, trông lên

tôi gặp một sự lạ mà cả đời chẳng khi nào để ý. Đầu mùa hè, lá đề non hau hau đỏ rợp một bên mái xi măng cầu chợ. Mới biết thì ra lá đề non đỏ hau hau, ngày trước tôi chỉ mãi ăn không nhìn thấy.

Bánh cuốn Thanh Trì, mặt bánh đã ướm dày và đục thì làm bánh đã, làm bánh cuốn Thanh Trì mỏng như tờ giấy bản trắng trong soi lên được. Hầu như cả huyện Thanh Trì biết tráng bánh đã này, nhưng công việc hàng ngày chỉ gọn lại ở mấy bà chạy chợ, các hàng sáo bán gạo ngon và bánh cuốn, bánh đúc chấm tương, bánh đúc riêu.

Bánh cuốn Thanh Trì bán ở các chợ nội thành. Thứ bánh người phong lưu thưởng thức. Không phải riêng hàng bánh ngồi ở chợ Đồng Xuân, chợ Hôm, mà nhiều người đội thúng bánh bán rong các phố. Gọi là hàng rong, nhưng cũng không phải người đội thúng đi dài dài miên man phố này phố khác. Các bà hàng bánh cuốn chỉ quanh mấy phố nhất định, đến đấy thì vừa hết hàng. Không có tiếng rao bán bánh, mà qua các ngã ba ngã tư, vừa dừng lại đã có người xúm xít. Có khi vào từng nhà đã hẹn ngày và hẹn phiên từ trước. Cũng như ở phố, có nhà mua hoa cúng đã định từng ngày. Sớm sớm, bà hàng hoa đến gài gói hoa cúng bọc mảnh lá chuối tươi lên cái đỉnh mặt cánh cổng, từ lúc chưa mở cửa. Cũng như hàng giò, chả, nem, hay chạo đã có ngữ. Và hàng bánh cuốn cũng ăn hẹn hàng quen thế. Có khi giờ sáng sớm, có khi xế trưa.

Bà hàng vào trong nhà, hạ thúng xuống. Từng lá bánh được bóc ra, trắng tinh, xếp lên đĩa. Đĩa giò lụa cả khoanh đã cắt khía ra từng miếng. Nước mắm Nam Ô được thừa đã rót ra cái bát nhỏ của nhà. Mùi nước mắm phảng phất thơm ngát cả cuống.

Bánh cuốn Thanh Trì ăn với giò lụa nước mắm cà cuống. Lá bánh mỏng mảnh chấm nước mắm ngon, thời ấy, ai cũng vẫn ăn

như thế. Người ăn bánh cuốn nước mắm dấm hôm nay chớ tưởng là cổ tích. Không biết từ năm nào, trong các món nước chấm người ta gia giảm thêm món dấm. Chứ thực trước kia trong bếp nước ta không có dấm. Nước mắm bánh cuốn không pha dấm mà dấm bỗng, dấm thanh và mẽ thêm vị chua thì không phải để pha nước mắm. Nước mắm kém, người ta vắt chanh. Có dấm, nước mắm ngon mấy cũng mất vị nước mắm. Các cụ ở thành phố hồi đầu thế kỷ bảo các bếp nhà Tây đã đưa dấm lạc loài vào các món Việt Nam. Nhưng kể cả dùng dấm, người ta cũng đòi dấm Tây chai có nhãn, chứ không dấm chuối, dấm xoài như thời nay. Dấm đã vào thói quen bữa ăn, nước mắm thường pha dấm. Cái đó lắm khi không phải vì cần thiết mà cũng bởi nước mắm bây giờ chát như nước muối lẫn bồ kếp, loãng quá, phải pha dấm cho dịu đi. Lâu dần thành thói quen mới.

Cái bánh không cuốn trong điểm mấy lát hành phi giờ ta thường ăn là thứ bánh cuốn dờ dang, nửa vò giữa bánh đã ướt và bánh cuốn Thanh Trì. Còn những chiếc bánh cuốn nhân thịt mà khách cứ ngong ngóng ngồi đợi, trong khi bà hàng khoan thai thông thả tráng từng chiếc một rồi đưa ra ba chiếc, năm chiếc. Ăn dờ miệng. Nhưng khách lại sượng cái chờ đợi kích thích thêm ngon. Bánh cuốn nhân thịt lại có lai lịch khác.

Mới đầu bánh cuốn ấy được gọi là “bánh cuốn Lạng Sơn”. Người sành ăn nghe hai tiếng Lạng Sơn cũng dễ đoán được cái gốc gác các món quà mới phản ánh cả lai lịch và phong tục. Kem que, hồi mới gọi là kem Nhật. Kem cốc và cà phê các kiểu với bánh mì (bánh tây) hẳn là bắt chước Pháp. Còn bánh cuốn từ Lạng Sơn về thì thế nào cũng có họ hàng với bên kia biên giới phía bắc rồi.

Khi chưa có “bánh cuốn Lạng Sơn” thì trên đường phố, những đêm khuya, nghe khàn khàn tiếng rao “lốc bều, lốc bều” như tiếng con chim thềm thì kêu hoàng hôn ven rừng. Đây là cái gánh của một ông Tàu già, thùng bên này đựng bát đĩa, xì dầu, xắt xầu nước chấm. Bên kia cái hỏa lò đương rực than được che mảnh sắt tây ba phía cho kín gió. Chiếc thạp gỗ đặt trên chậu nước đun cách thủy. Có khách, ông Tàu đặt gánh mở nắp thạp, khói thơm béo ngào ngạt. Bên trong, nằm xếp lượt những chiếc bánh trắng to bè bè. Không phải bánh bao, đây là bánh cuốn, những chiếc bánh cuốn nóng trắng mỏng, nhân thịt.

Dần dà, những hàng bánh cuốn nhân thịt như ta thấy bây giờ mọc ra ngày một nhiều: bánh trắng dày một chút, tròn và dài độn thịt lợn băm hành mộc nhĩ. Hàng bánh cuốn nào bị gieo tiếng ác thường có tin đồn thì thảo nhà ấy bánh cuốn nhân thịt chuột. Một hàng bánh cuốn phố Huế đương đông khách bỗng vắng ngắt. Phố Trần Hưng Đạo có quán mì vằn thắn của người Tàu. Người ta rỉ tai: nhà ấy vằn thắn thịt chuột. Thế là mất khách. Mà khuấy mắt, nửa tin nửa ngờ hoặc chẳng biết thế nào. Bởi vì vào khuya, vẫn gặp trên phố những người đeo giỏ, tay cầm sào, đi bắt chuột đấy thôi.

Khi đầu, bánh cuốn Lạng Sơn cũng chấm nước mắm cà cuống. Dần dần nước mắm dấm ớt thay thế. Nhưng thói quen ăn bánh cuốn, dẫu cho tới mùa đông rét mướt, khách chen chúc quanh cái lò than đọi bà hàng thông thả đổ nước bột trắng từng chiếc, thì đến nay vẫn thế. Có quán ở ngõ Cẩm Chỉ, đất hàng quá, đã trắng, cuốn sẵn bánh từ đêm rồi đặt vào nồi hấp, như kiểu “lốc bều” của người Trung Quốc. Nhưng khách vẫn chịu khó đọi, không thích kiểu bánh hâm lại thế. Hàng bánh cuốn cũng không “cải tiến” thái thịt bánh để sẵn như phở được. Vì thế, vẫn có người chuộng bánh

cuốn, nhưng mất công cả nhà hàng và khách. Cho nên quán bánh cuốn nhân thịt không nhan nhản các phố được như hàng phở.

Rau thơm

Rau thơm cần thiết chẳng khác gia vị với món ăn. Tôi cũng chỉ kể cách ăn rau thơm, rau sống vùng Hà Nội. Bởi có thể mỗi vùng có những thứ rau mà nơi khác không biết ăn. Như ở miền Nam, rau diếp cá được khen ngon như húng láng thì Hà Nội lại ghê rau diếp cá mùi tanh.

Tôi cũng không nhận xét cái lộn xộn người ta ăn rau thơm bây giờ. Chỉ kể thói quen xưa nay người Hà Nội đã dùng rau thơm thế nào. đáng lẽ có thể kể thành vè thì vui hơn.

Hành hoa, hầu như được chuộng nhất. Bát canh chua dầm sấu, miếng thịt nướng chả đều cần đến lá hành. Củ hành chẻ tước ra ăn sống, ngâm dấm. Hành hoa và rau cần luộc chấm nước mắm vùng ăn cháo cá ăm. Hành hoa mọc quanh năm, nhưng vào thu hoặc đầu xuân, hành đậm vị hơn.

Hành tây, một thứ quả nhập, xào thịt bò thì phải nhất.

Ngày trước, hành tây đem bên Tây sang củ to, mùi hăng gay gắt. Hành tây trồng ở Nhật Tân, Tây Tựu thái vào phở ngọt phao phảo, thật khác vị, khó ăn.

Húng cũng là rau thơm ăn xam được. Nhưng kỹ tính, người ta phân biệt húng láng – trồng ở các làng Láng. Húng láng ăn rộng rãi từ canh cua tới phở xào, phở nước, dồi lợn... Húng láng thơm khác mùi húng bạc hà, húng Sơn Tây. Khách ăn ít để ý, vì ba lá húng đều hơi giống nhau.

Húng quế (húng chó, húng dũi) cũng như rau mùi tàu, hương vị mạnh, chỉ hợp với các món dữ dội. Thịt chó, thịt vịt, tiết canh... Thế nhưng, người ở Sài Gòn có thể bứt cả túm lá húng chó thả vào bát phở nước. Ở Cu Ba, rượu cóc tay, cóc nào cũng cắm một cành húng chó. Còn ở Apganistan, ở Ấn Độ húng chó nở hoa tím ngấn ngời thơm hắc được trồng thành bồn trong công viên thành phố. Mới hay cũng là thói quen của thổ ngời và số phận khác nhau của cây cỏ mỗi nơi.

Xà lách (salade), rau bên châu Âu mà sang ta chóng quen mặt đến độ bữa rau nào và hầu như ăn cái gì cũng kèm xà lách. Xà lách cuộn lá vào giữa mùa đông ngọt hơn xà lách mùa hè lá thuần ra. Vườn của ta cũng có một thứ rau xà lách đấy là rau diếp. Bây giờ ở chợ hiếm rau diếp vì người ít ăn, nhưng vẫn có. Rau diếp thái nhỏ như sợi tơ, trộn rau mùi, thơm ngấm ngấm mặn một cách thú vị, riêng hợp với canh cua, canh dưa nấu cá. Ngày Tết, làm món cuốn bún tôm không thể bỏ rau xà lách mà phải chuốc cho được mớ rau diếp.

Mùi có mùi thơm nhẹ nhàng. Mùi thái nhỏ cho vào phở thật nổi vị. Nhưng có lẽ rau mùi đất và cũng bởi người ăn dễ tính, chẳng mấy hàng phở có rau mùi. Cây mùi già đun thành một thứ nước tắm thơm.

Không biết ai người đầu tiên ném cái giống cỏ lá dày xanh sẫm cạnh lá gai sắc rồi đặt tên là mùi tàu. Mùi tàu hắc một cách man dại, mọc hoang trong rừng. Người ta đem về trồng vườn. Chẳng bao lâu, mùi tàu đã len vào phở nước, dưa xào, hầu như món nào cũng được. Mùi tàu mọc rất khỏe, ở chợ bán mớ thật rẻ. Mùi tàu dễ dãi thành rau để cắt nghĩa hai chữ “rau cỏ”, rau đi liền với cỏ của ngôn ngữ ta.

Hẹ hay là kiệu? Cây hề chỉ dùng lá non. Cây hề đã vào tục ngữ: rối như canh hề. Củ hề còn lạ một vị thuốc, mà lá hề cũng chỉ để bỏ vào bát mì vằn thắn. Trên vùng núi, có nhà trồng hề vào một đốt vầu bừa đôi – đặt ngoài sân ảng. Để làm cảnh và cũng đôi khi bỏ vào nồi canh măng chua nấu cá. Cái lá hề nhà hàng cho vào bát vằn thắn bây giờ thay bằng lá kiệu. Bấy lâu khách cũng quên mất mùi hề mà trồng hề chẳng kinh tế mấy nà. Nhà hàng nói dối khách, đem lá hề thay lá kiệu. Thật ra lá kiệu bỏ đi chỉ lấy củ. Củ kiệu muối, thịt quay mà được vài củ kiệu thì hết nhẽ!

Cải cúc được dùng theo cách cũng như lá hề với vằn thắn, lá cải cúc tươi lót cháo cá và bát sủi cảo.

Lá sung, lá mơ tam thể, lá ổi, lá lộc vùng, những thứ lá ấy dùng ăn nem chua, mắm tép và gỏi cá. Lá nõi còn để quán nem chua.

Rau dăm thật bình thường mà lại khó tính, hợp với các món rất xa lạ nhau. Người ta nói rau dăm diệt dục, nhà chùa và gái góa hay dùng, không biết thế nào. Trứng vịt lộn, miến lươn, canh sáo thịt hành dăm, đem đậu xanh với hành dăm trộn trộn vào làm dồi lợn.

Có một giống cỏ lan mặt nước, gọi là cỏ nhẫy, hết lá dăm, nhưng là cỏ dại. Cô hàng rau điều toa vợ cỏ nhẫy bán lẫn rau dăm.

Thìa là cũng là một loại rau cỏ kính, nhưng không dễ ăn sam như rau muống, rau húng. Thìa là trộn vào giò trâu, chả trâu, nõi hằm đình đám. Thìa là với canh cá, cá om. Thìa lá rưới nước mỡ, món chả cá.

Xương sông, lá lốt không dễ ăn sống hằm, lá hơ tái bọc thịt lợn nướng hay rán, thành món thịt bọc. Riêng mơ tam thể còn để ăn gỏi cá mè, thịt chó luộc, mắm tép.

Rau muống bỏ lá, chẻ ống thành từng sợi, làm nền cho đĩa rau, như xà lách, rau diếp. Kén một chút chỉ có rau muống Linh Chiểu Sơn Tây ống trắng bệu và to (còn gọi là rau muống tiến – tiến vua!) rau muống tiến tròn, không có sợi, ăn sống ngon mà luộc thì cứng.

Lá chanh thái nhỏ, rắc trên đĩa thịt gà luộc, bát phở gà, làm đậm thêm nghĩa câu ca dao trào lộng “con gà cục tác lá chanh”. Đĩa nhộng rang cho lá chanh, càng nổi.

Cải xoong người ta bảo là một thứ rau nhập nội. Nhưng các vùng hẻo lánh núi đá Bắc Sơn và ở suối Pắc Bó cũng mọc nhiều. Tương truyền khi Bác Hồ về Pắc Bó khi Người nghỉ ngơi làm vườn đã gây giống cải xoong, bây giờ cải xoong vẫn nở từng bè trôi suốt dọc suối.

Tôi hỏi ra thì được biết là Cao Bằng và Lạng Sơn ngày trước là những tỉnh “đạo quan binh” đóng, lính Pháp ở nhiều. Các cụ già người Tày ở vùng núi đá Quảng Uyên kể rằng từ nửa thế kỷ trước đã thấy lính đồn ra hái cải xoong ngoài suối. Cải xoong, tiếng Pháp là cresson. Cải xoong mọc thành mảng, ưa chỗ nước trong và nước chảy. Bây giờ dưới xuôi, người ta trồng thành luống ở vườn. Cải xoong ngăm ngăm đắng. Ta bảo đây là chất sắt, chữa bệnh lao. Trên bàn ăn của người Pháp, đĩa cải xoong trộn dầu dấm để cạnh miếng thịt bít tết bò. Nhưng ta ăn cải xoong không thành nền nếp, kèm với món gì cũng được, có khi luộc, có khi ăn xông chấm nước mắm dấm như rau muống.

Rau chuối, thân cây chuối tây – chuối Sài Gòn, thái mỏng, điểm rau húng chanh với canh cua, canh cá, cá kho và bánh đúc nộm. Hoa chuối, cũng hoa chuối tây, thái nhỏ trộn vừng, làm hoa chuối nộm.

Ngô ba lá, tía tô, canh giới mỗi thứ lại đi với một loại rau khác nhau, hoặc tách riêng. Ngô ba lá thì hợp với đấm húng quế, mơ tam thể nhấm với thịt chó luộc. Một mình tía tô với rau muống xào tỏi, vắt chanh. Có một thứ lá đại hết tía to, gọi là lá cộc đậu. Hàng rau hay bán cái tía tô giả này.

Các loại gọi là rau, quả và củ cũng là rau, thật sẵn: dưa chuột, mướp đắng, gừng, riềng, ớt... nhiều nhiều.

Ở chợ nhiều người mua rau hồ lớn láo nháo. Một gói lèn các thứ rau: xà lách, rau muống chẻ, tía tô, canh giới, ngô, rau chuối... Âu cũng là bức vẽ một kiểu ăn tạp đương tràn lan.

Cháo

Ở Hà Nội, cháo đã thành một món quà sáng quen thuộc từ xa xưa. Bởi thế, trong các tên phố cũ có phố Hàng Cháo. Phố Hàng Cháo lại ngay cạnh Văn Miếu. Chắc là các thầy đồ Tú Uyên thuở ấy ở Bích Câu sang Văn Miếu nghe bình văn, giảng văn hay tạt vào quán húp bát cháo hoa cho thanh tâm sáng dạ.

Chẳng những thế, cháo đã vào cả phong tục, hội hè. Ở vùng Bưởi, có thôn Yên Thái, hàng năm cứ vào hè, bắt đầu các nơi làm lễ cầu mát thì xóm Cầu Sau có vào đám. Tôi không còn nhớ, mà thật cũng không biết đám thứ ấy cúng ông thần gì. Nhưng nhớ năm nào xóm cũng bắc rạp gọi phường về chèo hát mấy đêm liền ở một quãng trống cạnh bờ ao trước mấy dãy tàu seo giấy cuối xóm giáp làng Sài. Và trong cầu, không phải đương làm chay cúng cháo, mà những gánh cháo hoa ngồi la liệt. Cháo hoa nóng ăn với đậu om. Đậu phụ rán cả bánh, rắc hành rồi rim nước mắm, bày ra chậu, ra đĩa, để nguội. Xung quanh rạp chèo, hàng quà chỉ rệt cháo đậu om. Bà con trong xóm vốn không phải người chạy chợ nhưng đến những đêm chèo hát này cũng làm gánh cháo đậu om ra ngồi bán. Đến độ cái hội Cầu Sau còn có tên là hội Đậu Om.

Cháo đã từng là quà hàng ngày. Cứ kể tên các thứ cháo cũng đã phong phú, không thể đếm hết.

Cháo có liên quan đến thịt cá thì có cháo bò, cháo phổi, cháo lòng, cháo gà, cháo lươn, cháo cá, cháo vịt, cháo ám, cháo bầu dục,

cháo tim gan, cháo tiết, cháo trứng.

Với các loại ngũ cốc, rau đậu thì cháo kê, cháo ngô, cháo hoa, cháo bột lọc, cháo bột se, cháo đậu xanh, cháo đậu đen, cháo đậu om.

Cháo bột lọc đông vào đĩa, bột đông thành bánh lặn sườn lợn, cũng gọi là cháo sườn. Người bị sốt ăn bát cháo trắng rắc hành với tí tía tô, húp nóng rộp môi đến phải xuyết xoa, toát mồ hôi có thể hạ cơn cảm cúm...

Cháo thường bán gánh ở chợ – cháo kê, cháo bột se. Cháo bán trong các cửa hàng – cháo lươn, cháo cá, cháo bò. Cháo quẩy đi rong phố – cháo lòng, cháo gà, cháo hoa. Trong mỗi nhà, đến mùa hè nắng nóng, hay có nồi cháo hoa đặt trên bếp. Đẹp đến tài tình, cháo nấu gạo không lại được mang cái tên rất thơ là cháo hoa, có khi là nồi cháo đậu xanh, đậu đen, húp xương hoặc ăn nguội với cà. Ở trên Cao Bằng, Lạng Sơn bây giờ, bữa cơm thường hay bữa cỗ và cơ quan liên hoan vẫn có nồi cháo hoa nóng đặt một góc nhà; không mời khách cháo, nhưng ai ăn cháo cho rã rượu thì đứng dậy ra múc lấy. Có lẽ theo thói quen của người Quảng Đông, húp cháo hoa loãng thay nước uống cả ngày.

Các hàng cháo đã có lệ quen phân chia giờ giấc cho người ăn. Sáng bánh mắt, bà hàng cháo hoa đã vào phố. Có gánh cháo kèm thúng xôi đậu xanh nóng. Cái nồi đất đại loe miệng quán rơm ủ xung quanh. Hàng cháo hoa bán chỉ thoáng cái đã hết, bát vét nồi múc ra vẫn nóng, ăn phải húp quanh. Công nợ trả dần, ăn cháo húp quanh...

Cháo hoa gạo tám, lặn ít nếp cái. Cháo không đặc, cũng không loãng mà sánh. Có bà hàng cháo sẵn đậu om. Hay bát cháo được bưng về, rắc mấy hạt muối với chút đường thoang thoang.

Nhiều người phu bến tàu bến xe khuôn vác cực nhọc mà cũng chỉ ăn sáng nhẹ nhàng thế rồi đi làm. Nhưng cũng có người cả đời không đụng đến hóp cháo. Các cụ già ít ăn cháo “Người ốm ngại hạt cơm mới phải húp cháo, chứ mạnh khỏe ai lại dở hơi xì xụp cháo lão. Để mong chóng về âm phủ à?”. Mẹ tôi ngày trước hay nói thế.

Đến quăng đứng bóng và suốt buổi trưa, tới lượt hàng cháo lòng tiết canh. Một bên gánh, cả hai mẹt thưa, trên mặt bày đủ thứ từ lòng, phổi đến tim gan và cổ hũ cạnh giỏ hành, húng. Khách ăn miếng nào, ông hàng ngả thớt ra cắt miếng ấy. Bên này, thùng cháo bắc trên hỏa lò. Những bát tiết canh xếp vỉ chồng lên nhau từng loạt dưới thúng.

Cũng vào giữa ngày, các hàng cháo kê, cháo ngô, cháo bột lọc mới từ Sù, Gạ theo đê Yên Phụ gánh vào. Những đĩa cháo đặt từng vỉ cao ngang đòn gánh.

Từ chiều đến đêm khuya giờ của các gánh cháo gà. Hai mảnh tre đánh lên “sực tắc, sực tắc”, đấy là hàng cháo gà đã tới ngoài đầu phố, mà ông hàng đặt gánh xuống vừa thỏi ống lửa đã sai cậu bé con phụ việc vào các ngõ ngách khua khoắng đánh tiếng. Sực tắc, sực tắc...

Người hàng phổ hiểu là ăn được, ăn được... sực đặc, sực đặc... Rồi nửa đêm, chốc lại nghe tiếng rao, khàn khàn... cay hạp trúc... cay hạp trúc... Cũng cháo gà, nhưng là gánh hàng của một ông Tàu già chuyên đỗ ở cửa tiệm hút và bên rạp hát.

Bây giờ chẳng còn cái thú quà sáng cháo hoa, cháo trắng. Không có hàng cháo bán rong đi rao, cháo bán được trong cửa hàng và cái thú ăn cháo cũng khác trước.

Nếu bây giờ người ta lấy phở thay bữa cơm chứ không thường thức quà phở như trước, thì cháo cũng thành ra món dễ nhậu nhẹt (cháo lòng, tiết canh), và ăn cháo để tắm bổ. Cháo bầu dục ướp gừng, cháo tim gan, tất cả thái sẵn lại đập bốp bốp thật nhanh vào bát hai, ba quả trứng gà.

Chỗ góc phố Tạ Hiện một dạo có quán cháo cá thật ngon như quán cháo cá ở chợ Cũ trong Sài Gòn. Cá chuối lóc lấy thịt, bỏ thẳng vào bát cháo nóng sôi đã lút hành củ, cải cúc, rưới xắt xầu trong hơi cháo bốc. Nhà hàng làm tỉ mỉ, phải đợi lâu la đôi chút, khách sốt ruột. Người ta đã quen học tốc, không thanh cảnh nữa.

Ở chợ nào cũng có cháo tiết, cháo tiết rẻ nhất, rẻ mạt hạng. Tiết lợn, tiết bò nấu cháo muối xương. Người ta bảo tiết ấy là tiết vụn không thành miếng, vết hổ ở các lò mổ, xúc lẫn lên cả đất cát. Nhưng mà... khuấy mắt trông coi.

Khi sinh thời, những năm còn ở Hà Nội, họa sĩ Nguyễn Sáng là khách hàng lâu năm của gánh cháo tiết chợ ga mới phố Trần Quý Cáp. Nguyễn Sáng hàng ngày ăn cháo tiết chẳng phải chỉ bởi những khi cạn túi, mà còn vì một lẽ khác. Về già, hai hàm răng nhà họa sĩ chỉ còn thấp thoáng đôi ba cái, ăn cháo tiết thì đỡ phải nhai.

Phở

Nhà văn Thạch Lam trong tác phẩm “Hà Nội 36 phố phường” đã nói về một thứ phở ngày xưa có lẽ chẳng có mấy người biết kiểu ăn lạ đời của người nghiện hút, ấy là bát phở có mấy giọt cà cuống của một gánh phở đỗ ở gốc đa có miếu thờ trong sân bệnh viện Phủ Doãn. Nhà văn Nguyễn Tuân sành thưởng thức đã viết nhiều về cái ngon của phở. Cũng xin thêm một chi tiết mà tôi biết. Nhưng ông Nguyễn cả đời chỉ xơi thịt bò chín, không đụng một thứ phở nào khác. Ông nói: “Ai muốn tắm bồ thì cứ chén tái dúng, tái lăn, xào dòn, xào mềm. Tôi thì chỉ có thịt bò chín, đấy mới là tinh hoa phở”. Và ăn phở, ông Nguyễn lùa rất nhanh, lại theo thuyết của ông “ăn nhanh cho nóng, phở càng nóng càng ngon”.

Tôi không thạo về phở như hai ông Thạch Lam và Nguyễn Tuân – và thật cũng thô thiển, tôi ăn kiểu phở nào cũng thấy được, được cả. Tôi chỉ biết đôi điều về góc ngách phở. Đầu tiên, bên Quảng Đông có món ăn “ngưu nhục phấn” (thịt bò, bánh). Sang đến đây thì “ngưu nhục phấn” đã Hà Nội hóa thành phở và phở Hà Nội khác hẳn cái món gốc gác ở quê hương. Mới năm trước, tôi đến thành phố Quảng Châu, vào hàng gọi ăn bát phở, thấy nó là bát canh bánh chứ không phải phở. Phở thông thường như ta ăn bây giờ thoát đầu có ở Hà Nội. Trong Sài Gòn trước kia, cả thành phố chỉ thấy hai gánh phở ở hẻm đường Étiennne (Espagne) bán buổi sáng, gọi là phở Bắc, mà trong thời ấy đường phố nào cũng tràn lan

những quán hủ tếu, vằn thắn. Từ 1954, nhiều người Bắc di cư vào, phở thành món quà thông dụng quen thuộc và nhanh chóng đẩy các xe vằn thắn, hủ tếu vào trong hẻm.

Chỉ có món phở chua cũng nguồn gốc Hoa Nam lan sang Cao Bằng rồi xuống Hà Nội thì số phận phở chua lại chìm nổi không may. Mấy năm trước cũng có một quán phở chua của người Trung Quốc trong ngõ Trung Yên. Bánh thái nhỏ, trên mặt bánh đặt mấy miếng thịt lợn luộc xà xiu lẫn với lạc rang giã nhỏ. Tất cả được rưới dấm nước mỡ có vị chua ngọt thoang thoảng. Khách trộn phở lên ăn với từng lá húng. Nhưng phở chua không mở mang thêm được, cái quán trong ngõ rồi không thấy nữa. Bây giờ, trong cái ngõ vào chợ Đồng Xuân giữa phố Hàng Chiếu lại có hàng phở chua. Cô hàng không biết gốc tích phở chua thế nào, chỉ biết mẹ làm thế, cô làm theo thế và cô đã “cải tiến”, bánh phở được thay bằng bún rối nhào nhoét.

Thoạt đầu, chỉ có phở chín – phở bò, phở trâu. Đến những năm 1939, chiến tranh thế giới lần thứ hai mới thêm mặt hàng phở gà – không rõ nguyên nhân sinh phở gà, có lẽ hồi ấy kém đói thiếu trâu bò. Người ăn phở có thể cầu kỳ, cũng ở tầng thịt ấy, bảo nhà hàng thái cho chỗ nạm, chỗ mỡ gầu. Miếng thịt gà thì phải có da, hay chỗ thịt cổ cánh lóc xương. Khách trở tay chỗ nào nhà hàng cầm dao thái mảnh thịt chỗ ấy, chứ nhà hàng không thái thịt, thái bánh sẵn vun lên từng đống để bốc và chan cả chực bát một lúc như bây giờ.

Mãi về sau mới có phở tái bò. Mới đây nhà hàng làm phở tái gà.

Mỗi hàng chuyên một thứ, hàng nào được tiếng cũng vì một thứ phở ấy. Không có một thùng nước dùng chung mà mỗi loại phở

ngon có tiếng ở các cửa hiệu khác nhau. Phở xào, phở sốt vang thì lên Hàng Buồm. Phở tái lăn có hiệu Nghi Xuân Hàng Quạt. Quảng những năm 1960, ở ngã năm đầu Lò Đúc, hiệu phở nhà thím Lìn con dâu nhà Nghi Xuân hãy còn bán tái lăn. Nhưng cửa hàng thím Lìn cũng đã theo thời có tái lăn, lại có phở chín, phở tái và cả chim quay, cá quả xào chua ngọt.

Các hàng phở có tiếng, nhiều người có tuổi còn nhớ lại thường là phở gánh và mỗi sớm đến đỗ một chỗ. Phở Kim ở Lò Đúc. Phở Tàu Bay ở dốc Cây Thị Hàng Gà. Người ta bảo ở Sài Gòn có mấy ông phở Tàu Bay rởm. Không phải, ông Tàu Bay thật đấy. Cái năm di cư vào trong ấy, ông Tàu Bay đã mở cho mỗi bà vợ một hàng một hiệu phở cùng tên, cho nên ba cửa hàng cũng là phở Tàu Bay vậy. Thời chống Mỹ, những đêm Mỹ ném bom thành phố Hà Nội, chỉ còn mỗi ông phở Thìn Hàng Dầu đứng suốt đêm. Khách nhớ ông Thìn không phải vì phở ngon hay là ông hàng pha trò nói vắn vèo như hát. Mà vì cái cảnh ăn phở khác thường. Nửa đêm, máy bay lao xuống ném bom cầu Long Biên, chỉ có hàng phở ông Thìn mở. Đôi khi báo động, phải bưng bát phở ra hồ cá nhân sát mép nước hồ Gươm, ăn tiếp.

Vẫn phở, nhưng đã thay đổi nhiều, theo thời gian và thời thế. Xưa, nước phở trong và ngọt vì xương hầm. Bây giờ nước dùng ngọt vì mì chính. Lại làm cho nước phở vàng ngậy, hắc mùi thảo quả, cái “vị phở” thơm thịt như món thịt giả iếc sát của phát xít Đức chế ra để binh lính nhai cho đỡ nhớ thịt thật. Gia vị ấy gọi là vị phở, đem bột vị phở hòa vào, phở thơm hoẵng hoắc, át mùi thịt ôi, bánh chưng và nước dùng pha muối chát lưỡi. Nghe nói cái vị phở diệt phở này là sáng chế khoa học thực phẩm của một trường đại học.

Bây giờ cũng ngược đời, thịt ngon để làm tái, thịt xấu thịt ôi đem buộc bó giò lại luộc bán phở chín. Phở chín hóa ra rẻ hơn, không quý như trước. Nhà văn Nguyễn Tuân ngày trước chỉ chén phở chín, chín nạm, chín gầu, bây giờ cái phở quý nhất của vua phở đâm ra xuống hạng bét.

Và đáng lẽ rau mùi, rau húng mùa nào thức ấy ăn với phở bây giờ chỉ có hành hoa và hẹ hoằn có hành củ. Hiệu phở nhà mậu – tôi nhớ lại thời bao cấp may ra mới thấy trên mặt bàn thêm lọ tương ớt, đáng lẽ tương ớt chỉ ăn với vằn thắn. Mùi tàu thái lẫn hành là phở đặc biệt, được thêm mấy lát hành tây nội địa ngọt lừ.

“Quan niệm” về ăn phở đổi khác. Phở không còn là quà, mà bây giờ ăn phở lấy no. Dọc đường, các nhà hàng đều đề bảng rõ ràng: cơm phở. Phở cũng để nhấm rượu. Ăn bát phở, làm “một hai chén nước trắng”. Ngày trước, quà phở thật thanh cảnh. Bát phở vừa nước, vừa thịt, nếu nhiều bánh một chút, khách đảo đĩa thấy nước dùng vơi đi đã phàn nàn phở chương rồi. Cái bát chiết yêu thót chôn, một bát còn thòm thềm thì gọi bát nữa. Bát phở phẳng mặt không đầy ú lên. Bây giờ thì bát phở nhất định phải cao có ngon. Hàng phở đông khách không phải vì phở ngon, mà vì phở nhiều bánh. Bác xích lô bùng ra hè một lúc ba bát phở “không người lái”, phở chỉ chan bánh không. Cái tên phở và mì “không người lái” xuất hiện ở thời Hà Nội đánh máy bay Mỹ. Máy bay không người lái của Mỹ hay vào trinh sát trời thành phố thế là thành tên phở. Cả ba bát phở không người lái bánh lên tú ụ bày ràn rạn, chỉ một loáng đã lần lượt hết bay. Phở thay bữa, phở không còn là quà vật.

Xin kể câu chuyện tôi vào hàng phở.

– Bác ăn tái nhé.

– Cho tôi phở chín, ít bánh thôi, ít nữa.

Cô hàng phở tưởng tôi mới ốm dậy, tôi chỉ đủ tiền mua phở chín nhưng cũng chưa đến nỗi bát phở không người lái.

– Tôi không ăn mùi tàu.

– Cháu trộn mùi tàu vào hành mát rồi.

– Mùi tàu có phải rau thơm đâu.

– Vâng, năm trước cháu lên Tam Đảo thấy khối mùi tàu mọc trong rừng. Nhưng mà khách cứ đòi mùi tàu, bác ạ. Bác xơi quả trứng nhé, một hay hai.

– Không, cảm ơn cô.

Một ông khách về thành thạo đã khảo phở nhiều nơi, nói về mùi tàu:

– Để thường cái phở vịt ở chợ Chu, ở Đại Từ, phở chó rựa mạn ở Quế Võ thì nhất định phải cho mùi tàu, có phải không ông?

Ấy, thỉnh thoảng, đi ăn bát phở, cứ hay bị hỏi và trả lời tương tự. Kể cũng mát thì giờ cho nhà hàng đương đông khách. Bát phở chín gày còm của tôi không thể ví với bát phở tái mỡ của những ông, những bà khách mà cứ cái gì tôi không, thì người ta có. Đã đập vào hai quả trứng gà, lại thêm nửa khoanh giò lụa, lại một cục mọc thịt lợn trắng hếu.

Thịt chó

Bàn về thịt chó không bao giờ có thể dứt, tưởng như thế. Như cái cọ cho ra cào cào, châu chấu bằng đầu, nhọn đầu và con tôm khác con tép thế nào. Chỉ có thể thỏa thuận với nhau rằng thịt chó là một món ăn chơi, ăn chơi thì có kẻ yêu người ghét và khách ăn chơi thì vốn xưa nay không ai chịu ai.

Chó có nhiều biệt hiệu. Gọi là con mộc tồn. Mộc là cây, tồn là còn, cây còn nói lái là con cây. Vùng Hải Phòng, các quán thịt chó đều lịch sự kẻ bảng: Thịt cây. Có nơi gọi chó là con hươu thềm, hươu nuôi trong nhà ở trước thềm hè. Ở Sài Gòn có hiệu thịt chó đề là: quán hạ cò Tây (cò tây là cây tơ). Lắm biệt hiệu thế, hẳn phải nổi danh và nhiều tai tiếng rồi. Bởi vì thịt chó không giống thịt lợn, thịt gà hiền lành ai ăn cũng được.

Cũng như, một người đẹp, một tác phẩm hay bao giờ cũng có kẻ say đắm thích thú đến mê tơi, lại có người chê bai đủ điều. Ấy là không kể người đồng bóng, người thương con chó có nghĩa, người chỉ ngửi mùi thịt đã nhận mũi. Người yêu thịt chó nhưng dị đoan kiêng chó đen, không đụng đến chó đầu tháng cuối tháng và ra đường tránh gặp chó đón ngõ.

Ở đâu cũng vỗ ngực chỉ có vùng mình, làng mình và phải tay mình làm thịt chó mới đáng ăn. Chưa thấy nơi nào, người nào chịu tài làm thịt chó của vùng ấy, người ấy hơn ta. Bên Triều Tiên và các tỉnh Hoa Nam (Trung Quốc) cũng ăn thịt chó. Ông Sinh chủ quán

hàng Lược đã được mời mấy tháng đi Triều Tiên làm chuyên gia dạy nấu thịt chó. Tôi chưa được thưởng thức thịt chó ở các nơi trên, nhưng đã có dự một tiệc thịt chó ở Bắc Kinh. Đạo ấy, Hoàng Văn Hoan đương chơi dài ở Bắc Kinh. Ông ngồi công kích truyện Kiều của Nguyễn Du bắt chước Trung Quốc. Ông mời tôi một bữa ăn để có thì giờ nói cho hả. Đặc sản thịt chó Hoa Bắc món nấu, món xào sục nước thảo quả. Người Nga ăn thịt chó, ăn hắc hoi. Bữa ấy Mixen phóng viên báo Tin Tức của Liên Xô ở Hà Nội chén thịt chó ở nhà tôi. Không phải nói trịch là sốt vang, là thịt cừu nướng, thịt cừu nấu súp. Các bạn thực tình ăn ngon và ăn nhiều. Nhưng cũng có điều không bình thường, họ chỉ chén chả chó, rửa mặn và “giả cầy”, chấm cả mắm tôm chanh ớt mà không đụng thìa đĩa vào đĩa thịt chó và lòng gan lược. Trên thế giới, ít nơi ăn thịt lược như ta.

Không phải chó nào cũng đem mổ thịt được. Chó becgiê cao cẳng, chó Nhật, chó cảnh bé bỏng như nắm bông, thịt tanh. Chỉ có giống chó đầu cũng có ở nước ta, những con vàng, con vện, con đốm, con khoang, con mực thấp cun cún, chân trước chân sau không dài, không ngắn ngắn hoãn mà tởi chân sau về chân nổi bắp tròn thành trạnh. Thịt chó ấy mới đậm, nói tiếng Mường nó là con chó chứ không phải con má.

Thịt chó là món khó tính, không chịu chơi. Trong mâm và bữa ăn thịt chó không ư chung đụng với món khác. Và khi nấu nướng, người ta thường ganh nhau “sáng tạo”. Ở Sài Gòn bây giờ, các hiệu thịt chó quảng cáo: cầy tơ bảy món, thịt chó 24 món, chả chó đặc biệt... nhưng dù cho các nhà sáng tác có khuếch khoáng hươu vượn tới đâu, có bày vẽ bao nhiêu món, thì món nào cũng tựa tựa ở cái gốc năm chiêu cổ điển mà ra: 1- Thịt và lòng gan lược. 2- Chả. 3- Rửa mặn. 4- Giả cầy. 5- Sáo chó.

Chỉ có bát tiết canh chó, ắt là những trang cụ phách xừng xỏ mới xoi được. Ít ai đưa vào thực đơn món tiết canh chó. Thế mà rồi tiết canh chó cũng lên ngôi. Như ngày trước, chỉ đĩa tiết canh vịt, khinh cái tiết ngan, bây giờ ăn tuốt và ngan lại ngon hơn vịt. Cứ rau thơm và gia vị kèm thật dữ ăn với tất cả các món: mơ tam thể, tía tô, ngổ ba lá, húng quế, mùi tàu, riềng, mắm tôm, ớt. Bún và bánh đúc hiện lành thì với món nào cũng được, hơn là cơm.

Thịt chó luộc ngon nhất phải kể lối nấu cách thủy: thịt chó hấp. Các nhà điệu nghệ cắt nghĩa: nấu hấp, nước thịt ngọt được hãm lại không tiết ra được nước xuýt. Nhiều nơi ở Hà Đông không cắt tiết chó, mà dìm chó xuống nước cũng là để hãm tiết lại trong con chó. Ở Thái Bình, bỏ thịt vào nồi đất rồi chát kín bùn, chát rơm đốt. Bên Đông Anh ngoại thành hấp cách thủy vừa nhẹ nhàng mà nục thịt. Ở chợ Hôm, hồi còn hàng thịt chó ông Gù trong cầu chợ, hằng ngày ông lên mua chó chợ Bắc Qua. Không phải con nào cũng ngon thịt như nhau, nhưng vì ông chịu khó luộc hấp, cho nên chó gầy chó béo đều mềm. Chõng hàng ông Gù được khách, hôm nào cũng hết trước các hàng bên cạnh.

Ăn thịt chó luộc được cái ngon của miếng thịt hoang sơ, thì thịt chó nướng chả, như lối thịnh hành bây giờ, lại trông vào tấm ướp gia vị: củ hành hoa phả nước hàng rồi lấy xiên nhôm thuận thành gấp. Than hoa bốc mùi chả thơm lừng. Nhưng đấy là lối làm chả chó ngoài phường phố. Ở các vùng quê, chả chỉ nướng trôn cốt khoe cái ngon như thịt luộc, không pha phách. Miếng thịt mộc cũng có cái ngon riêng.

Rựa mận được chuộng nhất. Chẳng thế rựa mận đã biến ra cả món riêng, món phở. Dọc đường miền trung du, nhiều hàng quán bán phở rựa mận, bún rựa mận. Rựa mận, một món nửa xào nửa

hầm. Miếng thịt rửa mặn đúng cách nhất phải là miếng thịt gồm ba thành phần thịt, mỡ, bì. Cái bì tôn hẳn đặc tính rửa mặn. Rửa mặn thiếu bì kém vị và tro trên như bò thui ăn tái chấm tương gừng mà không có da. Miếng rửa mặn nổi màu nâu bóng nhẫy giữa bát nước mỡ tiết ra quánh đặc.

Nhưng rửa mặn vào đến Sài Gòn, miếng thịt bị lột mất bì đôi khi lại pha xương, ăn như thịt chó kho tàu.

Cuộc sống của hai chữ “giả cầy” cũng lạ. Giả cầy cũng là món đỉnh của đám đánh chén. Không có thịt chó, thêm thịt chó, bèn nấu chân giò lợn cũng pha riêng mỡ, gọi là “giả cầy”. Miếng thịt chó riêng mỡ, nấu lừng như om, với đậu phụ. Xô bồ hơn, thêm chuối xanh. Thịt dai nấu kèm mấy miếng đu đủ, răng móm cũng nhai được.

Đã đành là giả, nhưng đến lúc làm món bằng thịt chó hẳn hoi, vẫn giữ cái tên “giả cầy”. Giả cầy cũng vào cả những ngôn ngữ hàng ngày: tiếng Tây giả cầy (nói tiếng Tây sai), đồ giả cầy (người giả dối).

Món xáo chó cũng ví tương tự món “thắng cố” của người Mông trên núi cao. Trong con chó, những phần xương xẩu đầu thừa đuôi theo được dồn hết vào một nồi – một thứ nước suýt chó. Món này cũng được thành tục ngữ: ngon như xáo chó. Có nghĩa là việc ấy dễ ợt làm “ngon như xáo chó ấy mà”. Nước suýt xáo chó ở Sài Gòn thường ngọt lợ. Theo cách làm trong ấy, món nào cũng nấu với nước dừa.

Trên gác quán thịt chó Hàng Lược. Khách ăn trải chiếu ngồi mâm. Sau cùng, gọi bát xáo. Nhà hàng bung lên cái liễn xáo nghi ngút khói, thơm hành răm, trong liễn thả hai cái chân sau con chó. Đôi chân ấy được dâng cụ Nguyễn Tuân cao tuổi nhất hội, trọng vọng như miếng thịt thủ phần cụ tiên chỉ. Đoàn Giỏi bảo cái chân

sau con chó là thuốc bổ xương, chữa được đau lưng, thấp khớp. Cụ Nguyễn Tuân thấp khớp nặng.

Cái món rửa mặn, giả cầy và xáo, người cầu kỳ, thích ăn “hai lửa” nấu hai lần, thịt chó hai lửa có cái đậm đà khác thường. Ấu cũng là thói quen ăn uống mỗi nơi. Trâu đồng nào ăn cỏ đồng ấy, cò mỗi con mỗi thung.

Có một dạo, hai quán hàng đương phát đạt, phở ở phố Huế, đồ nguội dầm bông ngỗng phố Lý Quốc Sư, ông Muôn và ông Khải đều dọn vào Sài Gòn. Tưởng bở! Một ông nhảo ra ngay đem theo được cái lập là hình đầu bò đặt miếng bít tết thay đĩa. Một ông nấn ná ở lại cũng xoay ra bán đồ nguội. Cả cái ông Lâm thịt chó chợ Châu Long đương đông khách thế cũng đưa đòi vào làm ăn trong ấy. Thịt chó Lâm mở một gian hàng bên kia hè phố cơ quan Tổng Tham Mưu cũ. Cũng có lần tôi đã đến thăm xem cổ nhân vô đây ăn nên làm ra thế nào. Đương buổi tan tầm, ngoài đường đông ngộn, mà trong hàng vắng không một người khách. Thịt luộc, rau thơm, mắm tôm đều lấy trong tủ lạnh ra. Gọi bánh đa, chủ quán sai người chạy ra phố mua hai bánh đa ỉu đem về. Chẳng bao lâu, khách quen lại bảo nhau: thấy thấp thoáng lão Lâm dọn hàng ở chợ Đội Cấn, cáo đi ba năm lại về núi rồi.

Ở Hà Nội có những người đi làm thịt chó thuê. Không phải chuyên, phải nghề, mà như tay chơi, ai biết tiếng thì gọi. Nhà có việc hay cơ quan liên hoan đánh chén thịt chó, bảo ông ấy đến làm cho. Một mình kiêm tất, từ cắt tiết, xả thịt đến nồi nước xáo. Nhưng trong thành phố ngoài này không tìm đâu ra hàng thịt chó sống. Muốn nấu lấy bát rửa mặn, chịu không kiếm được thịt. Ở Sài Gòn thịt chó sống bán thành cửa hàng như thịt heo, thịt bò. Mua về nhà làm thật tiện. Tôi đã phàn nàn và so sánh thế, thì Xuân Diệu mách tôi: Chợ Hàng

Da có, Xuân Diệu vốn coi thịt chó bổ và rẻ hơn cả các thứ thịt. Mỗi tuần anh ăn đều hai bữa, nhưng không đánh chén ở quán. Chỉ mua về nhà làm. Nhưng cái gánh thịt chó sống ở cuối chợ Hàng Da mà nhà thơ đã là khách hàng đều đặn cũng chỉ là một cô gái ở Thanh Trì lên, thịt chó bỏ vào bị, đeo trên vai – có lẽ để tránh thuế, mà cũng hôm có hôm không.

Xưa nay vẫn có tiếng chó chợ Canh ngon thịt. Người ta thường công phu vào chợ Canh kén chó. Mà cũng lạ, cái miếng thành cái tiếng thật, các hàng thịt chó được tiếng trong thành phố phần nhiều chủ quán là người quê trong Canh. Trước kia có thịt chó Hàng Đồng và bây giờ, ở Cống Chéo Hàng Lược, ở Hàng Bè, ở Văn Miếu... Thời buổi công nghiệp, cả vùng Canh Diễn làm chó luộc và chả chó, xe máy tấp nập đưa ra bán cho các quán bia vỉa hè ngoài phố đã đặt hàng.

Chó chợ thì tạp và chỉ có thịt luộc. Con chó luộc treo móc hàm. Không biết người ta bôi cái gì làm hàng mà lưng con chó cong cong lên màu, như con chó được đánh vệc ni vàng rợn. Trông đã mất ngon.

Khai bút

Không biết từ bao giờ người ta đã có ý nghĩ về cái gì mới nhất như thế. Bước vào một năm mới, bất cứ thế nào, quang cảnh ra sao, của ta, của người, của xung quanh, từ một sinh vật ra đến ngoài trời đất, cái mà ta làm hay việc xảy đến, hay ta trông thấy, ta gặp đầu tiên, kể từ lúc giao thừa rồi sang canh, đều tưởng như có hình hài với rủi may của con người suốt một năm trời đương tới.

Trong tâm tưởng và mong ước của người thì một năm tốt lành y nguyên chờ đợi, năm mới đã đến cho con người phui đi, quên đi cái năm cùng tháng tận vừa rồi ngổn ngang những trắc trở, lộn độn, những lo toan chẳng đâu vào đâu. Câu “tổng cựa nghênh tân” hầu như đã thành cửa miệng.

Người làm việc quan, dẫu chỉ chức tước ở làng bé bằng con muỗi mắt, có cái triện đồng triện gỗ, đồng triện hay mộc triện giắt hầu bao thì các ông lý trưởng quán xuyên mọi bề, ông hộ lại cai quản sinh tử, giá thú, ông trưởng bạ trông coi sổ sách về đất cát, điền địa đều làm mâm lễ sắp án hôm hai mươi tháng chạp rồi sang giêng được ngày lành lại làm cỗ cúng khai ấn.

Mùng sáu tháng giêng ngày chẵn, các nhà chủ đều động thổ khung cửi. Anh thợ vào khung ngồi xuống đòn ngò, lạch cạch đập chân đòn, đưa mấy nhát thoi qua mặt cửi. Rồi qua nhà ngoài với các cô thợ hồ, thợ tơ được gia chủ mở hàng đồng hào ván rồi đánh

chén. Hôm ấy chỉ làm cốt lấy ngày, lấy may, phải đến phiên này mọi công việc tơ cửi mới bắt đầu.

Đồng áng nhà nông thì mừng bầy, khi hạ cây nêu bác tôi nhắc cái vai bò trên nóc chuồng dắt con bò ra ruộng cày vài đường, lễ hạ điền. Ngày xưa, hôm ấy nhà vua đi cày, làm gương cho bách tính. Các làng dân tộc Tày trên Bắc Cạn, hôm hạ điền là ngày tết, cả vùng mặc áo xống mới đi chơi nhởi hội “xuống đồng” (lồng tùng).

Xuất hành phía nào, hái lộc gì, khai ấn, khai bút, động thổ, xuống đồng... những tục lệ chan chứa ước vọng về một năm mới.

Từ điển tiếng Việt, viện Ngôn Ngữ 1994, cắt nghĩa. “Khai bút: Cầm bút viết hoặc vẽ lần đầu tiên vào dịp đầu năm, theo tục xưa. Đầu năm khai bút. Câu thơ khai bút”.

Không nhớ tôi còn có cái thích khai bút từ năm nào. Nhưng đến bây giờ vẫn giữ thói quen hay hay ấy. Và vẫn nhớ tôi khai bút năm mới từ những năm còn xa xôi với nghề văn. Khai bút loăng quăng vào nhật ký, làm bài thơ, viết cái thư, viết văn vơ... Rõ ràng một điều gì chờ đợi.

Đến khi làm nghề văn thì mỗi năm tôi khai bút bằng viết một truyện ngắn. Trong nghề viết có những việc nực cười, chẳng ra làm sao. Bạn đọc cần báo Tết. Người mua báo Tết cũng như mua hoa, cành đào ở Hà Nội hay quả dưa ở Sài Gòn và thói quen mua báo tết đáng yêu đến độ nhất định phải sắm nó về bày trên án sách, bàn nước, chưa chắc đã đọc ngay. Thế là người làm báo phải lặn lưng vào viết bài.

Ấy là cái sự viết bài báo Tết. Các bài in trên báo Tết âm lịch đều được viết từ khoảng tháng mười dương lịch. Như đêm nay đầu tháng mười một tôi đương ngồi viết bài này mà tôi tự đùa là “tôi làm hàng tết”. Quanh tôi chưa thấy Tết đâu. Cơn áp thấp nhiệt đới

đương vào Đà Nẵng, ngoài này thì giao mùa, còn tiếng sấm rớt nhưng đã chớm lạnh, đường phố lầy lội sùi sụt suốt đêm mưa dầm. Tiếng rao “Khúc ơ! Bánh khúc ơ!”, tiếng được tiếng mất thẳng thốt trong khuya. Còn hai tháng nữa mới đến Nguyên Đán. Các báo Tết đều phải làm trước Tết dương lịch. Tất cả các báo từ Sài Gòn ra Hà Nội đã mời cộng tác viên viết bài Tết, quảng cáo rầm rộ báo Tết, trong khi cảnh trời và cảnh người chưa mấy may về Tết. Thế mà trong đầu đã phải nghĩ ngợi cho rộn rục những Tết là Tết để viết bài. Thời điện tử, tin học đương tới, nếu viết báo, in báo, đọc báo Tết dồn lại một lúc thật là Tết thì không biết cái đêm ẩm thời sự sẽ thế nào hay là lúc ấy cái sự cầm bút viết bài Tết đã lạc hậu với thời gian, không phải viết bài Tết nữa. Chưa biết rồi đây sẽ ra sao.

Bài Tết xong từ tháng trước, và bây giờ mới sắp Tết. Tôi thường viết cái truyện ngắn trong đêm giao thừa cho đến quá nửa đêm. Thì rõ ràng đương khai bút đây. Đêm giao thừa thức nghe cái nửa đêm cuối cùng và cái nửa đêm mới nhất của hai năm nối nhau. Cũng chẳng phải một mình tôi tò mò. Biết bao nhiêu người đã không ngủ đêm giao thừa, từ xưa tới nay. Năm cũ qua, năm mới đến, tiếng chuông chùa văng vẳng ngân ngư xa xa, người thấp nén hương mới, người thay bát nước cúng trên bàn thờ rồi bước ra nhìn vòm không và bóng tối quanh mình, như tìm cho thấy kỳ được cái xuân đương sang. Nếu thấy mưa dầm sập sùi, đêm hôm ẩm đậm, thế là mùa màng thất bát đến nơi. Trời hanh hao nhưng chưa dứt nồm, sang canh ba mưa dầy mưa rộ thoang thoáng mát mặt nhưng không thấm vai áo, đằng chân trời bỗng ục tiếng sấm mới. Sấm no, thế là rồi ra năm nay mưa thuận gió hòa...Trông về phía thành phố, trời hắng hơn các phía khác. Cứ ngỡ thế, mong thế, bắt chợt những niềm vui nho nhỏ đến với người đợi giao thừa.

Đêm giao thừa tôi viết xong một bài. Ngày ấy còn khỏe, cứ từ tối đến sang canh là lao xong một truyện ngắn. Cái để viết thì đã sẵn những mắt thấy tai nghe mấy ngày áp Tết với những cảm nghĩ quanh mình hôm nay.

Truyện ngắn *Khách nợ*, đây là những ngày cuối năm trong cái xóm túng đói từ sớm đến tối ỉ eo cãi nhau. Chốc chốc, những người nặc nô sục sạo đi đòi nợ thuê, các con nợ xanh mắt lủi đi đâu, đến chập tối mới dám lèn về đến nhà rờ lên bàn thờ. Cái bát hương đã bị khuôn mất.

Truyện ngắn *Vợ chồng trẻ con* viết được, nhờ một ngày áp Tết đi chợ Đồng Xuân. Vùng Gầm Cầu, phố Hàng Khoai sang đầu ô Quan Chưởng tấp nập, hối hả người và hàng Tết. Các thứ dưới Phòng lên, bên Bắc đổ về, hai nơi đều cách sông Cái, nhưng thuận cầu thuận đường tàu hỏa, ô tô, xe ba gác náo nhiệt bề bộn khác hẳn các đầu ô phía Nam lên, trên Sơn xuống. Nhà hỏa xa mới xây cái ga xếp ở đầu cầu Long Biên cho khách và hàng xuống chợ Đồng Xuân, khỏi phải vào ga Hàng Cỏ rồi lại phải lộn ra.

Trên toa tàu bước xuống hai đứa trẻ thật lạ mắt. Chúng trạc mười tuổi. Đứa trai đầu chọc tếu, chít khăn xếp, áo dài the thâm, quần vải ta gốc, chân đất, cặp nách cái ô trắng lơ. Hai lỗ mũi còn thò lò xanh mà vẻ mặt cau có bộ trịnh trọng cụ lý trong quê ra. Bậc toa tàu cao, thằng bé loạng quạng bước hụt. Con bé nắm đằng sau cái đuôi ô. Thằng bé ngã bổ chửng dưới mặt đất. Nó nhồm dậy, cứ thế thượng cẳng tay nện con bé và chửi: “Sư mày! Về ông bảo cho! Sư mày!”. Con bé đứng im cho thằng kia đám, chỉ lặng lẽ phui vạt váy lấm. Thằng bé vẫn đám thùm thụp, con bé cúi mặt, nước mắt chảy ròng ròng. Người qua lại thấy hay hay, đứng lại xem, chẳng ai vào can trò trẻ con cãi nhau, đám nhau. Tôi đoán: nếu chúng nó là anh

em, chắc con bé kia đánh lại hay là đã chạy đi. Thế này là thế nào? Rồi tôi tìm được lời giải. Lân la một lát, đã biết chúng nó là vợ chồng, nhà ở phủ Từ sang chợ Tết. U đi từ gà gáy quảy gánh củ cải lên chuyến tàu sớm. Hẹn xuống đợi ở cửa chợ. Hai đứa đã thuộc đường ga Đầu Cầu, bấy giờ đương đi ra cửa chợ Đồng Xuân.

Đêm giao thừa tôi viết truyện ngắn *Vợ chồng trẻ con*, y hệt hình thù đôi vợ chồng lau nhau ấy.

Khai bút giao thừa vào ngày xuân, chuyện Tết viết giữa Tết nhất, đầy mới rõ ràng trong không khí Tết. Rồi làm thế nào đăng được vào báo Tết. Báo Tết mới đã có bán cả tuần nay rồi.

Thưa rằng vẫn in được vào báo Tết như thường. Nhưng là báo Tết sang năm.

Tòa báo tôi cộng tác ngày ấy có một kiểu làm việc mà bây giờ không ai làm thế. Không nhiều thì cũng ít ra thuở ấy có một ông chủ báo làm như thế. Mừng hai Tết, tôi đến Hàng Bông mừng tuổi năm mới ông Tân Dân chủ báo, đem theo bản thảo truyện ngắn *Vợ chồng trẻ con*. Tôi đưa ông Tân Dân cái truyện ngắn như mọi khi đến hẹn nộp bài. Chủ báo hỏi vui: “Ông cho tôi bài Tết à?”. – Thưa vâng. – “Cái này tôi để sang năm in. Ông viết sốt dẻo quá!” – Thưa vâng.

Ông chủ báo đưa tiền nhuận bút như lệ mỗi lần ông nhận bài của tôi. Nhưng số tiền là hai mươi đồng hậu hĩnh gấp đôi mọi khi. Ông xoa tay nói: “Năm mới, mở hàng ông năm nay làm ăn phát tài”. Viết bài Tết, được tiền chơi xuân. Năm sớm mọi sự may mắn, vui vẻ. Để Tết sang năm đăng thì cũng vẫn là viết trong Tết, giữa Tết, in để đọc Tết, chứ sao!

Khai bút năm mới, một phong tục hay của mỗi người.

Cái chờ đợi đương tới.

Tảo mộ

Thanh minh trong tiết tháng ba... Tháng ba đi tảo mộ, tục lệ tôn kính người đã khuất. Nhưng nền nếp tảo mộ ở quê tôi không chỉ trong tháng ba đi trông nom mộ phần mà lại chú trọng nhất vào tháng chạp lạnh lẽo, mà có nắng ấm quang đãng. Cũng như nhà có người mất được ba năm thì bốc mộ – còn gọi là sang cát, là thay áo, bao giờ cũng làm việc thiêng liêng đi tảo mộ vào ngày lành, giờ lành tháng một, tháng chạp khi trời tiết hanh khô.

Giữa tháng chạp, tôi theo người lớn đi tảo mộ, một ngôi mộ tổ trong cánh đồng Thìa. Tôi là cháu ngoại. Ông bà tôi không có các cậu, nên quý tôi, ông ngoại cho tôi đi lễ ăn cỗ nhà thờ họ, đi tảo mộ, đến tuổi mười tám tôi được vào làng, đóng tiền hàng giáp, lại nộp thuế thân chẳng khác ở làng nội. Từ làng tôi vào trong Thìa, phải đi tắt – mà lo việc đường âm thường tránh gặp người, bàn cùng lắm mới bước chân qua làng, chỗ đông. Chúng tôi vượt những cánh đồng cao đã gặt quang, những đồng sâu cạn nước gió ù ù mênh mông. Vào Noi, sang Canh, Diễn rồi mới đến đồng Thìa. Ngày đông tháng giá rét đậm, đi từ gà gáy tan canh còn tối đất chưa đỡ mặt người, như là bọn người làm vào Kim Hoàng buôn tranh phải đi đêm cho kịp về bán chợ Bưởi phiên Tết.

Ông hương Cang đứng ra lo mọi việc đi tảo mộ. Nhà ông hương thuộc chi trưởng, được lần lượt thay phiên đèn nhang nhà thờ họ. Ông hương làm trưởng từ năm ngoài bốn mươi, bây giờ ông

đã lên cao tuổi nhất họ. Năm nay, ông hương đã yếu. Anh Cả xin ông ở nhà. Nhưng ông bảo: “Việc lễ cúng là việc hiếu. Tao còn sống năm nào không thể sao nhãng thăm nom các cụ. Ờ mà đã nghiệm, mỗi gỏi thế nào, hể đi tảo mộ, được các cụ phù hộ, lại khỏe chân ra”. Ông hương nói thế chứ người nhà phải mang rượu ông uống dọc đường, chốc chốc lại một chén như bơm hơi vào bánh xe đạp, ông hương mới thêm được sức. Hôm ấy về, ông hương phải nằm bệt đôi ba buổi mới lại người.

Cả bọn bảy tám người. Người vác cái cuốc cái mai, người gánh đôi gánh, trong đựng bó hương đèn, canh cau, hai chai rượu và những cái khăn lượt. Đi đường không tiện chút khăn. Nhưng rồi lễ, đến lễ tất cả đều chút khăn tử tế. Lại một gánh buộc chiếc nôi đồng, cái hồng, cái chõ, con gà trống thiện, chiếc tay nải gạo nếp, gói đồ xanh đã tách sẵn vỏ.

Ngôi mộ tổ ở đồng Thìa to cao như cái gò, xây gạch vồ vuông vắn giữa thửa ruộng ven bụi rậm. Chắc xưa kia cụ tổ là quan văn, quan võ thế nào nên mộ mới bề thế nhường ấy. Mà mộ cụ sao lại để xa làng quê, tôi băn khoăn chẳng hiểu nhưng không dám hỏi ai. Bởi vì tôi đã khôn lớn, so với những đứa họ nội, tôi có cái tủi phải làm họ ngoại. Tôi im.

Sáng một lúc thì đến Thìa. Nhưng trời âm u không có nắng, chẳng biết mặt trời đã lên lưng bờ tre chưa. Máy người ra thẳng mộ, ông hương đi với gồng gánh vào xóm, đến nhà bác chủ ruộng. Đã bao năm, các đời nhà chủ đã biết ngày ấy thì các cụ ở ngoài Bưởi vào tảo mộ, chủ và khách đã quen người quen lệ. Ông hương ngồi chơi uống chén nước với gia chủ một chốc rồi ông ra mộ. Hai anh người nhà ở lại, xuống bếp làm gà, bắc chõ thổi xôi.

Ngoài ruộng, mỗi người một việc, tay cuốc rầy cỏ quanh mộ và trên nấm, tay mai nện lấp chỗ đất nẻ, lỗ rấn, lỗ chuột. Những bờ gạch rêu xanh đen, chẳng lở lói, suy chuyển, năm nào cũng tro nguyên thế. Giữa trưa, từ trong xóm, các anh bưng ra cái mâm gỗ sơn then thiếp vàng mượn của gia chủ. Trên mâm, cả con gà trống vàng ngẫy, cong cổ, mỏ ngậm cái hoa đơn đỏ. Hai đĩa tây xôi đỏ vàng đượm, với chai rượu nút lá chuối khô. Một anh khư khư hai tay bưng mười nén vàng hồ. Mâm cỗ và đỉnh vàng được ông hương đón lấy, kính cẩn bày lên nấm giữa mộ. Mùi thơm hương đèn ngậy lên tỏa vào cánh đồng xám ngắt không bóng người, gió bắc rạt rào, chốc chốc thỉnh linh lại nổi dưng dưng. Ông hương bảo chúng tôi: “Cụ tổ nhà ta thiêng lắm. Năm nào lễ cụ, gió cũng nổi cơn nổi trận, cụ bảo con cháu biết cụ đã về đấy”.

Ông hương Cang đã chít khăn, mặc cái áo the dài từ lúc nào. Ông chấp hai bàn tay nâng lên trán, bình thân thẳng đứng làm rầm khăn, chốc lại dừng lại, vái một cái. Lúc lâu khăn xong, ông rót một chén rượu rẩy trên mộ. Chúng tôi cũng khăn đóng lên đầu ngay ngắn thấp nén hương mới, từng người bước vào đứng chấp tay, cúi đầu vái. Đến hai ba đứa trẻ con thì cùng bước vào, vái một lượt.

Ông hương Cang bảo đợi tàn hết nén hương sau cùng rồi mới hóa những đỉnh vàng bên mộ. Xong đâu đấy, bưng mâm cúng vào trong xóm. Bác chủ nhà ra đỡ mâm, một tay đặt xuống phản rồi thấp một nén hương lên bàn thờ, như mời các cụ nhà bác ấy về chứng giám lòng hiếu khách của con cháu và người có việc nhờ cậy.

Trưa hôm ấy, ông hương Cang với chúng tôi đánh chén cùng bác chủ nhà. Cả mấy con trai bác cũng được ngồi mâm. Lúc nãy trong nhà có một bà cụ và đứa con gái đầu để trái đào ra chào khách và cũng dọn dẹp dưới bếp, nhưng bây giờ vắng đâu cả. Cái

hèm đàn bà không được ngồi mâm khách lạ. Nhưng ông hương đã cho để phần dưới chạn một lưòn thịt gà, đĩa xôi, mấy quả cau tươi. Lúc ra về, lại thắp nén hương lên bát hương, như lễ tạ. Chập tối, mới trở về đến đầu làng. Sang năm, nhà thờ họ cất đặt, ngày rằm tháng chạp, tôi lại được theo đám vào tảo mộ tổ trong Thìa.

Từ hôm ấy đến áp Tết, rải rác các nhà trong xóm đều ra tha ma quanh làng tảo mộ. Phần mộ mỗi nhà, mộ trẻ xấu số chết non hay mộ các cụ mất đã lâu năm đều được xem nom lại cẩn thận. Rẫy cỏ, đắp nấm, thắp hương, có khi trồng cây xương rồng ở cạnh nấm. Như sắp sang năm mới, con cháu và người thân ra dọn dẹp quét tước nhà cửa – trần gian sao thì âm vậy.

Tục lệ sửa sang phần mộ cuối năm khác nào đánh tiếng với người đã khuất rằng năm hết Tết đến nhớ về đoàn tụ. Ấy thế mà áy náy hình như chưa hẳn đã chu tất. Đến bữa cơm canh cúng chiều ba mươi gọi là cúng tiên thường, mỗi nhà lại khấn thiết khấn mời xin các cụ, các vong hồn ở xa đến đâu cũng cố về sum họp với cả nhà trước giao thừa, cho kịp năm mới. Người sống đoàn tụ đã đành nhưng còn bản khoản, sót ruột nữa, người dưới âm có về kịp không, đủ không. Biết thế nào, chốc lại thắp hương, lại khấn, lại gieo quẻ xin âm dương. Đồng tiền quay thế kia là đồng tiền cười, cụ đã về đến ngõ mà còn ngập ngừng, lạy thánh mớ bái. Nắm chân hương tự dựng bốc, thế là cụ ngồi trên giường thờ kia... Cũng là đoán, nhưng đồng tiền sắp thì búng lại cho đến khi được mới thôi, và chỉ đoán ra những điều hay.

Sau tết, từ giêng hai sang tháng ba đến tiết thanh minh lại đi tảo mộ, nhưng đến mộ chỉ thắp nén hương như chào hỏi. Bấy giờ đi tảo mộ cùng với xống áo đẹp chơi xuân “gần xa nô nức yến oanh”.

Ý nghĩa đi thanh minh của ta nhẹ nhàng không thành kính cổ rề như
cuộc đi sửa sang phần mộ cuối năm.

Chơi chùa

Cái đình và cái đền, miếu khác hẳn với chùa. Đình miếu tôn nghiêm, chỉ mở cửa khi có sự, các nhà chức việc, các ông từ, ông tự vào ngày sóc vọng thắp hương, ngày hội tế lễ, rước xách. Có khi họp hội đồng hay có các quan phủ, quan tổng đốc về. Khách vắng cảnh thì chỉ dạo quanh ngoài.

Nhưng đi chùa, lên chùa, chơi chùa, mặc dầu có lệ tuần rằm, mừng một và hội chùa, nhưng cửa từ bi thì quanh năm khách thập phương với người làng đến lễ bái ngày nào cũng được. Huống chi trong chùa thờ Đức Ông được tiếng là thiêng nhất. Đức Ông mặt đỏ, đội mũ cánh chuồn, chòm râu dài. Những người mất của và đi đôi co, thẻ bài hay đến cầu Đức Ông. Đồ lễ có miếng thịt lợn sống, khác hẳn chay tịnh cúng Phật.

Tết nhất, chùa chiền càng rộn ràng. Các vãi đã lên nhang đèn sớm tối cả năm, người sắp về cõi càng gần gửi Phật, cả ba ngày Tết hầu như thay nhau túc trực đêm ngày trên chùa. Các bác, các cô thì ngày Tết đi chùa xóc thẻ cầu tài, cầu lộc, cầu duyên. Trai thanh, gái lịch chơi chùa làng hay chùa xa suốt mấy ngày Tết. Nhưng thăm thú danh lam thắng cảnh cửa Phật thì lại nhiều nam giới, nhất là các cụ ông.

Như đi chùa Hương, chùa Hương nô nức nhất dịp hội tháng giêng, tháng hai. Nhưng người sành chơi núi thường vắng cảnh chùa Hương vào đầu đông, mùa hoa mơ. Bấy giờ am thanh, cảnh

vắng, trên núi, dưới suối, không một bóng người. Vào chùa Trong, bên vách đá, đôi khi gặp con hươu, con nai, còn những khi con khỉ thì chốc lại leo trèo từng đàn trong bóng rừng.

Hang động chùa Trong bỏ không cả mùa, cả nửa năm. Rằm mừng một đến kỳ thắp hương, sư thầy và các chú tiểu vào chùa hang, phải đi cùng tuần làng, vác theo tay thước, súng kíp, nổ tên thuốc phòng gặp hổ đói bên rừng Hòa Bình sang kiếm mồi. Chùa Hương đẹp vô ngần trong thanh vắng. Suối Yến trong vắt in hình đồi núi hai bên hoa mơ rừng rực nở trắng tinh. Nghỉ đêm ngoài đền Trình, sáng vào giữa rừng mai, thưởng thức chén rượu sớm – chum rượu mơ nhà chùa ngâm ủ đã hai mùa. Ấy là cái thú chùa Hương tao nhã những năm sau này, tôi đã biết đi đây đi đó. Nhưng hồi còn nhỏ, năm ấy trạc lên mười, lần đầu tôi được đi chùa Hương với cả nhà vào hội tháng hai, rét mướt co ro mà người leo núi chen chân. Chập tối, xuống đò dọc bến Đình trên sông Đáy vừa sáng thì đò vào tới bến Đục.

Đấy là kể những chùa xa, một đời được đi một hai lần, nhưng ngày Tết thì trẻ con năm nào cũng đi chơi các chùa khắp vùng. Đã thành lệ hàng năm, chúng tôi lên chùa Quán La rồi xuống chùa Láng. Chùa Láng xa hơn phải đi hôm sau, còn tạt vào đền Voi Phục cạnh cầu Giấy, như vào cửa rừng nghỉ chân.

Chùa Quán La trên Sở, bên hồ Tây. Một quãng qua địa phận làng Sài, trông ra thấy hồ Tây bát ngát trước mắt. Gió thổi bay tung vạt áo và thắt lưng của bọn con gái. Sóng hồ đánh oàm oạp ven chân. Những đứa con trai, hai tay ấn mũ, chạy thi cho ấm người. Chẳng mấy chốc đã tới chùa Quán La âm u giữa những cây muỗm cổ thụ. Chùa nhỏ, chẳng có tượng, có chuông to để lên xem và nghịch đám chuông thử. Nhưng lại có cái chơi lạ lòng khác, vào

đằng sau chỗ gian thập điện có cái động xuống hang trong lòng đất. Năm nào chơi chùa Quán La cũng men vào cái hang kỳ quái này.

Bấy giờ chỉ biết gọi là chùa Hang, như về sau đọc sách mới biết cái hang trong đất dưới nền chùa Quán La tên là động Thông Thiên đã được phát hiện ra từ thế kỷ 12. Nhưng không rõ cái hang để làm gì. Nghe đồn hang người Tàu để cửa, người thì bảo bao nhiêu vàng đã lấy đi rồi, người thì bảo chưa. Nghe chuyện cứ rờn rợn. Lại từ xưa đã có tiếng đồn hang này thông ra hồ Tây phía giáp sông Hồng, đến chỗ ấy thì có đường lên trời. Chúng tôi kéo khuỷu tay nhau, náo nức: “Lên trời! Nào lên trời một cái xem sao!”. Bọn con gái ngồi túm lại trên miệng hang, không dám xuống. Chúng nó giữ dép, guốc cho lũ con trai. Miệng hang tối mờ mờ toang hoác bằng mấy cái nia đại chum lại. Chúng tôi bủi rể đề, rể đa, tụt xuống lỗ. Ánh sáng ngoài hiên hắt lên vòm cuốn cửa hang, những hòn gạch vồ lồi lõm, mó vào lạnh buốt ngón tay. Trông ngang trong kia sẫm như mực.

Cứ bủi lạng áo nhau, rụt rè bước vào. Tối bưng mắt. Không có gió lùa mà rét thít người. Đứa đi đầu bỗng rít lên một tiếng, như giẫm phải con rắn. Chẳng biết sợ cái gì. Những đứa sau hú lên, ùng ùng quay lại, chạy ra. Ra đến đây chỗ sáng thì hoàn hồn lại cứng cựa, hết sợ, lại đùa. Một đứa ngẩng lên, nói to:

– Chúng mày ơi! Dưới này nhiều thứ lắm... xuống đây...

– Chẳng chơi.

– Ấm ghê, như sưởi đồng rơm!

Bọn con gái chau mỏ xuống:

– Bảo tìm đường đi lên trời mà vẫn chúi xó đấy à?

– Lên trời rồi mới về đây đấy.

– Bêu! Bêu!

Chẳng lẽ cứ ngồi rúc đáy, lát sau, lại bám rễ cây, nhào lên. Chẳng biết ngược, còn hơn chúng nó không dám xuống hang, lại ồn ào chuyện cái hang để của cải, cái hang có đường lên trời. “Sang năm, sang năm, u tở ra Kẻ Chợ mua cái đèn Đe Mông hai “bin” soi sáng quắc, tha hồ đi đến đâu cũng được. Có thể chứ”. Sang năm, sang năm đi chơi chùa Quán La, không sợ, lại xuống cái hang có đường lên trời.

Mùng bốn, đi chùa Láng. Đường thành cao cao uốn theo bờ sông Tô Lịch. Cánh đồng Vân làng Đoài Mên mưa bụi như phấn rắc trên luống thửa là xanh mờ. Cuối làng Phú Yên, khói hương nghi ngút trong miếu Đôi bùm tum rặng cây si, rễ chùm buông mảnh mảnh xuống mặt nước. Miếu Đôi thiêng lắm. Ngày nào cũng có người đến kêu cầu. Qua hũm cỏ Đầu Đông đến dốc cổng Vị lên chiếc cầu ván bắc qua sông sang trước đền ông Đại Điền bên cây đại chơ vơ giữa ruộng rau cải xanh. Đến năm đọc truyện *Nam Hải di nhân* tôi mới biết sợ ông Đại Điền đánh nhau với cái gậy thần dựng ngược giữa sông Tô Lịch. Qua gò nhãn đền Voi Phục dưới kia, đã sang đường Láng.

Chùa Láng uy nghi, đường gạch, nhà bát giác trong sân bọc tường hoa, có cây thông gầy gù mọc rêu mà thấy bảo đã thọ nghìn tuổi, vẫn đứng chòm lá lơ thơ vì vu rì rào với gió. Chúng tôi vào chùa chạy như chuột khắp nơi. Nhưng ra về chỉ nhớ mỗi thứ ở cổng chùa nhiều hàng bán táo ngon và nhớ nhất cảnh thiên đường địa ngục chỗ gian thập điện. Đứa nào cũng lấm lét, sợ sệt, chỉ dám mon men nhích dần chân vào. Cái địa ngục xám ngắt lại hiện ra rùng rợn. Cánh cổng dinh Diêm Vương sơn màu lục u ám, chắc vua địa ngục ngồi trong ấy. Cứ đoán thế. Ai trông thấy được Diêm Vương, có mà chết. Vua ở trong ấy sai quỷ sứ lên trần gian bắt người có tội.

Những ai làm ác trên trần gian thì bị quỷ sứ giải về Âm Phủ. Người có tội cởi trần đóng khố đứng rũ rượi. Các ông quỷ sứ mặt tím bằng quả trám đen, nhe hai cái răng nanh trắng tởn, tay cầm đinh ba chọc vào bụng người có tội. Ông quỷ sứ kia hai tay giơ con dao bầy chặt người ra từng khúc. Ông quỷ sứ ném người vào cái vạc dầu đang sôi sùng sục.

Trên thiên đường vùn vụt đám mây vàng, người có phúc được đi trên mây vào cửa trời, hai tay chấp niệm phật. Nhưng chẳng đứa nào để mắt mấy đến cảnh thiên đường. Cái địa ngục khiếp quá, mà lại ham xem. Đến lúc sợ run lên thì cứ lùi dần, lùi dần. Trên đường về qua cầu Giấy còn vợ vẫn ý nghĩ về người ác phải xuống đền tội dưới địa ngục.

Như đêm ba mươi

Một tối mưa chúng tôi đi nghe hát ả đào ở Vĩnh Hồ. Hai ngả phố Ngã Tư Sở gần đấy mới là tổ ả đào. Nhưng trên Vĩnh Hồ và áp Thái Hà cũng lom đom mấy nhà hát chen lẫn hàng xén, lò may – những nhà hát hóng khách thừa ở Ngã Tư Sở tràn về. Ở nhà hát, việc làm ăn buôn bán với cái nghỉ, cái chơi cũng là một, đối với khách đi hát. Tận trên Chèm, các ông lái bè xuôi cập bến, chủ khách chui trong những cái nhà vách đất mái lá – ả đào nhà quê, mà cũng bàn đèn, cũng đào hát, đào rượu, chỉ khác cái vẽ thê lương tiêu điều, còn thì vẫn một cung cách như nhà hát ở Vĩnh Hồ. Hôm ấy có món lái đường ngược về đơi ăn hàng, một người bạn buôn của chúng tôi đưa xuống đây chơi. Không sang trọng như ả đào phố Khâm Thiên nhưng ở Vĩnh Hồ châu hát và chén rượu tỉnh mịch họ dễ bàn chuyện giá cả đồng tiền phân bạc.

Chúng tôi chẳng bận nỗi buồn hay tỉnh. Chúng tôi đi hát “che tàn”. Có nghĩa là bạn kéo cái “rơ mooc” theo cho vui đám. Bạn họ Trần đi với tôi và hai chúng tôi cùng trần như nhộng. Trần và tôi mới tập tễnh vào làng văn, làng báo. Chưa quen biết mấy ai trong nghề. Cũng chưa được xếp vào hàng các nhân vật phụ trong tiểu thuyết *Bức đồng* của Đỗ Đức Thu, như nhân vật Văn (Mạnh Phú Tư) miệt mài đầu sai hầu hạ các ông Tịnh (Nguyễn Tuân) và Đái Đức Tuấn. Chúng tôi trú ngụ khuất nẻo ngoài đầu ô, đôi chút chơi bời cũng là học hỏi.

Tờ mờ sáng, Trần sang giường bên lay tôi:

– Về!

Tôi choàng mắt. Ngoài cửa sổ, trời vẫn còn dùng dục. Sao chuồn sớm thế? Nhưng tôi không hỏi cũng ngồi dậy bước ra theo Trần.

Đèn đường vừa tắt, sương mù tịt. Những chuyến tàu điện đầu tiên từ nhà tàu Cầu Mới đường Hà Đông ra chạy rầm rầm. Đèn sáng trưng trong các toa rỗng, chưa có khách vào thành phố.

Chúng tôi đi bộ lên đến ấp Thái Hà.

Trần thần thờ bảo tôi:

– Tao bị rồi.

Dần dà, Trần kể. Anh nằm cả đêm cho tới khi nghe tiếng gà eo óc ngoài kia. Khó ngủ, cứ nghĩ ngợi đăm chiêu mênh mông đủ thứ. Ở nhà quê, vợ con nheo nhóc ốm yếu, lại công nợ đũa ra. Mấy tháng nay chẳng gửi được đồng nào về đỡ dần. Lại ngán cái nông nỗi đời mình chung chiêng sống dở chết dở thế này đến bao giờ. Rồi thế nào mà vừa nãy thôi, cái con đào rượu phải gió ấy ở đâu chui vào màn. Thế là chết cha đời.

Trần hỏi tôi:

– Này, có đồng nào không?

Trần hơn tôi vài tuổi, mấy lâu nay thất nghiệp dài. “Tao bị rồi”, anh nói ráo hoảnh. Tuy vậy, tôi để ý thấy anh bồn chồn, hốt hoảng ra mặt. Anh hỏi để hỏi, chứ anh thừa biết tôi chẳng có đồng nào trong người. Tôi lặng im.

Trần lại hỏi:

– Mượn được ai bây giờ?

Tôi nhắm xem có người quen nào ở các phố quanh đây. Trần Kim (Trần Huyền Trân) trước ở tòa soạn báo Bắc Hà phố Cao Đắc

Minh trên Giám. Cái năm không còn tiền thuê báo, đã phải trả lại chủ báo Bùi Đức Dậu, rồi không có tiền thuê cái gác, từ lâu, lại về ở lều vó Cống Trắng. Nhà Thâm Tâm trên chỗ Hăm Bốn Gian cạnh Nhà Diêm. Xa quá. Trần đòi vay nóng để làm gì. Nhưng thấy bản khoản của anh, tôi chỉ biết lo. Nhà Nguyễn Tuân dưới Cầu Mới, gần đây, nhưng chúng tôi không quen ông ấy.

Trước mặt, chỗ Nam Đồng có nhà các “Tản điệt” Nguyễn Tố, Nguyễn Tuất – khi cụ Tản Đà mất, các ông này cũng như ông Phan Như viết báo, làm thơ, thường ký trên tên mình chữ “Tản điệt”, như là tranh nhau nhận họ, nhưng mà chúng tôi chưa quen các ông ấy đến độ có thể xuề xòa vừa mở mắt thế này đã đến gõ cửa vay tiền người ta.

Tôi chợt nhớ, bảo Trần:

– Có nhà anh Vũ Ngọc Phan trong Ấp.

Trần giục:

– Thế thì vào hỏi giựt tạm mấy đồng cũng được. Tớ đợi ngoài này.

Đầu năm, Trần thôi dạy học ở một trường tư trên Thụy. Quân Nhật đem ngựa đến nuôi ở bãi cỏ trước mặt ven hồ Tây, chiếm nhà làm trạm canh. Thế là tan cái trường, thầy giáo mất việc. Trần về ở với tôi, viết gửi các báo cái truyện ngắn, bài thơ. Cũng có bài được đăng, nhưng chẳng đâu mời viết cho nên không kiếm nổi một đồng nhuận bút. Tôi đã viết truyện ngắn gửi báo của anh Vũ, được trả tiền. Tôi thường đi lại nhà anh ở dưới Ấp.

Bao nhiêu năm qua rồi. Có khi nào anh Vũ nhớ cái tơ mơ sáng hôm ấy, chắc anh còn ngạc nhiên mãi không biết cái thằng tôi chui đâu ra mà tờ mờ sáng đã đến hỏi mượn tiền thế. Chẳng bao giờ

người chân chỉ như anh đoán được, bởi vì có thể anh chẳng bao giờ cho là tôi đã đổ đốn đi cô đầu nhà thổ thế nào.

Anh Vũ đưa cho tôi cái giấy con công năm đồng.

Tôi trở ra, chìa tờ bạc, Trần mừng ra mặt. Chúng tôi vào quán phở xé cỗ chùa Đồng Quang. Trần gọi bát phở. Trần ăn hai bát. Trần không phải người phàm ăn. Hôm ấy Trần tắm bồ. Cho lại sức!

Chúng tôi cuốc bộ, lên phòng khám bệnh bác sĩ tư trên đầu Hàng Cót, mọi khi đi qua vẫn trông thấy cái biển đồng khắc chữ “Đốc tờ Nguyễn Gia Kính”. Hình như Trần luống cuống cũng chẳng nhớ có thể đi tàu điện lên Hàng Đậu, chúng tôi cứ leo đẹo đi. Trần lẩm nhẩm, như nói với tôi, lại như một mình tính toán. Chó quá. Chó quá. Sắp sáng rồi, đã hết sức phanh... Giời ơi! Rồi lại chép miệng.

Tôi cũng lây cái bối rối của anh, tôi lo lo. Ở tuổi đương độ, không phải chỉ là giữ gìn, là tư cách mà quanh cái chuyện chót nhớ khốn nạn ấy có biết bao điều ghê rợn khiến chẳng thể tặc lưởi cho xong. Đã nghe nói, đã trông thấy những cảnh nhục nhã, bêu diếu khi cái người bị bệnh. Người ta bảo vi trùng giang mai nhiễm vào máu nỗ từng đốt xương, lại lây truyền đến ba đời con cháu. Nọc bệnh tim la thì ăn lên óc, mắc phải bệnh này chỉ còn đợi bó chiếu. Còn bệnh lậu, ngày đêm đái ra mủ. “Nổ ống khói” tóe máu, bước khạng nặng, tanh lộn mửa, không dám đến cạnh ai. Mà bọn cô đầu rựu nhà thổ lậu thì lúc nhúc sẵn các thứ bệnh hoa liễu đổ cho khách làng chơi. Thế mà Trần bị... Chết đến nơi phen này rồi.

Tôi đứng đợi bên gốc nhội ngoài vỉa hè nhà bác sĩ Kính. Một lát, Trần bước ra, mặt hầm hầm tái ngắt.

Hai đứa ra cửa chợ Đồng Xuân đợi tàu điện. Lúc ấy, Trần mới nói:

– Toi mẹ nó đồng bạc!

– Đốc tờ bảo sao?

– Nó bảo ngoài ba tháng, bệnh phát ra hay không mới biết. Đến lúc ấy thì việc gì hôm nay ông phải đi hỏi mày!

Trần sang Hàng Đường và nói: “Xuống Bờ Hồ!”. Anh đương bực, tôi chỉ lặng lẽ đi theo. Tưởng Trần muốn xuống cái quầy bán sách báo vỉa hè đầu Cầu Gỗ. Nhưng đến đấy rồi lại đi. Sang nhà sách Thụy Ký bên Hàng Gai. Trần vào hỏi và mua quyển *Bệnh hoa liễu* in ở Sài Gòn của bác sĩ Lê Văn Ngôn hay Phạm Tấn Tươi – tôi không nhớ đích xác. Quyển *Bệnh hoa liễu* dày cộp, ba bốn trăm trang.

Mấy ngày liền, Trần nằm nghiền ngẫm từng tờ, xem đi xem lại. Thỉnh thoảng, lại ngẩng đầu nghe ngóng rồi khe khẽ:

– Chỗ bụng dưới tứ như khó chịu. Từ sáng, hơi đái gắt, lại buồn buồn. Trong sách... hình như...

Tôi còn biết đáp lại thế nào!

Có hôm, Trần gọi tôi ra gốc chuối sau nhà.

– Xem hộ cái nước đái màu nhờ nhờ, có phải máu không?

Cứ thế, chốc lại hình như... hình như... Đến tôi cũng lây cái loay hoay lo nghĩ, chẳng cứ Trần. Tôi nhận thấy Trần hóp má, mắt mắt ngủ đỏ ngầu.

Tôi không dám nói tên quyển sách *Bệnh hoa liễu*, tôi chỉ hỏi:

– Sách bảo thế nào?

– Nó cũng bảo ba tháng mà không thấy gì, mới thoát.

Tôi không dám nói nhận xét hồi này Trần phờ phạc quá. Nhưng tôi hỏi:

– Có ăn cái nhau đàn bà để không?

Năm trước, tôi bị sờ mật thám dưới Nam Định bắt, đến khi được giải về Hà Nội, cũng hom hem gầy gơ xương. Thăng Tĩnh

cùng hoạt động hội ái hữu thợ dệt với tôi thời kỳ Mặt trận Bình dân ở làng đã lên xin bà đỡ trên nhà thương ở Yên Thái mấy cái nhau đem về cuộn vào nhân bánh đa rán làm nem Sà Goòng. Ăn rồi, thấy có khỏe hơn.

Trần chỉ gật đầu:

– Ừ.

Trần đã chịu khó nuốt mấy lần “nem” nhau đàn bà dễ như thế, nhờ thằng Quyền bán phở làm nem hộ. Nhưng mỗi hôm Trần vẫn bảo tôi ra sau nhà xem nước đáí nó có màu đo đỏ, Trần lại bản thân nói vẫn cảm thấy chỗ bụng dưới từng tức.

Một buổi tối, Trần rủ tôi lên chợ, vào quán Quyền ăn phở, phở xào cẩn thận. Tôi hỏi:

– Đào được mả nào mà phởn thế?

Trần cười.

– Ba tháng mười ngày. Quá mười ngày rồi.

Thì ra Trần ăn mừng. Không thấy gọi liền hai bát như cái sáng ở dưới Ấp, nhưng chén phở xào ròn và mặt Trần không khó đầm đầm như mọi khi. Đã tai qua nạn khỏi. Những cái nghĩ ngợi vu vơ mà đâm ra lo sốt vó, mà sợ thật sự, cái sợ tối thẫm như đêm ba mươi. Tôi bỗng mất vui, lại thấy buồn thân phận đến ê ẩm cả người.

Bác phó Nga

Một Chạp là tháng lo toan cái ăn cái mặc cho ngày Tết cả. Nhà kiết xác thìбет ra cũng gọi bà Viếт thợ vườn đến củ soát mớ quần áo cũ của trẻ con đụp miếng vá đũng, đầu gối, lộn ống đằng trước ra đằng sau. Cái khuy cái khuyết, mảnh nâu non mới đổi vai cho các bà, các chị. Đói cho sạch rách cho thơm, thế nào Tết đến cũng phải cố tươm tất.

Nhà khác, có vài may mới thì đón bác phó Nga.

Năm ngoái, trên bến tàu điện có người dưới phố lên mở lò khâu, buổi tối chong đèn ba dây, đập máy khâu xanh xạch đến khuya. Lò khâu may áo tân thời. Con trai the thâm dài, trốn vạt, cổ áo, không lá sen, chiết tà, bỏ năm khuy tết làm sáu khuy đồng. Người làng bĩu môi: quần áo khâu máy cứ đuồn đuối thế nào, không nèn nã như mũi kim bác phó Nga khâu tay. Mới chỉ đám đàn ông chơi bời hay nhà giàu có khăn nhung, hàng Bombay mới cầu kỳ đến lò may khâu. Các cô trong làng chưa biết cửa khâu máy. Cả đến áo bông bọc ma ga trần ô quả trám cũng một tay bác phó Nga.

Bác phó Nga không phải người làng. Mỗi năm, khi gió bắc thổi cái rét đậm về lại thấy bác phó Nga đến. Bác phó mặc áo dài thâm, chít khăn lượt chữ nhân, quần ống sớ phẳng nếp. Đôi giày ta mồm da trâu sổng. Nhưng chẳng mấy khi bác đi giày. Vai đeo cái khăn gói chồi nhuộm cậу màu hoa hiên, trong đựng đồ lễ thợ may, cái kéo,

cái thước ta đã mòn vẹt, cục sáp ong, chiếc hộp gỗ có nắp đựng bao kim, cái đề...

Bác phó Nga ở khâu mỗi nhà mười ngày, hết việc thì sang nhà khác đã hẹn. Năm nào bác phó cũng đến nhà tôi đầu tiên, rồi lần lượt theo người ta gọi. Nhiều khi bác phó cứ ở nhà tôi, các nhà khác đem đồ khâu đến. Làm cho đến hết việc đã sang giữa tháng chạp, bác nhận tiền các nhà trả, tính công xá, cơm nước, rồi khăn gói đem cái Tết về quê.

Cái tên bác phó Nga, đến trẻ con biết đọc biết viết cũng không hiểu. Trong sách không dạy chữ nga. Ai tò mò hỏi vui, bác nói:

– Làng tôi là làng Nga, tên người bắt chước tên làng ấy mà.

À ra thế. Dì năm, dì Bảy tôi lại hỏi:

– Đã đủ nếp đủ tẻ chưa, bác phó?

– Biết đủ là thế nào...

– Được mấy thàng cu, mấy cái đĩ, mấy nhóc rồi?

– Tôi mới có hai con mắt, các cô ạ.

– Bác gái ở nhà chạy chợ hay làm ruộng?

– Còn gửi bên nhà ngoại, chưa có tiền chuộc về.

– Thế thì bác phó lấy quách con gái vùng này, ăn trắng mặc trơn mà cũng rẻ thôi.

– Độ bao nhiêu? Các cô mách cho lấy ai.

– Cô này nhé... Cô này được không?

Thế là cả bọn cười ré lên.

Bác phó Nga, quần áo nâu bạc, rù rù như con cóc ngồi trên phản. Giữa những xếp vải, cái áo chồi nằm thân đương cắt dở. Tấm áo dài chéo go mới khâu lược, dựng treo đứng lên cái dây mây, đợi thử. Hết lớp ấy lại lớp khác, bề bộn những mảnh vải đương cắt, những cái áo làm mẫu của nhà, của hàng xóm, cứ đến chạp tối ông

tôi cất cả vào chiếc hòm bàn trong gian giữa rồi bày ra phản mâm cơm có cút rượu trắng, hai người uống ngữ. Cơm nước xong, bác phó Nga ngủ ngay ở phản, trời lạnh có cái chiếu nằm, cái chiếu đắp. Đồ nghề và xống áo làm đến đâu mới đem ra. Để ngoài “một đồng của chứ có phải ít đâu”, biết thế nào, nhớ đưa gian nó đỡ mắt lên, mà lại đúng thàng củ mật, trộm cắp như ong khắp làng.

Nhà tôi cũng chẳng may mặc, sắm sửa mấy. Có năm, bà tôi chỉ may mới cho tôi cái quần vải gốc, các dì tôi chần lại áo bông ngắn, đổi vai cái áo the nâu.

Một ngày kia, tôi biết cái cớ tại sao bác phó Nga hay ngồi khâu ở nhà tôi, ít đi các nhà khác. Bọn thằng Ngữu, thằng Tăng trong xóm thì thảo với tôi những chuyện lạ lẫm: “Bác phó Nga phải lòng dì Bảy. Dì Bảy mày chữa bụng to tướng rồi. Dì Bảy mày chữa hoang”. Tôi cãi: “Người ta lấy nhau thì không phải là chữa hoang”. - Có đám cưới mới là lấy nhau chứ”. - “Không phải...”. Thế là... không cãi lại được, tôi xông vào, nện nhau toir bời với cả mấy đứa. Tôi cáu quá, đâm hăng, toàn đâm vào mặt. Chúng nó chạy giạt hết. Rồi về tôi mới để ý thấy dì Bảy, dì Năm đứng quạt hồ dưới nhà ngang hay chấp chới mắt cười cười lên nhà trên, rồi chốc lại lượn phươn qua trước phản hè, chỗ bác phó Nga. Thế là chúng nó đồn có lẽ đúng. Bao nhiêu cái tức tối, cáu kỉnh tôi dồn cả vào bác phó Nga. Tôi chửi thảm tiên sư thằng phó Nga chim gái, tôi phải nện cho...

Rồi việc xảy ra lại chẳng như thế. Một ngày nọ không phải là mùa đông hay tết nhất, bọn ấy rủ tôi:

– Bác phó Nga mới mở lò khâu trên đầu chợ. Lên xem đi.

Tôi ngờ ngẩn hỏi:

– Bác phó Nga mọi khi vẫn ngồi khâu ở nhà tớ ấy a?

Chúng nó nói:

– Ủ, bác ấy lấy vợ bên trại Kho Than rồi, không lấy dì Bảy mày đâu.

Tôi văng cục rồi lại xông vào đấm đá luôn. Nhưng trong bụng thì bực bội sao bác phó may ấy không lấy dì Bảy nhà mình.

Lò khâu bác phó Nga ở cái nhà lá thuê trên đầu chợ, hai bên lán giềng những hàng mã, hàng gạo, hàng nước chè tươi. Thế là thêm bác phó may có một lò khâu, đằng bến tàu điện thì có lò khâu mở đã lâu.

Có hôm, bác phó Nga vẫy tôi vào chơi. Trong cửa hàng, trên sào ngang vắt tám vải, tám lụa màu điều, hoa hiên, hoa lý, màu thiên thanh, đi ngoài đường cũng thấy choang chóa, giá bày ở phản hè nhà tôi, chắc ông tôi đã cất vào cái hòm bàn trong nhà. Trong gióng tre ngang bậc cửa, kê chiếc bàn máy khâu sơn cánh gián nâu bóng. Bác phó Nga ngồi bàn máy, chân đạp, tay xoay cái vòng mạ kền sáng nhoáng, tiếng máy phát ra rào rào từng đợt. Làng đồng Vân chuyên trồng rau, bác phó gái bán rau trong chợ. Ít lâu sau, bác gái kê cái chõng tre trước cửa, trên bày mớ rau cải xanh, bó hành lá, củ xu hào... Ngồi bán hàng ở nhà, thằng bé trong nhà khóc đòi bú, bác gái chạy vào được ngay.

Từ ngày ấy, chỉ có bà Viết thỉnh thoảng cấp thúng khâu đến vá víu cái rách, cái lành cho các nhà. Không còn bác phó nhớ lệ cuối năm đến ngồi khâu như bác phó Nga mọi khi. Trong làng, những nhà khá giả may quần áo tết đều đem lên các lò máy khâu phố chợ.

Nhiều năm đã qua.

Kháng chiến, tôi công tác trên Việt Bắc. Ngót mười năm mới trở lại. Các vùng ven nội bây giờ nhộn nhịp chẳng khác trong phố, đông đúc hơn hẳn ngày trước.

Bác phó Nga vẫn ở cái nhà ấy trên đầu chợ. Chỉ khác, nhà lợp mái tôn. Bác phó gầy sòm, tai nghễnh ngãng, không tản cư lên đường ngược mà da dẻ xám ngắt như sốt rét, cái lưng cẳng đờn ngồi cúi đã còng còng, bác đi hai tay ve vẩy như con rùa bơi. Giữa nhà có chiếc tủ kính, trong đặt một súc vải, mấy cái áo sơ mi như để mẫu. Trước cửa, treo một bảng sơn xanh to vẽ hình một đầu người đội mũ phớt, thắt cà vạt cạnh dòng chữ kẻ chữ Tây: *Tay-ơ-mô-đéc*, có thể nghĩa lồm bồm là “thợ may tân thời” .

Tôi cũng ít có dịp về làng. Có đến mấy năm. Lần kia, bác phó Nga trông thấy vấy tôi vào chơi.

Thằng con bác, tôi không thể nào nhớ mặt. Nó mặc quần da xanh, thắt cà vạt hoa, áo sơmi ngắn tay kẻ sọc, đeo kính trắng. Mặt non choẹt, bộ ria con kiến nhấp nháy trên mép, như hàng ria giả dính đấy. Anh ta bắt tay rồi nói toang toang:

– Cửa hàng này cháu để làm buyrô giao dịch, cháu có mấy buyrô chào hàng thế này, chú ạ. Xưởng chính của cháu có một trăm người làm thì ở ngoài phố. Khách đến đây xem hàng mẫu rồi đo, nhận giấy hẹn ngày lấy. Cháu để ông cụ ngồi trong nhà, thừa cái khuyết cho vui tay ấy mà. Chứ thời buổi này mà co chân đạp cái máy thời cổ, có mà ăn cám.

Tôi khen lấy lòng anh thanh niên biết khuếch trương rầm rộ. Một lần khác, tôi đến chơi. Tôi hỏi bác phó Nga:

- Chú “tay-ơ-mô-đéc” đi vắng?
- Tôi không biết.
- Chắc chú ấy ra xưởng may ngoài phố?

Đến lúc nghe thủng câu hỏi của tôi, bác cười như mếu:

– May vá con hươu con vượn thôi. Nó đo rồi đem thuê người ta làm. Thừa cái khuyết nó cũng không biết. Nó là thợ may cái mồm.

Thời buổi nực cười, toàn phét lác đở chân tay, nghề nghiệp vút xó cả.

Bác phó Ngạ bước ra cửa, cái nhìn và câu nói xa vắng quá, như nói một mình:

– Lại hết năm rồi, ngày trước bây giờ tôi đã lên, đương ngồi làm ở nhà các cụ, anh ạ.

Hai vai ông lão nhô ngang vành tai. Trông thấy cái đê đồng mòn lõ chỗ bác phó lấy trong hộp dưới phản, lồng vào ngón tay đã nhăn nheo. Hình như cái hộp cũ từ ngày trước đã lên nước đen kịt, trong có mảnh giấy để cài kim, cục sáp ong... Tôi mới nhớ ra bác phó Ngạ năm xưa.

Khám ghẻ

Ở lớp học có nhiều cái sợ, nhưng phải đi khám ghẻ thì hãi hơn cả. Vì không may mà bị ghẻ lại phải dẫn đến tận đâu, mới nghe bàn tán đã khiếp. Chỉ có thằng nào lên quai bị thì sướng. Tự dưng, một bên má sưng vều – mà chúng nó bảo không đau, thế là trường cho nghỉ đúng hai mươi mốt ngày. Cứ đứa nào lên quai bị thì được nghỉ thế. Tôi mong được lên quai bị. Nghe nói ở lớp ba có đứa nhờ đâm vào hàm cho sưng lên, giả làm bệnh quai bị. Không biết có được không.

Sáng thứ hai nào cũng khám vệ sinh cả lớp. Từng bàn lần lượt ra đứng trước mặt thầy. Hai tay xòe tõe càng cua ra. Thầy giáo Tôi phát phát cái roi da. Tay ngửa lên, úp xuống, đầu roi thầy gầy vào hai bên nách áo, mạng sườn, mông đít. Đến lúc roi thầy cất cao một cái, thế là làm hiệu thằng ấy được về chỗ, hú vía!

Nhích lên, tôi lom khom xòe bàn tay. Giơ cả hai. Choạng ngón ra. Gì mà tay đầy mực xanh thế này?

Từ hôm trở gió lạnh, không biết tại sao, tôi ngứa lẩn lẩn các kẽ ngón tay, ở nách, ở bẹn. Đêm nằm gãi sồn sột. Rồi mẩn lên, loét ra, những nốt đặng mông hình như đang mừng mủ. Ngồi phải ngoẹo lệch một bên đít. Thằng bên cạnh nhìn tay tôi, lè lưỡi: “Ghẻ Tàu, ghẻ Tàu rồi, bỏ bu mày!”. Cả ngày chủ nhật, tôi đã nghĩ cách nào che được mắt thầy. Tôi lấy cái tấm, chấm mực xanh, bôi lấp vào từng vết

mẩn. Nhưng tôi không trả lời được thầy tại sao có vết xanh lè. Thầy Tỏi hứ một cái, vênh ria, cái đầu roi cũng chống ngược.

– Thằng này ghẻ cóc! Đứng ra kia.

Tôi không được về chỗ, phải nép ra một góc. Cả lớp có năm đứa ghẻ. Có thằng kền càng, nó đi qua, mùi tanh tanh. Thầy giáo Tỏi vút một roi lên đầu chúng tôi, không ra hàm hè, không ra dạn dò: “Đi khám trạm ghẻ *nhe*. Chả có thì lây khắp lớp *nhe*”.

Cặp sách bỏ lại lớp, chúng tôi lấy mũ đội rồi xếp hàng một ra sân. Ngoài ấy đã lố nhố các đứa ghẻ ở lớp khác đứng đợi đi. Bác *loong toong* (planton, tiếng Pháp, chỉ người làm việc vặt trong nhà trường), đếm cả thầy hơn hai mươi đứa. Bác ấy mặc bộ quần áo nâu mới, bước nhanh nhanh đi đầu, như người về chợ Tết. Bác nhai trầu tóp tép, mặt đỏ vui tưng bừng. Tôi cũng đỡ trợn.

Một quãng từ trường tôi xuống phố Hàng Than đến ngang Hàng Đậu chằng chịt ngã ba ngã tư rồi vào Hàng Cót, những cây sấu âm u lá giữa mùa đông. Chúng tôi không dám bước chệch hàng, cứ cong cổ lên nhao nhao hỏi:

– Khám ghẻ thế nào, hả bác bếp?

– Nói lảm thế!

– Thấy bảo người ta xát bàn chải bột máu, phải không?

Một đứa nói chen:

– Có thằng ra hết máu tươi, chết ngay tại chỗ.

– Nói phét!

– Chẳng tin thì hỏi bác bếp. Có phải thế không, hả bác bếp?

Người *loong toong* vẫn nhai trầu, chẳng trả lời đứa nào. Có lẽ sắp đến, hay sợ có đứa trốn, bác giơ ngón tay đếm lại chúng tôi. Đây rồi, vào đây! Mới ngược lên trông vào cái cửa đã thấy ghê ghê. Các nhà, các cửa hàng bên cạnh quét vôi vàng sáng sủa, có người

vào người ra, người đứng nhìn chúng tôi. Nhà này sơn xám ngắt như mặt thẳng quỹ sứ canh vạc dầu nấu người ở cảnh địa ngục ngoài chùa Láng. Bắt đầu hoảng. Từng bọn các trường khác cũng đi vào cái cửa tun hút ấy. Ở đâu ra mà lăm thẳng học trò ghẻ cóc, ghẻ ruồi thế. Bác *loong toong* đếm lại từng đứa đi vào rồi bác đứng ngoài vỉa hè. – Bác bếp không vào a? Bác *loong toong* lắc đầu, vẫn bồm bồm nhai trầu. Cái người đưa đi không vào cùng. Bây giờ một mình đi đâu? Hốt đấy.

Cứ trông lưng nhau, trông cái mũ xùm xụp đằng trước mà tuồn vào. Vừa một chục đứa đến cái buồng tối âm sâm, cửa đóng lại. Một lát nhận ra các tường đều sơn nhựa hắc ín đen nhánh. Một người áo trắng lớp như con ma trôi hiện đến, tay cầm cái gì to như hòn đá hòn gạch. Chưa định thần, đã nghe tiếng quát. Chúng tôi rậm rập làm theo tiếng quát. Tôi đã quen lính Tây dạy tập thể dục buổi chiều trên bãi cỏ bờ sông, nên nghe tiếng hô tôi không giật mình. Nhưng làm thế thì rồi thế nào?

– Không rét đâu! Càng rét càng khoái, biết chưa? Cởi trần truồng *tú nuy*, quần áo cuốn lại, bỏ vào mũ, để khỏi ăn cắp lẫn nhau. *Oong...đơ... troa...* Xong chưa? *Bồong...* Đứng sắp mặng hàng tư! *A lê hấp!*

Một luồng nước ào ào trên trần nhà xuống, như đi giữa đường gặp mưa xối xả tối tăm mặt mũi. Chúng tôi nhảy nhô nhóp như ếch. Rét ghê người. Rét đến củ tỉ. Trong tiếng nước xối, vẫn nghe hô hét vang vang:

– Tắm mát! Ăn no tắm mát! Sướng chưa! Đã sướng chưa! Thôi!

Nước chột ngừng xả. Hai hàm răng tôi đã đánh cầm cập.

– Nào, đứng *sắp mǎng* ra đây, từng đũa. Các sừ này chậm quá. *A lê vít! Vít!*

Bác ấy cầm bánh xà phòng đen lúc nãy mà tôi tưởng là hòn gạch, chất lên từng đũa, từ chỏm mũi xuống kẽ chân. Mùi xà phòng, mùi khét tường hắc ín, không biết rét cóng hay buốt quá, cả buồng cứ hua khoắng chân tay rồi rít loạn xà ngầu.

– Kỳ khắp mình mẩy cho ngấm xà phòng, ngầu bọt lên, ngầu bọt lên.

Chúng tôi trắng mờ như trong bọt hơi xà phòng. Xót quá, thất ruột lại rồi, từ sáng tôi chưa được đóp một miếng, chết mất.

– Sắp hàng đôi! Sắp hàng đôi! Thế, thế. Giơ thẳng hai tay lên. Dạng háng ra, thế này này...

Ồi ời ời, lạy ông, lạy ông. Tiếng rú thất thanh: “Mẹ ời! Mẹ ời!”. Giữa những tiếng quẹt quẹt, sột sột đều đều như lược chải đầu, chải chấy, một bàn tay hộ pháp nắm cánh tay tôi, cái bàn chải sắt nạo cồn cọt khắp móng dít, khuỷu tay. Thế này thì cả người tôi bị lột hết da rồi, tôi chết đến nơi...

Cái vòi trên cao lại thành linh xà nước xuống. Tưởng như bao nhiêu máu trong người tôi đang tuôn nốt ra theo nước. Tôi quị đầu gối, ngã ngửa. Nhưng nước tia vào mũi, sặc tắc thở, tôi lại phải ngóc dậy.

– *Phi ní! Ra đi, vít vít.* Sang bên kia làm thuốc, sang bên kia...

Người tôi còn rườn rướt, không biết nước hay máu trong người vẫn rỉ ra. Chết... tôi cứ nồng nồng thế – trông chúng nó mà biết, chúng nó cũng trần truồng cả lũ. Trước cái cửa phòng sáng choang, lố nhố người áo trắng. Tôi không dám nhìn xuống mình, quai hàm vẫn run bắn. Những người ở các phòng trong ra cất lên giá những chiếc bàn chải răng sắt sáng loáng như cước. Cái đồ lè

giết người này vừa bào nạo khắp người tôi đây. Người tôi chắc đã hết máu, đẹp đét như con mắm khô. Các phòng trong lại rộ lên inh ỏi râm ran tiếng kêu khóc. Những đứa khác mới bị đem vào đương bị xả nước bào thịt.

– Lấy áo lau ráo người đi. Chưa được mặc!

Tôi hờ hờ mắt, tìm mũi, vơ bừa cái áo, chùi mơn lên mặt. Cả người chỗ nào cũng xót, cũng rát. Tôi đương ngật ngờ thì bị lôi thẳng đến trước cái bàn trắng toát. Một cái chậu nhôm vàng sậm nhờn nhờn như vôi bồ kếp, người ta lấy từng tảng vôi như thế bôi khắp người tôi. Rồi lại có cái ống phun một lượt bột vàng đắp lên, như quét vôi hai lần vào người. Đứa nào cũng như củ nghệ đã tuột hết vỏ. Mùi lưu huỳnh hắc xì xông lên tê cả lỗ mũi.

– *Phi ní!* Xong rồi... Mặc quần áo!

Tôi vẫn chỉ nhìn chúng nó mà đoán mình như thế nào. Một lũ run rẩy, lẩy bẩy cả tay cả mặt vàng ửng. Có đứa ngã huych ra, vương mãi không xỏ được ống quần. Cái bác lúc nãy cầm cục xà phòng đen bước tới. Lại việc gì thế này. Bác ấy đứng lại, không làm gì cả, chỉ hét một câu:

– Thứ hai sau đến quan *đốc tờ* khám lại!

Bác *loong toong* vẫn đợi ngoài cửa. Quanh năm dất người đi tắm ghẻ, chắc bác đã quen cảnh thiếu não nhăn nhó này. Bác lại trở ngón tay đếm chúng tôi rồi bác lẳng lặng bước đi hàng đầu, như lúc nãy. Chúng tôi – những con gà rù sắp toi – hàm răng không mở ra được, ủ rũ lừ khừ theo sau.

Hôm ấy, về đến nhà, tôi lên cơn sốt li bì. U tôi nướng củ gừng, quấn tóc vào đồng bạc đánh gió cho tôi. Cởi áo, thấy người tôi nham nhở vàng hoe, u tôi khẽ nói: “Thằng cu đánh nhau với đứa nào mà

phải bóp nghệ thế này?” Tôi nằm im thít không nói được. U tôi khóc hu hu.

Rồi các chỗ lở lói khô đi, mu bàn tay, khoeo, mông lên da, nhẵn nhụi, bằng phẳng lại. Nhưng thứ hai sau, thứ hai sau nữa chẳng bao giờ tôi dám lên cho quan đốc tờ khám ghê.

Có lẽ sợ quá, từ đấy tôi khôn dám ghê nữa.

Cây Hồ Gươm

Hồ Gươm đượm vẻ đẹp gọn xinh, không đáng dấp mênh mang như hồ Tây. Tưởng như một lúc nào đấy, đương giữa người người nô nức chen chân nơi đô hội, ở Hàng Giò, Hàng Khay ra, ở Hàng Đào, Hàng Trống dốc xuống, hốt nhiên gặp một ánh nước thoáng như cái chớp mắt của ai xanh biếc. Hồ Gươm đấy.

Nắng nghiêng bóng đưa những hàng dâu ngày xưa hắt vào chấm đến cầu Thê Húc, không phải một thời thơ khoa trương, mà tôi hiểu người xưa miêu tả cái khác thường của quần thể hồ Gươm, những nét riêng ấy chỉ dành cho khách biết yêu hồ. Có hôm trời quang, đứng bên tam quan đền Bà Kiệu, trông lên phía tây trên làn sóng mái nhà nhấp nhô Hàng Gai, Cầu Gỗ, thấy in hình màu lam huyền của ngọn núi Ba Vì. Thế là người ven đường chẳng còn nhớ đương trong nơi phồn hoa, hay ở giữa cây và nước quanh mình mà với lên liền đến trời núi xa kia. Nhớ hồ Gươm, bao giờ tôi cũng trở lại tuổi thơ tò mò, ngây dại, say mê với những trò chơi đêm cây, đổ lá, mỗi cây mỗi quả, xem các mùa đổi lá, mùa ra hoa không khi nào chán.

Làn cây ven hồ Gươm như làn mi, như ai dướn đôi mày. Không thể nghĩ cái đầm nước tuyệt vời ấy lại vắng làn mi những rèm cây.

Những hàng cây xung quanh hồ Gươm có một nền nếp riêng từ xa xưa. Thành phố Bắc Kinh xanh mượt cả dăm đường những

hàng lệ liễu trập trùng mấy chục cây số ra các phía ngoại thành. Và những con đường trung tâm toàn những cây hòe cổ thụ. Cây cối hồ Gươm của Hà Nội thoạt nhìn không ra thể thức nào, nhưng để ý kỹ sẽ thấy được một lẽ lồi không giống đâu của mỗi bóng cây bóng nước.

Có phải cây hòe Gươm đã được trồng lên từ trong những chuyện cổ tích. Ông lão nào như ông lão đeo ống tranh cô tiên Giáng Kiều từ đằng cầu Đông đi xuống nghỉ chân bên hồ đặt một chiếc giành đất cây giống xuống đất. Có khi cây được trồng vào độ mưa phùn rơi đất, có khi hàng trăm năm nghìn năm mới lại gặp một ông lão. Mỗi cái cây bên nhau mà khác nhau đều mang chứng tích lịch sử và thời gian thế vậy.

Có một lúc thông thả bước, chợt ngẩng nhìn nhận ra những cây cổ thụ hôm nay trên bờ hồ Gươm đều đã chào đời từ thế kỷ trước, không biết chừng nào ông lão đeo ống tranh Giáng Kiều quả giành cây giống đã đem từ cửa ô chợ Dừa, ô Yên Hoa vào. Phong tục nước ta, tuổi già có thói quen quý hóa thường trồng cây cho đời sau. Mỗi cây hòe Gươm đều được đưa đến từ các cổng đồng, cổng làng, bờ ao, mỗi cây đem về một hình ảnh mọi miền quê.

Cây hòe Gươm! Cây hòe Gươm! Trong đảo Ngọc giữa hồ, những cây đa, cây si, cây sanh, cây đề và những cây gạo mà ở đầu đình làng nào cũng sum suê. Thân cây đa, ma cây gạo. Cái gốc gạo hiền lành, xù xì như tảng đá vì những nhát dao tước vỏ cây từ thuở trong phố còn những cột đèn dầu thấp ở các ngã tư đường thập đạo, người ta lấy vỏ gạo về làm thuốc bóp chân sỏi, tay gãy – những bài thuốc ai cũng thuộc.

Những cây trong đường làng thành đại thụ cũng thấy ở đây. Những gốc lộc vừng vun lại thành một khóm mà nõn lộc vừng hái để

kèm ăn gỏi cá mè, những cây sung cổ quái mỗi mùa xuân vẫn trổ lá, quả sung muối dưa, lá sung lót gói nem chạo trên Phụng nhấm với rượu gạo Mễ Trì của ba làng Mai.

Và những cây me, cây sấu vốn mọc trước ngõ, canh nấu quả me chua, nước rau muống luộc giấm sấu, sấu non đem làm chấm trẻ con nào cũng mê.

Cả những cây thường chỉ thấy trong cánh đồng trũng cũng la liệt ven hồ. Ở những đồng sâu, đồng xa, buổi trưa ngày mùa không kịp về làng, người cày đánh trâu vác bừa, quảy mạ lên nghỉ trưa tránh nắng bên những mái cầu mái quán dưới bóng cây chôi, cây nhội, sum suê xanh già như những chiếc quạt thóc dựng đứng.

Ô hay, bắt chợt vào mùa thu, hoa vông – đỏ như hoa vông, đông như miếng tiết, chỉ đến mùa hoa vông đỏ khé một góc hồ mới nhớ ra, chứ hàng ngày qua dưới gốc vông, không ai để ý tới loại cây cọc rào quen mắt ấy.

Và cả những cây rừng, những cây rừng cũng tới đây, rừng Mai Châu, rừng đảo Cát Bà, ông tiên nào đã quảy về đây những cây kim giao – mà tiếng đồn ngày xưa vua chúa dùng bữa chỉ cần đĩa gỗ quý bảo mạng này, bởi thức ăn nhiễm độc thì cái đĩa xám đen lại.

Đừng lẫn cây mỗ láng giềng với khóm cổ thụ lộc vừng. Cây mỗ chỉ ở rừng thẳm thế mà cũng thấy đứng đây. Quả mỗ to bằng quả bưởi, vô vị như quả cây sỏ ven suối bọn trẻ con chỉ nhặt để vừa đá bóng vừa chơi ném nhau.

Hai tiếng hồ liễu xưa nay gắn bó với hồ Gươm, hồ Gươm hồ liễu. Nhưng đừng ai tưởng lúc sầm uất nhất quanh hồ Gươm chỉ toàn lối đi liễu rủ. Xưa rày chưa bao giờ có quang cảnh ấy. Lệ liễu hồ Gươm không yêu kiều vì dậm liễu, dậm dài. Mà liễu hồ Gươm chỉ lác đác. Những cây liễu đứng một mình buông tóc trong gió in bóng

hồ điểm trang bức tranh hồ cuối thu phẳng lặng, có hoa lộc vùng đỏ
hây rơi từng cánh xuống mặt nước.

Ở bên gốc đa chỗ đầu Tràng Thi trông sang xưa kia đã xanh
um, rậm rạp những bụi mây, bụi song. Giữa thành phố mà hóa như
đất trung du bán sơn địa, người ta nhớ đôi quang gánh dưới mái
tranh và những sợi dây mây phơi váy áo chẳng qua mặt sân lát
gạch Bát Tràng. Bây giờ vẫn còn một bụi mây quý lắm.

Nhưng tôi nhớ nhất và cho đến tận lúc này vẫn không hiểu sao
bên hồ Gươm ngày trước lại có một cây ô môi, giữa mùa hạ hoa nở
như hoa đào. Cây ô môi chỉ nhiều ở miền Nam. Chẳng lẽ đã có một
lão trượng vác ống tranh cô tiên Giáng Kiều từ Gò Công, Hà Tiên
đem ra một cành ô môi chiết trồng xuống ven hồ chỗ đất chỗ nước
lich sử này? Sao lại không thể thế, khi hồ Gươm hôm nay đang
đơm xôi lên những chùm bằng lăng hoa tím rừng miền đông Nam
Bộ, những lão ông đeo tranh Giáng Kiều hay những bộ đội cụ Hồ
trong cuộc chiến tranh vừa qua, những con người không bao giờ
chết đã đem những giống cây khắp quê hương về trồng ven hồ
Gươm.

Cuối thế kỷ trước, khi người Pháp vừa chiếm Hà Nội, các công
sở mới mọc lên bên kia, ngày ngày công chức ở bên Hàng Gai đi
làm việc, thuyền tam bản từ đầu Hàng Trống qua Tháp Rùa sang
bên này rồi sau người ta mới đắp ra con đường vòng hồ chém
ngang trước cửa đền Bà Kiệu.

Lịch sử đau thương quặng ấy đã sang trang rồi, nhưng còn
dấu tích trớ trêu trong cây bên đường. Ấy là cái tam quan đền Bà
Kiệu đứng chơ vơ ở bờ đường bên này mà đền thì ở bên kia, ấy là
những cây gỗ tẻch cao lớn chỉ mọc ở rừng Thượng Lào, và những
cây phượng vĩ quê ở Tân Ghinê ngoài đại dương...

Cây quanh hồ Gươm tụ hội các thứ cây của làng nước – và của thời thế.

Lớp tư

Bậc tiểu học có ba lớp. Lớp năm là lớp đồng ấu. Lớp tư, lớp dự bị. Lớp ba, sơ đẳng. Lớp đồng ấu, lớpбет, lớpбет mà được tôn lên ăn số 5. Ai bơm lên thế, nghe cũng khoái tai. Nhưng lớpбет của tôi không xoàng đâu. Phải biết đọc biết viết rồi mới được vào lớp năm. Trường ở đầu ô hiếm trẻ con đi học vào còn dễ, chứ các trường Cửa Đông, Hàng Vôi, Hàng Kèn đều phải thi. Năm trước, tôi đã thi vào lớpбет trường Cửa Đông, bị trượt đấy. Ở cái trường Yên Phụ đầu ô này, vào lớpбет không phải thi, chỉ mất đồng bạc u tôi đưa ông hộ phố ở Quan Thánh làm giấy khai sinh giả rút xuống ba tuổi cho vừa tuổi học lớp năm. Nhiều đứa khác, có đứa chít khăn, mặc áo the, chững chạc như người đã có vợ, một chữ cắn đôi không biết, nhưng vẫn được vào học. Chúng nó học lỏm học mót các thằng bên cạnh quanh quẩn chỉ mười hôm thế mà rồi nó cũng đọc, cũng viết lèo ngoè thành đứa biết chữ.

Tôi đã học trường làng. Ra đường ngoài phố, các đứa trong xóm xuýt xoa sung sướng hộ: ra Kẻ Chợ học, sướng chưa. Chúng nó đâu biết nông nổi không muốn đi học của tôi. Tôi chẳng thích lên lớp, đổi lớp. Mỗi năm đổi lớp, lên lớp, tôi đều khóc. Thầy Thạch, thầy Cộng, hay thầy giáo Chế chỉ đến dạy hộ ít lâu, mà lúc thầy thôi tôi nhớ thầy, nước mắt đầm đìa. Ở lớpбет này, tôi đã chín tuổi, tôi đã bớt lạ lẫm, bỡ ngỡ, không còn cảm tưởng cái năm học dài quá mãi không thấy đến tháng nghỉ hè. Quả tình, cái roi da của thầy giáo

Tôi lớp bét chỉ rình quất xuống lưng cũng làm đôi khi mất vía nhưng mà rồi lên lớp tư, biết thế nào, có được bằng lớp dưới, cho nên trước nhất là ngại. Nghỉ hè rồi đến trường vào lớp mới, tôi bùi ngùi nhớ cái lớp bét, cứ nghĩ như năm tháng xa lắm, kỳ tình cũng ngay bên cạnh. Nhưng thầy giáo Tôi thì không còn. Tôi chùi nước mắt.

Mỗi năm lên lớp mới, thế nào rồi cũng đến lúc quen. Lớp tư cũng chẳng có gì đáng hãi. Có vài thằng ma cũ không được lên lớp, phải “đúp” lại, còn thì toàn các mặt quỷ sứ ma dưới lớp năm lên như tôi. Chẳng bao lâu, cũng thấy vậy vậy. Quyền vở vừa đóng, mùi giấy thơm tho sướt mướt. Nhưng lạ mắt nhất là có nhiều sách lớp tư toàn bằng tiếng Tây. Sách tập đọc, sách cách trí, tranh phong cảnh, nhà cửa, các người lớn trẻ con đều vẽ những người tây đầm xà xôi ở đâu. Cái cày hai lưỡi, đôi ngựa kéo, chưa trông thấy bao giờ. Toà nhà hai tầng, nóc nhà có ống khói. Biết nước Pháp ở nơi nào, nhưng trước lạ rồi sau cũng quen mắt, lại cứ ngỡ như thuở bé mình đã ở bên Tây, cái năm học cứ lạ lùng và quen thuộc thế...

Nhưng tôi nhớ nhất năm học lớp tư là mỗi thứ bảy, có giờ đọc giải trí, trước khi tan buổi chiều. Những pho truyện dày mấy quyển của thầy giáo đưa ra, cũng có khi học trò ôm cả pho của nhà đến cho lớp mượn. Cái giờ thú vị này không phải học, lại được nghe bao nhiêu chuyện, cứ mê tơi cả người, những *Tam quốc chí diễn nghĩa*, *Tây Du*, *Phong Thần*, *Càn Long du Giang Nam*, *Song Phụng kỳ duyên*...

Thầy giáo lớp tư của tôi tên là thầy Dzo. Đứa nào viết giấy tờ có tên thầy mà quên chữ Z thì thầy dứ cái thước kẻ bằng vào trán bắt viết lại. Không hiểu tại sao tên thầy lại có chữ *dét*. Chẳng đứa nào dám hỏi. Có đứa nói đùa: hắn thầy chúng mình sợ *rét*, phải thêm chữ z để lúc nào cũng nhớ mặc áo *vét*. Quả là thầy giáo tôi

hom hem, mùa hè nóng vãi mồ thầy cũng đóng cái áo vét ngoài cái sơmi dài tay. Nhưng tôi bệnh, thầy mặc nhiều áo thế mà không ra mồ hôi trên mặt, trên lưng áo, thầy là nhà giáo đứng đắn.

Chẳng bao lâu, tôi đã quen lớp tư, tôi bắt đầu thích thầy Do hơn thầy Tỏi lớp dưới. Chẳng phải vì không bị phạt quì, phạt đứng úp mặt vào tường và không phải thước kẻ đánh vào tay. Cũng không vì tôi tò mò chỉ nhìn thầy ăn mặc kiểu cách. Bộ quần áo tây trắng, đi giày da *đơ cu lơ* gót vàng mũi trắng, mùa đông đội cái mũ dạ *mốt săng* bề lếch nghiêng một bên vành – đáng công tử ăn chơi. Nhưng chỉ bởi tôi thương thầy gầy kheo khur. Lúc thầy nói, cái hầu cổ gồ ra một cục nhọn đưa lên đưa xuống, cái gân xanh xanh như quả đậu dưa nổi dài giữa trán. Thầy giơ tay viết bảng, bụi phấn trắng mờ mà vẫn thấy mu bàn tay nổi gân chằng chịt. Tan học, thầy bước trên gác xuống, đứng trông cho học trò sắp hàng về. Rồi thầy ra lấy xe đạp. Cái xe *phi nhôm* của thầy không có phanh, lúc hãm xe phải đứng lên, hai đầu gối thầy loạng quạng đập vào khung, xe lạng đi.

Một đứa nói:

– Tên thầy có hình chữ z phải bệnh sốt rét kinh niên, ngồi xe đạp không nổi đâu.

– Thằng này láo!

Chúng nó chỉ nói hõn, lúc nào phải sửa cho một trận mới được. Tôi quý thầy tôi vì một nhẽ khác thường, không đứa nào biết. Chiều thứ bảy, giờ đọc giải trí, thầy mở cái tủ đứng, lấy một quyển truyện ra đưa cho tôi. Từ hôm ấy, tôi được đọc truyện giờ giải trí rồi suốt cả năm được đọc. Tôi được lên ngồi ngay ngắn cạnh bàn thầy. Quyển truyện dày xù, có trang gấp đánh dấu cái que đóm. Chẳng có dấu thì tôi đã đọc đến chỗ ấy, tôi cũng nhớ. Các bàn xa cuối phòng giục loạn xạ: đọc cái chỗ Chu Du học máu... đọc lại... chỗ Triệu Tử

Long... Không, không, đọc tiếp... Tôi nghiêm trang cất giọng. Tôi cũng nghe giọng tôi, thấy như tiếng ai, không phải tôi và tôi nghe thấm thía, cả lớp cũng lặng yên.

Mỗi tuần, đọc hết một hồi truyện. Đứa nào cũng thòm thèm. Cả thầy giáo đều ngồi im, hình như đã hết giờ mà không biết. Chốc nữa tan học lên đề, ném cặp, cời trần truồng ra – để khỏi rách quần áo, vật nhau, đấu võ. Rồi xuống chạy thi suốt mép xi măng cặp bờ hồ Trúc Bạch, vừa chạy vừa như ngựa cổ cú kêu rầm rĩ. Bây giờ ngồi nghe đọc truyện thì ai cũng im như không, con tò vò bay đậu vào thành cửa sổ sắp chui vào lỗ, những đứa tinh nghịch như mọi lúc cũng không đứng lên đập hay nhét giấy lấp lỗ. Xá tội cho mày, ông còn nghe đọc truyện. Đến chỗ “thất cầm Mạnh Hoạch” chưa, giời ơi còn gì nữa, con trâu mà cũng giỏi thế, ông Khổng Minh ơi ông Khổng Minh.

Tan lớp lên trên đề rồi mà còn bàn tán về Lưu Quan Trương đào viên kết nghĩa. Bác bán bánh tôm cổng trường tôi sáng nào cũng quẩy gánh hàng đến đỗ dưới bóng tán cây bàng. Chúng tôi tán: trước sân nhà Lưu Bị có cây dâu ba tầng lá diềm ngày sau Lưu Bị làm vua, “Thế thì cái bác bánh tôm này ngày sau cũng làm vua nên có lọng bàng che chỗ ngồi bán hàng từ bây giờ chứ chẳng chơi. Cho tôi ăn bánh tôm chịu nhé, được không”.

Đương thế rồi lại nhao nhao chuyện thầy giáo bị cái xích xe pi nhông nghiền toạc gấu quần, suýt ngã. Rồi lại thầy giáo z rét. Chúng nó huyền thuyên như cổ trêu tức tôi. Thầy giáo cho tôi đọc truyện, chúng nó ghen. Chúng nó hét hô: “Thằng Bàng Hồng nịnh thần! Nịnh thần Bàng Hồng...”. Những cuộc giằng co cãi vã dẫn đến tan cuộc thế nào cũng chia cánh ra nện nhau một trận. Có đứa bươi

trán. Nhưng hôm sau lại cười nói chơi với nhau như không có gì xảy ra.

Hết hè năm ấy, tôi lên lớp ba. Trông sang góc lớp tư, thấy một thầy giáo khác mặc áo *ma ga* thâm, chít khăn nhiễu tây không phải thầy Do. Thầy Do cũng không thấy ở chỗ các thầy ngồi uống nước.

Có đứa nói như nó trông thấy tận mắt “nhà tao ở gần nhà thầy, thầy ốm không dậy được, người nhà trong làng đã ra vớt thầy về quê”.

Những chuyện không đầu đuôi. Nhưng tôi cũng không bao giờ biết hơn thế. Về cái áo vét, về chữ z, về thầy giáo tôi ốm nặng. Có đứa bảo thầy là người làng bẹp nghiện thuốc phiện nên gày ốm quanh năm. Cái tai thầy bẹp, chúng mày cứ nhìn mà xem. Chúng nó chỉ nói nhảm, bây giờ thì còn nhìn thầy sao được. Tôi cũng không tin. Tôi chỉ thấy thầy yếu, tôi mà chạy nhanh bằng cái xe đạp thì tôi cõng thầy. Cái số tôi thế nào mà hai năm liền mất thầy giáo. Ở lớp hết nghỉ hè rồi đến hôm về khai trường không thấy thầy giáo Tôi. Lại bây giờ, thầy Do. Nhớ thầy, tôi khóc.

Nhớ những buổi đọc truyện Tam Quốc. Một năm học, hai lần đọc cho cả lớp nghe bộ Tam Quốc diễn nghĩa. Tôi thuộc truyện Tam Quốc từ ngày ấy.

Cây xương rồng

Một cây xương rồng cảnh châu Phi, Đoàn Giỏi cho tôi. Nó là cái cục chứ không phải cái cây, nó bằng quả quýt, xanh lét, gai tơ tua tủa, như con sâu róm cuộn khúc. Ở mặt bàn của Đoàn Giỏi còn mấy cục cây này nữa ngồi trong chiếc bát con làm cái chặn giấy. Tôi cũng đã trông thấy bên Đông Phi, ở Etiôpi, ở Tandia, trên sa mạc mênh mông những cây xương rồng tròn xoe, nhưng có cây cao bằng người đứng, như hàng trăm con voi phủ phục giữa biển cát xám trắng. Người ta đã nuôi nấng uốn hãm từ bé thể nào cây chỉ lớn bằng cái nắm tí hon. Làm cho xương rồng châu Phi có thể là cỏ thụ, cũng có thể là cây nước Liliput.

Ở ta, cái cây cảnh cầu kỳ thể này chẳng hiếm. Sân trường tôi cạnh hồ Trúc Bạch có cây sung già thân ngả như gù lưng, trẻ con cứ việc bước lên, đứng ngồi mấy chục đứa cũng được. Vỏ cây trông thật dữ dằn mà thương tâm, như mặt người bị bệnh đậu mùa sứt sẹo chẳng chịt. Nhựa sung được nhiều việc. Người ta đeo lấy nhựa, đeo bao nhiêu năm, bao nhiêu đời, để lại lỗ chỗ từng thớ, như bầm ra. Tôi lại thấy cũng cây sung ở vườn cảnh Nghi Tàm, chỉ cao bằng gang tay. Mà gốc cũng sần sùi, cũng lá rụng, lá nở như cây cỏ thụ. Lại thấy cây lộc vừng cỏ thụ tí hon đứng giữa những hòn sỏi trong bát chiết yêu trên bàn phòng khách. Không thể ngờ được cái cây cảnh bé tẹo này cũng ruột thịt với những cây lộc vừng to đùng rợp

bóng một góc hồ Gươm. Thế mà cũng cây lộc vùng đấy, chẳng mấy may kém cạnh,

Cây gốc đại thụ được nắn, chiết ra cây cảnh, ở ta cũng khối. Ta cũng có ổi, chẳng thiếu cây xương rồng, nhưng chưa thấy đâu có cây xương rồng cảnh như những cây cảnh châu Phi của Đoàn Giỏi đã cho tôi và những cây xương rồng cảnh đương có bán nhiều ở các hàng cây xanh trên chợ Bưởi. Giống xương rồng khỏe dễ trồng, chỉ phải cái hay trái tính như cây hoa giấy. Nhưng chăm bẵm tưới tắm chiều chuộng thì cây giấy lại chỉ um tùm tốt lá.

Bao giờ ta có xương rồng cảnh của ta?

Xương rồng ta làm bờ rào và mọc hoang ngoài tha ma. Xương rồng ông và xương rồng bà đều được có việc phen giậu ấy. Cái thứ cây bờ rào, mỗi cây mỗi khác. Bờ rào cây hồng bụi miền Trung. Bờ rào cây dâu, cây duối, cây ô rô khắp nơi. Ở đâu có nhà cửa thì có hàng rào. Hàng rào khoanh cái nhà lại thành cái tổ chim, cái nhà là cái tổ của người.

Cái bờ rào xương rồng chăm chỉ cặm cụi theo công việc của người. Ruộng nước ven đường cày cấy xong, cô thợ cấy đem đến một ôm xương rồng vừa chặt ở bờ rào trong làng. Từng nhánh một cắm xuống bờ ruộng be nước mỏng manh như sợi chỉ. Chỉ mai đã trở gai ra ngay. Cho trẻ con sợ gai không xuống nghịch nước kéo vó tôm, bắt cá săn sắt giẫm nát lúa. Mà trẻ con ghét cây xương rồng còn quàng cho cây nhiều tội. Nhựa xương rồng trắng như nước vo gạo, gọi là mủ xương rồng, mủ bắn vào mắt thì mù mắt, gai xương rồng cứa vào da thì sưng vù sâu quảng ngay. Hoa xương rồng li ti vàng như bôi nghệ chảy ra nhựa độc vào tai thì làm điếc tai. Cây

xương rồng không có quả, cây tuyệt tự, chẳng ai biết, coi như không có – chúng nó bảo thế.

Nhưng đây là trẻ con rửa cây xương rồng. Người lớn thì thấy xương rồng được việc bờ rào. Ngày trước, vào làng, đầu ngõ bờ tường nào cũng lơ thơ rào xương rồng. Cây xương rồng ông mốc trắng trần trụi nhô lên. Cây xương rồng bà xanh mỡ tõe ra ba mảnh trở gai xếp tầng tầng. Đến cuối làng thì gặp lũy tre kín mít. Bờ rào xương rồng để chống trộm. Lũy tre thì phòng cướp.

Bây giờ chẳng đâu còn lũy tre, rào xương rồng cũng biến mất, qua làng chỉ vấp mắt, vấp chân vào góc cạnh những cái lưng tường chìa ra. Đất ở chật chội, cái bờ rào phải nhường chỗ đứng cho cái tường nhà.

Cái gì nhiều thường hay bị rẻ rúng, đến lúc khan thì lại nhớ. Tôi vẫn nhớ cái rào xương rồng to nhất làng. Đây là bờ rào xương rồng bà nhà chú Cát dựng đứng như bức tường. Nhà chú ấy chẳng có gì đáng cho kẻ trộm tạt vào khuôn như chỉ làm bờ rào lấy lệ, bởi để vách áp đường cái, ai đi qua ghé tai hay nhòm khe cũng biết được trong nhà thì không nên cái nhà. Cái rào xương rồng bà nhà chú Cát mỗi năm mỗi xanh om, chỉ có con thằn lằn khéo ẩn náu vào đây. Con chích bông bay qua bị vướng, cánh mắc giữa đám gai, thế là con chim chết treo. Bọn trẻ con chỉ đứng nhìn xa xa vòm hoa xương rồng phủ vàng trên đầu cây như hoa ngâu chín. Hoa xương rồng ai ghé mũi ngửi có con bọ nẹt chui ra khoét trĩ mũi lên tận tai. Chúng nó bảo thế. Khiếp quá. Càng sợ, không dám đụng. Nhưng chúng tôi thích chơi quanh quần đây. Chỗ ấy sạch nhất xóm. Cái giống xương rồng mà khó tính ghê. Ngọn dền cơm cũng không mọc được quanh chân bờ rào. Chỗ này phẳng phiu, nơi đánh đáo, chơi bi, đánh quay.

Lâu lâu, không thấy vợ chồng chú Cát về nhà. Cái cổng rong chót buông cả ngày. Mãi sau mới biết chú Cát đã bán cho ông Ba Dương, dọn đi ở chỗ khác rồi. Một hôm, cũng biến mất cái bờ rào xương rồng. Thật khác mắt, giữa làng mà cứ chống chênh như bên bãi Cơm Thi. Mấy hôm sau nhà chủ mới đắp lên một cái tường đất lừng lững như con trâu đứng. Ai mới đến, không đoán được trước kia ở đây có một bờ rào xương rồng còn dày hơn cái tường đất.

Còn bụi xương rồng nữa. Đây là bờ rào xương rồng ông được các vãi nhà đền trồng vòng quanh bờ giếng đất cuối xóm. Giếng đất chẳng khác mấy cái ao. Người ta phải làm dị dạng để người đi qua biết là giếng nước, đừng xuống rửa ráy mà phải tội. Khác cái ao vì có bệ thờ đầu bậc đá. Cái bệ bên cây duối, buộc một ông bình vôi. Nhác trông thấy cũng biết chỗ có ma. Trong giếng thả bèo tổ ong xanh mát, mặt nước chỉ hé một khoảng chắn cảnh giông lấy chỗ vục thùng. Nhưng trông mặt nước biết sao được nước ao khác nước giếng, cũng là làm phép cho yên tâm.

Thuở ấy, cả thành phố cũng ăn nước giếng đào trong nhà, dãy phố Bờ Sông thì quảy nước sông Cái đục đỏ về đánh phèn cho nước trong, thế là thành nước thổi nấu, nước uống. Cũng như ngày trước làng Đại Hoàng quê Nam Cao không có giếng, cả làng ăn nước ao. Nửa đêm mới ra tận đầu cầu ao kín nước. Bảo nửa đêm nước đã lắng, lấy nước giữa ao càng sạch.

Những cây xương rồng ông mọc đứng như cấm hàng que khít quanh bờ giếng. Con chuồn chuồn tương bay thấp báo mưa bão cũng không lọt qua được khe xương rồng ông lửa tủa lông gai trắng mờ như mạng nhện. Trẻ con mà mó phải xương rồng ông, không nhể ra được, có thể thành nhọt buốt không biết đến bao giờ mới khỏi.

Một buổi trưa nắng to. Cụ Trương đi bắt cua. Những đám ruộng ngoài lũy tre đã nên xóm mới, xóm đồng cả. Hay là bây giờ cua tránh vào ở hang hốc giếng đất. Nắng to thế này, con cua con cáy sợ nước nắng nóng.

Cụ lẩn thẩn ra giếng. Buổi chiều, có người trông thấy cái lưng áo thâm lập lờ mặt nước. Vớt lên thì ra là xác cụ Trương. Không ai nghi cụ ấy trầm mình. Nhà chỉ có hai cụ già cả tháng chẳng nghe nói to, mà cũng không một điều tiếng với xóm giếng. Cụ ông mới mất. Đến lúc thấy cái túi trong búi cỏ, lẫn lóc ra mấy con niềng niềng, con ốc vặn thì đoán cụ đi mò cua, mò hến. Chẳng may sảy chân. Cũng là ma đưa. Những cái giếng hay có ma run rủi người ta đi một mình cứ thơ thẩn xuống. Ngày trước, cái ao đền trong kia cũng có ma.

Từ hôm ấy chẳng ai dám ra giếng lấy nước. Rồi làng lấp cái giếng đất, bờ rào xương rồng ông vòng quanh lại đi lúc nào không biết.

Cái cây cũng có số phận, cũng rủi may. Như ngày xưa phận người con gái như “hạt mưa sa”. Cây húng quế, húng chó ta hái vào để xó chạn làm rau thơm ăn thịt vịt, tiết canh, nhưng cây húng chó ở Nam Mỹ, ở công viên thủ đô A đi Ababa, mọc thành những bồn cây hoa húng tím tím, người dạo chơi trong mùi thơm hoa húng một vùng.

Bây giờ làm nhà xây tường, bờ rào xương rồng chẳng thể mọc lại, chẳng ai cần đến cây xương rồng. Nhưng xương rồng vốn khỏe, xương rồng vẫn mọc ngay giữa Hà Nội mà chẳng ai để ý. Một cây xương rồng ông trước cổng nhà cạnh phố Huế, một cây ở đầu ngõ Trung Yên, cả hai đều cao to như cây bằng lăng đứng một mình, um tùm, lửa tủa lên. Thế đấy.

Ước sao có ai khéo làm những ông bà xương rồng to lớn kia
hóa ra cây cảnh be bé như cây xương rồng châu Phi thì hay đấy.

Tháng củ mật

Sao lại tháng, sao lại củ mật, củ mật thế nào – ba chữ “tháng củ mật” sinh ra từ bao giờ. Một thời những nghe nói đến đã rợn gáy.

Tháng củ mật không có ba mươi ngày rõ ràng, tháng củ mật ánh chừng vào một ngày áp Tết. Tháng củ mật, từ quê ra tỉnh, trộm cướp như ong, người người giữ nhà, giữ cửa, giữ mình. Đêm đến, trước cửa rắc chông chà, sắp sẵn tay thước, dao bẫy, đinh ba, gạch củ đậu. Mỗi đầu xóm một điểm canh, bày ra cái giá cắm câu liêm, thùng lũng, cái tù và treo lủng lẳng cạnh mảnh nan tre ba góc cắm lên làm cờ hiệu điểm gác. Trai tráng đến tuổi mười tám, tuổi đóng thuế thân, bác khán thủ gọi ra làm tuần, cắt lượt ngồi canh, đi dèo đêm ngoài lũy. Tiếng trống mõ, tiếng ốc tù chập tối. Nghe xa xa ngũ liên nổi lên. Cuối cánh đồng, không biết nhà cháy hay kẻ cướp bắt hồng, sáng rực. Cướp về đốt xóm Đồng rồi. Thế là các nhà đóng sập cổng. Bọn tuần đình xanh nhác cắt hết giáo mác, tù và bỏ điểm canh, lủi cả.

Đây là những quang cảnh và lo sợ tháng củ mật. Trong khi suốt ngày không dứt đám cãi nhau, những nặc nô, khách nợ đi thúc nợ, những đám Tây đoan, lính đoan đi bắt rượu, bắt cái đình đồng, mâm nôi, cả bàn thờ, người van lạy, người trốn chạy, cứ léo nhéo, inh ỏi sôi lên.

Những thương tâm lúc năm cùng tháng tận, câu chuyện tôi kể đây chỉ là một chuyện vặt ửng oảng luẩn quẩn trong muôn vàn lung

tung loạn xạ thảng củ mật.

Ở làng nội tôi.

Mùa này, ngoài đồng sâu dưới đìa, đã cạn kiệt, nổi lên lô nhô gò đồng lầy lội. Những đàn cày, chuột cống thu mình rúc đi đâu. Những con ếch nhịn đói ngậm hơi ngồi suốt mùa đông sau cái mà đất. Những con chạch, con trê quanh năm ở giữa vùng lầy lội, bây giờ đất nẻ hanh hao, chui xuống sâu hơn vào bùn khô, đợi khi có mưa rào đầu mùa mới ngoi lên. Cả những con cua cũng lảng đi đâu, cua sợ rét cũng bằng sợ nắng. Thỉnh thoảng, một con rắn, không biết rắn mòng, rắn nước hiền lành hay con hổ lửa, mai gầm loảng ngoảng thoáng qua. Gió thổi hun hút xám ngắt.

Nhưng chỗ bờ đìa lại là đất kiếm ăn cho những người khốn khó đi tìm cái Tết giữa đồng sâu. Cả vùng bùn đất bị bới lên, các góc ngách đều moi tới như ruộng cày vỡ, người lớn trẻ con lội ỳ ọp. Con rắn mòng ngo ngoắt lúc nãy đã bị tóm cổ.

Chú Nhót đeo áo toại, đội nón mê lúi húi thúc lưôi mai xấn bùn đến quá trưa. Gặp may, rớ được tổ chạch. Những con chạch đi đàn trườn bụng vàng ửng, giống chạch chấu này ngạnh dài như ngạch cá trê. Chẳng mấy lúc đã bắt được giỏ đầy.

Bây giờ mới thấy rét buốt. Cái bụng móp càng thấm thía. Chú Nhót lên trên gò, vơ đám rác đốt sưởi. Khói muốn chết sặc, nhưng đỡ cóng, được ấm hơn, vì khắp khời được cái ăn đã chắc trong tay. Nồi cá kho, nên thì con trắm con chép, không thì con chạch cũng được rồi. Mà xem ra mớ này nhiều có thể lên chợ bán bớt đi được.

Ông Ách đi qua. Tên ông ấy khác, người ta hay gọi là ông Ách. Ông còn một tên nữa, nhưng trẻ con chỉ dám réo lên với nhau đằng sau lưng ông Ách. Ngày trước ông ấy đăng lính sang Tây, chẳng biết ông Ách là quan hay là lính. Chỉ biết ông Ách không phải lý

đương, lý hào, cũng không trượng phiên khán thủ. Nhưng ra đến đường cái là phát phát cái roi mây buộc sợi dây da trên đầu, ông bảo bên Tây người ta gọi là cái “cặc bò”. Cứ làm như chánh, phó lý không bằng.

Đương đi, ông Ách thấy khác mắt, đứng lại, nhòm nhòm, rồi nói bô bô. “Bên Tây người ta phải canh gác thế mới nghiêm”. Không ai nói lại. Từ bao giờ, ông Ách có cái tên là chó Tây. Chó tây, chó lài không nháo, con chó thì mới thế. “Chó ta, chó Tây, êu êu!” Ông Ách ghét trẻ con. Chưa chắc đã vì ông biết chúng nó chửi ông chó Tây. Ông nói: “Ở Tây quý cái cây hơn thằng người. Đứa nào trèo cây, bị đứt ba roi rồi phạt tiền. Tao đánh thằng trèo cây đấy”. Nhưng ông Ách cũng chẳng tóm được đứa nào trèo cây. Những đứa bẻ trộm nhãn thoáng thấy ông từ xa, đã nhảy xuống chạy mất. Ông Ách chửi vung lên. Phải hôm rượu rồi, người nào đi gần, ông vụt. Thỉnh thoảng, ông Ách lên huyện, lên tỉnh hay đi đâu, ông hét: “Tao đi lĩnh bổng bên Tây gửi”. Ông Ách có tiền Tây nuôi, thế thì ông làm chó Tây, phải rồi. Đứa nào cũng nói đích xác thế. Trẻ con cứ vừa sợ, vừa ngại, vừa thích. Rõn với ông thì hãi cái roi cặc bò, nhưng mà cứ thích rõn.

Chú Nhót đương co ro trước đám khói cỏ khô. Đứa nào? Tháng củ mật, kẻ trộm người thiên hạ đào tẩu xê nằm đợi đêm vào làng khoáng, phải không. *Phải át tăng xương*. Nhưng mà... Thằng Nhót. Nhót trông thấy ông Ách cũng khó chịu như cái lúc ông Ách tưởng nó là kẻ trộm lúi húi đấy. Cái lão chó Tây, gập chỉ xúi quẩy.

– À, đào lươn hả?

– Chạch.

– Nhiều không?

Ông Ách đã lòi giỏ chạch của chú Nhót để bên áo tơi.

- Cái này nướng chấm tương gừng nhắm được. Bán cho tao.
- Không.
- Tao trả tiền.

Rồi ông Ách nhắc cái giỏ chạch, quàng ngay vào đầu roi. Chú Nhót nhồm lên.

- Ấy, ấy...
- Tao ra điểm xem thế nào. Đêm qua chẳng nghe trống canh mõ gác gì cả.
- Ông giả tôi.
- Mày về bảo bà lão ấy đưa cho một hào.
- Không.
- Một hào mười xu đồng, ăn hai mươi chinh Khải Định.
- Tôi không biết.
- Ông quát cho một trận bây giờ. Cái đĩa này là đất làng, mày đào bới đã hỏi ai, hỏi tao chưa?

Chú Nhót không dám đuổi theo. Có thể bị roi. Mà chắc đâu lão đã trả. Lão này chày bữa có tiếng. Mất toi giỏ chạch rồi. Nổi bực dọc và cái đau mắt của khiến chú Nhót lú lẫn, mụ mị, chỉ nhớ câu “Về bảo bà lão”, chú Nhót bần thần về. Về đòi tiền, về đòi lão.

Nhà lão kia rồi! Lay một cái, đã bật chốt, dựng cổng tán lên. Không thấy bà lão Ách. Ba gian nhà vắng teo. Đốt cái nhà này bây giờ cũng không ai biết. Lão Ách nói lừa. Thế thì phải đốt nhà nó, đúng quá. Ủ, đốt cái nhà, cho lão Ách ra ở điểm, lão chết rét. Nhót vào bếp thổi đồng rơm. Nhưng Nhót trông thấy một con gà choai. Con gà để ăn Tết. Có khi lão cũng mới thốn được con gà của nhà ai. Mà con gà đứng trong cái nơm khoác khó tải như mặc áo bông. Ông đây cởi trần đóng khổ mà gà của mày được mặc áo ấm tốt thế á?

Chú Nhót bước tới, thò tay vào nơm bóp cổ con gà. Hai chân gà quào mấy cái thì nhuôi ra. Con gà đương đói hay rét mà chóng nghèo thế. Chú Nhót chạy cung cúc, con gà lúc lắc trong mảnh áo tơ trước bụng.

Cả xóm vắng quạnh. Có lẽ hôm nay rét cóng cá, các đám đòi nợ đã chui vào trong nhà cãi nhau hay giạt đi đâu. Chú Nhót vui con gà chết vào đồng rạ cạnh bờ rào.

Ông Ách cầm cái roi lật đặt tới.

– Mày bắt trộm con gà nhà ông?

– Không.

– Có thấy mẹ điếc ở nhà không?

– Không biết.

– Mày đã vào nhà ông chưa?

– Chưa.

Ông Ách nghiêng răng bật hai quai hàm. Ông Ách nhìn quanh cái lều. Mảnh sân đất không có người qua lại, rau sam mọc bên những đồng cứt giun đùn. Bức vách sau mất hết dứng toang trống hốc. Ông đầu rau, cái niêu đất cũng không. Chẳng chỗ nào nhót được con gà. Ông Ách gào lên:

– Mày ăn trộm hết của ông rồi!

– Tôi không biết. Ông trả tiền tôi giỏ chạch.

Ông Ách ngửa mặt, giơ cái roi, quát lên trời: “Ông giết con mẹ điếc! Ông giết con mẹ điếc!”. Rồi ông Ách hàm hàm chạy ra. Chú Nhót toan đuổi theo nhưng nghĩ lại thôi. Thế là Tết này đã có nồi thịt gà kho. Hãy biết thế.

Tháng củ mật! Tháng củ mật! Đầu làng cuối chợ, những trộm vặt, ăn cắp lẫn nhau, xó xỉnh nào cũng ồm tỏi cãi cọ, đòi nợ, chạy nợ. Chập tối, tiếng trống, tiếng mõ, tiếng tù và đầu đồng cuối đồng.

Nửa đêm, trống ngũ liên thúc rùng rợn. Lại có đám cướp về làng nào. Giữa những khủng khiếp, hốt hoảng, năm hết cũng như hết đời, lộn nhon vẫn vợ những chuyện chú Nhót, ông Ách ...

Cây và hoa

Trong làng, những ngôi chùa, ngôi đình, am miếu, văn chỉ và cả mỗi xóm, mỗi nhà cũng có cách thức chỗ ngồi đứng rành rõ hẳn hoi. Các nhà khá giả, các người chức việc cơ ngơi đều tụ hội ở giữa thôn sầm uất. Xung quanh làng, những chân ruộng cao ngoài lũy tre thành cổ xưa, ấy là các nhà đông nhân khẩu ở trong này con cái ra ở riêng. Những cái tên cũng biết đấy là xóm mới: xóm Nước, xóm Đồng, xóm Bãi... Người thiên hạ ngụ cư chỉ được ở đầu làng, rìa làng. Nhà cu mỗ tha phương cầu thực đến hầu làng phải ở khuất ra một khoảng, cái rơm cái rác thì không được gần nhà ai – thẳng mỗ, bố đốp hèn hạ dưới cả chân bạch đình.

Chẳng những phân biệt được cái nhà, cái cổng ngõ, mà đến cây cối cũng có ngôi thứ. Cây cao bóng cả được tiếng là thiêng, đã thành tục ngữ: *thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề*. Chẳng ai trồng cây đa, cây đề trong sân, trước cửa.

Cạnh sân đình là bên sông Tô Lịch có cây đa hai gốc cổ quái không biết là bao nhiêu tuổi tác, dễ từ khi dân chài dưới sông lên làm nhà trên bãi rồi trồng cây đánh dấu đất, đã cả nghìn năm nay, cái thuở sông Tô Lịch ra ngã ba sông Thiên Phù, trên bến Giang Tân tấp nập đò giang. Nghiễm nhiên cây đa đã nhìn thấy cả những đời trước. Cây đa thần, các bà lão đem chiếc bình vôi lành, bình vôi sứt đến treo trắng lốm đốm chòm rễ đa.

Cũng không nhà nào trồng cây gạo đầu cổng. Làng tôi có hai cây gạo cổ thụ, một bên bãi Cơm Thi, một cây dưới ngõ Noi. Hoa gạo đỏ ối mùa hạ, màu đỏ rờn rợn thế nào. Con quạ làm tổ trên cây, nghe tiếng quạ kêu, người ta nhổ nước bọt “phỉ phui” chửi một câu: cha tiên nhân mày. Con cú, con quạ, con diều hâu, con chim lợn, những quân đáng nguyên rủa chỉ ở quanh trên cây đa, cây gạo. Tiếng kêu ngày, tiếng kêu đêm đem đến điềm gở. Nhà táng đám ma khiêng từ cổng làng xuống đến gốc gạo ngõ Noi, ông chấp hiệu xốc áo giơ cao hai tay hướng trước nhà táng gõ một hồi sinh làm hiệu cho trai làng hạ đòn nghỉ tay. Chặng nghỉ có ý nghĩa, cái xác giờ còn nằm giữa mọi người, lát nữa đã ra tha ma trong đồng. Từ đấy tiếng khóc đưa ma càng thảm thiết, các vãi già đội cầu nam mô kể kệ liên hồi. Một lát sau, trầu nước xong, lần này tiếng sinh của ông chấp hiệu gõ dài hơn, dõng dả hơn, những người đô tùy nhấc lên vai đòn khiêng nhà táng chặng cuối đường. Đưa người chết về đường ma, người làng bảo cây gạo ấy có con ma to, cây gạo đã nhìn xuống biết các đám ma đã mấy mươi đời rồi.

Cây đa, cây gạo, cây si, cây sanh, cây đại không phải cây ăn quả, chẳng trồng trong vườn. Không cây nào chiếm chỗ những cây gốc đề đứng trước đình đền, chùa chiền và các ngã ba ngã năm, bên các cầu quán giữa đồng lấy bóng mát cho người đi đường nghỉ chân. Những cái cây có tuổi thọ gấp bao nhiêu đời người, cho nên phải trọng thị – sống lâu thế phải tại sao chứ, tại sao ấy không cắt nghĩa nổi, thế là những cái cây thành ra có hồn ma. Mùa hè lắm bệnh, cúng kỳ yên vẩy cháo hoa vào bờ bụi gốc đa – khẩn gọi những cô hồn, ma đói ma khát ẩn náu trong ấy rủ nhau ra mà húp cháo thí. Trẻ con bị nhọt đầu đinh, người lớn đau răng ngậm nước

vỏ gạo, phải thấp hương vái lên cây rồi mới cầm dao đẽo. Chập tối, trong gốc đa gốc gạo nghi ngút khói hương.

Cây trong sân vườn cũng không đứng ngời lung tung, đâu có chỗ đầy cả. Cây cau thông dong trước sân trang điểm vẻ đẹp nếp nhà đầm ấm yên vui. Quả cau là đầu câu chuyện hoa cau thơm ngát suốt đêm. Cây ăn quả trong bờ rào vườn, cây ổi, cây nhãn, cây cam sành, cam đường, chanh yên. Cây bông ven ao, bóng quả bông trĩu xuống mát bóng nước. Cây bàng thì tổng lên ven đê. Cũng không ai trồng cây chuối, bụi chuối trước nhà. Chuối mắn có lúa quả năm một, bán được tiền, nhưng cây chuối chỉ được một buồng một vụ rồi chặt bỏ. Ai cũng kỵ trồng những cây đòi ngấn ngủi trước mặt nhà. Như cây xoan to cao thế, nhưng xoan chỉ vài năm đã được hạ xuống lấy gỗ làm nhà thì phải ở vườn sau. Cũng như cây mít, dầu cho cây mít tuổi thọ cao đòi cha trồng đòi con lấy gỗ, nhưng đằng nào cũng có ngày ngã cây, xẻ ra làm cột nhà, làm cánh phản, đóng cỗ hậu sự, cũng không mấy ai trồng cây mít trước cửa.

Cây bị mọt, bị nắng táp, chết đứng, gió xô gãy cành đều là điềm gở, là tai ương...

Trong cung vua phủ chúa, các dinh quan lớn và nhà phú hộ, phố phường phồn hoa Kẻ Chợ trồng hoa chơi hoa cũng khác nơi thôn ỏ. Trong làng ít chơi hoa cấm, hoa lọ- không kể hoa cúng đặt lên cái đĩa hoa hồng ta, nhánh hoa sói, cúc vạn thọ cạnh bát nước mưa tinh khiết trên bàn thờ, người ta ưa hoa ở bụi hoa, hoa tự nhiên trong vườn.

Không ai ngắm hoa trong nhà cả tháng cả năm, phong tục cảnh đào tết cũng không phải lối chơi cổ. Bàn thờ, án thư, bàn nước, cảnh hoa không có chỗ. Tôi không tin có thật cái cảnh đào

của vua Quang Trung báo tiếp đã cho ngựa hoả tốc đưa từ Thăng Long vào Phú Xuân.

Không chơi hoa, mà bày quả. Bàn thờ ngày tết, mâm ngũ quả đặt giữa, nải chuối xanh, quả bòng, quả phật thủ xung quanh mấy quả cam Canh, cam Cáo đều bày chẵn chục, chẵn đôi. Dưới gầm phản chõng đóng hàng chục quả bưởi đường vàng xuộm mà người đi lễ thoát vào đã thấy, thế mới ra nhà phong lưu. Bên trái bàn thờ, tựa vào vách dựng cao sát tường nhà những cây mía tím to như cây nứa ngô. Mía ông vài, mía làm gậy chống để ông vài ngày giỗ chạp, tết nhất về với con cháu.

Trong lọ độc bình, nhà nho nhả chơi một cành hoa trà đỏ. Còn thì hoa trà nở trên cây ngoài vườn vẫn đẹp và bền hơn

Cửa đình, vườn chùa, hoa đơn nở, hoa cúc vạn thọ vàng xuộm. Ngoài sân, cây đào phai bát ngát hoa bên chum nước. Đàn chim sâu bay trong cây ra đụng hạt sương làm cánh đào rơi. Ở nhà cụ đồ có chậu lan địa, hoa nở tím thơm ngan ngát- điềm tốt lành năm mới. Cuối vườn, luống cải hoa vàng li ti như bướm bay.

Ngắm cây hoa vườn cũng là một thú chơi.

Cô Ba Tý

Con dơi nửa con chim nửa con chuột

Nửa là ngày, nửa là đêm

Con cú nửa sáng nửa tối

Con gà gáy gọi mặt trời về khâu đêm vào ngày...

Những câu kệ đạo mẫu đã nghe như kể về từ thuở bé, gần gũi đến thế nào chẳng hiểu được, chỉ có thể ví như lời tráng ca hoang dã sâu thẳm ý nghĩa của các dân tộc ở Tây Nguyên. Chuyện đồng bóng, trẻ con chúng tôi xem như đùa cợt và tò mò, gần gũi mà lại xa vời, phải vậy mà không phải vậy, như mỗi khi được ra Kẻ Chợ.

Đạo ấy, tôi chưa ra học trường Yên Phụ, tôi chưa đến tuổi lên mười. Mỗi lần ra thành phố lại thấy một cái lạ chưa biết. Huống chi, mỗi lần đi với một người khác nhau cho đến khi tôi biết đi một mình. Dì Năm đi bán lụa, có hẹn với thầy Lâm thì dì cho đi xem tuồng Tàu ở Hàng Buồm, hay lên Bách Thú vắng vẻ tránh nhỡ gặp ai quen. Ở Bách Thú có con khỉ độc biết khinh người, trông thấy người thì khỉ nhăn nhó gãi đít. Được xem ông hổ, đứng trước mặt hổ mà không sợ mảy may, hổ chỉ gầm gừ đi đi lại lại bên trong chấn song sắt. Chỉ sợ khi ngắm cái cửa cánh gỗ quay ở hiệu Mêtôbôn, thấy người ra vào bước không nhanh thì cánh cửa hắt văng đi. Lại sang vườn hoa có những con cóc bằng đồng ngồi phun nước trong bể như trẻ con đáí...

Chỉ với u tôi đi bán giấy thì rộng rãi hơn, vào chợ Đồng Xuân ăn nem Sà Goòng rồi xuống nhà cô Ba Tý, đã mấy lần mà vẫn không chán.

Nhà cô Ba Tý ở phố Hàng Bạc. Tàu đỗ dưới Bờ Hồ hay trên cửa chợ Đồng Xuân, chỉ mấy quãng hè thì tới. Người ta gọi là cô Bé Tý. Những người lấy Tây, sau lưng gọi mỉa mai là con me Tây, trước mặt thì bằng cô – cũng vẫn là mỉa mai ý rằng mày cưới xin ở đâu, tao không biết thằng ngủ với mày là thằng nào, thì tao chỉ gọi mày là cô, suốt đời mày là bà cô ông mãnh thôi. Người vùng tôi không gọi cô là Bé Tý mà là cô Ba Tý. Cũng có thể đúng, vì cô không bé tí chút nào, cô người thấp đậm, mắt híp, đánh phấn trắng phốp cả hai mu bàn tay, cái mặt phèn phẹt, giá cấm hàng ria vào thì cô ấy thành đàn ông được.

Hai bên vỉa hè các nhà đều mở cửa hàng. Nhà cô Ba Tý ở góc ngã tư giữa phố thì khác. Trong vườn, chắn hai khúc tường cao, lúc nào cũng có người vào xem. Vợ chồng người lùn canh cổng, chồng và vợ cao chưa ngang người tôi, mà mặt già bằng u tôi, như là người giả. Chồng diện bộ quần áo chúc bầu trắng, hai bàn tay kẻ ngón cóc cáy như gẻ ruồi. Người vợ lùn chũn hơn, cái váy chồi nâu cũng như của u tôi. Hai người đi ra đi vào, không nhìn ai, nhưng chắc là biết ai cũng đang nhìn mình.

Người xúm xít ra vườn. Có cái chuồng lưới sắt nuôi gà, những con trống con mái, con trắng con tía, cũng như gà ta, mà lại không giống gà ta. Con thì ba chân, con bốn chân, những cái chân kệ lủng liểng móng sắt treo bên ống chân to, trông đến ghê mắt. Chuồng đằng kia nhốt con lợn hai đuôi tõe ra, hủn hoãn ve vẩy.

Khắp bờ tường treo một dãy lồng quả vả nuôi chim gáy. Mỗi lúc có đông người, bác lùn lại làm hiệu giơ tay, thì trong cả chục

chiếc lồng, lũ chim rướn cổ gáy cúc cu....cúc cu... như những cái đồng hồ quả lắc, đến giờ cùng đánh chuông thánh thót.

Những trò chơi ấy kéo người đến xem. Nhưng tò mò hơn cả là, ai cũng muốn lên gác. Tôi cũng thế. Chắc nhiều cái còn lạ hơn. Cô Ba Tý ở trên gác, thỉnh thoảng xuống nhà dưới. Cô đi thông thả. Ai chào “lạ cô ạ”, cô thường cho đồng chinh nửa xu, trẻ con bầu lại nhao nhao chào.

Gọi là ba, cô người thứ ba trong nhà hay ngày trước cô lấy quan ba Tây nên gọi nịnh theo chức quan. Nhà gác, giữa thờ ba tòa thánh mẫu, cô hay ngồi đồng. Cái mặt người đồng bóng lúc nào cũng bự rự, thờ ơ nhìn đi đâu, kể cả lúc đương nói chuyện với người ta. Tôi cũng đã nhòm trộm, có hai con thanh xà, bạch xà há mồm thì lưỡi quần hai bên cột nhấp nhoáng giấy trang kim.

Ở làng tôi những người đồng bóng, người điên, người dở hơi, cũng tương tự. Người này không ai giống ai, nhưng đều hay chơi với trẻ con và cũng cái mặt lừ lừ đi chỗ đông cũng bằng chỗ không người, chẳng để mắt đến ai, như đương theo đuổi điều gì.

Bà tôi bảo những người ấy mình cao số nặng, giới đầy thế. Cô Ba Xây, lúc nào cũng đứng dang hai tay quay quay. Đuôi con mắt chăm chú đuổi theo hai cánh tay, không biết lũ trẻ con đã vây quanh. Cánh tay cứ lia vun vút sắp đâm vào chúng tôi. Chúng tôi luống cuống giạt ra rồi chạy tan tác. Sợ không đứa nào dám trêu cái chong chóng cam ấy nữa. Cô đồng Bải thì bồm bồm nhai trầu đỏ xạm vết sẹo xiên linh hai bên hốc má. Gọi là cô đồng, nhưng cô là đàn ông, chỉ có hai tay đi ve vẩy như đàn bà. Mỗi lần vào nhà tôi, cô xuống bếp lục nồi cơm nguội. Khi về, bà tôi còn xúc cho một bát gạo. Cô đùm gạo vào cái vạt con. Chúng tôi đuổi theo, hắt túm gạo lên, cô cũng mặc, cái vạt áo nâu dài lủng lẳng trước đầu gối. Đến cô đồng

Đáo thì lạ hơn mà cũng quen hơn vì đồng Đáo chỉ bằng tôi hay hơn tôi một đôi tuổi. Mọi khi nó vẫn đánh quay, đánh bi ngoài cửa đình. Nghe người ta kể Đáo phải một trận ốm, rồi thành cô đồng. Không biết đồng cô thế nào, chỉ thấy biếng đi chơi không như mọi khi. Đáo mặc áo cánh nâu bịt tà. Đáo nhai trầu, mắt lúng liếng nhớn nhác, thấy trẻ con trêu thì chỉ chực chạy. Nhiều đứa táo tợn hò nhau đuổi theo đòi vật ra xem thằng Đáo đã thật hóa ra đồng cô chưa.

Nhưng Đáo vẫn chơi với tôi, hiền lành. Tôi có cảm tưởng Đáo không phải là trẻ con – nó có trẻ con đâu nữa, đêm nào nhà nó cũng gõ tiu gõ cảnh cheng cheng lên đồng, các bà các cô kéo đến lễ đông lắm. Tôi xem ngời đồng cũng hay hay như trẻ con đùa nghịch. Buổi sáng, đến rủ Đáo đi chơi, Đáo đi ngay. Chúng tôi nằm bãi cỏ bãi Cơm Thi bên kia sông. Đáo bắt chân chữ ngũ, hát véo von.

Không biết Đáo nhớ những câu hát ở đâu, chẳng hiểu nghĩa thế nào, Đáo dạy tôi hát theo, Đáo bảo:

– Mày đi làm cung văn được đấy!

Mạch chỉ huyền chung tú

Được xứng tình diễm thú mừng thay

Đáo ngo ngoạy năm đầu ngón tay, múa dẻo.

Khen ai khéo họa dư đồ

Trước sông nhị thủy, sau hồ Hoàn Gươm

Hí hí... tùng hí hí...

Chúng tôi đùa giỡn giữa nơi thanh vắng. Cho nên, tôi chẳng lạ cái mặt người dờ người, người đồng bóng, lằm lì như không biết có ai trước mặt. Lần ấy, đến phố Hàng Bạc, trông thấy cô Ba Tý đi đâu về. Nón chóp bạc sơn quang dầu vàng bóng. Cô ngồi chễm chệ trên cái xe nhà gọng đồng sáng chói. Người kéo xe, bắt chân quán xà cạp đều. Cô chít khăn nhung xanh, hai má chấy xị, con mắt hí lừ

đều. Ăn mặc sặc sỡ thế mà đã ra vẻ sắp hăm hứ đồng Bã, đồng Đáo rồi.

Bà tôi ở nhà thường kể chuyện về cô Ba Tý đồng bóng, cô ấy nặng cân lắm, toàn ngồi giá mẫu. Bà lại kể ngọn nguồn cô Ba Tý giàu có, có vườn nuôi các loài như vườn Bách Thú. Ngoài Kẻ Chợ có cô Ba Tý và cô Tư Hồng, hai cô người nhà quê ra đánh đĩ lấy Tây, bòn rút được nhiều của lắm. Ông cố Hồng, cố đạo Tây có tên An Nam, ông cố Hồng mê cô Tư. Cô Tư sai ông cố đem áo thụng đen trả nhà thờ thì cô mới lấy. Đến khi cố Hồng bỏ đạo về bên đời lấy vợ, thì người gái nạ dòng kia khi thành tên Tư Hồng rồi lại cho rơi luôn ông cố giả cày, cô cướp của lão cố đạo dấy nhà tây hai tầng vừa sang tên làm cửa hồi môn ở phố Hàng Chĩnh, ở ngõ Hội Vũ. Cô Ba Tý đi khuân của Tây, Tàu khắp thiên hạ còn hơn thế. Làm gái đĩ bộm nặc nô thời này có ghê không.

U tôi bán giấy trên phố Hàng Đường. Hè phố qua trước chợ Đồng Xuân đông quá, tôi sợ lạc cứ nắm giải yếm u. lững thững chạy theo. Thế mà đôi lúc vẫn bị người đi ngược chiều chen bật ra. Chẳng mấy lúc đã tới đầu Hàng Bạc.

Hai u con mua bát nước gạo uống cho đỡ khát, ngồi ráo mồ hôi rồi mới vào xem nhà cô Ba Tý. U tôi cầm cái nón chuông phe phẩy bên cạnh cổng vào. Tôi ghé mắt trông cái chuông khỉ bên gốc cây cau.

Người lùn chồng bảo tôi:

– Vào tận nơi mà xem chứ.

Thật lạ tai. Tôi vẫn ngỡ vợ chồng bác lùn như pho tượng cạnh cửa, như con tò he để chơi, những thứ ấy không biết nói, và cũng không nghe tiếng bác ấy nói bao giờ.

Cô Ba Tý ở trên xe nhà khệ nệ bước xuống. Nhìn thấy tôi, cô nói như reo lên:

– Ô thằng cu kia, lên gác cô ban lộc cho.

Tôi giật mình. Cô Ba Tý gọi tôi, bảo tôi thế à? Có khi tôi đã có lần thập thò ra xin đồng chinh cô thưởng cho mà nhớ cũng nên, hay là cô thích trẻ con gặp đứa nào cũng gọi thế.

Tôi đứng thờ ra. U tôi bảo:

– Ngồi đây cho khỏi mỏi chân rồi u đưa vào xem. Đừng đi một mình ngộ mẹ mìn cho ăn cháo lú thì không biết đường về đâu.

Mà tôi không dám, tôi cũng chẳng thiết lên gác. Tôi nói:

– U có lên gác thì con mới lên.

Cô Ba Tý đã ra đầu thêm, vẩy vẩy. Tay cầm mấy nắm bông rang màu vàng màu trắng.

U tôi giơ nón ra. Cô Ba Tý nói: “Thằng bé kia lên đây”. U tôi chấp hai tay. “Tấu lạy cô...” – “Con trai mà nhát như cáy!”. Rồi cô Ba Tý đặt vào nón u tôi những nắm bông.

U tôi vừa vái vừa bước lùi ra. U tôi đưa cho tôi một nắm bông trắng, u cười nói:

– Lộc thánh! Lộc thánh, không phải cháo lú đâu!

Một lần kia, u tôi đưa tôi lên gác xem điện thờ mẫu. Người đã quên lời dọa tôi và những nắm bông rang ngọt không phải là cháo lú hay vì thấy đám đông nườm nượp lên thì cũng theo. Đương có giá đồng rộ rã trên ấy.

Tiếng chập cheng, chập cheng lanh lảnh cung văn hát, tiếng phưn phứt như roi mây đập xuống chiếu, lại huỳnh huých như người vật nhau. Lên đến nơi, đèn điện sáng choang, hoa cả mắt. Dần dần nhận ra thì lạ quá, con mắt mình làm sao thế này. Trên mặt chiếu hoa, bên trái cái chân quỳ sập gụ, ba bốn các cung văn chít khăn áo

the dài, có bác gảy cây đàn, lắc lư cái đầu, có bác cầm chũm chọe đập vào nhau cheng cheng.

Cứ nhô nhóp như cóc ngồi. Mắt bác nào cũng trợn lồi ra trước lên sập, miệng nghe ngao. Nghiêng ngả, chập chờn như điều binh khiển tướng:

Này quan lớn Hoàng Bơ à.

Này bà chúa Bắc Lệ tứ phủ châu bà...

Cái kỳ lạ nhất là trên sập có một ông Tây ria đỏ gạch cua, mặc cái áo lụa hồng, chít khăn nhiễu tam giang. Ông Tây đang lồm nhồm bò quanh chiếc chiếu cạp điều. Quái chưa, trông ông Tây hao hao như ông Tây Cooc soát vé xe điện, lại như ông Tây lùn có bàn cò quay ở chợ Hàng Da. Hai ông Tây không nhớ rõ ông nào, nhưng cả hai đều có bộ ria xồm xoàm và cái mũi lõ đỏ hắt như nhau.

Cô Ba Tý mắt phượng quắc lên, son phấn lộng lẫy, bộ áo xanh khăn xanh màu rừng núi Bắc Lệ, tay cô cầm thanh đao gỗ giơ cao. Cô cười trên lưng ông Hoàng Bơ đương bò.

... Mắt phượng long lanh

A a bà chúa... mắt phượng long lanh...

Tiếng hát, tiếng chập cheng cứ cõn lên. Hai giá đồng cùng lên, ông Hoàng Bơ và bà chúa Bắc Lệ, vừa rít vừa hí, vừa chồm chồm.

Các con nhang đệ tử ngồi vòng trong vòng ngoài, chốc lại vái. “Tấu lạy cô, cô xinh quá, cô đẹp quá”. Cô Ba Tý núng nính ngồi múa thanh đao gỗ trên lưng ông Hoàng Bơ: “Hé! Hé! Các con vạn sự như ý này!” Rồi ông Tây Hoàng Bơ ngóc đầu bò ra mép sập, hai cái túi áo tây ở trong thò ra như hai cái quạt nan, cô Ba Tý với tay tung lốc vào đám người quanh sập chỗ thì đồng ván, đồng hào, đồng *săng cẳng*, chỗ thì những miếng trầu.

Ông Tây Hoàng Bơ lại bò vào. Người ta xô nhau nhặt lộc, rồi lia lịa xì xụp vái. U tôi lập cập kéo tôi xuống nhà, đẩy tôi đi nhanh.

– Ra Bờ Hồ, u mua cho cốc kem *te có*. Cái phải gió này không phải lên đồng đâu, lạy thánh mới bái...

Tôi chỉ được trông có một thoáng, nhưng vì lạ quá mà cứ bần khoản. Về nhà, hôm sau, tôi kể chuyện với thằng Đáo. Nghe tôi nói, cái đầu Đáo đã đảo đồng, hai tròng mắt vằn đỏ. Đáo cũng lên đồng đến nơi. Đáo mơ màng:

– Biết rồi, biết rồi, bên Tây người ta cũng có đồng như bên ta.

Đáo đảo đầu lia lịa, Đáo lên đồng thật. Tôi sợ Đáo sắp cưới lên lưng tôi. Tôi cáu:

– Nó cưới nhau như cưới ngựa, bên Tây lên đồng thế a?

– Hí ! Hí !

Lắm cái lạ thật. *Con dơi nửa con chim, nửa con chuột. Con cú nửa sáng nửa tối...*

Dung và Quyền

Những phố Hàng Đường, Hàng Ngang bây giờ kích thước chẳng khác xưa mấy, nếu không nhìn mấy cái bảng điện quảng cáo nhấp nháy xanh đỏ của các hiệu buôn đồng hồ ở những căn nhà nông lòng như đồ chơi trẻ con. Mặt đường đôi chỗ vẫn gặp cái nắp gang cống ngầm còn đề tên sở lục lộ thời Pháp. Người thì đông ghé lên, nhưng cái khác là xe đạp, xe máy đan liên khít nhau. Ngày xưa, thì lòng đường vỉa hè chỉ có người đi, người chân đất đi ngược xuôi.

Họa sĩ Ngô Thúc Dung vẽ cho tuần báo Hà Nội Tân Văn in ở phố Hàng Buồm. Anh Vũ Ngọc Phan bảo tôi: “Anh Dung tốt nghiệp loại 1 ở trường Mỹ thuật Đông Dương, bạn cùng khoá với anh Nguyễn Đỗ Cung”. Anh Phan muốn gọi sự kính trọng anh Dung ở tôi, đừng có thấy ăn mặc lôi thôi thế kia mà coi thường đâu. Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Gia Trí đương là những *mét* đỉnh rồi. Nguyễn Đỗ Cung chùm phái lập thể, vẽ cái chân như thân cây chuối, người đi hai vai ngang ra giống con cua bò. Ngô Thúc Dung vẽ cái mu bàn tay to hơn đầu người. Tôi nghĩ: A, trường phái ông Cung mà. Nhưng rồi thấy Dung vẽ báo nào khác ngoài báo của anh Phan rồi về sau, biết Dung nhiều hơn, tôi lại nghĩ: thằng này không biết vẽ, chẳng báo nào thuê.

Cũng không hẳn là tôi “gần chùa gọi bụt bằng anh”. Họa sĩ Thịnh *del* chỉ có báo Tiểu thuyết thứ bảy mượn, họa sĩ vẽ mặt người nào cũng chéo ba góc. Thế mà ra trường ông ấy cũng đỗ đầu khoá

Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương rồi đi làm công chức, cả ngày cả năm ngồi truyền thần phóng to con tằm con nhộng con bướm sở Canh Nông. Mà cái phái lập thể của ông Nguyễn Đỗ Cung, thì tôi thấy người ta khen quá, tôi cũng gật gù tỏ vẻ ta đây sành điệu mà thôi.

Dung bảo tôi:

– Đi bát phố một lúc, được không?

Tôi chẳng có việc gì để chối là không được. Chúng tôi từ nhà in phố Hàng Buồm đi ra. Tôi đã hiểu đi bát phố là chẳng đi đâu, chỉ hết phố nọ sang phố kia. Nhìn nghênh nhìn ngáo rồi nhìn xuống đường thấy chân người, chân mình qua lại chen nhau, những người bát phố, người đi kiếm việc, hóng cái ăn, người đi đến đâu thì đi, nhiều người đi quá, chỉ thấy những chân là chân. Người đàn bà trong làng ra Kẻ Chợ, đôi dép Kẻ Noi quai ngang và nếu là dân thầy hạng còm như chúng tôi, có đôi giày vải bata. Người chân đất thì nhiều, nhiều đến phải nhớ đến tận bây giờ.

Tôi hỏi Dung:

– Chiều rồi, đi nhồi cái gì chứ?

– Tớ chẳng còn xu nào mới phải đi ăn tiệc nhìn thế này.

– Nhịn a?

– Lúc nào có tiền thì ăn *đúp*.

– Được, tớ thết.

Thật thì tôi cũng chẳng dư tiền mua hai bát cơm úp. Mà tôi nghĩ đến Quyền, có thể Quyền có. Chúng tôi rẽ sang phố Hàng Trống. Phố này đã thừa người đi, có mấy nhà bán đồ thuê ren, hiệu sách cũ. Tạt qua cửa đền, đến một cửa hàng bằng một sải chân bày chụp đèn la liệt như những cái nón culi. Những chụp đèn bằng giấy, bằng lụa tua màu hồng, màu thiên thanh viền vẽ hoa lá. Ở trong

nhà, một người vạm vỡ sơ mi trắng cộc tay đương soi gương, ngoẹo cổ ngắm cái cà vạt đen.

– Giới thiệu...

Quyền nói to:

– Họa Dung Ngô Thúc, quen rồi. Đã vẽ chụp đèn cho nhà này.

– À...

Hai người đã biết nhau. Tôi nhẹ hẫng người. Tôi nói luôn:

– Đương định đi ăn. Nhưng không đủ tiền.

– Được, được, có tớ.

Quyền chạy ra cửa, sang nhà bên cạnh xem nhờ đồng hồ.

– Năm rưỡi đóng cửa được rồi. Đóng cửa một tí nhá.

Chúng tôi ngồi nhìn Quyền vác những tấm ván cánh cửa lần lượt lắp lên. Tôi hỏi Dung:

– Biết Quyền đã lâu chưa?

– Mỗi một lần. Thắng cha nhớ dai gớm.

– Cái ki ốt Hàng Da của đảng ấy mà treo bán những chụp đèn này cũng hay.

– Có thể. Bảo nó cho tớ mượn mấy cái bày thử.

Quyền đã lên cửa xong. Chúng tôi ra bờ hồ, vào phố Hàng Giò xuống dốc Hàng Kèn, sang bên hồ Thiền Công. Chỗ ấy có mấy lều quán cơm, sau lưng trông xuống bãi cỏ lau. Đằng kia là Vân Hồ, nhưng quăng này lầy lội, phải vòng lên Thề Giao mới có lối đi. Thành phố chưa bắc điện tới đây. Trong bụi cỏ lau ánh đèn các hàng cơm lung lay như con đom đóm. Mấy quán cơm đầu ghề này khách đi làm bên ga Hàng Cỏ về đầu ô phía Thanh Nhàn, đôi khi có những xe gỗ bò kéo người đầy dưới Phà Đen lên. Ấy thế mà mở suốt sáng bởi những con bạc, những người nghiện rúc ráy trong bụi

lau lần ra ăn đêm. Chúng tôi đôi khi chỉ đến ban ngày, nhưng cũng đã khá nhẵn mặt khách hàng ở đây.

Có một cửa hàng treo lủng lẳng cái sỏ và miếng khẩu đuôi chó. Tôi hỏi Quyền:

– Vào quán chó làm mấy chén đủ không?

Quyền nói:

– Được, nhưng Quyền *sì cút* ¹¹ không uống rượu và Quyền thương loài vật, con chó là bạn với người, không được ăn thịt chó.

– Thế thì ăn gì?

– Cơm, đậu rán, canh cà chua, như thường lệ.

Hai thằng đi theo đều rỗng túi, thế nào mà chẳng được. Ăn nhoáng cái xong chẳng còn có gì để kê cà, chúng tôi trở ra dốc Hàng Kèn lững thững vào ánh đèn bên hè phố. Chẳng ai hỏi ai và cũng không nghĩ đi chơi đâu tối nay.

Đến nhòm khe cửa rạp hát Hiệp Thành xem ghé màn cải lương, lượn lờ nhà thổ ngõ Yên Thái. Nghĩ kể ra thế thôi, những thú chơi sông nhạt ấy cũng chẳng thiết. Mà về nhà tôi trên Bưởi thì xa và đã hết tàu điện, không còn những chuyến tàu vét có thể nhảy lên ngồi bóng sau toa. Đến ki ốt nhà Dung ở chợ Hàng Da thì ôi thôi, ngủ qua một đêm có thể sáng ra đã gãy cả hai khoeo chân. Suốt đêm phải thủ hai thế nằm. Lúc thì khoanh chân lại, lúc phải duỗi ra gác dựng vào vách. Dung thấp người, cứ nằm một kiểu gập đầu gối cuộn hai chân, đêm nào cũng nằm thế. Chỉ có đến nhà Quyền thì nằm thoải mái trên tấm ván cửa hay trên mặt gạch. Phải một nỗi không có màn.

Cái gian bán chụp đèn treo đèn bàn này cũng không phải của Quyền. Quyền trông hàng bán ăn hoa hồng và thợ mộc thợ tiện ở phố Hàng Tiệm đem khung đến, Quyền dán lụa hoa rồi lắp bật điện.

Chủ nhà đâu, tôi không thấy bao giờ. Lúc nào cũng chỉ một mình Quyền, sáng ra thì xuống bờ hồ, rửa mặt, còn ỉa đái bờ bụi hay nhờ nhà ai thì tùy. Mặc dầu, thế cũng đã phong lưu nhất hội.

Đêm ấy, mưa sầm sập đến sáng. Mưa rào trong thành phố, tiếng mưa nghe mỗi tai mỗi khác nhau, có lúc liên hồi soang soảng như đập thùng sắt Tây. Khác mưa đêm ở làng, trong bóng tối tiếng nước rì rào bốc lên mùi rơm rạ ải, mùi hoa lý thơm ửng. Nhưng chỉ một lát, đã dịu cơn oi nồng, nhờ thế ngủ ngay được và đỡ muỗi, sáng ra mặt mũi không lấm tấm mẩn đỏ vết muỗi đốt.

Quyền đã cho Dung xách về mấy chiếc chụp đèn. Cái ki ốt của Dung dựng đứng như chiếc thùng gỗ vuông, trông sang bãi cỏ chợ Hàng Da. Trên bãi, thỉnh thoảng lão Tây lùn ra kê bàn cờ quay mở sổ trúng thưởng cái khăn mùi xoa, lọ nước hoa con voi. Gánh xiếc Lê Thanh Các về mấy hôm, có lần có cả ban xiếc nước Anh với hai con la thồ đồ lều lạng phủ bạt về cắm cọc căng bạt. Nó diễn đến hôm thằng chủ cắt cổ tự tử thì bỏ đi. Chẳng biết tại say rượu hay tại sao.

Cái ki ốt của Dung bốn mặt sơn xanh, lỗ cửa vuông nhìn thông thống. Dung bày bán những ống bút, trổi quét vôi trần nhà, gói bột màu. Có khi bày tranh phong cảnh vẽ cái nhà tranh giữa hồ, dưới gốc cau có cầu đi vào, đằng xa núi xanh và chim bay. Chắc ai để nhờ bán.

Tôi bảo:

– Treo bảng vẽ truyền thần có vẽ ăn tiền hơn.

Dung xua tay:

– Họa sỹ không vẽ truyền thần.

Nhưng cứ như Dung vẽ cái tay to hơn cái đầu người thì chưa chắc Dung vẽ được truyền thần. Bốn mặt trống tờ hơ, thế mà có

then sắt, khoá giữ cẩn thận. Không biết quần áo Dung cất ở đâu, chẳng thấy các bọc, cái hòm chỗ nào.

Hỏi thì Dung nói:

– Mà là lý toét, chẳng biết gì cả.

– Biết thế nào?

– Mùa rét đi lấy quần áo gửi nhà cầm đồ Vạn Bảo về, việc gì phải giữ. Bây giờ đương mùa hè, có nhất bộ, tối đi ngủ thì giặt. Thế mà cũng phải hỏi.

Bốn cái chụp đèn Quyền bày ở bốn cửa. Hai chụp đèn treo, hai chụp đèn bàn để trên mòm hòn gạch chỉ ghéch lên. Đi cả bốn phía đều trông thấy, vui mắt.

Một hôm tôi đến, chẳng thấy còn cái chụp đèn nào.

– Ô, bán hết rồi à?

– Mất cắp hết thì có. Không có con mắt đằng lưng, cứ trông cửa trước thì nó nằng cửa sau.

Đến năm kháng chiến, phố xá tản cư khắp nơi. Nhưng người ta cũng như con kiến, gặp nhau lại dựng râu lên, chụm lại như chào hỏi, trò chuyện rồi mới lại tăng tả bò đi. Cho nên người quen ai ở đâu thì rồi cũng biết thế nào cũng có lúc gặp, có người gặp. Tôi đã lảng máng biết được bè bạn và người quen tản cư vùng nào, công tác ở đâu, ai bị chết bom, ai lại trở về thành phố. Nghe nói Quyền đã lấy vợ, vợ chồng Quyền tản cư lên Phú Thọ.

Năm ấy, tôi có việc về Gia Điền. Cái việc thì vui, lại cũng nực cười. Tôi đi dự đám cưới họa sĩ Nguyễn Văn Ty. Anh Ty ở vùng văn nghệ sĩ tản cư trong khu bốn. Trường Mỹ Thuật được thành lập, anh ra dạy ở Việt Bắc. Bây giờ anh đã hơi cứng tuổi. Chị ít tuổi hơn, gia đình cũng ở Hà Nội tản cư đi. Có tiếng đồn thổi thế nào đấy, có thể bên nhà gái nghi ngờ phía nhà trai mà hai bên đều đương trong

cảnh xa lạ không biết thế nào mà dò la được. Tôi đại diện cơ quan đi dự đám cưới. Tôi có trách nhiệm nói thật là khéo để họ nhà gái biết và tin tôi là bạn chú rể từ thời để chớm, chú rể chưa lấy vợ bao giờ.

Mọi việc xong xuôi êm đẹp. Hôm về tôi không ra theo đường bờ sông, tôi đi theo đường trong qua làng đồi, qua rừng sơn rừng cọ từ Gia Điền sang Ao Châu. Tôi đã được biết Quyền ở Ao Châu.

Tôi vào xưởng giấy ở Ao Châu hỏi Quyền. Người ta bảo: “Ông Quyền thôi việc rồi. Bác ra ngoài bờ đầm hỏi ông Quyền chài thì ai cũng biết”. – “Quyền chài thế nào?” Người ta chỉ cười.

Ao Châu là một vùng đầm nước mênh mông như cả mấy cái hồ Tây bọc quanh một dãy đồi đất. Một cái lều lá gồi dựng bên bờ nước. Quyền cởi trần, da bắt nắng đỏ xạm, vắn to lớn thế. Chỉ khác một vành ria đen xít xồm xoàm, và chớm mũi đỏ quen thuộc nhô lên.

Trong cái lều một gian một trái, một người đàn bà ra chào. Tôi đoán là vợ Quyền. Chị mặc quần thâm, áo trắng nhuộm nâu non cũng như người ở xuôi tản cư lên thường gặp dọc đường và trên chợ.

Quyền nói to:

– Nhà tôi đấy. Chúng tớ sống nghề chài lưới, cũng đủ ăn, hôm nào cũng có cá ra chợ.

Quyền bảo tôi ở nhà nghỉ, Quyền thả cái thuyền đi bắt cá tươi về nhấm rượu. Tôi bảo để tôi theo thuyền với, đi chơi cho vui. Cái thuyền thúng, Quyền ngồi đằng mũi, tay cầm chèo lái, bơi bằng tay kia. Tôi bỏ lưới từng quãng ngắn, Quyền vòng thuyền lấy bèo chèo gõ xuống đòn ngang. Tiếng cạch cạch xua cá bơi dòn vào lưới.

Quyền kể chuyện.

– Chúng tớ lấy nhau đã năm năm.

– Cũng nghe tin thế.

– Nhưng chắc đằng ấy không biết vợ tớ là nhà thổ ở ngõ Yên Thái, tớ vớt nàng ra.

Quả là tôi không biết, nhưng tôi đã hiểu cái tính khí nghĩa hiệp của Quyền, cũng không lạ.

– Thế sao lại thành ngư ông A Châu?

– Mấy thằng ngồi bàn giấy trong xưởng kia cũng dân thành phố ra mà chó lại chê mèo dài đuôi, chúng nó cứ chửi tớ tiểu tư sản. Tớ bảo: ông đây học sinh trường kỹ nghệ, ông gốc công nhân, chúng mày là công nhân vô. Ai là công nhân thì không biết sợ. Ông đồ đứa nào dám bỏ cái xưởng này ra rừng kiếm ăn hay chỉ ngồi gãi bút đũa cơm nhà nước. Ông không thèm nhìn mặt chúng mày nữa. Thế là tớ ra đây đánh cá. Chẳng cần thằng chó nào.

Một lát, thu lưới, được mấy con chép nhỏ. Quyền nói: “Đầu đuôi nấu dấm quả dọc. Còn thì chặt khúc nướng uống rượu hay lăm”.

Tôi diều:

– Ấy, *sì cút* kị rượu kia mà.

– Có lúc cũng cần rượu.

Chốc đã mấy chục năm qua. Rồi cũng không gặp Quyền trở lại Hà Nội. Và cũng chẳng nghe ai nói. Biết có còn sống, vẫn đánh cá ở Ao Châu hay đi đâu.

Dung thì tôi có biết tin. Cơ quan tôi cái năm mới ra khỏi thành phố lên ở Đại Từ trên Thái Nguyên, rồi Bắc Cạn. Một hôm có người cơ quan ở xóm bên cạnh – chỗ cục quân nhu đóng, sang hỏi và nói: “Có đồng chí Dung bên chúng tôi... – À, họa sĩ Dung... – Vâng ạ. – Tôi quen... Có, có, tôi sang, tôi sẽ sang... Thế ra Dung đã đi bộ đội, bộ đội quân nhu. Dung vẽ mẫu áo trấn thủ, áo cổ vuông... Có thể

Dung đã làm to... có lính sang hỏi trước... và họa sĩ Dung, đồng chí Ngô Thúc Dung...

Nhưng rồi không nhớ tôi đã bận gì, mấy hôm sau mới sang được xóm có cơ quan quân nhu đóng. Trông những nhà kho, những lán trống hốc. Vào trong xóm hỏi, bà con cũng chỉ biết bộ đội đã đi rồi, đi bí mật lúc nửa đêm. Bộ đội thì lúc đi lúc đến thường kín đáo như thế. Nhưng rồi tôi biết thủ trưởng cơ quan ấy là Trần Dụ Châu mới bị bắt vì tội hồng hách tiêu pha bán giò không văn tự đến thụt két. Tôi chợt dạ: Trần Dụ Châu đâu có phải là Ngô Thúc Dung. Đi kháng chiến, người ta hay lấy bí danh. Tôi lắm cảm quá lo cho Dung, cái tai nghễnh ngãng mới nghe Châu ra Dung thế.

Đến khi hòa bình, lại được tin Dung. Có người thấy, có người gặp Dung ở Hà Nội rồi. Không phải Dung ở bộ đội, mà Dung cũng không làm họa sĩ nữa. Dung bây giờ bán vé xe điện, Dung nghiện thuốc phiện nặng.

Tôi nhớ Dung cũng như tôi nhớ cái tàu điện, Dung và cái tàu điện, những kỷ niệm đã già lão của tôi. Cái tàu điện có gốc gác và sự tích chẳng khác con người đã sinh ra ở thành phố này. Tàu điện khi mới sinh ra đi từ Bưởi xuống Chợ Mơ, qua Bờ Hồ thì có đường rẽ về Giám vào Hà Đông. Hơn ba mươi năm sau mới để ra quãng đường ô Đồng Lâm ở Kim Liên lên ô Yên Phụ. Đường tàu điện đầu tiên ra đời năm 1899 – hơn tôi già hai mươi tuổi, câu chuyện về cái tàu điện tôi được nghe kể và tôi đã hát suốt thời tằm bé.

Thằng Tây ngồi nghĩ cũng sành

Sinh ra tàu điện chạy quanh phố phường.

Các cụ kể cái năm cưới tàu điện, các làng hai bên đường tàu một tháng đi tàu không mất tiền. Ngày khai trương tàu, ngày cưới tàu cũng như ngày cưới chợ mới linh đình sao. Tây mở hội nhảy

đầm, đốt pháo ở sân đình Thụy, nơi có *La ga thì ở Thụy Chương*. Cả vùng Bưởi ngồi tàu điện xuống Bờ Hồ chơi. Cái câu cuối bài về chẳng biết là nói mĩ mai hay nói ba lơ. *Năm xu ngồi ghế đệm bông. Hỏi mình có sướng hay không, hử mình?*

Cái tàu làm đẹp con đường cũng như người thanh niên làm dáng không bao giờ lên tàu khi tàu đỗ, mà chúng tôi lấy điệu lả lướt nhảy tàu nhẹ nhàng khi tàu lượn vào hay tàu ra bến.

Cái tàu điện lâu ngày cũng già đi như người, nhưng còn rong ruổi đến những năm Hà Nội đánh nhau với tàu bay Mỹ. Tàu qua các phố Hàng Than, Quan Thánh cạnh nhà máy điện nơi máy bay Mỹ thả bom bất kỳ lúc nào. Tàu chạy đúng giờ đi giờ nghỉ, nhưng không còn khách dám ngồi tàu qua các phố ấy. Chỉ còn người lái tàu, người bán vé và một người hát xẩm trong lòng tàu vẫn hát nghêu ngao, giữa tiếng bánh xe rít trong đường sắt, tiếng chuông kenh kenh, chẳng biết có tiếng bom không.

Cái tàu điện rồi khuất núi tương tự ông lão bệnh già. Cái tàu cái toa bỏ đi rồi mới bóc đường sắt, như người ta đem thiêu giường chiếu người ốm. Nó cũng như cái cầu Long Biên sau mấy năm bom đạn già yếu lại bị thương chỉ có xe đạp và người đi bộ qua, khác nào trẻ con cưỡi trên lưng, ấy cũng là khi cái tàu điện rách rưới tả tơi nhất. Nó ốm cả tinh thần và thể xác. Không biết số phận còn để vật vờ thế này đến bao giờ, chẳng ai thiết đến nó, chẳng ai chữa chạy cho nó nữa. Những người nhà tàu thì say rượu, say bia cả ngày. Tay ông lái cầm cái quay máy bằng đồng đã mòn vẹt. Cứ tàu đến Hàng Khay, Hàng Bài thì đỗ. Ven hè, những nơi ấy có quán bia nhà mật. Ông lái vịn lại số không, rút cái trùy đồng xách xuống đứng uống hai vại bia. Mỗi chuyến ngừng mấy nơi, có khi đến chợ Mơ đỗ đợi khách lâu thì cả ông lái, ông bán vé cùng xuống làm chén *nước trắng*, lại

hăm điều thuốc缭绕 đậm khói. Ấy thế mà cái tàu điện già mồm ra vẫn làm đồm, những cái toa đuôi sơn đỏ rợn mắt. Bởi vì xưa nay trong xưởng máy ở Thụy chỉ có việc xẻ gỗ đóng toa, còn đầu máy và bánh tàu phải mua bên Tây mà mấy chục năm nay nghỉ mua rồi, chỉ còn máy móc từ thế kỷ trước.

Cái sự già đăm tan hoang tất cả. Tàu không bán vé, xé vé nữa. Khách lên tàu đưa tiền công cho ông lái, cho người soát vé, cho ai thì người ấy bỏ túi. Người đi tàu thừa thốt lắm. Đã hết máy bay bắn phá nhiều năm rồi mà những cái tàu không hồi sức lại được. Nó chậm như con rùa bò.

Tôi chẳng còn nhớ đến họa sĩ Dung đâu. Chỉ vì một hôm chợt nghĩ: Cái tàu đã ồm quá vừa đi vừa thở thế kia, xuống lỗ đến nơi rồi. Thử đi tàu dôi già một chuyến. Lại nhảy tàu lên xuống như thuở nào. nghĩ thế thôi, tôi đã lụ khụ chẳng khác cái tàu, mà tôi thì không muốn chết đưa chân vào bánh tàu.

Thế là tôi đi tàu điện về Bưởi. Người bán vé như vẫn đứng rình chộp tôi lên rồi lừ đừ hiện ra, giọng nói khao khao mơ hồ: “Tiền vé nào?”. Tôi trông đích nó là thằng Dung, họa sĩ Dung. Khác lắm, nhưng không thể sai được. Khuôn mặt bệu chảy xị, tái mét, môi nhẵn bóng, cửa tay áo về vệt đen nhấy. Rõ một lão bẹp tai. Chẳng còn họa sĩ Dung một chút nào. Nhưng mà khác sao được, cái sọc vẫn đỏ tía như đồng xu áp thái dương bên trái như người tội chết bị thịch sổ lên mặt.

– Dung đấy hả? Có phải Dung?

Người ấy ngược đôi mắt lơ lơ nhìn tôi rồi lại cất cái giọng rè rè:

– Tiền vé nào!

Tôi đưa tiền vé. Lão cầm bỏ vào túi cái áo vét, rồi lù rù đi vào trong lòng tàu, trong khi tôi vẫn còn hỏi dở câu: “Có phải họa sĩ...”.
Biết thế nào, chán đến nỗi không còn muốn nhận ra nhau nữa.

[1] *Sĩ cút (scout): hướng đạo sinh.*

Phố Hàng Ngang

Phố Hàng Ngang có hai vẻ mặt thật khác nhau. Phía giáp Hàng Đường thì sầm uất, chen lẫn những nhà xưởng với các nhà làm keo bột, người cời trần đứng vắt dây đường vào cột kéo kẹo cả ngày. Xưởng dệt Lợi Quyền, hiệu chè Chính Thái, kẻ ăn người làm và khách buôn tấp nập ra vào, qua lại. Lại đám ăn mày rách lượm tướp chỉ thấy những đầu gối trổ ra; bọn bói bài tây nhằng nháo, với lũ kẻ cắp móc túi nháy mắt tụ tập rồi kéo vào chợ. Trên vỉa hè ra đến chợ Đồng Xuân, người nhón nháo chốc lại tiếng hô hoán bị giật nón, người xô đẩy kêu khóc, cái đuôi cui của đội xếp nện xuống đám đông túi bụi.

Chỗ giáp Hàng Đào thì sạch sẽ quang đãng. Cả phố không một bóng cây. Thành phố không trồng cây ở các ngõ, các phố hẹp. Từ Hàng Giấy xuống cửa chợ Đồng Xuân qua Hàng Đường, Hàng Ngang, đến Hàng Đào trông ra mới thấy bóng mấy cây liễu ven hồ. Mùa hạ nắng chang chang. Giữa trưa, lóa cả mắt, những cái bạt các cửa hàng buông xuống gần kín vỉa hè như chụm một chút bóng mát vào đấy. Chốc chốc, chuyến tàu điện leng keng qua giữa ruột phố, trên nóc tàu dây điện rung như đánh võng. Những bánh sắt rít toé lửa xanh lét.

Hiệu thuốc cao đan hoàn tán Đại Quang dược phòng có tấm gương lạ mắt, người đi qua soi vào, bóng cao lâu đều rồi bóng lùn tịt, các cô gái bảo trông ghê ghê nhưng cứ muốn đi soi gương rồi ù

té chạy. Có những hiệu bán vải, lụa Bombay, hình Con Trâu Vàng cất bằng gỗ treo tòn ten trước cửa. Liền tường nhau, mỗi cửa hàng như một dãy hộp cất bằng giấy. Trong nhà, chỗ nào cũng sạch như lau. Những cuộn dạ, cuộn lụa màu lục, da cam, hồng đều chắt trong tủ kính, thành tủ đánh véc ni cánh gián. Áp tường đằng kia lại một chiếc gương to, thoát nhìn ngõ gian hàng còn dài rộng ra tít xa xa, cùng với mặt bàn thông liền từ cửa vào. Những người bán hàng đứng bên trong quầy, đưa vải, đưa lụa ra cho khách chọn. Tấm lụa màu như cánh bướm sắc sỡ, phấp phới.

Những người bán hàng đều là Tây đen. Họ tới Hà Nội từ những đất thuộc địa Pháp ở Ấn Độ, những thành phố Mađrat, Mahê, Săngđecnago... thời ấy, Pháp chiếm làm thuộc địa năm thành phố bờ biển nước Ấn Độ. Những người Ấn Độ nhỏ nhắn, đen dẹt. Họ không bóng nhờn da bồ hóng như lính Tây đen rạch mặt nước Sênegan hay Maroc. Họ cũng không đeo cái cặp da to vít cổ xuống như ông họ *Xetty* làm nghề cho vay lãi, lúc nào cũng lằm lì, lừ đừ, lúc đi hai tay vẫn thò vào cặp như đương đếm tiền chưa xong. Mặt mũi họ nhẵn nhụi, không râu ria rậm rì, cắt tóc gọn, không quấn cái khăn vải như lão Tây đen quấn thừng Oải ta la bà chần dề ở vườn Bàng làng tôi mà người ta đổ nhau ai dám đi lúc chập tối mà gặp lão Oải chắc ngõ gặp ma hiện về. Ấy vậy lão Oải cũng có vợ, hai vợ hảnh hoi, hai chị em cô Gáo làng Bái đã lấy ông Oải. Đến năm kháng chiếm thằng con lớn nhà ông Oải đi bộ đội rồi Pháp trở lại chiếm thành phố, cả nhà lão dọn tản cư đi đâu hay đã về Ấn Độ, không biết.

Những người Tây đen bán lụa ở phố Hàng Ngang đều chải chuốt, dong dỏng cao, ngăm đen.

Họ đứng trong quầy hàng, quần cái xà roỏng kẻ ô – không biết ở trong có quần không, và mặc áo sơ mi trắng. Mỗi người đội cái mũ lông oản nhung đỏ, nhung xanh cao chon chớn trên đầu. Rằng ai cũng trắng, hay cười cười thò lưỡi đỏ hoe với các bà, các chị vào cửa hàng. Nhiều người nói tiếng ta chưa sôi. Có nhiều bà chẳng mua gì cũng vào đứng chơi nói nhại, thế là anh nhe răng cười tít mắt, giơ tay mà lòng bàn tay trắng bệch như tay ếch, cứ tự nhiên anh nắm tay bà khách hàng. Bà khách để yên không rút tay ra, lại cười nghiêng ngả.

Những người bán hàng các hiệu lụa Bombay đại lý các nhà buôn, các ông chủ hiệu chính ở bên Ấn Độ. Họ là những người làm công ăn lương được đưa sang đây. Ông thánh Găngđi thuở còn trẻ cũng đã nhiều năm đi bán hàng cho các đại lý bách hoá như thế ở các thành phố bờ biển Nam Phi. Phố Hàng Ngang có đến hàng chục hiệu bán lụa Ấn Độ. Họ đến đây một mình không mang vợ con theo. Chỉ thấy trong hiệu những đàn ông đứng như bụt mọc. Lắm hôm đông khách, mà khách mua vải lại chỉ toàn đàn bà. Các bà các cô vào cửa hiệu, khi mua hàng khi đùa cợt với các chú. Các chú nói ngọng, nói sai, các bà lại dạy nói nhảm. Hai con mắt liếc trắng nhả, tay cầm cái thước to, chọc chọc vào lòng bàn tay bà kia. Bà động lòng buồn, nắm cái thước, rồi cười nhắm mắt.

Không thấy họ ra khỏi cửa hàng bao giờ. Họ không đi chợ, chẳng biết các người này ăn uống ra sao. Mỗi sáng thứ sáu, họ thông thả, đều đặn như những cái cột sắp hàng đi sang Cổng Chéo Hàng Lược. Phía ấy có cái chùa Tây đen vòm mái tròn quét vôi trắng toát.

Các chú Tây đen đi lễ ra khỏi đầu phố, lũ trẻ con đã trông thấy, chạy theo. Chúng nó thò tay ra sau lưng, khoanh cái mép vạt áo làm

hình tai lợn, qua trước mặt, lom khom giả cách làm ve vẩy đuôi. Chú Tây đen giơ tay toan đánh, chúng nó đã chạy mất. Đến đầu phố đằng kia, chúng lại thò ra ve vẩy cái đuôi vạt áo. Chú lại đuổi. Nhưng đuổi thế nào kịp chân trẻ con. Người ta bảo chùa Tây đen thờ thần lợn, Tây đen kiêng ăn thịt lợn.

Hôm ấy, có một người khách đến cửa hàng. Chưa chắc đã là người mua nhưng chẳng thể nào phân biệt được khách hàng hay người đến gẫu chuyện. Áo khoác tai nải nâu, dáng như lái các tỉnh về Kẻ Chợ. Cũng chưa chắc. Cách ăn mặc nửa quê nửa tỉnh, áo nâu đồng làm, chít khăn vuông the đen. Buổi sớm chưa có người nào mở hàng nhưng chắc đã biết lệ cửa hàng Tây đen không kiêng, không phải đốt vía. Khách đặt cái tay nải xuống quầy, tụt khăn vuông xuống cổ, rõ hơn khuôn mặt trắng xanh. Chú Tây đen trong quầy bước ra, cầm cả hai bàn tay người khách vừa đến. Cứ đứng mân mê như hai con cóc ôm nhau ngày mưa đầu mùa hạ. Thế thì lại không hiểu ra thế nào nữa. Là người muộn hiếm, đi bắt nhân tình với chú Tây mờ để lấy giống, hay là nhà thổ đói đi kiếm mồi sớm.

Ở các cửa hàng chỉ có đàn ông, đàn bà những đầu đầu kéo tới đánh ghen nhau, chẳng mấy hôm không ầm ĩ loạn cả phố.

Ở đầu phố đi tới, cũng một ả áo nâu non, khăn vuông mở quạ lảng đến, đi vung vẩy tay không. Vừa bước vào cửa, chị ta cũng kéo cái khăn vuông xuống mặt đỏ gay, không biết đương cơn tức hay đương say trầu, say rượu.

Ả quát:

– Con kia!

Rồi xông vào. Người Tây đen quay mặt ra.

– Không được đánh nhau trong nhà tôi. Tôi gọi ông đội xếp.

Chị đứng sững lại, vỗ đôm đốp hai bàn tay, xỉa xói:

– Con dĩ làm tiền, hai con chó lẹo nhau trước mặt bà à?

Mày lừa của bà ba trăm bạc, muốn sống thì mưa ngay ra.

Ả nọ thần nhiên, vẫn nắm tay người Tây đen. Ả chửi như nói một mình:

– Tiên nhân con thần nanh đở mỗ. Ai nợ nần nhà mày, quân ăn không nói có.

– Còn già mồm hả! Hả! Hả!

Chị ta lại thốc vào. Nhưng người Tây đen túm vai áo, đẩy ra.

Mấy người Tây đen nữa ở nhà trong ra chắn lối đi. Xem chừng không thể lọt qua được bọn này. Ngoài cửa đã lố nhố người ngó nghiêng nhòm. Chị thành linh hét to:

– Chúng bay đâu! Chúng bay...

Chẳng thấy ai xông vào. Cơ chừng gọi dọa thế thôi. Trong khi ấy, người đàn bà đeo cái nải đã chạy tọt vào nhà trong. Tiếng cài then cửa lanh canh.

– Á, cái thằng nhọ này làm nhà thổ, chứa nhà thổ à? Tao đi báo nhà mày chứa nhà thổ thì có mà ngồi tù cả nước nhà chúng mày.

Chị ta còn kể lể chửi dài dòng nữa. Những người Tây đen dường như chưa hiểu hay làm ra vẻ thế, cứ nhăn nhữn hàm răng trắng tởn ra cười. Rồi ngây ngô hỏi lại:

– Bà làm nhà thổ à? Hôm nọ bà đã vào làm nhà thổ với tôi rồi mà, muốn làm nữa à?

Ả gào lên:

– Câm ngay! Câm ngay! Bà thì nhét cút vào mồm bây giờ!

Ngoài cửa đã lại thêm nhiều người đến đứng xem. Rồi bỗng nghe các nhà hai bên hè lên cánh cửa rốp, rốp. Các hiệu Tây đen đều một loạt đóng cửa. Các hiệu ta thì ra đứng ngoài hè, nhìn lên

nhìn xuống. Có phải là đám đánh nhau tranh mồi hay là mới sáng ngày ra đã mất trộm mất cướp thế nào. Thì ra khi thấy mấy người đội xếp đi tuần đường tới đỗ xe đạp đầu ngã tư, mấy cửa hàng Tây đen hốt hoảng lên cánh cửa, các nhà khác cũng không dám thò đầu ra nữa. Chúng nó mà choảng nhau, những con dĩ đại chui vào nhà ngã vạ, chẳng phải đầu phải tai, thì khốn. Họ ngồi trong nhà nhìn những cái xe đạp của các nhà chức trách đương thông thả qua.

Ba đội xếp, một người Tây lai mép ria ghi đồng hung hung đồ ngoắt lên, quần áo ka ki vàng, mũ vàng, khẩu súng lục trong bao da bóng nhoáng đeo trên cái thắt lưng da to bản. Một đội xếp ta có cái dùi cui sơn trắng treo cạnh sườn. Một người lon ton đi lên trước, hẳn cũng là lính đội xếp, tay chăm chăm giữ cái dùi cui.

Ở trong cửa, ả nọ gọi to:

– Ôi các ông đội xếp! Lại cả ông đội con gái đi bắt nhà thổ nữa kìa! Mời ông vào ngay cho. Phên này thì chúng mày có mà rũ tù!

Người đội xếp ta đứng hỏi:

– Việc gì mà mới bành mắt đã ầm lên là thế nào?

– Bầm quan, oan ức thì con phải kêu gọi, con kêu các ông đến chứ con có làm ầm đầu. Con dĩ này nợ con năm trăm bạc, con đuổi theo nó đòi nợ, nó trốn, nó chui vào trong bếp kia. Các ông nhọ này không cho con vào bắt nó, các ông nhọ này chứa cả nhà thổ, chứa gái nhà thổ ạ.

Ông Tây đen nói:

– Tôi không làm nhà thổ.

– Con dĩ nhà thổ trốn trong bếp kia kìa. Thế là làm nhà thổ rồi. Phải lôi nó ra đây...

Người đội xếp Tây lừng lững bước vào cửa buồng trong. ả nọ chạy theo. Nhưng mấy người Tây đen đã túm cổ áo ả, lôi lại – Mày

không được vào, mà vào ăn cắp à? Đội xếp Tây đẩy cái cánh cửa, cánh cửa đã mở từ lúc nào. Gian buồng trống hốc, dựng lỏng chổng mấy cái ghế xếp như giường ngủ.

Ả nọ kêu to:

– Con đĩ chui dưới gầm, cái chân nó kia kìa. Các ông khua nó ra cho tôi, các ông khua nó ra.

Nhưng những người đội xếp chỉ đứng nhìn vào cái buồng tối ảm thấp rồi quay ra đuổi những người ngoài hè đã lấn vào trong hiệu. Đội xếp Tây nói gì, đội xếp ta nói lại:

– Con kia vu cho các ông chủ này nuôi gái nhà thổ. Quan đã khám, không có gì cả. Mà phải nộp phạt về tội nói dối.

Người đàn bà bỗng dựng trợn ngược mắt rồi bỗng nhiên ngã lăn đùng ra, mép phôi bọt từng cục vàng khè. Không biết mụ lên cơn động kinh hay mụ đùn nước bọt ra, giả vờ. Những người đội xếp lại nói với nhau, như không biết. Rồi người đội xếp ta giờ cúi dõng dạc từng câu:

– Bây giờ nhà nước phạt vì cảnh hai bên vì tội làm mất trật tự đường phố. Mỗi bên nộp phạt hai hào, nộp ngay bây giờ.

Ả nặc nô đã ngồi dậy từ lúc nào. Ả vắn tóc, im lặng, mặt vênh váo xưng lên.

Người đội xếp lại nói:

– Không nộp phạt thì trói lại, giải về bóp giam.

Người đội xếp rút cuộn thùng dây vắn giắt trong bụng áo. Người Tây đen đương lúi húi lấy tiền nộp phạt, những tiền chinh tiền xu, đếm lại đủ hai hào, trong khi một ông đội xếp cúi lom khom viết cái biên lai và ả nặc nô vẫn ngồi bần thần đấy. Về bóp phạt giam hai mươi bốn tiếng thì không mất hai hào. Chưa biết nên thế nào.

Không biết cái ả lúc nãy đã chuồn sang phố khác đằng sau nhà hay còn núp dưới gầm ghế. Nhưng cảnh đi đánh ghen, ghen thật, ghe vờ ở các cửa hiệu Tây đến phố Hàng Ngang thì chẳng mấy hôm không ồn ả lên.

Vườn hoa

Vườn và hoa, thú tao nhã đã bao đời thành nền nếp trong sinh hoạt mỗi người.

Trên cửa khu nhà, ở đường phố lối đầu xóm, buông xuống dây phong lan, khóm vạn niên thanh, cây ớt quả tròn quả dài đỏ lừ, lại cây mào gà tím, cây ngọc lan... chật chội hay thoáng đãng, những điểm xuyết ấy làm cho cảnh có duyên hơn.

Vườn hoa, luống hoa, cây cỏ hoa lá với kiến trúc xây dựng mới hòa nhịp, không thể thiếu. Trước cổng doanh trại, nhà máy, cửa trụ sở, quanh nhà bia nghĩa trang, sân bệnh viện, trường học. Ở tỉnh lỵ, các thị trấn, mỗi vùng sản xuất đang xây dựng đã mọc lên những vườn hoa, những vườn cây.

Vườn hoa là bài thơ cuộc sống.

Hãy sáng tạo và phát triển những vườn hoa cốt cách Việt Nam. Mọi loài hoa nhập nội thích hợp với thổ ngơi đều được trân trọng, nhưng trước nhất làm cho thích ứng với phong cách vườn hoa mình.

Những người khéo tay, những người thợ cả nước đã dày công làm nên những ngự uyển của các triều đại. Thăng Long đã có hoa viên vườn ngự, cả kinh thành tráng lệ từ văn miếu ra đến sông Hồng mà hồ Tây là tấm gương nước giữa ngự uyển, bao quanh những lăng tẩm, chùa chiền những cung cấm, miếu mạo và dậu trúc.

Trong con mắt, tình cảm và tâm hồn, mọi hoạt động đời sống đều quyện với hình ảnh thiên nhiên. Bóng mát cây đa, cây si, cây muỗm cho người nghỉ chân đầu làng. Cây đề, cây trôi, cây gạo che mái cầu quán giữa đồng. Mỗi người tự nhiên, tưởng như đã từ trong vui buồn kỷ niệm của đời mình đều mang hình ảnh quang cảnh ấy. Cái cây ở quê nhà sao mà đầm ấm. Cây kia dù đẹp, dù lạ gặp ở nơi đất khách, không để lại mấy nghĩ ngợi. Tàu hỏa từ phía Bắc xuống, vừa qua cửa khẩu vào Đồng Đăng nhìn những rặng tre xanh xanh đã bồi hồi.

Cây đại, cây đa cửa miếu, cổng đình người đi qua tấm bia đá có hai chữ “hạ mã”, cảm thấy uy nghiêm. Bụi hoa sói và cây mộc già sau cái giai bể nước mưa ở nhà hậu chùa làng, thoảng thơm lẫn mùi đất ẩm nước mưa đem lại cảm tưởng tĩnh lặng. Có người, có cây, có hoa. Cây cỏ và hoa thơm đã vào ca dao, bóng dáng nó đã nên thơ, đã là thơ.

Vườn của ta đậm đà thổ ngời cây cỏ nhiệt đới. Vào công viên giữa thành phố dù tấp nập đến đâu cũng được thấy như đang trong vùng tươi xanh, gặp ở đây, đã quen ở đâu, có dễ từ tuổi thơ, từ trong câu chuyện hoa ngọc lan bà kể.

Trồng cây lấy bóng mát là phong tục lâu đời. Công viên của ta không chỉ có hoa luống, hoa vụ theo mùa, mà có hoa giàn, hoa leo bên những cây đại thụ.

Quanh nhà trồng cây ăn quả, nhà ngói cây mít... Ở đâu có mái nhà hay cái cầu, cái quán giữa đồng cũng bên cạnh đều có cây.

Không để cái điểm canh cổng mở nước nông giang chợ vờ đầu đê không bóng cây. Không để chuồng trại nuôi lợn, nuôi bò, nuôi dê và gà ngỗng cứ trơ trẽn như đóng gạch phơi giữa cánh

đồng. Ý nghĩa vườn và hoa, cây trồng đời này cho bóng đời khác – lối sống văn hóa Việt Nam.

Cây vườn hoa không như cây cảnh gò uốn núi non bộ mà đây đời sống tự nhiên của thảo mộc. Cái đẹp của những thân cây cổ quái, cây đại, cây đào, cây mai, những cây si, cây sanh buông rễ chùm, những cây lựu hoa đỏ hồng, những bành vè gốc cây sấu, rễ cây đa lượn sóng quanh gốc. Hàng cây chò nâu, chò chỉ, cây ban, cây bằng lăng trên đường. Một góc tre trúc mọc thành bờ dậu trong vườn tạo nên những nét thanh tao.

Trên quảng trường lăng Bác Hồ, những ô cỏ vuông với những hàng cây vạn tuế hai bên cánh lăng quen thuộc và thành kính. Vườn hoa của ta có những bãi cỏ phẳng lặng như mặt hồ.

Hoa và hương trong vườn hoa Việt Nam. Cả những hoa đậm màu, nhạt hương như đào, mai, các loại cúc và trà, những loại hoa và mùi hoa từ các loài khác nhau đều làm cho vườn ngào ngạt. Những luống hồng chen gốc đào, hoa ở vườn tỏa hương ngây ngất cả tới khi cánh rụng như tơ hương bay.

Một dây móng rồng leo trên dậu trúc hoa vàng, lá xanh, ý nhị khác hoa lila. So với móng rồng thì lila như bụi cúc tần. Những giàn thiên lý vàng hây, hoa mộc lấm tấm trắng, hoa ngâu và hoa lan tới độ chín đứng gần chỉ thoang thoảng thể mà đằng cuối gió còn sức mùi hoa mát cả ánh trăng đêm hè. Hoa sói thơm ngọt, hoa nhài gọi gọi. Vườn hoa bốn mùa thơm.

Trong các công viên ở thành phố hiện nay mùi hoa chưa được đề tâm xứng đáng. Khi những công trình thế kỷ để lại đời sau, thì cây cối và hoa cỏ còn có cuộc sống và lịch sử lâu dài như thế, hơn thế. Đền Voi Phục và chùa Láng hôm nay có những cây muỗm từ bao giờ càng chan hòa ý nghĩa thiên nhiên với văn hóa và đời sống.

Ở nước ta, phong tục trồng cây, chơi cây có từ rất xa xưa. Ta vốn yêu màu hoa đẹp và quý mùi hoa thơm. Màu hoa trà, màu hoa đơn trắng đơn đỏ. Mùi hoa lý, hoa mộc kín đáo. Một gốc thiên tuế, một bụi trúc lơ thơ.

Vườn và cây, thú chơi tao nhã đã thành thói tục mọi nơi. Vào vườn chùa, vườn đền vừa trang nghiêm vừa thân thuộc như khi thấy gốc cau bên bể nước mưa. Có thói quen, có điều kiện mà chẳng có thì tạo ra điều kiện, người ta chăm chút chậu cúc chi, một giàn kim ngân, có khi là cây ổi hay một giàn gấc mà mùa đông tới, quả gấc chín như một chấm hồng buông lơ lửng.

Chơi cây, chơi hoa thú chơi tao nhã lâu đời. Những tên đường, tên phường tên trại, tên hồ đến nay vẫn còn gọi: đường liễu (Liễu Giai), đường hòe (Hòe Nhai), trại Hàng Hoa, ngõ hồ Liên Hoa, phố Liên Trì...

Pháp chiếm nước ta, Hà Nội cũng như Huế và Sài Gòn rập khuôn về cây, về vườn hoa cây cảnh theo tập tục Pháp. Thú chơi cây và chơi hoa của ta lặng lẽ rút vào trong nhà, trước sân, quanh hòn non bộ, ở vườn đền, vườn chùa. Trại Hàng Hoa trồng luống cúc vạn thọ, sồi, ngâu, đơn đỏ, hoa hồng ta bán làm hoa cúng. Chưa mấy ai chơi hoa tết, hoa cưới, hoa sinh nhật như bây giờ.

Vừa rồi, văn cảnh chùa Tây Phương, thấy bờ tường bên bể nước sân chùa, trồng những cây lá đuôi lợn, lá dổi. Hỏi nhà chùa, chú tiểu cười thưa rằng: thấy cây khỏe, thì trồng, chẳng biết cây gì.

Am thanh cảnh vắng chùa chiền ngát mùi hoa mộc, hoa ngâu, hoa móng rồng nay để cây và hoa sơ sài thế sao đang.

Cứ kể chơi hoa, trồng hoa bây giờ cũng là mốt, nhưng cũng đại để cứ vô tâm như ở vườn hoa chùa Tây Phương. Nhiều cơ quan, nhà máy khu công nghiệp, khu chế xuất được xây dựng

khang trang, bao bọc những công viên trồng luống hoa và hàng cây gọn ghẽ. Có cây xén lùn tịt như mâm xôi, lại như cái nấm lùn tròn xoe.

Đây là cây trồng trang trí kiểu của Pháp. Trên thế giới, một số vườn hoa các nước được bắt chước phổ biến ở nơi công cộng. Vườn hoa kiểu Pháp đường đi ngang dọc ngay ngắn, vòm cây gọt tròn, gọt vuông kỳ quặc. Vườn hoa Nhật có suối chảy, cầu tre liễu rủ, tảng đá dưới bụi trúc, bên gốc anh đào. Vườn hoa kiểu Anh thì rậm rạp cây cỏ hoa lá như hoang sơ thiên nhiên.

Ta cũng có vườn hoa kiểu ta. Tuy chưa là công viên có cơ hội làm kiểu cho quốc tế, nhưng bao đời tổ tiên ta đã chơi vườn hoa cây cảnh độc đáo nét riêng đã thành nền nếp, truyền thống.

Vườn hoa, cây hoa, chậu hoa, giỏ hoa, giàn hoa của ta bao giờ và ở đâu cũng đi đôi với màu và mùi, màu hoa đẹp thì hoa cũng thơm hương, khác vườn hoa Pháp mà dấu vết còn lại ở nhiều công viên các thành phố nước ta, chỉ trọng màu sắc. Cũng có hoa không thơm, như hoa trà, hoa đơn, hoa đào, nhưng hoa thơm trong vườn bao giờ cũng xôn xao màu đẹp với hương. Hoa hồng, hoa ngâu, hoa lan, hoa lý, hoa nhài, hoa mộc, lan đất, lan treo tỏa mùi ngát, sáng sớm đêm khuya đưa thơm dậy một vùng.

Người chơi cây cảnh đặt cây cỏ thụ thu nhỏ trên hòn non bộ tí hon, uốn cây lộc vừng, cây sanh, cây si... Có điều đặc biệt là uốn cây, gò cây, chiết cây nhưng không cắt cành là hình thù cái cây trọc đầu, cây giống con hươu con công như ở vườn hoa Bồ Hồ. Phong tục chơi cây của ta kiêng cắt cành, cho rằng làm như thế đau cây và sái.

Tôi đã nhiều khi trò chuyện với công nhân trông nom vườn Bách Thảo, vườn Thống Nhất. Những cây ngâu, những khóm hoa

giấy, hoa ti gôn được uốn cong khéo léo. Người công nhân nghề vườn, nghề cây ở sở ươm cây thành phố bây giờ vẫn phần đông là con cháu các cụ ở sở này thời Pháp. Sở ươm cây trước kia lo việc ươm cây, trồng cây và bồn hoa các công sở, các công viên và đường phố, đến nay ta vẫn một công việc ấy, trồng và bảo vệ cây cối, vườn hoa thành phố.

Các nhà chuyên môn vườn hoa này cũng nghĩ như tôi là vườn hoa kiểu ta từ cha ông truyền lại là hoa đi đôi với hương. Trồng hoa chỉ chú trọng màu sắc và xen bờ rào, cắt cây làm cảnh là do người Pháp dạy làm thế. Nhưng bây giờ chuyển sang để cây tự nhiên, cây chỉ uốn, chỉ hãm không cắt gọt và chọn mẫu hoa thơm theo phong tục và cái thích quen thuộc của ta cũng không phải dễ và có thể ngày một ngày hai. Bởi vì làm cho có được hàng triệu cây hoa, hàng triệu cây cảnh, cái thứ hoa đơn trắng, đơn đỏ, hoa ngâu, hoa lý, hoa lan, hoa hồng ở tất cả các công viên đâu đâu cũng hoa đua sắc và mùi thơm thành một công nghiệp thì mới có thể sản xuất đại trà được.

– Người nghề vườn chúng tôi đã đặt tên cây và hoa, bắt chước hình thù cho những cây và lá hoa nhập nội: lá đốm, lá đuôi lợn, hoa lay ơn, hoa loa kèn, hoa lép dê, hoa mồm chó, hoa giấy. Những hoa này đã được ươm giống, chọn đất, chăm bón có kinh nghiệm cả trăm năm nay. Hoa sói, hoa lý của ta, bấy lâu trồng chơi vài cây, giàn ở vườn khác với ươm và trồng cả vạt cây khắp công viên thành phố. Trồng đại trà, phải có chủ trương, có kế hoạch và tổ chức. Không thể bỗng dưng chỉ trồng vài cây mà khác ngay được.

Hoa đẹp và thơm hương, vườn hoa đậm đà bản sắc của vườn ta là một quan niệm bảo tồn và đổi mới cách thưởng thức hoa và cũng là công nghiệp và hiện đại thú chơi dân tộc.

Chiếc áo dài

Ở nước ta, các dân tộc, Kinh, Thái, Mường, Tày, Nùng, Dao và một số dân tộc anh em khác, trong trang phục có cái áo dài mà cả đàn ông và đàn bà xưa kia đều mặc. Cái áo dài của mỗi người ở mỗi thời kỳ đều có thay đổi. Bởi quần áo, khăn mũ, giày dép không đơn giản chỉ che thân và sạch sẽ mà mọi thứ sắm sửa còn điểm trang làm vui làm đẹp cho con người các lứa tuổi.

Đầu thế kỷ, đàn ông mặc áo dài trong mọi dịp, từ đi lại ngoài đường đến trong giao tiếp. Bây giờ áo dài nam giới chỉ thấy ở làng quê và các cụ trong đám thứ, tế lễ, hò hát, ca nhạc dân tộc.

Áo dài của các bà, các cô, một thời ở một số nơi cũng không mặc, vì điều kiện sinh hoạt và làm ăn, vì có sự bài bác cho là cổ hủ. Nhưng nay thì đã mặc nhiều. Tuy nhiên, cũng không nhiều khắp lượt, và ở đâu cũng có như trước kia mà phần nhiều chỉ thường ở phường phố và những dịp long trọng đi họp, dự liên hoan đám cưới. Có thể do nay sẵn vải vóc mới, lắm mốt ăn mặc và mọi điều kiện khác trước, cái ăn, cái mặc cũng không đứng yên một chỗ.

Chuyện cái áo dài cũng là một ghi nhớ đáng chép lại cho lịch sử ăn mặc. Cũng là áo dài, nhưng không phải cái nào cũng giống cái nào. Ở mỗi vùng, ở mỗi tầng lớp, may mặc đều khác nhau. Ở đây lấy làm ví dụ cái áo dài của phụ nữ Hà Nội và các làng mạc xung quanh mà tôi được biết.

Xưa kia, áo dài của giới nữ, áo dài trong làng không như cái áo dài hàng phố, nơi phồn hoa đô hội ganh đua, nơi chuộng ăn chắc mặc bền, và áo của người giàu có, sang trọng không mấy may, đơn giản như áo người nghèo khó. Kiểu cách và màu sắc, cái áo ở tuổi con gái khác tuổi nà dòng, khác tuổi già. Có điều không phải là khác hẳn, mà lứa tuổi cũng như trong làng ngoài phố đều lai nhau, bắt chước nhau, cái chính là trong làng bắt chước phố phường.

Các cô trong làng, lớn lên, mặc áo tứ thân và váy chồi – về sau mặc quần, còn cái váy thì dần dần biến mất. Có nhà khá giả, con gái tóc trên đầu còn để trái đào đã mặc áo tứ thân, thắt lưng con cón. Gọi áo tứ thân vì đằng trước hai vạt dài, một vạt con và vạt lưng áo, cả thảy bốn mảnh. Thường thì áo the, áo lụa, có thắt lưng buông vạt trước. Còn áo tứ thân nâu non, nâu già – áo đi đường, đi chợ, hai vạt trước thắt lại thả xuống gọi là áo dài thắt quả găng.

Những dịp hội hè, đình đám, tết nhất, quần áo và thắt lưng mới “mớ ba mớ bảy”. Cho đủ mớ thắt lưng rườm rà này thì đếm lần lượt mới ra. Trong cùng là hai dải yếm – yếm đeo trên cổ, trên ngực nhưng hai dải tỏa dài xuống làm cái thắt lưng màu hoa cau, hoa hiên – có thể cái yếm trắng nhưng dải yếm thì không bao giờ để vải trắng, lụa bạch. Thứ đến thắt lưng bao – các cô tuổi đã chín hay các bà nà dòng, thắt lưng trong vạt áo dài sau lưng cũng như trước mặt, quấn một vòng. Thắt lưng bao bằng chồi và đũi màu mỡ gà phải là lượt hay đũi dày bởi nó là cái bao thật, đôi khi trong bao giắt cái gương, khăn mặt, túi tiền, hào tiền giấy. Rồi ngoài cùng mới là dải thắt lưng dài nhất bằng lụa chuội hay nhiễu tam giang.

Chân bước đi, các đầu thắt lưng và những tà áo, có đến mười đầu thắt lưng và tà áo phất phới “mớ ba mớ bảy”.

Dài yếm và thắt lưng giữ cho tấm áo đứng thân. Khuy nách áo là khuy để hờ, ít khi cài vào khuyết. Cổ áo có khuy, có khuyết cũng không đóng. Nhưng không phải thế là để hở ngực, bởi vì trong ngực áo không cài khuy cũng đã có yếm che. Yếm cổ xẻ hay cổ xây là vuông vải chực bầu trắng, vuông lựa nhuộm nâu non, màu đào, màu mận chín với hai dải thắt lưng hoa cau nền nã. Những người tuổi đã đứng và con gái nhà phong lưu đều mặc áo đóng khuy. Sau này, làng xóm cũng hơi hướng thành thị, bỏ bớt thắt lưng rồi bỏ cả. Áo dài chiết tà, bỏ ống tay, xiết lưng cho “xanh tề”, bó thon lại, đã đóng khuy lại thêm khuy bấm ở nách, ở cửa tay. Cô gái làng ra tỉnh ít lâu trở về mặc áo dài mới, anh nhân tình trông thấy người bỗng vừa mừng vừa lo. *Áo dài khuy bấm em làm khổ tôi* (Nguyễn Bính).

Cũng áo tứ thân còn áo dài đổi vai. Áo đổi vai không phải diện đi hội, đi chơi. Nhưng cái áo đổi vai có cái đẹp riêng được hiểu theo nghĩa đen và nghĩa bóng. Nghĩa đen thì áo nâu áo the mặc đi chợ, đi đường xa mưa nắng, đeo tay nải hay gồng gánh, mồ hôi rầu rã, vai áo chóng bạc, chóng rách cho nên phải đổi vai, thay từ nửa lưng lên vai bằng miếng vải nâu non mới, trên vạt the nâu, nổi lên hai màu khác nhau. Nhưng cái áo đổi vai cũng còn có ý khéo của người con gái biết làm duyên cả những khi đang xốc vác quảy gánh. Hai mảnh vải thay vai áo, có khi khâu thẳng ngang đều, cũng có khi cố tình khâu so le miếng dài miếng ngắn một chút.

Ở nhiều làng quê, các chị nhàn nhàn đứng tuổi vào mùa hè cấp rỗ hay quảy gánh lên chợ mặc áo đổi vai khá táo bạo. Không mặc mà cái áo chỉ vắt vai, trước ngực có yếm, nhưng cả tấm lưng và vai đều trần. Đây là các người đã có chồng con, chứ con gái thì không dám mặc áo hở lưng ra thế.

Áo dài trong làng dần dần được cải tiến theo áo dài thành thị. Cho tới giữa thế kỷ, kinh tế và cuộc sống con người phổ phường nhộn nhịp mở mang hơn. Buôn bán thông thương vào nam ra bắc, đi Hồng Kông, sang Vân Nam, sang Pháp. Xống áo cũng thay đổi theo thời. Không phải chỉ có the lụa, mà may áo dài có hàng kép xuyên, nhung, đoạn, xát xi, lụa Bom bay...Không phải chỉ có bác phó may đeo tay nải đựng đồ nghề cái kéo, cái vạch, cái đê, đi làm hàng theo vụ, theo mùa, không chỉ may tay, mà các lò may, hiệu may sắm máy khâu Sanh – dề nhập bên Pháp sang.

Các bác phó may khéo tay câu khách giỏi đã nghĩ ra những cải tiến cái áo dài. Không biết bác phó tài hoa nào đã sáng tạo những cung cách tân thời ấy chỉ thấy khắp chợ thì quê, cái lúc mới mới tràn đến như thế thì đua nhau bắt chước. Hàng tốt, hàng đẹp, lại mới mới, chiếc tà áo, cánh tay, lưng lượn bó, bỏ vạt con, bỏ cái lá sen quanh cổ, đầu tiên thấy chống chếnh rồi cũng quen mắt. Rồi cạnh cái khuy đồng khâu để làm vì thêm khuy bấm cho thật sát nách, chặt chẽ cổ tay, dựng cái áo nổi mình hơn. Những chiếc thắt lưng và yếm đã bỏ đi từ lúc nào, cái thắt lưng đã giản dị thay bằng cái cặp quần dài rút, thay yếm là cái áo lót cộc tay ba lỗ (áo này chưa phải là coọc xê).

Thế nhưng dẫu đến khi khâu máy đã thắng thế mạnh mẽ – mở lò khâu phải có máy khâu và trong thành phố, số lò khâu có máy khâu phải tính hàng trăm trở lên, hầu như phố nào cũng có và nhiều lò nhất là ở phố Khâm Thiên. Vẫn phải có bác phó khâu tay, ở thời máy khâu nhưng đường kim mũi chỉ dựng nách, viền cổ, lườn áo và thừa khuyết vẫn là bàn tay bác phó. Cho đến hiện nay, may lót áo kép, áo bông dài nhiều người vẫn may tay.

Trong phong trào máy may, phó may cải tiến có nhà cải tiến nổi lên thành tên là họa sỹ Cát Tường. Cát Tường là nhà cải tiến áo dài tân thời có trình độ, ông đã tốt nghiệp trường Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương, trường ấy không dạy cắt may nhưng vốn mỹ thuật giúp ông hiểu biết và phát huy cải tiến một quần áo. Cái tiếng nhà nghề của ông là bác phó mốt, phó cắt, chứ không phải phó may, nhưng được tiếng tầm nhờ tờ báo Phong Hóa, báo Ngày Nay của văn đoàn Tự lực đương chủ trương cải lương nếp sống (Nhà tranh kiểu Ánh Sáng, quần áo tân thời v.v...). Áo dài Cát Tường cải tiến có cái được cũng có cái trải qua sử dụng rồi nhạt dần. Dáng áo Cát Tường vạt rộng, vừa buông chùng xuống vừa thắt lưng ong lại nâng ngực cao lên và cổ áo cao hơn một phân thì bây giờ vẫn đương thịnh hành. Nhưng không phải tất cả áo dài bây giờ đều kiểu ấy. Có áo dài vạt không chiết và ngắn dưới gối một chút, tay áo rộng, các cô gái Sài Gòn, nhất là những nữ sinh áo tím thành Huế ưa mặc và đây cũng là một kiểu phổ biến ngày nay như bóng dáng Cát Tường.

Nhưng các mẫu áo cho học sinh nam nữ mặc đi học, đi cắm trại của Cát Tường đã giới thiệu trên báo thì không còn sống kiểu nào. Và ở áo dài, những cải biến, cổ bắt chéo thêu hoa, khuy tết, hai vai áo cắt dãi để khâu bông vai áo lên, gọi là vai bông, một đặc biệt của họa sỹ Cát Tường đã tung ra, mà các báo của Tự lực Văn đoàn cổ động. “Công tử vai long đình, tiểu thư vai bông” chỉ háo hức lúc ấy rồi mai một dần vì nó Tây quá, không hợp. Phụ nữ châu Âu và Ả Rập cao lớn, vai và ngực đồ sộ, áo vai bông càng tôn cái rực rỡ lên.

Phụ nữ Việt Nam mảnh dẻ, thêu hoa lá và khuy tết rườm rà, hai cái vai áo bông lờm chờm che mất vẻ đẹp của đôi vai nhỏ nhắn. Vai tròn, vai lằn, cái áo dài mượt mà càng thêm ý nhị, duyên dáng con người.

Các mốt đều một thời, lâu nay mau rồi tàn tạ, chỉ kiểu nào thích hợp thì tồn tại lâu. Cũng như cái khăn, cái khăn “hoàng hậu” của nhiều hoa hậu và cô dâu đội ngày cưới bây giờ. Nó có tên là “hoàng hậu” bởi gốc nó là một cái khăn vàng cao nhiều nếp của bà Nam Phương vợ vua Bảo Đại đội những khi có tiệc, có lễ, trông có vẻ gọn, nhưng thật lại kèn càng bây giờ làm nếp cao hơn khăn hoàng hậu nhiều như thế chắc cũng chỉ có thời. Trong khi các bà các cô chít khăn, nhã và đẹp từ xưa kia tới bây giờ, là khăn vành dây. Khăn nhưng chỉ điểm trang nhỉnh hơn mái tóc một chút, hợp với khuôn mặt. Chị em dân tộc Tày ở Cao Bằng chít khăn nhưng ăn với nước da trắng, thật yếu điệu, đội lúc nào cũng được, không phải đội mốt.

Gần đây, ở các cuộc thi thời trang đã thấp thoáng có người đẹp chít khăn vành dây. Mà ôi thôi, đương cái áo dài lại lan man sang cái khăn. Nhưng mà kể ra cái ăn, cái mặc, cái nói, cái đi đứng, những quan hệ và giao tiếp của người ta là việc của nền nếp văn hoá con người rất thân thiết, nên bàn.

Tết rằm Trung thu

Tháng tám mỗi năm, nếu chẳng kể tết Nguyên đán, thì tết Trung thu vui nhất. Phá cỗ và trông trăng có một đêm rằm, nhưng việc sắm sửa – dù nhà có nhà không có, chỉ đủ tiền mua quả bưởi bày cỗ, ai cũng đếm từng ngày, từ hôm đầu tháng. Không chỉ tết của con trẻ, mà người lớn cũng nao nức. Mà lạ thay, trong một năm, trời đất đến quăng ấy vừa đẹp vừa dễ chịu.

Đã hết những trận mưa rào trút nước, chớp giạt những cơn sét hòn lặn ra xanh lè. Chập tối trông ra khe cửa, thấy lập lòe không biết là đom đóm hay ma trời. Biết bao nhiêu cái sợ.

Mùa thu trong xanh, làn mây trắng tơ trôi bồng bênh. Ngoài đồng xa, gió giải đồng thổi vào, đem theo hơi mát và mùi lúa đương chín. Chân tay chúng tôi cứ nhẹ tênh, hoa lên từ trong cồng chạy ra.

Ở chợ, đã bày bán những chiếc trống nhỏ, mặt trống kêu tong tong. Tiếng trống vang động các phố, các ngõ, trông giục tết Trung thu hãy tới, mau lên.

Các đồ chơi rằm, nhiều thứ đèn thắp nến, thắp dầu lạc, thắp dầu hạt bưởi. Đèn ông sư, mũ sư quay tròn, ngọn nến lung linh ở giữa. Cái đèn trống có cán cầm, hai mặt trắng tròn vành vạnh. Đèn củ ấu giấy tàu bạch treo ngoài hiên. Đèn kéo quân đặt trên bậc cửa cao. Đứng xa cũng nhìn được đĩa dầu bắc thắp sáng, quân đèn cù in bóng chập chờn chạy bốn mặt, nào con voi, nào người gồng gánh, nào học trò cắp sách.

Các hàng đầu ô không bán đồ chơi bằng thiếc đất tiền. Cái tàu thủy thả xuống nước, cái ô tô có dây kéo chạy được, người lớn phải mua ngoài phố Hàng Thiếc.

Nhộn nhíp từ phiên chợ mười bốn, mẹ đi sắm quả bày cỗ. Sớm nhất, đem về những quả bưởi đào, rồi quả hồng, quả dứa. Có khi được bỏ quả bưởi ăn trước, lấy nhân hạt bưởi đem phơi nắng ngoài thành bể rồi xâu lại làm nến thắp đèn con thỏ, con thiềm thừ. Gần đến rằm, mẹ mới mua phong bánh dẻo. Bàn bày cỗ thì ông đã kê cho ở ngoài hè. Đầu bàn, ngồi cao cao một ông tiến sĩ mặt trắng bột, áo thụng giấy vàng, đầu đội mũ cánh chuồn, mũi đôi hia có trang kim nhấp nhánh. Đây là mơ ước của mẹ tôi, mong cho tôi học giỏi, sau này tôi được nên ông tiến sĩ.

Tết rằm, chơi tiến sĩ thanh tao và mơ mộng còn có ở những người lớn tuổi và thú chơi tiến sĩ cũng lác đác đến tận bây giờ. Mỗi năm, đi chợ Trung thu, dạo phố Hàng Mã, cụ Vạn Lịch bạn tôi lại mua cho tôi một ông tiến sĩ. Cả phố Hàng Mã chỉ còn mỗi một hàng ở góc tường treo hai ba ông tiến sĩ cỡ vừa. Cũng có đôi ba người mua, nhà hàng chỉ làm ngửi thế, bởi cả người bán người mua cùng hiếm mà giá thì đắt. Từ năm cụ Vạn Lịch quy tiên, tôi cũng bỏ thói quen dạo Hàng Mã sắm ông tiến sĩ chơi rằm. Chẳng biết phố chợ tết rằm này có còn bán ông tiến sĩ?

Không nhớ từ hôm nào, chập tối, trên đầu chợ đã tùm tùm đám hát trống quân. Trai gái đứng xúm xít, trẻ con không chen được vào, chỉ nghe tiếng cất lên í a, ạ ừ và chốc chốc điểm nhịp thì thùng thanh tre gõ sợi dây thép, hai đầu buộc vào thùng sắt tây.

Hôm rằm thì hầu như buổi chiều cái tết tụ lại từ đầu ngõ vào trong sân. Ông trăng tròn xoe vừa lên đằng sau bụi tre, hầy còn ban ngày nên trắng bạch như tờ giấy bản. Tiếng trống bốn bên hàng

xóm khua lên, đụng đập cả đến ông trăng và ông trăng mỉm cười. Khi trời đã tối hẳn, ánh trăng trong leo lẻo, bấy giờ trông rõ ông trăng cười như sắp bước xuống chơi “dung dăng dung dẻ” với chúng tôi giữa tiếng trống múa sư tử, những cái đầu sư tử con con hủn hoẳn không có đuôi, chỗ nào cũng thấy lấp ló.

U tôi bung dưới bếp lên một rổ ốc luộc còn nghi ngút khói. Có nhà làm bún ốc, chuối xanh bung ốc nhồi, ăn với bánh đúc sắt từng miếng. Mẹt bánh đúc to bằng mặt trăng trên kia. Bánh đúc quấy với lá gừng xanh mát mắt. U tôi đã mua mớ ốc vụn từ phiên chợ trước, đem bỏ vào chậu nước vo gạo. Ốc ngâm nước vo nhả hết bùn nhớt, ốc mỡ màng hơn. Ốc vụn, ốc biêu luộc rồi lấy gai bưởi nhể ra, chấm nước mắm dầm ớt giã vào một miếng gừng cay vừa ăn vừa húp giấm, lại suýt soa. Tháng bảy, tháng tám, ăn ốc hồ Tây trông trắng lại nhớ mùa này, ốc các đầm hồ đương béo. Chúng tôi châu đầu nhể ốc. Những con ốc vụn, ốc biêu xanh trơn – đương cỡ ốc đầy, khói luộc đượm mùi lá chanh bốc hơi thơm ngát.

Một nhà nào phá cỗ, tiếng cười ánh ỏi lan sang láng giềng. Không nhà nào phá cỗ một mình. Những múi bưởi, những miếng hồng và bánh dẻo, bánh nướng nhà này đem nhà khác cùng ăn.

Trong tiếng trống sư tử, tiếng reo hò đã rộn rã xa xa. Chẳng mấy lúc, rổ ốc đã thành một đồng vỏ và trên bàn cỗ chỉ còn quả bưởi chưa bóc và ông tiến sĩ vẫn ngồi nguyên chỗ ấy. Đã hết nền, những xâu hạt bưởi cũng không còn. Nhưng ánh trăng thì rời rọi. Không biết ai đứng lên, nói to:

– Bây giờ ra Hàng Đào xem múa sư tử thì đương vui đây.

Cũng thuận chân và phải lúc thôi, hầu như đêm rằm nào, khi phá cỗ xong, cả người lớn và trẻ con đều ra Hàng Đào, có khi chơi ngoài ấy quá nửa đêm mới về.

Chúng tôi đi trong ánh trăng trước sân ra đường cái rồi chạy thi xem ai nhanh hơn. Bên đường lúc nào cũng inh ỏi tiếng trống hội

múa sư tử, những đám trẻ ngẩn ngơ vỗ tay hát trong ánh trăng. Đến lúc trông thấy mặt nước hồ Tây sáng lên, biết đã ra tới phố Quan Thánh.

Tiếng trống sư tử vẫn rải rác theo chân chạy của chúng tôi. Nhiều chỗ nghe tiếng trống, rồi mới thấy người giơ lên cái đầu sư tử rung rung. Càng đông, qua chợ Đồng Xuân thì hầu như thấy cả thành phố đổ ra đường, xung quanh không chỉ có trống con nháy nhót, mà là trống cái, tiếng trống cái đánh lẫn tiếng thanh la, chũm chọe...

Đoàn người múa sư tử, nhịp chân hoa lên đi về phía phố Hàng Ngang, Hàng Đào. Hội sư tử kéo về đây đông nhất. Ngoài đường ồn ã, nhưng các cửa hàng cửa hiệu hai bên đã đóng cửa. Vừa là nghỉ bán hàng tết rằm, vừa cũng hãi người nhón nháo các cửa ô vào xem rước sư tử, múa sư tử, sư tử giết giải. Biết đâu, cả kẻ trộm kẻ cắp lẫn lộn, lại nữa bởi đội sư tử là những tay anh chị từ dưới bãi, những tay chơi có hạng của các đội Ba Đen, đội Phó Lừ sừng sỏ nước tiếng bãi sông Hồng.

Vào thời ấy dưới bãi chưa có phố, không có nhà lợp ngói, tường gạch, mà chỉ lờ thơ chiếc lều tạm bợ, không mấy khi thấy người, cả buổi trưa, những con bói cá đứng gật gù canh chừng mặt nước, chốc lại lao xuống, bay biến đi. Đứng trên đê nhìn ra bãi sông, chỉ thấy dòng nước đỏ rực hai bên bờ bãi xanh mờ những bụi lau chen bãi dâu, bãi ngô. Rồi mỗi mùa lũ, nước sông lên ngập các bãi Nghĩa Dũng, Phúc Xá vào tận lưng đê bên Nứa, tất cả mọi thứ, cái lều, con lợn, gong gánh trôi băng chỉ còn sống sót người ôm bọc quần áo thoát lên đê.

Người làm cu li, làm phu, người thất cơ lỡ vận bỏ làng lên tỉnh kiếm ăn chui rúc nương nấu ở bãi. Lại những bọn đánh nhau thuê,

khóc mướn, những tay chân các sông bạc Hai Cua, Ba Sinh, những du côn đứng bến tranh khách cho các hăng ô tô Thỏ Trắng, Ngựa Vằn và những thầy dạy võ, khăn gói quả mướp trên vai nay đây mai đó, những người ấy đến trú ngụ trong bãi dăm bữa, nửa tháng rồi lại đi. Và đêm rằm tháng Tám, từng bọn nhập cuộc đám sư tử lên múa giật giải lấy thưởng của các cửa hiệu buôn bán to ở phố Hàng Ngang, phố Hàng Đào.

Các đội sư tử cũng sửa soạn tết rằm. Những chiếc khung đầu sư tử bằng tre cật buộc mây gác bếp được lôi xuống gột cọ bồ hóng. Vuông vải điều, vuông lụa thiên thanh đem giặt phơi nắng cho lại màu. Rồi đội cái khung đầu sư tử lên Hàng Mã thuê bồi giấy, đắp má, cắm râu, gõ mặt, quét sơn đỏ, sơn đen, lắp đôi mắt lồi lung lay và làm cái côn gỗ đầu buộc quả ngọc ngũ sắc. Chẳng mấy hôm mà đầu sư tử và chiếc côn đánh hòn ngọc, tám vải điều đuôi sư tử – đồ chơi cũng là đồ nghề kiếm ăn của các tay anh chị - đã được đem về để trên nóc lều, bụi lau. Mọi thứ vẫn xanh vẫn đỏ rực rỡ cả mái nhà.

Từ chập tối, những đội sư tử đã lần lượt đi. Trẻ con các bãi theo lên làm vui tết các phố, còn ở nhà thì chỉ nhìn thấy trăng rằm. Phải đợi xem các đội sư tử giật được giải khuya về, bảy giờ mới được có tết phá cỗ, đôi khi tụ tập trên bãi cát trẻ con ăn bánh, người lớn uống rượu trông trăng.

Người giơ hai tay vác đầu sư tử, ống quần quần xà cạp điều, đi giày ba ta nâu, mắt đeo kính rộp – mặc dầu trời tối, có đeo kính thế mới ra người tài tử, bước đi làm rung bộ râu sư tử nghênh ngáo. Người cầm côn hòn ngọc đi trước, người cầm vạt đuôi đi sau cũng múa lên, múa lên. Những người cầm gậy đi hai bên ăn mặc hết nhau, áo lụa đen, thắt lưng và xà cạp điều, đầu chít vuông lụa lá mạ, những đôi mắt cũng kính râm. Hai người khiêng chiếc trống cái, đòn

tre kẹp tang trống. Người đánh trống và người đập chũm chọe đã nổi trống, nổi phèng phèng, từ lúc lên đề. Tiếng trống, tiếng chũm chọe... tùng xòe... tùng xòe... vang vào, các phố bờ sông đều biết hiệu đội sư tử rằm năm nay đã lên.

Mấy phố ven đề đã nhộn nhịp.

Đội sư tử đã bắt đầu chơi. Không phải chỉ đến múa ở phố Hàng Đào mà các đội múa từ lúc bước sang bên kia vỉa hè. Trong ánh điện đèn quanh cột Đồng Hồ, người đổ ra xem. Mỗi sư tử, người đội đầu người cầm đuôi, người múa hòn ngọc nhử mồi. Những đội nhỏ xuống phố Hàng Buồm, khi người cầm ngọc hoa trên chiếc côn lên, ấy là hiệu cho sư tử múa mừng. Nhà hàng được sư tử dừng lại, mở toang cửa, bắc ghế ngồi xem. Người múa ngọc uốn mình đi một đường côn, đầu sư tử rượt theo liệng một vòng kéo theo người hai tay nắm đuôi, phát phát. Thế là đã nói được người rộng ra cho cánh khiêng trống, đánh trống vào. Sư tử vờn cao đầu chào gia chủ trong tiếng trống múa. Tiếng chũm chọe đinh tai... tùng tùng xòe... tùng xòe... xòe... chiếc côn ngọc lại vi vút quăng.

Sư tử đuổi đón ngọc, hòn ngọc và đầu sư tử quấn nhau vừa mười vòng thì được một đợt. Hơn chục người trong đội hoa quyền xuống tấn, múa bái tổ ngược vào cửa hàng. Chủ hiệu bước ra phong bao tiền rơi tọt vào trong mõm, rồi... tùng xòe... xòe... chiếc côn ngọc lại giơ lên, múa tiếp.

Nhưng chủ nhà đã cười cười, chấp tay vái:

– Thôi... thôi... vui rồi, được lộc rồi... Để dành vui sang năm.

Chẳng biết ai được lộc, đội sư tử hay chủ nhà. Cái đầu sư tử hạ xuống, đội lần lượt sang nhà khác, kéo theo đám đông đường phố. Nhưng không phải đến cửa nhà nào cũng được múa để có tiền thưởng. Nhiều nhà đã đóng cửa từ chập tối. Tiếng trống chỉ đi qua.

Các phố có hàng chục đội sư tử đang đi diễu, đương múa, những người năm nào cũng xem múa sư tử đã biết đến chỗ nào nào động có những đội có sừng sỏ chơi, người ta đã đợi trước cửa hàng tơ lụa cạnh nhà bánh trung thu Hanh Hiên trước cửa treo chiếc đèn con thiềm thừ xanh mướt to nhất phố. Nhà Cúc Hương, các tay thợ bột, thợ khuôn mũ trắng áo trắng lớp đứng đóng bánh, được chiếc nào có khách đợi lấy ngay. Nhà hàng này bán đến tận chiều rằm mới tháo nước rửa cửa, nhiều nhà khác chỉ ngày mười bốn đã cạn khách.

Tối rằm, mấy nhà ở khóm ấy treo giải múa sư tử thật to khác đời, bởi làm ăn phát tài bấy lâu. Một cây pháo bông bùng từ lan can gác xuống thềm hè. Đội sư tử đến, bắt đầu châm lửa đốt cây bông, bông phun ra hoa cà hoa cải, con chuột chạy, màu tím màu vàng viết lên ba chữ *phúc, lộc, thọ*, hết cây bông thì đến múa sư tử.

Trên chỗ buộc đầu cây pháo bông treo bọc giấy bóng đỏ tiền thưởng. Tiền thưởng cũng không ai biết đích xác bao nhiêu, bởi chủ nhà không niêm yết số tiền mà cũng chẳng ai được cầm đến bọc tiền. Tiếng đồn giải hàng trăm bạc trở lên. Chỉ đem hai mươi đồng bạc về quê đã tậu được một sào ruộng thượng đẳng. Mỗi nhà có hai giải, giải đầu thưởng đội múa tài nhất, đội nhì cũng được ăn giải không phải về không.

Giải nhất giải nhì đội nào giật được phải ra sức cả lúc công kêêng đưa vác đầu sư tử lên đỡ giải. Có nghĩa là hai tay giỏi võ của hai đội ngồi đánh nhau trên vai mấy tầng người chồng lên. Có người ngã gãy tay, ộc máu, đội xếp đến làm biên bản bắt về bóp, chủ nhà treo giải cũng bị liên lụy. Thế là năm sau thôi lệ tranh giải, mà múa xong nhà chủ phát giải nhất nhì cho hai đội đưa đầu sư tử

lên đốp phần đã định và điều đình với nhau. Những đội tép nhàng nhàng chỉ lấy giải quanh quanh các nhà treo tiền thưởng cò con.

Vào đến giải mấy nhà chỗ hiệu Hanh Hiên, vài năm nay chỉ còn có hai đội Phó Lữ và Năm Đen. Đội nào lờ quờ kéo vào đã bị chặn đầu phở. Người cầm gậy gác vừa rút con dao mổ lợn ra vừa ghé đầu rĩ tai hỏi tí tiết rồi nói: “Cút ngay!”. Thế là chịu thua, chỉ xin đàn anh cho đứng đánh trống, múa vòng ngoài góp vui. Nhà chủ đã đem coi trầu và chai rượu ra mời. Chưa đội nào ngo ngoe dám vượt mặt hai đội thủ chỏm Phó Lữ, Năm Đen.

Đến rằm năm ngoái, hai đội đầu trò vừa dứt hồi trống thu ngọc bái tổ rồi đến mục cùng vươn lên lan can gác đốp giải. Người nhẩy lên vai nhau, chồng như bậc thang để người thứ năm đội đầu sư tử thoăn thoắt trèo lên hóp. Đã phân chia đội nào giật giải ấy. Nhưng cũng mấy lần ngã mới lên được.

Người xem reo hò, hồi hộp ngược mắt. Người hai đội đương leo. Người đội Ba Đen đứng lên vai, đầu sư tử nghiêng ra đốp giải ngoài lan can. Vừa lúc ấy, đội Phó Lữ đã giật giải bên kia rồi lại nhào người đưa đầu sư tử sang huỳnh ngang giật bọc giải nhất. Đội Ba Đen còn đương chới với. Đội Ba Đen bị cướp thành linh, đám người loạng choạng mất đà, ngã rúi xuống. Tiếng reo à à như vỡ chợ. Giải đã định, được xướng danh từ lúc vừa múa xong. Không ai rõ tại sao lại có chuyện cướp giải. Nhà chủ đã vào ngồi trong hiên nhìn ra xem, cũng không biết thế nào.

Cái ức ấy đội Ba Đen đã để đến năm nay rửa hận. Đội Ba Đen lên phố Hàng Đào từ chập tối. Mỗi người giắt lưng một con dao găm. Đợi đến lúc lên nhận giải mà cánh Phó Lữ còn chơi đòn ngăm thì cả đội sẵn sàng một phen. Mà năm nay chúng nó có tử tế chẳng

nữa, những con dao này cũng phải dây máu, vì còn phải hỏi tội đòi cái tiền thưởng giải nhất năm ngoái.

Người xem rước sư tử các phố đã dồn đến. Nhiều nơi đã kháo nhau đêm nay ở giải Hàng Đào có trận đòn thù khiếp lắm đây. Người tới càng đông. Chiếc trống cái của đội Ba Đen hai người khiêng đặt xuống vỉa hè, gõ giống một, tiếng gọi, tiếng giục, nhịp với thanh la. Tùng... tùng... xòe... người cầm ngọc chốc lại ngửa tay, hươ ngọc lên. Người cầm đầu sư tử giơ tay đẩy hàm râu, lưỡi sư tử lắc lư đưa ra đưa vào như thềm đóp hòn ngọc để bên kia.

Vùng trăng đã lên cao đằng Bờ Hồ, như chiếc bóng điện to treo giữa trời. Chủ hiệu ra bảo đội Ba Đen tìm đội nào múa đôi. Nhưng không đội đàn em nào dám lộ mặt. Sợ đương chừng, đội Phó Lừ tới thì sao. Thế là sư tử Ba Đen phải múa một mình. Đội Ba Đen bắt đầu múa, người xem có phần vắng hơn mọi năm. Nhưng đội múa không có ganh đua, cũng nhạt. Đến lúc chòng người lên, đầu sư tử lên đóp cả hai giải nhất, giải nhì ngoài lan can. Tiếng reo cũng thưa thớt.

Chúng tôi lại chạy từ ngoài phố về đến nhà, trăng sáng như ban ngày suốt đường.

Ít lâu sau, nghe được chuyện tại sao Phó Lừ không đến giải. Giữa năm, Phó Lừ được các chủ dó thuê lên ngược đẩy bè cây dó từ Yên Bái về bến Chèm. Xuôi đến quãng ngã ba Hạc, phải cõn lữ lật bè, Phó Lừ bị chết trôi mất xác. Thế là tan hội.

Rằm tháng tám năm sau, cả đội Ba Đen ở dưới bãi cũng không thấy lên phố Hàng Đào giật giải múa sư tử. Không biết đi đâu. Người lam lũ ở dưới bãi, cái vui cũng là đi làm vui cho người, còn đòi mình thì lang bạt.

Cửa thiên

Nhà thơ Thôi Hữu có kể tôi nghe một chuyện anh trừ gian ở vùng Bưởi – khu vực anh phụ trách trước năm 1945, thời kỳ tiền khởi nghĩa.

Sáng sớm, trên đường vào thành phố. Sương mù hồ Tây dày đặc tỏa lên, loáng thoáng bóng người. Anh đạp xe đằng sau cai Long. Qua cổng Đô, đến chỗ tránh tàu điện ở cổng Rong, đường thật vắng. Anh dần lên, rút súng, bắn một phát vào lưng tên mật thám. Cai Long ngã vào đường tàu điện. Anh nhảy theo, bòi một phát nữa. Rồi ra lên xe đạp đi.

Ngay trước mặt, lính Nhật đóng trong nhà dầu cù là Tam Đa nghe tiếng súng. Chúng xách súng chạy xô ra. Xe đạp của anh lướt qua mấy toán lính. Vào đến đầu làng Thụy, anh cúi xuống mới giật mình. Một bên ống quần, một vết đỏ lôm, máu tên mật thám bắn vào. Thế mà bọn Nhật nhớn nhác không trông thấy.

Anh không thể cứ cái quần vậy máu tươi ấy đi giữa đường. Anh trông thấy một ngôi chùa bên kia sông Tô Lịch. Anh dắt xe qua cái cầu nơi vào ngôi chùa nhỏ có ba gian. Một sư bà đương xách nước ngoài giếng lên. Anh nói: “Tôi là Việt Minh, tôi vừa trừ tên gian ngoài cổng Rong...” Nghe đến đấy, nhà sư đưa anh vào ngôi nhà hậu sau chùa. Nhà sư lấy bộ quần áo nâu đưa cho anh.

Anh vội vã thay chiếc áo cánh và cái quần nâu rồi chào nhà sư. Anh đạp xe vào thành phố. Quần nâu áo vá, anh cũng như người thợ nề, người cu li trên đường giữa mọi người đi làm buổi sớm.

Năm 1954, trở lại Hà Nội. Tôi có ý muốn đến thăm ngôi chùa và nhà sư đã cứu giúp Thôi Hữu. Từ ngày ấy tới bây giờ, đã ngoài mười năm, Thôi Hữu cũng đã mất rồi. Tôi vốn quen thuộc vùng này từ trước. Những bè rau muống bên bờ sông cạn. Cái cầu tre một giống bắc qua có tay vịn. Cái nhà hậu đã bị dỡ. Những gian chùa trên đã đổ nát, ử ê, như cây rơm mục ngày mưa dầm. Không đèn nhang, không tiếng chuông mõ, chỉ còn mùi hoa mộc ngoài sân cho thấy được vẻ thanh khiết nơi chùa chiền.

Trong gian giữa, một cụ sư ngồi tựa cột. Có người vào đánh tiếng, cụ lồm khồm quay mặt ra, nhưng vẫn nhắm mắt. Tôi vào bàn thờ Phật thắp hương, thỉnh một hồi chuông rồi ra ngồi trước mặt cụ. Cụ sư già lẫn bóng cột với mặt đất ẩm thấp. Nghe chuyện tôi, cụ chỉ im lặng.

Rồi tôi hỏi:

- Bạch cụ, cụ có còn nhớ ngày ấy không?
- Nam mô a di đà phật, lâu quá, lâu lắm, già không nhớ nữa.

Trước sau, cụ chỉ nói một câu ấy rồi rì rầm niệm Phật.

Tôi đâm ra ngờ ngợ, không biết có phải đây là sư bà ngày trước đã giúp Thôi Hữu. Tôi hỏi những nhà láng giềng đều nói chỉ có cụ sư đã ở ngôi chùa này từ khi cụ còn trẻ và ở một mình, chùa nghèo không có tiểu, không có vãi. Cửa nả nhà chùa chỉ có bè rau muống ngoài bờ sông.

Có phải nhà sư đã quên hay vẫn còn nhớ cả.